ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH GIA LAI	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 2760 /TTr-UBND	*Gia Lai, ngày 24 tháng 11 năm 2022*

TỜ TRÌNH

Về việc đề nghị phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương năm 2021

Kính gửi: Hội đồng nhân dân tỉnh khóa XII, kỳ họp thứ Chín.

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2019.

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước năm 2015.

Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh khóa XII, kỳ họp thứ Chín xem xét, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương năm 2021 với một số nội dung cụ thể như sau:

I. Quyết toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn:

Dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn năm 2021 được Chính phủ giao là 4.552,3 tỷ đồng; Hội đồng nhân dân tỉnh giao 5.047 tỷ đồng.

Số quyết toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn năm 2021 là 8.022,2 tỷ đồng *(không kể thu chuyển giao, thu vay, thu chuyển nguồn, thu từ cấp dưới nộp lên, thu kết dư)*, đạt 176,2% dự toán Chính phủ giao, đạt 158,9% dự toán Hội đồng nhân dân tỉnh giao và bằng 175% so với năm trước.

1. Các khoản thu đạt khá so với dự toán Hội đồng nhân dân tỉnh giao: thu từ doanh nghiệp nhà nước do trung ương quản lý đạt 121,06%, thu từ doanh nghiệp nhà nước địa phương đạt 117,6%; thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đạt 986,4%; thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh đạt 119,05%, lệ phí trước bạ đạt 105,9%, thuế thu nhập cá nhân đạt 120,04%, phí lệ phí đạt 105,2%; thu tiền sử dụng đất đạt 105,4%, thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản đạt 154,4%. Riêng đối với thu hải quan đạt 17.328,9% so với dự toán HĐND tỉnh giao (2.114 tỷ đồng/12,2 tỷ đồng).

2. Các khoản thu chưa đạt so với dự toán Hội đồng nhân dân tỉnh giao: Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp đạt 94,9%, Thuế bảo vệ môi trường đạt 99,4%, Thu tiền thuê mặt đất mặt nước đạt 86,7%, thu khác ngân sách đạt 77,5%, thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác đạt 99,7%, thu từ hoạt động xổ số kiến thiết đạt 86,1%.

II. Quyết toán chi ngân sách địa phương:

Tổng chi ngân sách địa phương được Chính phủ giao là 10.578,1 tỷ đồng, HĐND tỉnh giao 11.046,7 tỷ đồng.

Quyết toán chi ngân sách địa phương năm 2021 là 14.873,5 tỷ đồng; nếu loại trừ khoản chi chuyển nguồn năm 2021 sang năm 2022, số quyết toán chi ngân sách địa phương là 12.228,2 tỷ đồng, đạt 110,6% dự toán Hội đồng nhân dân tỉnh giao và bằng 91,1% so với năm trước.

Để đảm bảo thực hiện đúng các qui định của Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản qui định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật, UBND tỉnh đề nghị HĐND tỉnh xem xét phê chuẩn quyết toán thu, chi ngân sách năm 2021 với các số liệu tổng hợp như sau:

1. Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn :	**8.022.288**	triệu đồng
(không kể thu chuyển giao, thu vay, thu chuyển nguồn, thu từ cấp dưới nộp lên, thu kết dư ngân sách); gồm:		
- Thu ngân sách trung ương:	2.724.243	-
- Thu ngân sách địa phương:	5.298.045	-
2. Tổng thu ngân sách địa phương:	**16.476.579**	triệu đồng
- Thu NSĐP được hưởng theo phân cấp:	5.151.777	-
- Thu chuyển nguồn từ năm trước sang:	1.498.451	-
- Thu từ Quỹ Dữ trữ tài chính:	146.268	-
- Thu kết dư ngân sách:	1.322.682	-
- Thu bổ sung từ ngân sách trung ương:	8.167.101	-
- Thu từ cấp dưới nộp lên	143.140	-
- Địa phương vay từ nguồn cho vay lại của CP	47.160	-
3. Tổng chi ngân sách địa phương:	**15.850.769**	triệu đồng
- Chi đầu tư phát triển:	3.208.223	-
- Chi thường xuyên:	9.016.814	-
- Chi trả lãi các khoản vay	616	-
- Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính:	2.550	-
- Chi chuyển nguồn sang năm sau:	2.645.682	-
- Chi nộp ngân sách cấp trên:	956.019	-
- Chi trả nợ gốc:	20.865	-
4. Kết dư ngân sách địa phương (2)-(3):	**625.810**	triệu đồng
- Ngân sách cấp tỉnh:	181.538	-
- Ngân sách cấp huyện:	316.080	-

- Ngân sách xã:	128.191	-

5. Quỹ dự trữ tài chính địa phương:

a. Số dư đầu năm:	663.031	-
b. Tăng trong năm:	138.063	-
- Trích bổ sung từ NSĐP năm 2021:	138.063	-
- Lãi tiền gửi Kho Bạc:	5.611	-
c. Giảm trong năm:	146.268	-
d. Số dư 31/12/2021:	654.826	-

Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh khóa XII, kỳ họp thứ Chín xem xét, thông qua để Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện theo đúng quy định./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy (b/c);
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc Hội tỉnh;
- Các vị đại biểu HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Văn phòng HĐND tỉnh;
- Sở Tài chính;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Lưu VT-KTTH.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH GIA LAI

Hồ Phước Thành

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH GIA LAI

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc

QUYẾT TOÁN
THU CHI NGÂN SÁCH NĂM 2021
TỈNH GIA LAI

(Kèm theo Tờ trình số....27/60/TTr-UBND ngày ...24/11/2022 của UBND tỉnh)

Tháng 11/2022

Gồm các biểu :

01. Biểu sô 48 : Quyết toán cân đối ngân sách địa phương năm 2021
02. Biểu sô 49 : Quyết toán cân đối nguồn thu, chi ngân sách cấp tỉnh và ngân sách huyện
03. Biểu sô 50 : Quyết toán nguồn thu ngân sách nhà nước trên địa bàn theo lĩnh vực
04. Biểu sô 51 : Quyết toán chi ngân sách địa phương theo lĩnh vực
05. Biểu sô 52 : Quyết toán chi ngân sách cấp tỉnh theo lĩnh vực
06. Biểu sô 53 : Quyết toán chi ngân sách địa phương, chi ngân sách cấp tỉnh và chi ngân sách cấp huyện theo cơ cấu chi
07. Biểu sô 54 : Quyết toán chi ngân sách cấp tỉnh cho từng cơ quan, tổ chức theo lĩnh vực
08. Biểu sô 55 : Quyết toán chi đầu tư phát triển của ngân sách cấp tỉnh cho từng cơ quan, tổ chức theo lĩnh vực
09. Biểu sô 56 : Quyết toán chi thường xuyên của ngân sách cấp tỉnh của từng cơ quan, tổ chức theo lĩnh vực
10. Biểu sô 57 : Tổng hợp quyết toán chi thường xuyên của ngân sách cấp tỉnh của từng cơ quan, tổ chức theo nguồn vốn
11. Biểu sô 58 : Quyết toán chi ngân sách địa phương từng huyện, thị xã, thành phố
12. Biểu sô 59 : Quyết toán chi bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh cho ngân sách từng huyện
13. Biểu sô 60 : Quyết toán thu ngân sách huyện, thị xã, thành phố
14. Biểu sô 61 : Quyết toán chi chương trình mục tiêu quốc gia
15. Biểu sô 62 : Quyết toán vốn đầu tư các chương trình, dự án sử dụng vốn ngân sách nhà nước

QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2021

(Dùng cho ngân sách các cấp chính quyền địa phương)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2021	QUYẾT TOÁN NĂM 2021	SO SÁNH	
				TUYỆT ĐỐI	TƯƠNG ĐỐI (%)
A	**TỔNG NGUỒN THU NSĐP**	**12.543.414**	**16.286.279**	**3.742.865**	**129,84%**
I	**Thu NSĐP được hưởng theo phân cấp**	**4.420.440**	**5.151.777**	**731.337**	**116,54%**
1	Thu NSĐP hưởng 100%	2.292.880	2.771.687	478.807	120,88%
2	Thu NSĐP hưởng từ các khoản thu phân chia	2.127.560	2.380.090	252.530	111,87%
II	**Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên**	**8.091.974**	**8.167.101**	**75.127**	**100,93%**
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	6.545.242	6.545.242		100,00%
2	Thu bổ sung có mục tiêu	1.546.732	1.621.859	75.127	104,86%
III	**Thu từ quỹ dự trữ tài chính**		**146.268**	**146.268**	
IV	**Thu kết dư**	**31.000**	**1.322.682**	**1.291.682**	**4.266,72%**
V	**Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang**		**1.498.451**	**1.498.451**	
B	**TỔNG CHI NSĐP**	**12.593.514**	**15.686.764**	**3.093.250**	**124,56%**
I	**Tổng chi cân đối NSĐP**	**11.046.782**	**11.760.745**	**713.963**	**106,46%**
1	Chi đầu tư phát triển	2.229.410	2.830.448	601.038	126,96%
2	Chi trả nợ gốc năm 2020 từ nguồn kết dư	31.000		-31.000	
2	Chi thường xuyên	8.358.554	8.927.131	568.577	106,80%
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	2.100	616	-1.484	29,34%
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.400	2.550	1.150	182,16%
5	Dự phòng ngân sách	219.934		-219.934	
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	204.384		-204.384	
II	**Chi các chương trình mục tiêu**	**1.546.732**	**467.458**	**-1.079.274**	**30,22%**
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia		139.163	139.163	
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	1.546.732	328.295	-1.218.437	21,23%
III	**Chi chuyển nguồn sang năm sau**		**2.645.682**	**2.645.682**	
IV	**Chi nộp ngân sách cấp trên**		**812.879**	812.879	
C	**BỘI CHI NSĐP/BỘI THU NSĐP/KẾT DƯ NSĐP**	**50.100**	**625.810**	575.710	**1.249,12%**
D	**CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSĐP**	**19.800**	**20.865**	1.065	**105,38%**
I	**Từ nguồn vay để trả nợ gốc**		**20.865**	20.865	
II	**Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh**	**19.800**		-19.800	
E	**TỔNG MỨC VAY CỦA NSĐP**	**69.900**	**47.160**	-22.740	**67,47%**
I	**Vay để bù đắp bội chi**	**50.100**	**47.160**	-2.940	**94,13%**
II	**Vay để trả nợ gốc**	**19.800**		-19.800	
G	**TỔNG MỨC DƯ NỢ VAY CUỐI NĂM CỦA NSĐP**		**97.936**	**97.936**	

Ghi chú: (1) Theo quy định tại Điều 7, Điều 11 và Điều 39 Luật NSNN, ngân sách huyện, xã không có nhiệm vụ chi nghiên cứu khoa học và công nghệ, trả lãi vay, chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính, bội chi NSĐP, vay và trả nợ gốc vay.

Mẫu biểu số 49

QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2021

(Dùng cho ngân sách tỉnh, huyện)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung (1)	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	**NGÂN SÁCH CẤP TỈNH**			
I	**Nguồn thu ngân sách**	**10.985.154**	**13.666.181**	**124,41%**
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	2.862.180	3.344.676	116,86%
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	8.091.974	8.167.101	100,93%
-	*Thu bổ sung cân đối ngân sách*	*6.545.242*	*6.545.242*	*100,00%*
-	*Thu bổ sung có mục tiêu*	*1.546.732*	*1.621.859*	*104,86%*
3	Thu từ quỹ dự trữ tài chính		146.268	
4	Thu kết dư	31.000	685.955	2.212,76%
5	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		1.147.110	
6	Thu từ cấp dưới nộp lên		127.911	
7	Thu vay từ nguồn vay lại của Chính phủ		47.160	
II	**Chi ngân sách**	**11.035.254**	**13.484.643**	**122,20%**
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp tỉnh	5.530.430	4.885.348	88,34%
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	5.504.824	5.725.750	104,01%
-	*Chi bổ sung cân đối ngân sách*	*4.918.945*	*4.914.599*	*99,91%*
-	*Chi bổ sung có mục tiêu*	*585.879*	*811.151*	*138,45%*
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau		2.039.801	
4	Chi nộp ngân sách cấp trên		812.879	
III	**Chi trả nợ gốc**		**20.865**	
IV	**Bội chi NSĐP/Bội thu NSĐP**	**50.100**	**181.538**	**362,35%**
B	**NGÂN SÁCH HUYỆN (XÃ)**			
I	**Nguồn thu ngân sách**	**7.063.084**	**9.906.618**	**635,75%**
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	1.558.260	1.807.101	115,97%
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	5.504.824	7.111.449	
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	4.918.945	5.798.691	
-	Thu bổ sung có mục tiêu	585.879	1.312.759	
3	Thu kết dư		636.727	
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		351.341	
II	**Chi ngân sách**	**7.063.084**	**9.462.347**	**134,63%**
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp huyện (xã)		7.342.856	105,91%
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới		1.385.699	
-	Chi bổ sung cân đối ngân sách		884.092	
-	Chi bổ sung có mục tiêu		501.607	
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau		605.881	
4	Chi nộp ngân sách cấp trên		127.911	
III	**Kết dư**		**444.272**	**-11%**

Ghi chú: (1) Theo quy định tại Điều 7, Điều 11 Luật NSNN, ngân sách huyện không có thu từ quỹ dự trữ tài chính, chi trả nợ gốc và bội chi NSĐP.

(2) Ngân sách xã không có nhiệm vụ chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới.

Biểu mẫu số 50

QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN THEO LĨNH VỰC NĂM 2021

(Dùng cho ngân sách các cấp chính quyền địa phương)

Đơn vị : Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP
	TỔNG NGUỒN THU NSNN (A+B+C+D)	5.078.000	4.451.440	10.841.254	8.117.011	213,49%	182,35%
A	**TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN**	**5.047.000**	**4.420.440**	**7.873.852**	**5.149.609**	**156,01%**	**116,50%**
I	**Thu nội địa**	**5.034.800**	**4.420.440**	**5.759.726**	**5.149.609**	**114,40%**	**116,50%**
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý	750.000	750.000	907.975	907.975	121,06%	121,06%
-	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất - kinh doanh trong nước	466.000	466.000	487.064	487.064	104,52%	104,52%
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng sản xuất - kinh doanh trong nước						
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	22.000	22.000	71.368	71.368	324,40%	324,40%
-	Thuế tài nguyên	262.000	262.000	349.543	349.543	133,41%	133,41%
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	43.000	43.000	50.604	50.604	117,68%	117,68%
-	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất - kinh doanh trong nước	32.500	32.500	38.957	38.957	119,87%	119,87%
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng sản xuất - kinh doanh trong nước						
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.000	9.000	9.740	9.740	108,23%	108,23%
-	Thuế tài nguyên	1.500	1.500	1.907	1.907	127,12%	127,12%
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	31.000	31.000	306.713	306.713	989,40%	989,40%
-	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất - kinh doanh trong nước	3.500	3.500	122.304	122.304	3.494,39%	3.494,39%
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng sản xuất - kinh doanh trong nước						
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	27.500	27.500	184.146	184.146	669,62%	669,62%
-	Thu từ khí thiên nhiên						
-	Thuế tài nguyên						
-	Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước			263	263		

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	1.085.000	1.085.000	1.291.711	1.291.711	119,05%	119,05%
-	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất - kinh doanh trong nước	845.990	845.990	1.001.809	1.001.809	118,42%	118,42%
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng sản xuất - kinh doanh trong nước	5.000	5.000	1.586	1.586	31,72%	31,72%
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	124.000	124.000	162.990	162.990	131,44%	131,44%
-	Thuế tài nguyên	110.010	110.010	125.325	125.325	113,92%	113,92%
5	Thuế thu nhập cá nhân	250.000	250.000	300.099	300.099	120,04%	120,04%
6	Thuế bảo vệ môi trường	726.000	270.070	722.033	268.613	99,45%	99,46%
-	Thuế BVMT thu từ hàng hóa sản xuất, kinh doanh trong nước	270.070	270.070	27	27	0,01%	0,01%
-	Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu	455.930		722.006	268.586	158,36%	0,00%
7	Lệ phí trước bạ	233.000	233.000	246.847	246.847	105,94%	105,94%
8	Thu phí, lệ phí	108.100	69.000	113.776	73.956	105,25%	107,18%
-	Phí và lệ phí trung ương	39.100		40.366	556	103,24%	0,00%
-	Phí và lệ phí tỉnh	36.480	36.480	37.859	37.850	103,78%	103,75%
-	Phí và lệ phí huyện	32.520	32.520	26.234	26.234	80,67%	80,67%
-	Phí và lệ phí xã, phường			9.316	9.316		
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp			637	637		
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	8.000	8.000	7.594	7.594	94,92%	94,92%
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	164.000	164.000	142.195	142.195	86,70%	86,70%
12	Thu tiền sử dụng đất	1.200.000	1.200.000	1.265.862	1.265.862	105,49%	105,49%
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước			909	909		
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	152.000	152.000	130.887	130.887	86,11%	86,11%
-	Thuế giá trị gia tăng			36.614	36.614		
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp			9.181	9.181		
-	Thu từ thu nhập sau thuế			35.748	35.748		
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt			49.344	49.344		
-	Thuế môn bài						
-	Thu từ các quỹ của doanh nghiệp xổ số kiến thiết theo quy định			0	0		
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	52.900	23.570	81.684	32.787	154,41%	139,10%
16	Thu khác ngân sách	228.800	138.800	186.677	118.782	81,59%	85,58%

		Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
STT	Nội dung	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	3.000	3.000	2.993	2.993	99,78%	99,78%
18	Thu hồi vốn, thu cổ tức			532	446		
19	Lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước						
20	Chênh lệch thu chi Ngân hàng Nhà nước						
II	**Thu từ dầu thô**						
III	**Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu**	**12.200**		**2.114.126**		**17.328,90%**	**0,00%**
1	Thuế xuất khẩu	1.200		3.505		292,09%	0,00%
2	Thuế nhập khẩu	1.000		3.880		388,02%	0,00%
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa nhập khẩu						
4	Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu			5			
5	Thuế giá trị gia tăng thu từ hàng hóa nhập khẩu	10.000		2.106.459		21.064,59%	0,00%
6	Thu khác			277			
IV	**Thu viện trợ**						
B	**THU TỪ QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH**			**146.268**	**146.268**		
C	**THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC**	**31.000**	**31.000**	**1.322.682**	**1.322.682**	**4.266,72%**	**4.266,72%**
D	**THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG**			**1.498.451**	**1.498.451**		

Mẫu biểu số 51

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2021

(Dùng cho ngân sách các cấp chính quyền địa phương)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	**12.593.514**	**14.873.885**	**118,11%**
A	**CHI CÂN ĐỐI NSĐP**	**11.046.782**	**11.760.745**	**106,46%**
I	**Chi đầu tư phát triển**	**2.229.410**	**2.830.448**	**126,96%**
1	Chi đầu tư cho các dự án	2.209.410	2.680.851	121,34%
	Trong đó:			
-	*Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề*		*352.400*	
-	*Chi khoa học và công nghệ*		*2.610*	
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	1.200.000	922.943	76,91%
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	152.000	67.415	44,35%
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	20.000	28.200	141,00%
3	Chi đầu tư phát triển khác		121.397	
4	Chi đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách	50.100		
II	**Chi trả nợ gốc năm 2020 từ nguồn kết dư**	**31.000**		
III	**Chi thường xuyên**	**8.358.554**	**8.927.131**	**106,80%**
	Trong đó:			
1	*Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề*	*3.563.400*	*3.561.793*	*99,95%*
2	*Chi khoa học và công nghệ*	*42.836*	*27.977*	*65,31%*
IV	**Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay**	**2.100**	**616**	**29,34%**
V	**Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính**	**1.400**	**2.550**	**182,16%**
VI	**Dự phòng ngân sách**	**219.934**		
VII	**Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương**	**204.384**		
B	**CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU**	**1.546.732**	**467.458**	**30,22%**
	Vốn đầu tư	1.084.527	377.775	34,83%
	Vốn sự nghiệp	462.205	89.684	19,40%
I	**Chi các chương trình mục tiêu quốc gia**		**139.163**	
	Vốn đầu tư		*85.273*	
	Vốn sự nghiệp		*53.890*	
II	**Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ**	**1.546.732**	**328.295**	**21,23%**
	Vốn đầu tư	*1.084.527*	*292.501*	*26,97%*
	Vốn sự nghiệp	*462.205*	*35.794*	*7,74%*
C	**CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU**		**2.645.682**	

Ghi chú: (1) Theo quy định tại Điều 7, Điều 11 và Điều 39 Luật NSNN, ngân sách huyện, xã không có nhiệm vụ chi nghiên cứu khoa học và công nghệ, chi trả lãi vay, chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính.

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC NĂM 2021

(Dùng cho ngân sách các cấp chính quyền địa phương)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2021	QUYẾT TOÁN NĂM 2021	SO SÁNH	
				TUYỆT ĐỐI	TƯƠNG ĐỐI (%)
	TỔNG CHI NSĐP	9.032.575	12.650.899	3.618.324	140,06%
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	4.918.945	5.725.750	806.805	116,40%
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC	4.113.630	4.885.348	771.718	118,76%
I	**Chi đầu tư phát triển**	1.151.410	1.850.741	699.331	160,74%
1	Chi đầu tư cho các dự án	1.131.410	1.830.741	699.331	161,81%
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề		26.682		
-	Chi khoa học và công nghệ		951		
-	Chi quốc phòng		74.804		
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội				
-	Chi y tế, dân số và gia đình		91.723		
-	Chi văn hóa thông tin		9.882		
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn		338		
-	Chi thể dục thể thao				
-	Chi bảo vệ môi trường		6.355		
-	Chi các hoạt động kinh tế		1.589.106		
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể		30.901		
-	Chi bảo đảm xã hội				
-	Chi đầu tư khác				
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	20.000	20.000		100,00%
3	Chi đầu tư phát triển khác				
4	Chi đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách	50.100			
II	**Chi trả nợ gốc năm 2020 từ nguồn kết dư ngân sách**	**31.000**			
III	**Chi thường xuyên**	**2.632.946**	**3.031.440**	**398.494**	**115,13%**
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	610.724	600.364	-10.360	98,30%
-	Chi khoa học và công nghệ (2)	36.546	23.441	-13.105	64,14%
-	Chi quốc phòng	110.198	191.891	81.693	174,13%
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	70.422	82.747	12.325	117,50%
-	Chi y tế, dân số và gia đình	839.532	1.212.986	373.454	144,48%
-	Chi văn hóa thông tin	77.760	64.505	-13.255	82,95%
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	22.072	18.509	-3.563	83,86%
-	Chi thể dục thể thao	18.446	9.693	-8.753	52,55%
-	Chi bảo vệ môi trường	29.252	29.065	-187	99,36%
-	Chi các hoạt động kinh tế	317.075	356.291	39.216	112,37%
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	406.871	363.080	-43.791	89,24%
-	Chi bảo đảm xã hội	41.745	63.869	22.124	153,00%
-	Chi thường xuyên khác	52.303	15.001	-37.302	28,68%
IV	**Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay (2)**	**2.100**	**616**	**-1.484**	**29,34%**
V	**Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)**	**1.400**	**2.550**	**1.150**	**182,16%**
VI	**Dự phòng ngân sách**	**90.390**			
VII	**Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương**	**204.384**			
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		**2.039.801**	**2.039.801**	

Ghi chú: (1) Ngân sách xã không có nhiệm vụ chi bổ sung cân đối cho ngân sách cấp dưới.

(2) Theo quy định tại Điều 7, Điều 11 và Điều 39 Luật NSNN, ngân sách huyện, xã không có nhiệm vụ chi nghiên cứu khoa học và công nghệ, chi trả lãi vay, chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính.

Biểu mẫu số 53

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ CHI NGÂN SÁCH HUYỆN THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2021

(Dùng cho ngân sách tỉnh, huyện)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung (1)	Dự toán năm 2021	Bao gồm		Quyết toán năm 2021	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp Tỉnh	Ngân sách Huyện		Ngân sách cấp Tỉnh	Ngân sách Huyện	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp Tỉnh	Ngân sách Huyện
	TỔNG CHI NSĐP	**12.593.514**	**5.530.430**	**7.063.084**	**14.873.885**	**6.925.149**	**7.948.736**	**118,11%**	**125,22%**	**112,54%**
A	**CHI CÂN ĐỐI NSĐP**	**11.046.782**	**4.113.630**	**6.933.152**	**11.760.745**	**4.554.260**	**7.206.485**	**106,46%**	**110,71%**	**103,94%**
I	**Chi đầu tư phát triển**	**2.229.410**	**1.151.410**	**1.078.000**	**2.830.448**	**1.558.221**	**1.272.227**	**126,96%**	**135,33%**	**118,02%**
1	Chi đầu tư cho các dự án	2.159.310	2.159.310	2.209.410	2.680.851	1.538.221	1.142.630	124,15%	71,24%	51,72%
	Trong đó:									
-	*Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề*				*352.400*	*26.682*	*325.718*			
-	*Chi khoa học và công nghệ*				*2.610*	*951*	*1.659*			
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	1.200.000	550.000	650.000	922.943	310.408	612.535	76,91%	56,44%	94,24%
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	152.000	152.000		67.415	67.415		44,35%	44,35%	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	20.000	20.000		28.200	20.000	8.200	141,00%	100,00%	
3	Chi đầu tư phát triển khác				121.397		121.397			
4	Chi đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách	50.100	50.100							
II	**Chi trả nợ gốc năm 2020 từ nguồn kết dư ngân sách**	**31.000**	**31.000**							
III	**Chi thường xuyên**	**8.358.554**	**2.632.946**	**5.725.608**	**8.927.131**	**2.992.873**	**5.934.258**	**106,80%**	**113,67%**	**103,64%**
	Trong đó:									
1	*Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề*	*3.563.400*	*617.240*	*2.946.160*	*3.561.793*	*593.789*	*2.968.004*	*99,95%*	*96,20%*	*100,74%*
2	*Chi khoa học và công nghệ*	*42.836*	*36.546*	*6.290*	*27.977*	*23.441*	*4.537*	*65,31%*	*64,14%*	*72,13%*
IV	**Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay**	**2.100**	**2.100**		**616**	**616**		29,34%	29,34%	
V	**Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính**	**1.400**	**1.400**		**2.550**	**2.550**		182,16%	182,16%	
VI	**Dự phòng ngân sách**	**219.934**	**90.390**	**129.544**						
VII	**Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương**	**204.384**	**204.384**							
B	**CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU**	**1.546.732**	**1.416.800**	**129.932**	**467.458**	**331.088**	**136.370**	**30,22%**	**23,37%**	**104,96%**
	Vốn đầu tư	1.084.527	1.084.527		377.775	292.521	85.254			
	Vốn sự nghiệp	462.205	332.273	129.932	89.684	38.567	51.116			
I	**Chi các chương trình mục tiêu quốc gia**				**139.163**	**3.595**	**135.568**			
	Vốn đầu tư				*85.273*	*19*	*85.254*			
	Vốn sự nghiệp				*53.890*	*3.576*	*50.314*			
II	**Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ**	**1.546.732**	**1.416.800**	**129.932**	**328.295**	**327.493**	**802**	**21,23%**	**23,11%**	**0,62%**
	Vốn đầu tư	*1.084.527*	*1.084.527*		*292.501*	*292.501*				

STT	Nội dung (1)	Dự toán năm 2021	Bao gồm		Quyết toán năm 2021	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp Tỉnh	Ngân sách Huyện		Ngân sách cấp Tỉnh	Ngân sách Huyện	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp Tỉnh	Ngân sách Huyện
	Vốn sự nghiệp	*462.205*	*332.273*	*129.932*	*35.794*	*34.992*	*802*			
C	**CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU**				**2.645.682**	**2.039.801**	**605.881**			

Ghi chú: (1) Theo quy định tại Điều 7, Điều 11 và Điều 39 Luật NSNN, ngân sách huyện, xã không có nhiệm vụ chi nghiên cứu khoa học và công nghệ, chi trả lãi vay, chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính.

Mẫu biểu 54

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2021

(Dùng cho ngân sách các cấp chính quyền địa phương)

STT	Tên đơn vị	Dự toán (1)							Quyết toán							So sánh %						
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Chi Chuyển nguồn sang ngân sách năm trước	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Chi Chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
	TỔNG SỐ	11.746.911	2.253.447	3.102.152	2.861	123	2.738	860.327	14.666.103	1.850.722	3.027.864	3.595	19	3.576	2.039.474	98%	82%	98%	126%	16%	131%	137%
I	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC	6.218.787	2.253.447	3.102.152	2.861	123	2.738	860.327	6.063.968	1.850.722	3.027.864	3.595	19	3.576	1.181.787	98%	82%	98%	126%	16%	131%	137%
1	Trung tâm Y tế Huyện Đức Cơ	23.058		19.842	-		-	3.215	23.019		20.969	-		-	2.051	100%		106%				64%
2	Trung tâm Y tế Huyện Ia grai	19.089		17.738	-		-	1.351	18.168		16.280	-		-	1.888	95%		92%				140%
3	Trung tâm Y tế Tp.Pleiku	39.854		39.104	-		-	750	38.555		36.849	-		-	1.705	97%		94%				227%
4	Trung tâm Công nghệ thông tin và truyền thông	709		660	-		-	49	709		667	-		-	42	100%		101%				86%
5	Trường THPT Lê Hồng Phong huyện Đăk Đoa	6.200		6.200	-		-	-	6.152		6.140	-		-	13	99%		99%				
6	Trường THPT Nguyễn Chí Thanh	13.273		13.273	-		-	-	13.268		13.268	-		-	-	100%		100%				
7	Trung tâm Y tế thị xã An Khê	17.303		16.743	-		-	560	17.269		16.343	-		-	925	100%		98%				165%
8	Chi cục Thủy Lợi	2.065		2.053	-		-	12	2.015		2.003	-		-	12	98%		98%				100%
9	Trung tâm hoạt động Thanh Thiếu nhi tỉnh Gia Lai	2.089		1.927	-		-	162	2.019		1.932	-		-	88	97%		100%				54%
10	Ban dân tộc tỉnh Gia Lai	6.498		6.368	10		10	120	4.369		4.336	5		5	28	67%		68%	49%		49%	23%
11	Ban quản lý Khu bảo tồn thiên nhiên Kon Chư Răng	4.271		4.135	-		-	136	4.269		4.202	-		-	67	100%		102%				50%
12	Trường THPT Nguyễn Thái Học	10.407		10.407	-		-	-	10.395		10.395	-		-	-	100%		100%				
13	Trường THPT Nguyễn Trãi Thị xã An Khê	9.761		9.761	-		-	-	9.759		9.536	-		-	223	100%		98%				
14	Bệnh viện 331	21.057		14.153	-		-	6.904	20.896		19.596	-		-	1.299	99%		138%				19%
15	Bộ Công An	87.722		51.205	-		-	36.517	86.660		85.803	7		7	850	99%		168%				2%
16	Bộ Quốc phòng	238.764		162.859	-		-	75.905	225.387		200.573	7		7	24.808	94%		123%				33%
17	Trung tâm Y tế Huyện Chư Păh	21.338		20.703	-		-	635	21.239		20.318	-		-	921	100%		98%				145%
18	Trung tâm Y tế Huyện Mang Yang	17.313		15.349	-		-	1.964	17.311		15.043	-		-	2.268	100%		98%				115%
19	Trung tâm Y tế Huyện Chư sê	26.945		25.107	-		-	1.838	26.112		22.280	-		-	3.832	97%		89%				209%
20	Trung tâm Y tế Huyện Đăk Đoa	26.753		24.970	-		-	1.783	26.430		25.862	-		-	569	99%		104%				32%
21	Trung tâm Y tế Huyện Kbang	24.009		18.533	-		-	5.476	23.944		17.955	-		-	5.989	100%		97%				109%
22	Chi Cục tiêu chuẩn đo lường chất lượng	2.702		2.695	-		-	7	2.589		2.582	-		-	7	96%		96%				100%
23	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc VN Tỉnh Gia Lai	8.976		8.588	90		90	298	8.216		8.087	45		45	84	92%		94%	50%		50%	28%
24	Hội Cựu chiến binh Việt Nam Tỉnh Gia Lai	3.522		3.505	10		10	7	3.445		3.434	5		5	7	98%		98%	50%		50%	100%
25	Hạt Kiểm lâm Huyện Chư Prông	4.891		4.891	-		-	-	4.885		4.877	-		-	8	100%		100%				
26	Ban Chấp hành Đoàn TNCS Hồ Chí Minh tỉnh Gia Lai	9.081		8.124	610		610	346	7.837		7.251	124		124	462	86%		89%	20%		20%	133%
27	Hội Liên hiệp phụ nữ Tỉnh Gia Lai	6.549		5.902	484		484	163	5.647		5.392	242		242	13	86%		91%	50%		50%	8%
28	Hạt Kiểm lâm Huyện An Khê	1.979		1.979	-		-	-	1.979		1.979	-		-	-	100%		100%				
29	Hạt Kiểm lâm Huyện Ia grai	4.600		4.600	-		-	-	4.600		4.600	-		-	-	100%		100%				
30	Hạt Kiểm lâm Huyện Chư Pưh	4.185		4.185	-		-	-	4.185		4.185	-		-	-	100%		100%				
31	Hạt Kiểm lâm Huyện Đăk Đoa	3.325		3.325	-		-	-	3.324		3.324	-		-	-	100%		100%				
32	Hội Chữ thập đỏ tỉnh	2.549		2.475	-		-	73	2.447		2.447	-		-	-	96%		99%				
33	Hạt Kiểm lâm Huyện Konchro	3.580		3.580	-		-	-	3.580		3.580	-		-	-	100%		100%				
34	Hạt Kiểm lâm Huyện Đức Cơ	3.188		3.148	-		-	40	3.184		3.184	-		-	-	100%		101%				
35	Hạt Kiểm lâm Huyện Chư Sê	3.284		3.262	-		-	22	3.284		3.284	-		-	-	100%		101%				

STT	Tên đơn vị	Dự toán (1)							Quyết toán							So sánh %						
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Chi Chuyển nguồn sang ngân sách năm trước	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Chi Chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
36	Hạt Kiểm lâm Krông Pa	4.088		4.088	-		-	-	4.088		4.088	-		-	-	100%		100%				
37	Hạt Kiểm lâm Thị xã Ayun Pa	1.618		1.618	-		-	-	1.618		1.618	-		-	-	100%		100%				
38	Vườn Quốc gia Kon Ka Kinh	9.705		9.621	-		-	85	9.698		9.604	-		-	95	100%		100%				112%
39	Hạt Kiểm lâm Huyện Mang Yang	3.506		3.506	-		-	-	3.501		3.501	-		-	-	100%		100%				
40	Hạt Kiểm lâm Huyện Kbang	5.023		5.023	-		-	-	5.022		5.022	-		-	-	100%		100%				
41	Văn phòng UBND Tỉnh Gia Lai	21.205		19.607	10		10	1.588	20.867		20.178	5		5	684	98%		103%	50%		50%	43%
42	Nhà Khách tỷ ban	0		0	-		-	-	-		-	-		-	-							
43	Chi cục trồng trọt và Bảo vệ thực vật	3.502		3.028	-		-	474	3.494		3.370	-		-	124	100%		111%				26%
44	Trung tâm Khuyến nông Tỉnh Gia Lai	1.875		1.862	-		-	12	1.875		1.862	-		-	12	100%		100%				100%
45	Văn phòng Sở Nông nghiệp & Phát triển nông thôn	40.616		40.610	-		-	6	40.455		40.424	-		-	31	100%		100%				518%
46	Bệnh viện Đa khoa Tỉnh Gia Lai	60.438		59.462	-		-	976	59.182		52.737	-		-	6.445	98%		89%				660%
47	Trung tâm Dịch vụ việc làm	1.517		1.490	-		-	26	1.516		1.490	-		-	26	100%		100%				100%
48	Bệnh viện Y dược cổ truyền và phục hồi chức năng Tỉnh Gia Lai	20.191		20.191	-		-	-	19.843		19.843	-		-	-	98%		98%				
49	Văn phòng Sở Văn hoá thể thao và du lịch	17.243		16.772	14		14	457	16.151		15.971	2		2	178	94%		95%	14%		14%	39%
50	Thanh tra tỉnh Gia Lai	10.147		9.267	-		-	880	10.115		9.501	-		-	614	100%		103%				70%
51	Văn phòng Sở Lao động thương binh và xã hội	15.148		11.850	14		14	3.284	13.959		13.887	1		1	72	92%		117%	5%		5%	2%
52	Thư viện tỉnh	4.632		4.594	-		-	38	4.632		4.594	-		-	38	100%		100%				100%
53	Hội Văn học Nghệ thuật tỉnh Gia Lai	1.534		1.534	-		-	-	1.497		1.497	-		-	-	98%		98%				
54	Đài Phát thanh truyền hình	21.593		21.374	10		10	209	19.090		18.877	5		5	208	88%		88%	50%		50%	99%
55	Liên minh các hợp tác xã tỉnh	1.858		1.848	10		10	-	1.838		1.833	5		5	-	99%		99%	50%		50%	
56	Trung tâm Công nghệ thông tin thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Gia Lai	1.290		1.279	-		-	11	1.288		1.277	-		-	11	100%		100%				100%
57	Ban quản lý rừng phòng hộ la Puch	3.335		3.326	-		-	9	3.250		3.241	-		-	9	97%		97%				100%
58	Chi Cục Chăn nuôi và Thú y	15.279		15.267	-		-	12	15.187		15.175	-		-	12	99%		99%				
59	Ban quản lý Rừng phòng hộ Đức Cơ	4.373		4.373	-		-	-	4.204		4.204	-		-	-	96%		96%				
60	Ban quản lý Rừng phòng hộ Mang Yang	2.180		2.105	-		-	74	2.123		2.095	-		-	28	97%		100%				38%
61	Ban quản lý Rừng phòng hộ Đak Đoa	1.763		1.708	-		-	55	1.762		1.713	-		-	48	100%		100%				89%
62	Ban quản lý rừng phòng hộ la Meur	4.445		4.399	-		-	46	4.366		4.355	-		-	12	98%		99%				25%
63	BQL Rừng phòng hộ Ya Hội	3.814		3.798	-		-	16	3.779		3.763	-		-	16	99%		99%				100%
64	Ban quản lý rừng phòng hộ Chư Sê	2.349		2.238	-		-	111	2.348		2.301	-		-	46	100%		103%				42%
65	Ban quản lý rừng phòng hộ Ia Ly	3.084		3.056	-		-	28	3.084		3.056	-		-	28	100%		100%				100%
66	Ban quản lý Rừng phòng hộ Bắc An Khê	2.687		2.662	-		-	25	2.655		2.630	-		-	25	99%		99%				100%
67	Ban quản lý Rừng phòng hộ Xã Nam	2.942		2.913	-		-	29	2.942		2.909	-		-	33	100%		100%				112%
68	Ban quản lý Rừng phòng hộ Hà Ra	2.669		2.627	-		-	42	2.664		2.640	-		-	25	100%		100%				59%
69	Ban quản lý rừng phòng hộ Nam Phú Nhơn	3.309		3.287	-		-	23	3.292		3.269	-		-	23	99%		99%				100%
70	Văn phòng Sở Kế hoạch - Đầu tư	7.633		7.441	20		20	172	7.620		7.539	10		10	71	100%		101%	50%		50%	42%

STT	Tên đơn vị	Dự toán (1)							Quyết toán							So sánh %						
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Chi Chuyển nguồn sang ngân sách năm trước	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Chi Chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
71	Sở Tài chính Gia lai	10.443		9.130	14		14	1.299	10.394		10.293	6		6	95	100%		113%	39%		39%	7%
72	Văn phòng Sở Xây dựng Tỉnh Gia Lai	8.300		6.940	7		7	1.354	8.260		7.517	-		-	743	100%		108%				55%
73	Trường THPT Chu Văn An	9.335		9.335	-		-	-	9.335		9.335	-		-	-	100%		100%				
74	Trường THPT Nguyễn Huệ	11.135		11.079	-		-	55	11.117		11.117	-		-	-	100%		100%				
75	Phòng Công chứng nhà nước số 2	9		-	-		-	9	9		-	-		-	9	100%						100%
76	Văn phòng Sở Công thương tỉnh Gia Lai	9.335		9.114	7		7	213	9.171		8.951	7		7	213	98%		98%	100%		100%	100%
77	Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Gia Lai	125.754		124.021	14		14	1.720	118.391		118.158	7		7	226	94%		95%	50%		50%	13%
78	Trường THPT Ialy	7.000		7.000	-		-	-	7.000		6.977	-		-	23	100%		100%				
79	Trường THPT Lê Thường Kiệt Thị xã Ayun Pa	7.632		7.632	-		-	-	7.568		7.360	-		-	208	99%		96%				
80	Trường PTTH Lê Quí Đôn	9.302		9.302	-		-	-	9.282		9.228	-		-	55	100%		99%				
81	Trường Trung học phổ thông Nguyễn Bỉnh Khiêm huyện Chư Sê	12.389		12.388	-		-	1	12.360		12.351	-		-	9	100%		100%				900%
82	Văn phòng Sở Giao thông vận tải tỉnh Gia Lai	81.160		81.046	14		14	100	77.856		76.067	7		7	1.781	96%		94%	50%		50%	1781%
83	Trường THPT Quang Trung (An Khê)	11.757		11.757	-		-	-	11.683		11.683	-		-	-	99%		99%				
84	Trường THPT Trần Hưng Đạo	9.710		9.710	-		-	-	9.294		9.274	-		-	20	96%		96%				
85	Trung tâm Ngoại ngữ - Tin học Tỉnh Gia Lai	22		22	-		-	-	21		21	-		-	-	99%		99%				
86	Trường THPT Mạc Đĩnh Chi	8.376		8.376	-		-	-	8.370		8.370	-		-	-	100%		100%				
87	Trường THPT Lê Hoàn huyện Đức Cơ	10.569		10.569	-		-	-	10.567		10.369	-		-	199	100%		98%				
88	Trường PTTH Pleiku	16.321		16.321	-		-	-	16.318		16.202	-		-	116	100%		99%				
89	Trường Phổ thông trung học Hùng Vương	22.138		22.138	-		-	-	22.138		22.138	-		-	-	100%		100%				
90	Trung tâm Kiểm nghiệm tỉnh Gia Lai	5.034		4.903	-		-	132	5.020		4.928	-		-	92	100%		101%				70%
91	Văn phòng Sở Y tế Tỉnh Gia Lai	72.585		72.465	14		14	107	72.282		66.897	-		-	5.384	100%		92%				5046%
92	Trung Tâm Y tế Thị xã Ayunpa	27.604		27.101	-		-	504	27.527		20.747	-		-	6.780	100%		77%				1346%
93	Trường THPT Lê Thánh Tông Thị xã Ayunpa	8.591		8.591	-		-	-	8.568		8.568	-		-	-	100%		100%				
94	Trung tâm Y tế Huyện Ia Pa	26.466		24.940	-		-	1.526	26.457		23.695	-		-	2.761	100%		95%				181%
95	Trung tâm Y tế Huyện Kông Chro	24.950		23.755	-		-	1.195	24.464		22.582	-		-	1.882	98%		95%				157%
96	Trường THPT Trần Phú	4.882		4.882	-		-	-	4.878		4.854	-		-	23	100%		99%				
97	Văn phòng Đoàn Đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai	14.641		14.432	-		-	209	12.711		12.639	-		-	72	87%		88%				34%
98	Cơ sở Tư vấn và Cai nghiện ma túy tỉnh Gia Lai	7.926		7.738	-		-	189	7.659		7.470	-		-	189	97%		97%				100%
99	Trung tâm Huấn luyện, Đào tạo và Thi đấu thể thao	12.181		11.956	-		-	225	12.081		12.023	-		-	58	99%		101%				26%
100	Chi cục Phát triển nông thôn	2.203		2.189	-		-	14	2.203		2.189	-		-	14	100%		100%				100%
101	Trung tâm Giống vật nuôi	1.073		1.073	-		-	-	1.057		1.057	-		-	-	98%		98%				
102	Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất	1.858		1.845	-		-	12	1.858		1.845	-		-	12	100%		100%				100%
103	Trung tâm Khuyến công và xúc tiến thương mại	3.011		2.710	210		210	91	2.876		2.587	210		210	79	96%		95%	100%		100%	87%
104	Hội nông dân tỉnh Gia Lai	4.755		4.563	90		90	102	4.710		4.654	45		45	11	99%		102%	50%		50%	11%
105	Hội nạn nhân chất độc màu da cam	1.239		1.239	-		-	-	1.234		1.234	-		-	-	100%		100%				

STT	Tên đơn vị	Dự toán (1)							Quyết toán							So sánh %						
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Chi Chuyển nguồn sang ngân sách năm trước	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Chi Chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
106	Hội cựu tù chính trị yêu nước	670		670	-		-	-	615		615	-		-	-	92%		92%				
107	Liên hiệp hội Khoa học kỹ thuật	1.714		1.714	-		-	0	1.654		1.654	-		-	0	96%		96%				100%
108	Trung tâm Xúc tiến đầu tư	2.125		2.122	-		-	3	2.125		2.124	-		-	1	100%		100%				25%
109	Hội Bảo trợ Người khuyết tật và bảo vệ quyền trẻ em tỉnh Gia Lai	435		435	-		-	-	435		435	-		-	-	100%		100%				
110	Chi cục Bảo vệ môi trường	1.773		1.762	-		-	11	1.773		1.762	-		-	11	100%		100%				100%
111	Ban quản lý rừng phòng hộ Đông Bắc Chư Păh	2.202		2.178	-		-	24	2.202		2.178	-		-	24	100%		100%				100%
112	Ban quản lý rừng phòng hộ Bắc Biển Hồ	2.753		2.517	-		-	236	2.751		2.721	-		-	30	100%		108%				13%
113	Trường THPT Huỳnh Thúc Kháng	8.614		8.554	-		-	60	8.473		8.473	-		-	-	98%		99%				-
114	Trường THPT Nguyễn Du Huyện Krông Pa	8.788		8.678	-		-	109	8.788		8.674	-		-	113	100%		100%				104%
115	Ban quản lý rừng Phòng hộ Chư A Thai	3.412		3.370	-		-	41	3.412		3.232	-		-	180	100%		96%				435%
116	Trường THPT Nguyễn Tất Thành	4.404		4.385	-		-	19	4.350		4.332	-		-	19	99%		99%				100%
117	Ban quản lý rừng Phòng hộ Chư Mố	2.881		2.843	-		-	38	2.881		2.843	-		-	38	100%		100%				100%
118	Trường THPT Hà Huy Tập	5.776		5.776	-		-	-	5.776		5.776	-		-	-	100%		100%				
119	Ban quản lý rừng Phòng hộ Ia Rsai	3.526		3.418	-		-	108	3.526		3.467	-		-	59	100%		101%				55%
120	Ban quản lý rừng phòng hộ Ia Tul	3.875		3.344	-		-	531	3.875		3.747	-		-	127	100%		112%				24%
121	Văn phòng Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Gia Lai	122.609		91.088	14		14	31.507	122.602		74.341	7		7	48.254	100%		82%	50%		50%	153%
122	Trung tâm nghiên cứu giống cây trồng tỉnh Gia Lai	199		181	-		-	17	199		181	-		-	17	100%		100%				100%
123	Văn phòng Sở Nội Vụ	15.643		15.370	14		14	260	13.145		13.088	7		7	50	84%		85%	50%		50%	19%
124	Nhà hát ca múa nhạc tổng hợp Đam San	13.832		13.549	-		-	283	13.785		13.333	-		-	452	100%		98%				160%
125	Ban quản lý rừng phòng hộ Bắc Ia Grai	3.452		3.426	-		-	26	3.394		3.368	-		-	26	98%		98%				100%
126	Ban quản lý rừng phòng hộ Ia Grai	3.341		3.251	-		-	90	3.240		3.222	-		-	18	97%		99%				20%
127	Trường Cao Đẳng Gia Lai	71.315		57.409	-		-	13.907	68.999		47.843	-		-	21.156	97%		83%				152%
128	Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Gia Lai	25.380		22.399	14		14	2.967	22.733		20.111	2.499		2.499	123	90%		90%	17851%		17851%	4%
129	Ban Tôn giáo tỉnh	3.875		3.855	-		-	20	3.854		3.835	-		-	20	99%		99%				100%
130	Ban Thi đua Khen Thưởng	6.160		6.160	-		-	-	5.077		5.070	-		-	7	82%		82%				
131	Trường Chính trị tỉnh Gia Lai	9.331		9.331	-		-	-	8.474		8.463	-		-	11	91%		91%				
132	Ban quản lý khu kinh tế tỉnh Gia lai	5.696		5.243	-		-	453	5.678		5.647	-		-	31	100%		108%				7%
133	Chi cục Kiểm lâm Tỉnh Gia Lai	27.214		24.672	-		-	2.542	25.361		24.169	-		-	1.191	93%		98%				47%
134	HH Kiểm lâm huyện Ia Pa	2.863		2.863	-		-	-	2.863		2.863	-		-	-	100%		100%				
135	Hội Nhà báo	1.022		1.022	-		-	-	941		941	-		-	-	92%		92%				
136	Hội Khuyến học Tỉnh Gia Lai	490		490	-		-	-	458		458	-		-	-	94%		94%				
137	Ban đại diện Hội người cao tuổi TOnh Gia Lai	504		504	-		-	-	414		414	-		-	-	82%		82%				
138	Hạt kiểm lâm huyện Phú Thiện	1.830		1.830	-		-	-	1.830		1.830	-		-	-	100%		100%				
139	Trường PT Dân tộc nội trú tỉnh	16.410		16.237	-		-	173	16.002		15.829	-		-	173	98%		97%				100%
140	Trường THPT Lê Lợi	13.121		13.005	-		-	116	13.118		13.118	-		-	-	100%		101%				
141	Trường THPT Nguyễn Khuyến	6.858		6.858	-		-	-	6.851		6.851	-		-	-	100%		100%				
142	Trường THPT Phạm Văn Đồng	5.912		5.910	-		-	2	5.907		5.898	-		-	9	100%		100%				362%

STT	Tên đơn vị	Dự toán (1)							Quyết toán							So sánh %						
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Chi Chuyển nguồn sang ngân sách năm trước	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Chi Chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
143	Trường THPT Phan Chu Trinh	3.764		3.728	-		-	36	3.761		3.724	-		-	36	100%		100%				100%
144	Trường THPT Trường Chinh	8.325		8.325	-		-	-	8.305		8.295	-		-	10	100%		100%				
145	Trường THCS & THPT Kpă Klơng	4.370		4.370	-		-	-	4.368		4.309	-		-	59	100%		99%				
146	Chi cục Dân số - KHHGĐ tỉnh	3.095		3.071	-		-	25	2.998		2.973	-		-	25	97%		97%				100%
147	Trung tâm Bảo trợ xã hội tổng hợp	10.524		10.183	-		-	341	7.785		7.290	-		-	495	74%		72%				145%
148	Văn phòng Sở Tư pháp	6.246		6.102	14		14	130	6.084		6.027	2		2	54	97%		99%	18%		18%	42%
149	Trung tâm Trợ giúp pháp lý Nhà nước	3.463		3.400	-		-	63	3.453		3.401	-		-	53	100%		100%				83%
150	Văn phòng Sở Khoa học và Công nghệ	48.165		29.264	10		10	18.891	47.692		25.034	5		5	22.653	99%		86%	48%		48%	120%
151	Trung tâm Ứng dụng tiến bộ Khoa học và Công nghệ	1.169		1.169	-		-	-	1.121		1.121	-		-	-	96%		96%				
152	Trường THPT Hoàng Hoa Thám	14.254		14.254	-		-	-	14.157		14.157	-		-	-	99%		99%				
153	Trường THPT Phan Bội Châu	14.042		14.042	-		-	-	14.042		14.042	-		-	-	100%		100%				
154	Trường PTTH Trần Quốc Tuấn	10.166		10.165	-		-	1	10.166		10.166	-		-	-	100%		100%				
155	Trường Cao đẳng sư phạm Gia Lai	17.103		14.836	-		-	2.266	16.160		14.593	-		-	1.567	94%		98%				69%
156	Trung tâm Giáo dục thường xuyên tỉnh Gia Lai	161		161	-		-	-	161		161	-		-	-	100%		100%				
157	Trường THPT Anh hùng Núp huyện KBang	5.575		5.575	-		-	-	5.484		5.484	-		-	-	98%		98%				
158	Trường THPT Lương Thế Vinh huyện KBang	11.417		11.417	-		-	-	11.269		11.269	-		-	-	99%		99%				
159	Trung tâm Y tế huyện Phú Thiện	21.050		20.620	-		-	429	21.048		20.977	-		-	71	100%		102%				16%
160	Trung tâm Y tế huyện Đăk Pơ	19.137		17.115	-		-	2.021	18.873		16.048	-		-	2.825	99%		94%				140%
161	Hạt kiểm lâm huyện Đăk Pơ	2.881		2.881	-		-	-	2.881		2.881	-		-	-	100%		100%				
162	Trung tâm Y tế huyện Chư Prông	30.131		29.576	-		-	555	29.558		27.209	-		-	2.349	98%		92%				423%
163	Trường THPT Nguyễn Trường Tộ	7.302		6.852	-		-	450	7.218		6.899	-		-	319	99%		101%				71%
164	Hội cựu Thanh niên xung phong tỉnh Gia Lai	398		396	-		-	2	342		342	-		-	-	86%		86%				
165	Trường THCS và THPT Nguyễn Văn Cừ	5.230		5.158	-		-	72	5.194		5.193	-		-	1	99%		101%				1%
166	Trường THCS và THPT Phạm Hồng Thái	6.648		6.648	-		-	-	6.648		6.648	-		-	-	100%		100%				
167	Hội đồng y tỉnh Gia Lai	405		405	-		-	-	297		297	-		-	-	73%		73%				
168	Chi cục an toàn vệ sinh thực phẩm	2.011		1.961	-		-	50	1.954		1.920	-		-	34	97%		98%				69%
169	Trường THCS và THPT Y Đôn	5.558		5.558	-		-	-	5.549		5.549	-		-	-	100%		100%				
170	Trung tâm y tế huyện Kông Pa	24.825		22.466	-		-	2.358	24.578		22.394	-		-	2.183	99%		100%				93%
171	Hạt kiểm lâm huyện Chư Pưh	2.541		2.541	-		-	-	2.530		2.530	-		-	-	100%		100%				
172	Trung tâm y tế huyện Chư Pưh	16.711		15.101	-		-	1.609	16.668		14.969	-		-	1.699	100%		99%				106%
173	Chi cục quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản	905		898	-		-	7	905		905	-		-	-	100%		101%				
174	Trường THPT Đinh Tiên Hoàng Huyện Kông Pa	5.648		5.648	-		-	-	5.648		5.648	-		-	-	100%		100%				
175	Bệnh viện Lao và Bệnh phổi tỉnh Gia Lai	9.943		9.816	-		-	127	9.917		9.128	-		-	789	100%		93%				619%
176	Chi cục Văn thư - Lưu trữ tỉnh Gia Lai	1.293		1.246	-		-	47	1.293		1.293	-		-	-	100%		104%				
177	Trường THPT Võ Văn Kiệt	4.649		4.649	-		-	-	4.609		4.607	-		-	2	99%		99%				
178	Ban liên lạc những người kháng chiến tỉnh Gia Lai	475		475	-		-	-	433		433	-		-	-	91%		91%				

STT	Tên đơn vị	Dự toán (1)							Quyết toán							So sánh %						
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Chi Chuyển nguồn sang ngân sách năm trước	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Chi Chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
179	Trung tâm kỹ thuật tiêu chuẩn đo lường chất lượng	1.060		1.060	-		-	-	998		998	-		-	-	94%		94%				
180	Ban An toàn giao thông	2.090		1.048	-		-	1.042	2.090		1.839	-		-	250	100%		175%				24%
181	Thanh tra giao thông	4.437		3.689	-		-	749	4.167		3.850	-		-	317	94%		104%				42%
182	Trung tâm Giống thủy sản Gia Lai	1.756		1.707	-		-	49	1.752		1.702	-		-	49	100%		100%				100%
183	Hội người mù tỉnh Gia Lai	760		760	-		-	0	760		760	-		-	0	100%		100%				100%
184	Trường THPT Tôn Đức Thắng	3.759		3.751	-		-	8	3.686		3.686	-		-	-	98%		98%				
185	Trường THPT Nguyễn Thị Minh Khai	7.688		7.594	-		-	94	7.688		7.603	-		-	85	100%		100%				91%
186	Trường THPT PLeime	4.158		4.158	-		-	-	4.152		4.067	-		-	84	100%		100%				100%
187	Trung tâm Pháp y	1.498		1.286	-		-	212	1.498		1.286	-		-	212	100%		100%				125%
188	Bệnh viện Tâm thần kinh tỉnh Gia Lai	8.088		5.868	-		-	2.220	8.043		5.277	-		-	2.766	99%		90%				75%
189	Trường THPT A Sanh, huyện Ia Grai	4.079		4.072	-		-	7	4.043		4.043	-		-	0	99%		99%				100%
190	Trường THPT Dân tộc Nội trú Đông Gia Lai	15.534		15.379	-		-	155	15.081		14.926	-		-	155	97%		97%				
191	Bệnh viện nhi tỉnh Gia Lai	8.571		8.417	-		-	155	8.137		8.137	-		-	-	95%		97%				
192	Trường THPT Trần Cao Vân	4.710		4.710	-		-	-	4.684		4.684	-		-	-	99%		99%				
193	Ban Quản lý rừng phòng hộ Nam Sông Ba	3.515		3.374	-		-	140	3.289		3.218	-		-	71	94%		95%				51%
194	Sở Ngoại vụ tỉnh Gia Lai	3.492		3.442	-		-	50	3.426		3.222	-		-	204	98%		94%				410%
195	Trung tâm quan trắc tài nguyên và môi trường	3.061		3.061	-		-	-	2.718		2.718	-		-	-	89%		89%				
196	Trường THCS và THPT Kon Hà Nừng	4.000		3.724	-		-	276	3.804		3.779	-		-	25	95%		101%				9%
197	Bảo tàng tỉnh Gia Lai	14.149		13.553	-		-	596	14.149		13.871	-		-	278	100%		102%				47%
198	Trung tâm kiểm soát bệnh tật tỉnh Gia Lai	46.997		45.349	-		-	1.648	46.819		44.679	-		-	2.140	100%		99%				130%
199	Liên hiệp các tổ chức hữu nghị tỉnh Gia Lai	355		355	-		-	-	313		313	-		-	-	88%		88%				
200	Trung tâm lưu trữ lịch sử	767		767	-		-	-	759		733	-		-	26	99%		95%				
201	Trung tâm nuôi dưỡng, phục hồi chức năng ban trú cho nạn nhân chất độc da cam/Dioxin tỉnh Gia Lai	674		674	-		-	-	674		674	-		-	-	100%		100%				
202	Văn phòng Điều phối Chương trình MTQG về XDNTM tỉnh Gia Lai	1.181		161	1.020		1.020	-	463		161	302		302	-	39%		100%	30%		30%	
203	Ban Quản lý Dự án Phát triển Trẻ thơ toàn diện tỉnh Gia Lai giai đoạn 2017-2021	7.501		7.501	-		-	-	7.501		7.501	-		-	-	100%		100%				
204	Ban Quản lý Dự án "Bảo vệ và quản lý tổng hợp các hệ sinh thái rừng tỉnh Gia Lai"	1.569		1.569	-		-	-	1.569		1.569	-		-	-	100%		100%				
205	Quỹ phòng chống thiên tai tỉnh Gia Lai	174		174	-		-	-	123		123	-		-	-	71%		71%				
206	Ban Quản lý Dự án An ninh y tế khu vực Tiểu vùng Mê Công mở rộng tại tỉnh Gia Lai	3.757		3.757	-		-	-	146		146	-		-	-	4%		4%				
207	BQLDA Sáng kiến KV ngăn chặn và loại trừ sốt rét kháng thuốc Artemisinin	1.194		1.194	-		-	-	809		809	-		-	-	68%		68%				
208	BQL Dự án chăm sóc sức khỏe nhân dân các tỉnh Tây Nguyên GĐ2 tỉnh Gia Lai	427		427	-		-	-	427		427	-		-	-	100%		100%				
209	Ban quản lý các dự án đầu tư xây dựng tỉnh Gia Lai	16.787		16.787	-		-	-	16.787		63	-		-	16.724	100%		0%				

STT	Tên đơn vị	Dự toán (1)							Quyết toán							So sánh %						
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Chi Chuyển nguồn sang ngân sách năm trước	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Chi Chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
210	Công ty TNHH một thành viên Cao su Chư Prông	14.430		14.430	-				14.430		14.430	-		-	-	100%		100%				
211	1009215-Đoàn Đại biểu Quốc hội Tỉnh Gia Lai	731		731	-				651		651	-		-	-							
212	1053491-Văn phòng Viện Kiểm Sát Nhân Dân Tỉnh Gia Lai	450		450	-				450		450	-		-	-							
213	1053980-Văn phòng Toà án Nhân dân Tỉnh Gia Lai	401		401	-				401		401	-		-	-							
214	1054175-Văn phòng Cục Thi hành án dân sự Tỉnh Gia Lai	249		249	-				221		221	-		-	-							
215	1055921-Kho bạc Nhà nước Gia Lai	5		5	-				5		-	5		5	-							
216	1057413-Văn phòng Bảo hiểm xã hội Tỉnh Gia Lai	646.619		646.619	-				628.020		628.020	-		-	-							
217	1059265-Văn phòng Cục Thống kê Tỉnh Gia Lai	5		5	-				5		-	5		5	-							
218	1072803-Công ty lâm nghiệp Đăk Roong	1.387		1.387	-				1.387		1.387	-		-	-							
219	1075750-Công ty lâm nghiệp Hà Nừng	1.134		1.134	-				1.129		1.129	-		-	-							
220	1075754-Công ty lâm nghiệp Kông Chiêng	1.807		1.807	-				1.807		1.807	-		-	-							
221	1075756-Công ty lâm nghiệp Sơ Pai	1.527		1.527	-				1.518		1.518	-		-	-							
222	1075757-Công ty lâm nghiệp Trạm Lập	1.968		1.968	-				1.964		1.964	-		-	-							
223	1075760-Công ty lâm nghiệp Ka Nak	1.489		1.489	-				1.483		1.483	-		-	-							
224	1075762-Công ty lâm nghiệp Ia Ku	1.323		1.323	-				1.282		1.282	-		-	-							
225	1076235-Công ty lâm nghiệp Kông Pa	1.421		1.421	-				1.410		1.410	-		-	-							
226	1076242-Chi Cục Quản lý thị trường	117		117	-				86		86	-		-	-							
227	1092112-Công ty cổ phần Công trình đô thị Gia Lai	50		50	-				50		50	-		-	-							
228	1092556-Tỉnh ủy Gia Lai	111.991		111.991	-				95.010		93.401	-		-	1.609							
229	1095839-Công ty lâm nghiệp Kông HDe	2.764		2.764	-				2.764		2.764	-		-	-							
230	1097795-Các đơn vị khác - tỉnh Gia Lai	2.299		2.299	-				2.189		2.189	-		-	-							
231	3003246-Công ty khai thác công trình thủy lợi Gia Lai	39.780		39.780	-				39.289		39.289	-		-	-							
232	3005250-Công ty lâm nghiệp Ia Pa	1.806		1.806	-				1.806		1.806	-		-	-							
233	3005436-Công ty lâm nghiệp Kông Chro	3.048		3.048	-				3.048		3.048	-		-	-							
234	3026363-Quỹ Hỗ trợ Nông dân tỉnh Gia Lai	2.000		2.000	-				2.000		2.000	-		-	-							
235	3029651-Công ty TNHH MTV Cao Su Chư Sê	5.136		5.136	-				5.136		5.136	-		-	-							
236	3029654-CÔNG TY TNHH MTV CAO SU MANG YANG	4.785		4.785	-				4.785		4.785	-		-	-							
237	3029667-Công ty TNHH MTV Cao su Chư Pah	8.136		8.136	-				7.464		7.464	-		-	-							
238	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	106.563	83.936		-	-		22.627	103.162	75.281		-	-		27.882							
239	Sở Kế hoạch và Đầu tư	303.991	210.196		-	-		93.795	286.646	221.080		-	-		65.566							
240	Sở Khoa học và Công nghệ	5.864	5.760		-	-		104	5.828	1.410		-	-		4.418							
241	Sở Giao thông - Vận tải	3.951	-		-	-		3.951	3.683	1.929		-	-		1.753							
242	Sở Giáo dục và Đào tạo	18.200	18.200		-	-		-	18.162	6.716		-	-		11.445							
243	Sở Y tế	40.570	40.570		-	-		-	40.570	26.016		-	-		14.554							

STT	Tên đơn vị	Dự toán (1)							Quyết toán							So sánh %						
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Chi Chuyển nguồn sang ngân sách năm trước	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Chi Chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
244	Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch	18.117	17.000		-	-		1.117	17.746	16.548		-	-		1.197							
245	Sở Tài nguyên và Môi trường	121.274	97.400		-	-		23.874	135.976	83.529		-	-		52.447							
246	Sở Thông tin và Truyền thông	26.257	26.257		-	-		-	26.257	602		-	-		25.655							
247	Đài Phát thanh - Truyền hình	29.000	29.000		-	-		-	29.000	338		-	-		28.662							
248	Ban quản lý khu công nghiệp	6.280	6.280		-	-		-	6.280	6.280		-	-		-							
249	Các quan hệ khác của ngân sách	74.860	74.860		-	-		-	74.804	74.804		-	-		-							
250	7156667-Kè chống sạt lở sông Ia Sol đoạn qua thị trấn Phú Thiện huyện Phú Thiện.	2.976	-		-	-		2.976	2.976	-		-	-		2.976							
251	7218992-Đường liên xã Nghĩa Hưng - Chư Jôr huyện Chư Păh.	2.160	-		-	-		2.160	2.160	-		-	-		2.160							
252	7226662-Đường ra xã biên giới Ia Chia - Ia O huyện Ia Grai.	10.000	-		-	-		10.000	10.000	-		-	-		10.000							
253	7230023-Đường vào xã Đăk Plling huyện Kông Chro	6.912	-		-	-		6.912	6.912	-		-	-		6.912							
254	7400758-Dự án hỗ trợ nông nghiệp nông dân và nông thôn xã ATDok huyện Đak Đoa	-	-		-	-		-	623	-		-	-		623							
255	7400761-Dự án hỗ trợ nông nghiệp nông dân và nông thôn xã Ia Pet huyện Đak Đoa	-	-		-	-		-	466	-		-	-		466							
256	7400770-Dự án hỗ trợ nông nghiệp nông dân và nông thôn xã Ia Rmok huyện Krông Pa	-	-		-	-		-	629	-		-	-		629							
257	7400823-Dự án hỗ trợ nông nghiệp nông dân và nông thôn xã Ia Tul huyện Ia Pa tỉnh Gia Lai	-	-		-	-		-	445	-		-	-		445							
258	7400828-Dự án hỗ trợ nông nghiệp nông dân và nông thôn xã Chư Răng huyện Ia Pa tỉnh Gia Lai	-	-		-	-		-	459	-		-	-		459							
259	7400829-Dự án hỗ trợ nông nghiệp nông dân và nông thôn xã Pờ Tó huyện Ia Pa tỉnh Gia Lai	-	-		-	-		-	376	-		-	-		376							
260	7400839-Dự án hỗ trợ nông nghiệp nông dân và nông thôn xã Đông huyện Kbang tỉnh Gia Lai	-	-		-	-		-	73	-		-	-		73							
261	7400848-Dự án hỗ trợ nông nghiệp nông dân và nông thôn xã Nghĩa An huyện Kbang tỉnh Gia Lai	-	-		-	-		-	77	-		-	-		77							
262	7400849-Dự án hỗ trợ nông nghiệp nông dân và nông thôn xã Tơ Tung huyện Kbang tỉnh Gia Lai	-	-		-	-		-	475	-		-	-		475							
263	7400854-Dự án hỗ trợ nông nghiệp nông dân và nông thôn xã Krông Lơng Khơng huyện Kbang tỉnh Gia Lai	-	-		-	-		-	193	-		-	-		193							
264	7400855-Dự án hỗ trợ nông nghiệp nông dân và nông thôn xã Krông Htu huyện Kbang tỉnh Gia Lai	-	-		-	-		-	97	-		-	-		97							
265	7401544-Dự án Hỗ trợ nông nghiệp nông dân nông thôn tỉnh Gia Lai	-	-		-	-		-	299	-		-	-		299							

STT	Tên đơn vị	Dự toán (1)							Quyết toán							So sánh %						
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Chi Chuyển nguồn sang ngân sách năm trước	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Chi Chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
266	7401536-Dự án Hỗ trợ nông nghiệp nông dân nông thôn tỉnh Gia Lai	-	-		-	-		-	192	-		-	-		192							
267	7401558-Dự án Hỗ trợ nông nghiệp nông dân nông thôn tỉnh Gia Lai	-	-		-	-		-	132	-		-	-		132							
268	7407300-Kè chống sạt lở bờ Tây sông Ayun đoạn qua thị xã Ayun Pa	21.575	-		-	-		21.575	21.575	21.575		-	-		-							
269	7424215-Sửa chữa nâng cấp Hồ chứa nước Ia Hrung xã Ia Hrung huyện Ia Grai	11.753	11.753		-	-		-	11.753	11.753		-	-		-							
270	7424217-Sửa chữa nâng cấp Hồ chứa nước Ia Ra Nam Hồ Ra Hắc huyện Mang Yang	11.778	11.778		-	-		-	11.777	11.777		-	-		-							
271	7569622-Đường liên xã huyện Krông Pa tỉnh Gia Lai	35.851	6.370		-	-		29.481	33.184	33.184		-	-		-							
272	7572760-Hệ thống thủy lợi hồ chứa nước Plei Thơ Ga xã Chư Don huyện Chư Pưh	41.687	25.871		-	-		15.816	38.311	38.311		-	-		-							
273	7577978-Đường nội thị thị xã Ayun Pa tỉnh Gia Lai (06 tuyến đường)	31.578	16.000		-	-		15.578	26.418	25.353		-	-		1.065							
274	7595850-Hạ tầng du lịch tỉnh Gia Lai	29.128	(6.000)		-	-		35.128	28.743	28.743		-	-		-							
275	7598832-Đường liên xã Ia Hăng - Ia Vê huyện Chư Prông tỉnh Gia Lai	38.000	38.000		-	-		-	38.000	38.000		-	-		-							
276	7598924-Đầu tư trang thiết bị bệnh viện tuyến tỉnh	38.226	-		-	-		38.226	38.226	38.226		-	-		-							
277	7603547-Đường liên huyện Chư Păh - IaGrai - Đức Cơ - Chư Prông tỉnh Gia Lai	6.551	-		-	-		6.551	49	20		-	-		29							
278	7603551-Đường tỉnh 662B (từ huyện Phú Thiện đi huyện Ia Pa) tỉnh Gia Lai	87.132	42.146		-	-		44.986	86.264	86.264		-	-		-							
279	7603553-Đường liên huyện Chư Sê - Chư Prông - Đức Cơ (đoạn Chư Sê - Chư Pưh - Chư Prông) tỉnh Gia Lai	170.521	150.216		-	-		20.305	170.521	94.011		-	-		76.510							
280	7605113-Hồ Tầu Dâu (Tầu Dâu 2)	38.394	9.411		-	-		28.983	38.394	33.948		-	-		4.447							
281	7610028-Đường liên xã Ia Kdăl-Ia Kla	38.000	38.000		-	-		-	38.000	38.000		-	-		-							
282	7619034-Sửa chữa và nâng cao an toàn đập (WB8) tỉnh Gia Lai	62.666	37.778		-	-		24.888	58.895	36.819		-	-		22.076							
283	7659162-Đường liên xã huyện Chư Pưh tỉnh Gia Lai	38.000	38.000		-	-		-	35.128	35.007		-	-		120							
284	7667445-Chương trình Mở rộng quy mô vệ sinh và nước sạch nông thôn dựa trên kết quả	5.497	4.250		-	-		1.247	3.359	3.359		-	-		-							
285	7675743-Thủy lợi hồ chứa nước Ia Rbó	87.174	86.234		-	-		900	87.174	73.265		-	-		13.869							
286	7726164-Trường THCS Nguyễn Du xã Cư An huyện Đak Pơ	496	-		-	-		496	496	496		-	-		-							
287	7730158-Thu sơ thị trấn Nhơn Hòa huyện Chư Pưh	5.811	5.811		-	-		-	5.811	5.811		-	-		-							
288	7760656-Cầu Vàng Trung tiểu thần Krông Chro huyện Krông Chro tỉnh Gia Lai	1.183	(700)		-	-		1.883	897	897		-	-		-							

STT	Tên đơn vị	Dự toán (1)							Quyết toán							So sánh %						
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Chi Chuyển nguồn sang ngân sách năm trước	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Chi Chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
289	7779563-Bảo tồn tôn tạo di tích Tây Sơn Thượng đạo thị xã An Khê tỉnh Gia Lai	1.081	-		-	-		1.081	1.081	1.081		-	-		-							
290	7781322-Bệnh viện đa khoa tỉnh Gia Lai - Khoa cấp cứu và Khoa dược	12.765	-		-	-		12.765	12.765	12.765		-	-		-							
291	7781323-Khu chợ triển lãm tỉnh Gia Lai	5.608	-		-	-		5.608	5.608	5.608		-	-		-							
292	7784359-Chỉnh trang đô thị thị xã Ayun Pa tỉnh Gia Lai	29.105	24.000		-	-		5.105	29.105	15.650		-	-		13.455							
293	7785500-Đường Hoàng Sa nối dài (đoạn nối từ đường Trường Chinh - Nguyễn Chí Thanh) thành phố Pleiku	1.200	1.200		-	-		-	1.200	-		-	-		1.200							
294	7786350-Kênh tưới cánh đồng buôn Blang xã Chư Ngọc huyện Krông Pa Hạng mục: Xây dựng kênh nhánh N11 nối dài: N11.ND-1 N11.ND-1-1 và công trình trên kênh	3.000	-		-	-		3.000	3.000	3.000		-	-		-							
295	7787036-Đường nối QL19 đến TL 669 (đi qua các xã Song An Cửu An Xuân An Tú An - TX An Khê)	46.077	46.000		-	-		77	45.965	45.965		-	-		-							
296	7790754-Đường vào ba buôn xã Chư Drăng huyện Krông Pa tỉnh Gia Lai	17.809	-		-	-		17.809	13.450	13.450		-	-		-							
297	7793359-Cầu qua sông Ayun vào xã Ia Yeng (từ quốc lộ 25 đi xã Ia Yeng)	35.000	35.000		-	-		-	35.000	3.805		-	-		31.195							
298	7793360-Đường Tôn Đức Thắng Thành phố Pleiku tỉnh Gia Lai	72.685	32.791		-	-		39.894	72.517	72.353		-	-		165							
299	7799456-Trường THCS Kpa Klơng xã Hà Bầu huyện Đak Đoa	163	-		-	-		163	163	163		-	-		-							
300	7840225-Sạt lở bờ sông Ba khu vực xã Chư Reăm huyện Krông Pa	7.528	-		-	-		7.528	7.379	7.379		-	-		-							
301	7846550-Sửa chữa nâng cấp đường liên huyện Pleiku - Đăk Đoa - Chư Sê - Đoạn ngã ba La Sơn đến trung tâm xã Ia Tiêm (Km0+00 - Km17+100)	17.591	-		-	-		17.591	17.591	17.468		-	-		123							
302	7847529-Tuyến giao thông biên giới cấp bách huyện Đức Cơ tỉnh Gia Lai	68.401	63.000		-	-		5.401	68.401	45.095		-	-		23.307							
303	7848340-Sắp xếp ổn định dân cư tại buôn H'Ngăng xã Chư Reăm huyện Krông Pa	14.357	-		-	-		14.357	13.980	13.980		-	-		-							
304	7851212-Kè chống sạt lở trung tâm hành chính huyện Chư Sê tỉnh Gia Lai	28.602	-		-	-		28.602	25.146	25.146		-	-		-							
305	7887201-Dự án Sửa chữa nâng cấp hệ thống thủy lợi hồ chứa nước Plei Pai và hồ chứa nước Hoàng Ân huyện Chư Prông	60.000	60.000		-	-		-	59.461	59.461		-	-									
306	7891323-Đường liên xã Ia Hăng - Ia Pết huyện Đak Đoa tỉnh Gia Lai	10.000	10.000		-	-		-	10.000	1.642		-	-		8.358							
307	7891928-Dự án Hồ chứa nước Ia Piet xã Ia Khươl huyện Chư Păh	3.000	3.000		-	-		-	3.000	-		-	-		3.000							

STT	Tên đơn vị	Dự toán (1)							Quyết toán							So sánh %						
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Chi Chuyển nguồn sang ngân sách năm trước	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Chi Chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
308	7891931-Bố trí dân cư vùng thiên tai xã Ayun huyện Chư Sê	5.000	5.000		-	-		-	4.894	4.894		-	-		-							
309	7892300-Bố trí ổn định dân cư vùng thiên tai xã Ia Broăi huyện Ia Pa	18.000	18.000		-	-		-	16.066	16.066		-	-		-							
310	7892301-Đường tiến xã phía đông sông Ba huyện Ia Pa Tỉnh Gia Lai	15.000	15.000		-	-		-	15.000	2.098		-	-		12.902							
311	7892584-Bố trí ổn định dân di cư tự do xã Chư A Thai huyện Phú Thiện	20.000	20.000		-	-		-	19.218	19.218		-	-		-							
312	7892586-Đường phía Đông thị trấn Nhơn Hòa huyện Chư Pưh tỉnh Gia Lai	35.000	35.000		-	-		-	35.000	2.174		-	-		32.826							
313	7894092-Bố trí ổn định dân cư vùng thiên tai xã Đăk Rong huyện Kbang	17.000	17.000		-	-		-	16.795	16.795		-	-		-							
314	7894094-Cải tạo mở rộng hệ thống cấp nước Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Lệ Thanh	32.000	32.000		-	-		-	32.000	1.337		-	-		30.663							
315	7894308-Đường Nguyễn Chí Thanh (đoạn từ Trường Chinh đến đường Lê Duẩn thành phố Pleiku tỉnh Gia Lai	60.000	60.000		-	-		-	60.000	5.706		-	-		54.294							
316	7894833-Đường giao thông kết nối thị trấn Chư Ty đến xã Ia Dơk huyện Đức Cơ tỉnh Gia Lai	30.000	30.000		-	-		-	30.000	16.436		-	-		13.564							
317	7894834-Trường THPT Phan Bội Châu thành phố Pleiku tỉnh Gia Lai	14.000	14.000		-	-		-	14.000	10.664		-	-		3.336							
318	7894835-Hạ tầng di tích Tây Sơn Thượng Đạo	20.000	20.000		-	-		-	20.000	3.194		-	-		16.806							
319	7894836-Trung tâm y tế thị xã An Khê	18.000	18.000		-	-		-	18.000	13.075		-	-		4.925							
320	7894837-Trường THPT Lý Thường Kiệt thị xã AyunPa tỉnh Gia Lai	10.000	10.000		-	-		-	10.000	7.184		-	-		2.816							
321	7894838-Nâng cấp cải tạo đường tỉnh 664 (đoạn Km0-Km15+350m) tỉnh Gia Lai	50.000	50.000		-	-		-	50.000	6.241		-	-		43.759							
322	7894839-Đường Phan Bội Châu huyện Chư Prông tỉnh Gia Lai Hạng mục: Cầu bê tông cốt thép và các hạng mục phụ	8.000	8.000		-	-		-	8.000	7.989		-	-		11							
323	7896903-Đường vào làng Đê Kôn xã H'ra huyện Mang Yang tỉnh Gia Lai	17.000	17.000		-	-		-	17.000	2.355		-	-		14.645							
324	7899027-Đường Lê Đại Hành (đoạn từ đường Văn Kiếp - ngã tư Hẻm Hồ) thành phố Pleiku tỉnh Gia Lai	62.448	62.448		-	-		-	62.448	2.882		-	-		59.566							
325	7901769-Đường tiến xã Ia Dêr - Ia Pa huyện Ia Grai tỉnh Gia Lai	30.000	30.000		-	-		-	30.000	9.231		-	-		20.769							
326	7901775-Đường giao thông huyện Chư Păh tỉnh Gia Lai	45.000	45.000		-	-		-	45.000	10.813		-	-		34.187							
327	7902419-Đường giao thông trục xã Ia Hiao - Ia Peng huyện Phú Thiện tỉnh Gia Lai	12.500	12.500		-	-		-	12.500	1.804		-	-		10.696							
328	7902698-Trạm Kiểm dịch động vật Song An và các trạm quản lý bảo vệ rừng trạm kiểm lâm.	5.711	5.711		-	-		-	5.711	4.239		-	-		1.472							

STT	Tên đơn vị	Dự toán (1)							Quyết toán							So sánh %						
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Chi Chuyển nguồn sang ngân sách năm trước	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Chi Chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
329	7902699-Đường nối từ đường Lý Thường Kiệt đến đường vành đai phía Bắc thị xã An Khê tỉnh Gia Lai	20.000	20.000		-	-		-	20.000	1.312		-	-		18.688							
330	7902700-Nâng cấp, cải tạo đường Tỉnh 663 tỉnh Gia Lai	58.059	58.059		-	-		-	58.059	7.587		-	-		50.472							
331	7902703-Đường Hai Bà Trưng thị trấn Kbang huyện Kbang tỉnh Gia Lai	25.000	25.000		-	-		-	24.904	2.071		-	-		22.833							
332	7903789-Đường liên xã Phú Cần-la Rmok huyện Krông Pa tỉnh Gia Lai: Hạng mục: Nền mặt đường và hệ thống thoát nước	10.000	10.000		-	-		-	10.000	678		-	-		9.322							
333	7903790-Đường quy hoạch giao thông D2 D3 kết hợp mương thoát nước huyện Kông Chro tỉnh Gia Lai	10.000	10.000		-	-		-	10.000	3.518		-	-		6.482							
334	7905325-Thông tuyến đường Nguyễn Huệ (đoạn từ bệnh viện đến đường vành đai 1) thị xã Ayun Pa tỉnh Gia Lai	14.900	14.900		-	-		-	14.900	2.498		-	-		12.402							
335	7906970-Đường Nguyễn Văn Linh (đoạn từ đường Trường Chinh - đường Lê Thánh Tôn) thành phố Pleiku	2.240	2.240		-	-		-	2.240	-		-	-		2.240							
336	7907950-Đường Nguyễn Tất Thành (đoạn từ đường Lê Lợi đến đường Hùng Vương) huyện Đak Pơ tỉnh Gia Lai	11.000	11.000		-	-		-	11.000	762		-	-		10.238							
337	7909196-Cải tạo nút giao thông Phù Đổng thành phố Pleiku tỉnh Gia Lai	720	720		-	-		-	720	75		-	-		645							
338	7909197-Hạt kiểm lâm huyện Đak Đoa	180	180		-	-		-	180	180		-	-		-							
339	7909199-Đường hành lang kinh tế phía Đông (đường tránh Quốc lộ 19) tỉnh Gia Lai	3.000	3.000		-	-		-	3.000	2.622		-	-		378							
340	7909200-Trung tâm y tế huyện Mang Yang tỉnh Gia Lai	560	560		-	-		-	560	419		-	-		141							
341	7909204-Trung tâm y tế huyện Đak Đoa tỉnh Gia Lai	560	560		-	-		-	560	525		-	-		35							
342	7909205-Trường THPT Nguyễn Khuyến thị xã An khê (xây dựng mới)	480	480		-	-		-	457	457		-	-		-							
343	7909211-Trụ sở làm việc các Ban Quản lý rừng phòng hộ	600	600		-	-		-	599	599		-	-		-							
344	7909213-Trung tâm y tế thị xã AyunPa	560	560		-	-		-	560	528		-	-		32							
345	7909214-Trường THPT Lê Quý Đôn huyện Chư Prông	500	500		-	-		-	498	498		-	-		-							
346	7909215-Trường THPT Hoàng Hoa Thám thành phố Pleiku	510	510		-	-		-	504	504		-	-		-							
347	7909217-Đầu tư hệ thống xử lý chất thải rắn y tế nguy hại tại Bệnh viện Đa Khoa tỉnh	270	270		-	-		-	168	168		-	-		-							
348	7909218-Nhà hát trung tâm triển lãm văn hóa nghệ thuật và thư viện tổng hợp Gia Lai	1.460	460		-	-		-	1.460	-		-	-		1.460							
349	7909225-Khu trụ sở làm việc các cơ quan cấp tỉnh	2.290	2.290		-	-		-	2.290	-		-	-		2.290							

STT	Tên đơn vị	Dự toán (1)							Quyết toán							So sánh %						
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Chi Chuyển nguồn sang ngân sách năm trước	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Chi Chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
350	7910665-Cải tạo xây dựng hệ thống điện khu vực Quảng trường Đại Đoàn Kết	190	190		-	-		-	190	190		-	-		-							
351	7911715-Đường Phan Đình Phùng huyện Chư Sê tỉnh Gia Lai	18.000	18.000		-	-		-	18.000	5.896		-	-		12.104							
352	7913800-Hồ thị trấn Phú Hòa huyện Chư Păh	570	570		-	-		-	570	-		-	-		570							
353	7913802-Đường nội thị thị xã Ayun Pa tỉnh Gia Lai	550	550		-	-		-	545	545		-	-		-							
354	7917570-Xây dựng Trung tâm giám sát điều hành thông minh xây dựng cơ sở dữ liệu dịch vụ đô thị thông minh	15.000	15.000		-	-		-	15.000	15.000		-	-		-							
355	7920739-Đường liên xã huyện Chư Păh tỉnh Gia Lai	2.490	2.490		-	-		-	2.298	2.298		-	-		-							
356	7921025-Đường nội thị huyện Phú Thiện tỉnh Gia Lai	1.580	1.580		-	-		-	1.580	1.186		-	-		394							
357	7921026-Đầu tư xây dựng phục vụ quản lý bảo vệ rừng và phát triển vùng đệm khu bảo tồn thiên nhiên Kon Chư Răng	1.340	1.340		-	-		-	1.340	-		-	-		1.340							
358	7921566-Đường giao thông kết nối các xã Ia Mlah Phú Cần và thị trấn Phú Túc huyện Krông Pa tỉnh Gia Lai	1.210	1.210		-	-		-	1.167	1.167		-	-		-							
359	7921729-Trụ sở Huyện ủy Ủy ban Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể huyện Đăk Đoa	400	400		-	-		-	398	398		-	-		-							
360	7928967-Hạ tầng khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Lệ Thanh tỉnh Gia Lai	1.430	1.430		-	-		-	1.430	-		-	-		1.430							
361	1099704-Các đơn vị khác - tỉnh Gia Lai	20.000	20.000		-	-		-	20.000	20.000		-	-		-							
362	7224417-Đường giao thông từ cầu Phan Khoa đi làng Ngol I xã Ba Mãih huyện Chư Sê (năm 2010).	421	-		-	-		421	421	-		-	-		421							
363	7242681-Đường tỉnh 666 (Km0-Km21+200) huyện Mang Yang & Ia Pa	2.119	2.119		-	-		-	1.937	1.937		-	-		-							
364	7247663-Đường giao thông từ làng Hông đi làng Hồ Lang xã Ia Tiêm huyện Chư Sê	150	-		-	-		150	150	-		-	-		150							
365	7558190-Hạ tầng Khu kinh tế cửa khẩu Lệ Thanh	11.691	10.979		-	-		712	9.654	9.654		-	-		-							
366	7558280-Đường liên huyện từ xã Thành An (An Khê) đến xã Kon Bla và Đăk Hlơ (Kbang) tỉnh Gia Lai	6.212	6.212		-	-		-	6.212	5.298		-	-		914							
367	7562792-Đường nội thị thị xã An Khê	12.000	12.000		-	-		-	11.937	11.937		-	-		-							
368	7569725-Đường nối quốc lộ 25 đến đường tỉnh 666 (đoạn từ trụ sở UBND Xã Chư A thai huyện Phú Thiện đến tỉnh lộ 666) tỉnh Gia Lai	5.335	5.335		-	-		-	5.334	5.334		-	-		-							
369	7572954-Đường nội thị thành phố Pleiku tỉnh Gia Lai	31.300	31.300		-	-		-	31.300	31.300		-	-		-							
370	7598516-Hệ thống cấp nước sinh hoạt huyện Ia Pa (dẫn nước từ hồ chứa Ayun Hạ về thị trấn Ia Pa)	35.826	35.826		-	-		-	35.826	35.826		-	-		-							

STT	Tên đơn vị	Dự toán (1)							Quyết toán							So sánh %						
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Chi Chuyển nguồn sang ngân sách năm trước	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Chi Chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
371	7822653-Đường nội thôn Teng Nong xã Ia Rong huyện Chư Pưh	15	-		15	15		-	-	-		-	-		-							
372	7823078-Đường GTNT Tung Chrêh (từ nhà Rmah Mak đi nhà Rahlan H'Runich) xã Ia Dreng huyện Chư Pưh	14	-		14	14		-	-	-		-	-		-							
373	7824253-Đường GTNT Tung Dao (Từ nhà Rmah Kiao đi nhà Rolan Hách 265m, Từ nhà Nay Bup đi nhà Rmah He 127m; Từ nhà Rmah Luel đi nhà Kpuih Gnik 90m) xã Ia Dreng huyện Chư Pưh	10	-		10	10		-	-	-		-	-		-							
374	7824478-Đường giao thông Plei Kly Phum thị trấn Nhơn Hòa huyện Chư Pưh	5	-		5	5		-	-	-		-	-		-							
375	7824481-Đường giao thông Plei Lao thị trấn Nhơn Hòa huyện Chư Pưh	6	-		6	6		-	-	-		-	-		-							
376	7824983-Đường GTNT thôn Tao Klăi (đoạn từ nhà ông Bùi Thế Biển đi cánh đồng) xã Ia Rong huyện Chư Pưh	27	-		27	27		-	-	-		-	-		-							
377	7828439-Công trình: Đường bê tông xi măng nội đồng thôn Bôn Jừ (Bôn tông ổ cũ): Hạng mục: Nền mặt đường bê tông xi măng và hệ thống thoát nước	26	-		26	26		-	19	-		19	19		-							
378	7868907-Đường giao thông Lăng Phung	6	-		6	6		-	-	-		-	-		-							
379	7870125-Đường giao thông thôn Ia Toong	6	-		6	6		-	-	-		-	-		-							
380	7872553-Đường nội thôn Plei Phung A xã Ia Phang huyện Chư Pưh	4	-		4	4		-	-	-		-	-		-							
381	7872555-Đường nội thôn Chao Pông xã Ia Phang huyện Chư Pưh	4	-		4	4		-	-	-		-	-		-							
II	CHI TRẢ NỢ LÃI CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY (2)	2,100	-	-	-	-	-	-	616	-	-	-	-	-	-	29%						
III	CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH (2)	1.400	-	-	-	-	-	-	2.550	-	-	-	-	-	-	182%						
IV	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH		-	-	-	-	-	-		-	-	-	-	-	-							
V	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG		-	-	-	-	-	-		-	-	-	-	-	-							
VI	CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI (3)	5,504.824	-	-	-	-	-	-	5.725,750	-	-	-	-	-	-	104%						
VII	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU		-	-	-	-	-		2.039,474	-	-	-	-	-	857.687							
VIII	CHI NỘP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN		-	-	-	-	-	-	812.879	-	-	-	-	-	-							
IX	CHI TRẢ NỢ GỐC	19.800	-	-	-	-	-	-	20.865		-	-	-	-	-	105%						

Biểu mẫu số 55

QUYẾT TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2021

(Dùng cho ngân sách các cấp chính quyền địa phương)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán	Quyết toán	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi đầu tư khác	So sánh (%)
														Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18=2/1
	TỔNG SỐ	2.867.391	1.850.741	26.682	951	74.804	-	91.723	9.882	338	-	6.355	1.589.106	394.645	432.560	30.901	-	20.000	65%
1	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	106.563	75.281	-	-	-	-	-	-	-	-	-	75.281	-	75.281	-	-	-	71%
2	Sở Kế hoạch và Đầu tư	303.991	221.080	-	-	-	-	-	-	-	-	-	201.405	-	-	19.675	-	-	73%
3	Sở Khoa học và Công nghệ	5.864	1.410	-	951	-	-	-	-	-	-	-	459	-	-	-	-	-	24%
4	Sở Giao thông - Vận tải	3.951	1.929	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.929	-	-	-	-	-	49%
5	Sở Giáo dục và Đào tạo	18.200	6.716	6.716	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	37%
6	Sở Y tế	40.570	26.016	-	-	-	-	26.016	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	64%
7	Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch	18.117	16.548	-	-	-	-	-	-	-	-	-	16.548	-	-	-	-	-	91%
8	Sở Tài nguyên và Môi trường	121.274	83.529	-	-	-	-	-	-	-	-	6.355	77.174	-	-	-	-	-	69%
9	Sở Thông tin và Truyền thông	26.257	602	-	-	-	-	-	-	-	-	-	602	-	-	-	-	-	2%
10	Đài Phát thanh - Truyền hình	29.000	338	-	-	-	-	-	-	338	-	-	-	-	-	-	-	-	1%
11	Ban quản lý khu công nghiệp	6.280	6.280	-	-	-	-	-	-	-	-	-	6.280	-	-	-	-	-	100%
13	Các quan hệ khác của ngân sách	94.860	94.804	-	-	74.804	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	20.000	100%
15	Các đơn vị khác	2.092.464	1.316.208	19.966	-	-	-	65.707	9.882	-	-	-	1.209.427	394.645	357.279	11.226	-	-	

Biểu mẫu số 56

QUYẾT TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2021

(Dùng cho ngân sách các cấp chính quyền địa phương)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC	Dự toán	Quyết toán	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi sự nghiệp kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi khác ngân sách	So sánh (%)
														Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản				
A		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18= 2/1
		3.351.396	3.031.440	600.364	23.441	191.891	82.747	1.212.986	64.505	18.509	9.693	29.065	356.291	68.280	189.931	363.080	63.869	15.001	90%
1	Trung tâm Y tế Huyện Đức Cơ	23.058	20.969	-	-	-	-	20.928	-	-	-	-	-	-	-	-	11	30	91%
2	Trung tâm Y tế Huyện Iagrai	19.089	16.280	-	-	-	-	16.245	-	-	-	-	-	-	-	-	-	35	85%
3	Trung tâm Y tế Tp.Pleiku	39.854	36.849	-	-	-	-	36.791	-	-	-	-	-	-	-	-	-	59	92%
4	Trung tâm Công nghệ thông tin và truyền thông	709	667	-	-	-	-	-	-	-	-	-	665	-	-	-	-	2	94%
5	Trường THPT Lê Hồng Phong huyện Đăk Đoa	6.200	6.140	6.132	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	8	99%
6	Trường THPT Nguyễn Chí Thanh	13.273	13.268	13.250	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	18	100%
7	Trung tâm y tế thị xã An Khê	17.303	16.343	15	-	-	-	16.288	-	-	-	-	-	-	-	-	-	41	94%
8	Chi cục Thủy Lợi	2.065	2.003	-	-	-	-	-	-	-	-	53	-	-	-	1.947	-	3	97%
9	Trung tâm hoạt động Thanh Thiếu nhi tỉnh Gia Lai	2.089	1.932	-	-	-	-	-	1.930	-	-	-	-	-	-	-	-	1	92%
10	Ban dân tộc tỉnh Gia Lai	6.498	4.341	-	-	-	135	-	-	-	-	-	322	-	-	3.273	612	-	67%
11	Ban quản lý khu bảo tồn thiên nhiên Kon Chư Răng	4.271	4.202	-	-	-	-	-	-	-	-	-	4.195	-	4.195	-	-	7	98%
12	Trường THPT Nguyễn Thái Học	10.407	10.395	10.380	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	15	100%
13	Trường THPT Nguyễn Trãi Thị xã An Khê	9.761	9.536	9.523	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	14	98%
14	Bệnh viện 331	21.057	19.596	-	-	-	-	19.336	-	-	-	-	-	-	-	-	243	17	93%
15	Bộ Công An	87.722	85.810	1.359	-	-	82.611	-	-	-	-	645	-	-	-	235	-	960	98%
16	Bộ Quốc phòng	238.764	200.580	5.381	-	191.891	-	-	-	-	-	-	150	-	-	300	-	2.857	84%
17	Trung tâm Y tế Huyện Chưpăh	21.338	20.318	-	-	-	-	20.279	-	-	-	-	-	-	-	-	-	39	95%
18	Trung tâm Y tế Huyện Mang Yang	17.313	15.043	-	-	-	-	15.016	-	-	-	-	-	-	-	-	-	27	87%
19	Trung tâm Y tế Huyện Chư sê	26.945	22.280	-	-	-	-	22.229	-	-	-	-	-	-	-	-	4	46	83%
20	Trung tâm Y tế Huyện Đăk Đoa	26.753	25.862	-	-	-	-	25.825	-	-	-	-	-	-	-	-	-	37	97%
21	Trung tâm Y tế Huyện Kbang	24.009	17.955	15	-	-	-	17.905	-	-	-	-	-	-	-	-	-	35	75%
22	Chi Cục tiêu chuẩn đo lường chất lượng	2.702	2.582	-	1.240	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.341	-	1	96%
23	Uỷ ban Mặt trận Tổ quốc VN Tỉnh Gia Lai	8.976	8.132	-	-	-	-	-	190	-	-	-	422	-	-	7.514	-	5	91%
24	Hội Cựu chiến binh Việt Nam Tỉnh Gia Lai	3.522	3.439	235	-	-	-	-	-	-	-	-	129	-	-	3.072	-	2	98%
25	Hạt Kiểm lâm Huyện Chư Prông	4.891	4.877	-	-	-	-	-	-	-	-	-	95	-	95	4.778	-	5	100%
26	Ban Chấp hành Đoàn TNCS Hồ Chí Minh tỉnh Gia Lai	9.081	7.375	-	-	-	-	-	40	-	-	80	130	-	-	7.119	-	6	81%
27	Hội Liên hiệp phụ nữ Tỉnh Gia Lai	6.549	5.634	138	-	-	-	-	40	-	-	195	167	-	-	5.090	-	4	86%
28	Hạt Kiểm lâm Huyện An Khê	1.979	1.979	-	-	-	-	-	-	-	-	-	61	-	61	1.916	-	2	100%
29	Hạt Kiểm lâm Huyện Iagrai	4.600	4.600	-	-	-	-	-	-	-	-	-	80	-	80	4.515	-	4	100%
30	Hạt Kiểm lâm Huyện Chư Păh	4.185	4.185	-	-	-	-	-	-	-	-	-	118	-	118	4.063	-	4	100%
31	Hạt Kiểm lâm Huyện Đăk Đoa	3.325	3.324	-	-	-	-	-	-	-	-	-	84	-	84	3.237	-	3	100%
32	Hội Chữ thập đỏ tỉnh	2.549	2.447	-	-	-	-	2.400	-	-	-	-	44	-	-	-	-	3	96%
33	Hạt Kiểm lâm Huyện Konchro	3.580	3.580	-	-	-	-	-	-	-	-	-	118	-	118	3.458	-	4	100%
34	Hạt Kiểm lâm Huyện Đức Cơ	3.188	3.184	-	-	-	-	-	-	-	-	-	91	-	91	3.089	-	3	100%
35	Hạt Kiểm lâm Huyện Chư Sê	3.284	3.284	-	-	-	-	-	-	-	-	-	47	-	47	3.233	-	3	100%
36	Hạt Kiểm lâm Krông Pa	4.088	4.088	-	-	-	-	-	-	-	-	-	99	-	99	3.985	-	4	100%
37	Hạt Kiểm lâm Thị xã Ayun Pa	1.618	1.618	-	-	-	-	-	-	-	-	-	66	-	66	1.550	-	2	100%
38	Vườn Quốc gia Kon Ka Kinh	9.705	9.604	-	-	-	-	-	-	-	-	-	9.588	-	9.588	-	-	16	99%
39	Hạt Kiểm lâm Huyện Mang Yang	3.506	3.501	-	-	-	-	-	-	-	-	-	80	-	80	3.417	-	4	100%
40	Hạt Kiểm lâm Huyện Kbang	5.023	5.022	-	-	-	-	-	-	-	-	-	199	-	199	4.818	-	5	100%
41	Văn phòng UBND Tỉnh Gia Lai	21.205	20.183	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.051	-	-	19.117	-	15	95%
42	Nhà Khách uỷ ban	0	0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0%
43	Chi cục trồng trọt và Bảo vệ thực vật	3.502	3.370	-	-	-	-	-	-	-	-	-	186	-	186	3.180	-	4	96%
44	Trung tâm Khuyến nông Tỉnh Gia Lai.	1.875	1.862	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.859	-	1.859	-	-	3	99%
45	Văn phòng Sở Nông nghiệp & Phát triển nông thôn	40.616	40.424	-	-	-	-	-	-	-	-	-	34.943	-	28.215	5.475	-	6	100%
46	Bệnh viện Đa khoa Tỉnh Gia Lai	60.438	52.737	70	-	-	-	52.280	-	-	-	-	-	-	-	-	230	157	87%
47	Trung tâm Dịch vụ việc làm	1.517	1.490	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.487	3	98%

STT	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC	Dự toán	Quyết toán	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi sự nghiệp kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi khác ngân sách	So sánh (%)
														Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản				
A		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18= 2/1
48	Bệnh viện Y dược cổ truyền và phục hồi chức năng Tỉnh Gia Lai	20.191	19.843	15	-	-	-	19.551	-	-	-	-	367	-	-	6.934	74	8	93%
49	Văn phòng Sở Văn hoá thể thao và du lịch	17.243	15.973	-	-	-	-	-	4.657	-	3.932	-	2.804	-	-	6.689	-	8	94%
50	Thanh tra tỉnh Gia Lai	10.147	9.501	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.936	-	-	6.997	3.098	856	92%
51	Văn phòng Sở Lao động thương binh và xã hội	15.148	13.888	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	5	99%
52	Thư viện tỉnh	4.632	4.594	-	-	-	-	-	4.589	-	-	-	-	-	-	-	-	2	98%
53	Hội Văn học Nghệ thuật tỉnh Gia Lai	1.534	1.497	-	-	-	-	-	1.495	-	-	-	-	-	-	-	-	2	98%
54	Đài Phát thanh truyền hình	21.593	18.882	-	-	-	-	-	-	18.509	-	-	308	-	-	50	-	16	87%
55	Liên minh các hợp tác xã tỉnh	1.858	1.838	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.835	-	-	-	-	3	99%
56	Trung tâm Công nghệ thông tin thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Gia Lai	1.290	1.277	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.276	-	-	-	-	1	99%
57	Ban quản lý rừng phòng hộ Ia Puch	3.335	3.241	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3.237	-	3.237	-	-	4	97%
58	Chi Cục Chăn nuôi và Thú y	15.279	15.175	-	-	-	-	-	-	-	-	-	11.636	-	11.636	3.535	-	4	99%
59	Ban quản lý Rừng phòng hộ Đức Cơ	4.373	4.204	-	-	-	-	-	-	-	-	-	4.200	-	4.200	-	-	4	96%
60	Ban quản lý Rừng phòng hộ Mang Yang	2.180	2.095	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.092	-	2.092	-	-	3	96%
61	Ban quản lý Rừng phòng hộ Đak Đoa	1.763	1.713	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.710	-	1.710	-	-	3	97%
62	Ban quản lý rừng phòng hộ Ia Meur	4.445	4.355	-	-	-	-	-	-	-	-	-	4.352	-	4.352	-	-	3	98%
63	BQL Rừng phòng hộ Ya Hội	3.814	3.763	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3.760	-	3.760	-	-	3	99%
64	Ban quản lý rừng phòng hộ Chư Sê	2.349	2.301	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.298	-	2.298	-	-	3	98%
65	Ban quản lý rừng phòng hộ Ia Ly	3.084	3.056	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3.052	-	3.052	-	-	4	99%
66	Ban quản lý Rừng phòng hộ Bắc An Khê	2.687	2.630	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.627	-	2.627	-	-	3	98%
67	Ban quản lý Rừng phòng hộ Xã Nam	2.942	2.909	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.906	-	2.906	-	-	3	99%
68	Ban quản lý Rừng phòng hộ Hà Ra	2.669	2.640	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.636	-	2.636	-	-	4	99%
69	Ban quản lý rừng phòng hộ Nam Phú Nhơn	3.309	3.269	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3.266	-	3.266	-	-	3	99%
70	Văn phòng Sở Kế hoạch - Đầu tư	7.633	7.549	80	-	-	-	-	-	-	-	-	495	-	-	6.965	-	9	99%
71	Sở Tài chính Gia lai	10.443	10.299	-	-	-	-	-	-	-	-	-	984	-	-	9.304	-	10	99%
72	Văn phòng Sở Xây dựng Tỉnh Gia Lai	8.300	7.517	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.172	-	-	6.337	-	8	91%
73	Trường THPT Chu Văn An	9.335	9.335	9.323	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	11	100%
74	Trường THPT Nguyễn Huệ	11.135	11.117	11.102	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	15	100%
75	Phong Công chứng nhà nước số 2	9	0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0%
76	Văn phòng Sở Công thương tỉnh Gia Lai	9.335	8.958	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.963	-	-	6.987	-	7	96%
77	Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Gia Lai	125.754	118.165	109.600	-	-	-	-	-	-	-	42	144	-	-	8.370	-	10	94%
78	Trường THPT Ialy	7.000	6.977	6.969	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	8	100%
79	Trường THPT Lý Thường Kiệt Thị xã Ayun Pa	7.632	7.360	7.351	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	10	96%
80	Trường PTTH Lê Qui Đôn	9.302	9.228	9.214	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	13	99%
81	Trường Trung học phổ thông Nguyễn Bỉnh Khiêm huyện Chư Sê	12.389	12.351	12.334	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	17	100%
82	Văn phòng Sở Giao thông vận tải tỉnh Gia Lai	81.160	76.074	51	-	-	-	-	-	-	-	-	66.356	65.403	-	9.661	-	6	94%
83	Trường THPT Quang Trung (An Khê)	11.757	11.683	11.668	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	15	99%
84	Trường THPT Trần Hưng Đạo	9.710	9.274	9.261	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	13	96%
85	Trung tâm Ngoại ngữ - Tin học Tỉnh Gia Lai	22	21	20	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1	99%
86	Trường THPT Mạc Đĩnh Chi	8.376	8.370	8.358	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	12	100%
87	Trường THPT Lê Hoàn huyện Đức Cơ	10.569	10.369	10.356	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	13	98%
88	Trường PTTH Pleiku	16.321	16.202	16.183	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	19	99%
89	Trường Phổ thông trung học Hùng Vương	22.138	22.138	22.115	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	23	100%
90	Trung tâm Kiểm nghiệm tỉnh Gia Lai	5.034	4.928	20	-	-	-	4.902	-	-	-	-	40	-	-	6.027	-	6	98%
91	Văn phòng Sở Y tế Tỉnh Gia Lai	72.585	66.897	-	-	-	-	60.824	-	-	-	-	-	-	-	-	4	7	92%
92	Trung Tâm Y tế Thị xã Ayunpa	27.604	20.747	-	-	-	-	20.696	-	-	-	-	-	-	-	-	-	48	75%
93	Trường THPT Lê Thánh Tông Thị xã Ayunpa	8.591	8.568	8.557	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	127	12	100%
94	Trung tâm Y tế Huyện Ia Pa	26.466	23.695	-	-	-	-	23.540	-	-	-	-	-	-	-	-	-	28	90%
95	Trung tâm Y tế Huyện Kông Chro	24.950	22.582	-	-	-	-	22.552	-	-	-	-	-	-	-	-	-	30	91%
96	Trường THPT Trần Phú	4.882	4.854	4.848	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	6	99%
97	Văn phòng Đoàn Đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai	14.641	12.639	30	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	12.462	-	147	86%
98	Cơ sở Tư vấn và Cai nghiện ma túy tỉnh Gia Lai	7.926	7.470	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	7.464	6	94%
99	Trung tâm Huấn luyện, Đào tạo và Thi đấu thể thao	12.181	12.023	6.257	-	-	-	-	-	-	5.761	-	-	-	-	-	-	6	99%
100	Chi cục Phát triển nông thôn	2.203	2.189	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.186	-	3	99%

STT	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC	Dự toán	Quyết toán	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi sự nghiệp kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi khác ngân sách	So sánh (%)
														Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản				
A		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18= 2/1
101	Trung tâm Giống vật nuôi	1.073	1.057	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.051	-	1.051	-	-	6	98%
102	Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất	1.858	1.845	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.829	-	-	-	-	16	99%
103	Trung tâm Khuyến công và xúc tiến thương mại	3.011	2.797	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.794	-	-	-	-	3	93%
104	Hội nông dân tỉnh Gia Lai	4.755	4.699	-	-	-	-	-	40	-	-	-	180	-	-	4.475	-	4	99%
105	Hội nạn nhân chất độc màu da cam	1.239	1.234	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.220	14	100%
106	Hội cựu tù chính trị yêu nước	670	615	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	614	1	92%
107	Liên hiệp hội Khoa học kỹ thuật	1.714	1.654	-	655	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	919	-	80	96%
108	Trung tâm Xúc tiến đầu tư	2.125	2.124	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.123	-	-	-	-	2	100%
109	Hội Bảo trợ Người khuyết tật và bảo vệ quyền trẻ em tỉnh Gia Lai	435	435	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	434	1	100%
110	Chi cục Bảo vệ môi trường	1.773	1.762	-	-	-	-	-	-	-	-	232	-	-	-	1.527	-	3	99%
111	Ban quản lý rừng phòng hộ Đông Bắc Chư Păh	2.202	2.178	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.174	-	2.174	-	-	4	99%
112	Ban quản lý rừng phòng hộ Bắc Biển Hồ	2.753	2.721	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.719	-	2.719	-	-	3	99%
113	Trường THPT Huỳnh Thúc Kháng	8.614	8.473	8.461	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	12	98%
114	Trường THPT Nguyễn Du Huyện Krông Pa	8.788	8.674	8.666	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	8	99%
115	Ban quản lý rừng Phòng hộ Chư A Thai	3.412	3.232	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3.228	-	3.228	-	-	4	95%
116	Trường THPT Nguyễn Tất Thành	4.404	4.332	4.326	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	6	98%
117	Ban quản lý rừng Phòng hộ Chư Mố	2.881	2.843	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.839	-	2.839	-	-	4	99%
118	Trường THPT Hà Huy Tập	5.776	5.776	5.769	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	7	100%
119	Ban quản lý rừng Phòng hộ Ia Rsai	3.526	3.467	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3.463	-	3.463	-	-	4	98%
120	Ban quản lý rừng phòng hộ Ia Tul	3.875	3.747	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3.742	-	3.742	-	-	5	97%
121	Văn phòng Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Gia Lai	122.609	74.348	-	-	-	-	-	-	-	-	24.630	39.069	-	-	10.642	-	7	61%
122	Trung tâm nghiên cứu giống cây trồng tỉnh Gia Lai	199	181	-	-	-	-	-	-	-	-	-	178	-	178	-	-	3	91%
123	Văn phòng Sở Nội Vụ	15.643	13.095	246	-	-	-	-	-	-	-	-	1.653	-	-	11.190	-	7	84%
124	Nhà hát ca múa nhạc tổng hợp Đam San	13.832	13.333	-	-	-	-	-	13.155	-	-	-	-	-	-	-	163	15	96%
125	Ban quản lý rừng phòng hộ Bắc Ia Grai	3.452	3.368	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3.364	-	3.364	-	-	4	98%
126	Ban quản lý rừng phòng hộ Ia Grai	3.341	3.222	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3.220	-	3.220	-	-	3	96%
127	Trường Cao Đẳng Gia Lai	71.315	47.843	47.808	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	35	67%
128	Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Gia Lai	25.380	22.610	6	-	-	-	-	3.246	-	-	-	14.654	-	-	4.699	-	5	89%
129	Ban Tôn giáo tỉnh	3.875	3.835	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3.832	-	3	99%
130	Ban Thi Đua Khen Thưởng	6.160	5.070	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	5.070	-	-	82%
131	Trường Chính trị tỉnh Gia Lai	9.331	8.463	8.455	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	8	91%
132	Ban quản lý khu kinh tế tỉnh Gia lai	5.696	5.647	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.786	-	-	3.857	-	5	99%
133	Chi cục Kiểm lâm Tỉnh Gia Lai	27.214	24.169	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3.572	-	2.160	20.579	-	19	89%
134	Hạt Kiểm lâm huyện Ia Pa	2.863	2.863	-	-	-	-	-	-	-	-	-	66	-	66	2.794	-	3	100%
135	Hội Nhà báo	1.022	941	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	941	-	1	92%
136	Hội Khuyến học Tỉnh Gia Lai	490	458	457	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1	94%
137	Ban đại diện Hội người cao tuổi TỈnh Gia Lai.	504	414	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	414	-	1	82%
138	Hạt kiểm lâm huyện Phú Thiện	1.830	1.830	-	-	-	-	-	-	-	-	-	81	-	81	1.747	-	2	100%
139	Trường PT Dân tộc nội trú tỉnh	16.410	15.829	15.820	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	10	96%
140	Trường THPT Lê Lợi	13.121	13.118	13.100	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	18	100%
141	Trường THPT Nguyễn Khuyến	6.858	6.851	6.842	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	9	100%
142	Trường THPT Phạm Văn Đồng	5.912	5.898	5.889	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	9	100%
143	Trường THPT Phan Chu Trinh	3.764	3.724	3.719	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	6	99%
144	Trường THPT Trường Chinh	8.325	8.295	8.284	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	11	100%
145	Trường THCS & THPT Kpă Klơng	4.370	4.309	4.305	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	5	99%
146	Chi cục Dân số - KHHGĐ tỉnh	3.095	2.973	-	-	-	-	1.117	-	-	-	-	-	-	-	1.854	-	3	96%
147	Trung tâm Bảo trợ xã hội tổng hợp	10.524	7.290	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	7.283	7	69%
148	Văn phòng Sở Tư pháp	6.246	6.030	20	-	-	-	-	-	-	-	-	24	-	-	5.979	-	6	97%
149	Trung tâm Trợ giúp pháp lý Nhà nước	3.463	3.401	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3.398	-	-	-	-	3	98%
150	Văn phòng Sở Khoa học và Công nghệ	48.165	25.039	46	19.427	-	-	-	-	-	-	-	406	-	-	5.153	-	6	52%
151	Trung tâm Ứng dụng tiến bộ Khoa học và Công nghệ	1.169	1.121	-	1.121	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	96%
152	Trường THPT Hoàng Hoa Thám	14.254	14.157	14.138	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	18	99%
153	Trường THPT Phan Bội Châu	14.042	14.042	14.024	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	18	100%
154	Trường PTTH Trần Quốc Tuấn	10.166	10.166	10.152	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	14	100%

STT	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC	Dự toán	Quyết toán	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi sự nghiệp kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi khác ngân sách	So sánh (%)
														Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản				
A		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18= 2/1
155	Trường Cao đẳng sư phạm Gia Lai	17.103	14.593	14.577	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	16	85%
156	Trung tâm Giáo dục thường xuyên tỉnh Gia Lai	161	161	159	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2	100%
157	Trường THPT Anh hùng Núp huyện KBang	5.575	5.484	5.479	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	6	98%
158	Trường THPT Lương Thế Vinh huyện KBang	11.417	11.269	11.253	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	16	99%
159	Trung tâm Y tế Huyện Phú Thiện	21.050	20.977	-	-	-	-	20.943	-	-	-	-	-	-	-	-	-	35	100%
160	Trung tâm Y tế huyện Đăk Pơ	19.137	16.048	-	-	-	-	16.025	-	-	-	-	-	-	-	-	-	23	84%
161	Hạt kiểm lâm huyện Đăk Pơ	2.881	2.881	-	-	-	-	-	-	-	-	-	81	-	81	2.797	-	3	100%
162	Trung tâm Y tế huyện Chư Prông	30.131	27.209	15	-	-	-	27.152	-	-	-	-	-	-	-	-	-	42	90%
163	Trường THPT Nguyễn Trường Tộ	7.302	6.899	6.893	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	7	94%
164	Hội cựu Thanh niên xung phong tỉnh Gia Lai	398	342	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	341	-	1	86%
165	Trường THCS và THPT Nguyễn Văn Cừ	5.230	5.193	5.185	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	8	99%
166	Trường THCS và THPT Phạm Hồng Thái	6.648	6.648	6.640	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	7	100%
167	Hội đông y tỉnh Gia Lai	405	297	-	-	-	-	296	-	-	-	-	88	-	-	1.830	-	3	73%
168	Chi cục an toàn vệ sinh thực phẩm	2.011	1.920	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3	95%
169	Trường THCS và THPT Y Đôn	5.558	5.549	5.541	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	8	100%
170	Trung tâm y tế huyện Krông Pa	24.825	22.394	-	-	-	-	22.329	-	-	-	-	116	-	116	2.411	24	43	90%
171	Hạt kiểm lâm huyện Chư Pưh	2.541	2.530	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3	100%
172	Trung tâm y tế huyện Chư Pưh	16.711	14.969	-	-	-	-	14.941	-	-	-	-	-	-	-	-	-	28	90%
173	Chi cục quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản	905	905	-	-	-	-	-	-	-	-	-	6	-	-	897	-	1	100%
174	Trường THPT Đinh Tiên Hoàng Huyện Krông Pa	5.648	5.648	5.642	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	6	100%
175	Bệnh viện Lao và Bệnh phổi tỉnh Gia Lai	9.943	9.128	-	-	-	-	8.904	-	-	-	-	-	-	-	-	209	15	92%
176	Chi cục Văn thư - Lưu trữ tỉnh Gia Lai	1.293	1.293	-	-	-	-	-	-	-	-	-	457	-	-	831	-	4	100%
177	Trường THPT Võ Văn Kiệt	4.649	4.607	4.601	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	6	99%
178	Ban liên lạc những người kháng chiến tỉnh Gia Lai	475	433	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	432	-	1	91%
179	Trung tâm kỹ thuật tiêu chuẩn đo lường chất lượng	1.060	998	-	998	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	94%
180	Ban An toàn giao thông	2.090	1.839	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.176	1.176	-	662	-	1	88%
181	Thanh tra giao thông	4.437	3.850	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.701	1.701	-	2.146	-	3	87%
182	Trung tâm Giống thủy sản Gia Lai	1.756	1.702	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.701	-	1.701	-	-	2	97%
183	Hội người mù tỉnh Gia Lai	760	760	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	759	1	100%
184	Trường THPT Tôn Đức Thắng	3.759	3.686	3.682	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	4	98%
185	Trường THPT Nguyễn Thị Minh Khai	7.688	7.603	7.596	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	7	99%
186	Trường THPT PLeime	4.158	4.067	4.062	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	5	98%
187	Trung tâm Pháp y	1.498	1.286	-	-	-	-	1.285	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2	86%
188	Bệnh viện Tâm thần kinh tỉnh Gia Lai	8.088	5.277	-	-	-	-	5.263	-	-	-	-	-	-	-	-	-	14	65%
189	Trường THPT A Sanh, huyện Ia Grai	4.079	4.043	4.038	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	5	99%
190	Trường THPT Dân tộc Nội trú Đông Gia Lai	15.534	14.926	14.916	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	9	96%
191	Bệnh viện nhi tỉnh Gia Lai	8.571	8.137	25	-	-	-	8.070	-	-	-	-	-	-	-	-	-	43	95%
192	Trường THPT Trần Cao Vân	4.710	4.684	4.678	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	6	99%
193	Ban Quản lý rừng phòng hộ Nam Sông Ba	3.515	3.218	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3.213	-	3.213	-	-	5	92%
194	Sở Ngoại vụ tỉnh Gia Lai	3.492	3.222	65	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.509	-	649	92%
195	Trung tâm quan trắc tài nguyên và môi trường	3.061	2.718	-	-	-	-	-	-	-	-	2.718	-	-	-	-	-	1	89%
196	Trường THCS và THPT Kon Hà Nừng	4.000	3.779	3.776	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	4	94%
197	Báo tàng tỉnh Gia Lai	14.149	13.871	-	-	-	-	-	13.860	-	-	-	-	-	-	-	-	11	98%
198	Trung tâm kiểm soát bệnh tật tỉnh Gia Lai	46.997	44.679	15	-	-	-	44.166	-	-	-	470	-	-	-	-	-	28	95%
199	Liên hiệp các tổ chức hữu nghị tỉnh Gia Lai	355	313	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	312	-	1	88%
200	Trung tâm lưu trữ lịch sử	767	733	-	-	-	-	-	-	-	-	-	562	-	-	170	-	-	95%
201	Trung tâm nuôi dưỡng, phục hồi chức năng bán trú cho nạn nhân chất độc da cam/Dioxin tỉnh Gia Lai	674	674	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	673	1	100%
202	Văn phòng Điều phối Chương trình MTQG về XDNTM tỉnh Gia Lai	1.181	463	-	-	-	-	-	95	-	-	-	368	-	-	-	-	-	39%
203	Ban Quản lý Dự án Phát triển Trẻ thơ toàn diện tỉnh Gia Lai giai đoạn 2017-2021	7.501	7.501	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	7.501	-	100%

STT	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC	Dự toán	Quyết toán	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi sự nghiệp kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi khác ngân sách	So sánh (%)
														Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản				
A		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18= 2/1
204	Ban Quản lý Dự án "Bảo vệ và quản lý tổng hợp các hệ sinh thái rừng tỉnh Gia Lai"	1.569	1.569	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.569	-	-	-	-	-	100%
205	Quỹ phòng chống thiên tai tỉnh Gia Lai	174	123	-	-	-	-	-	-	-	-	-	123	-	-	-	-	-	71%
206	Ban Quản lý Dự án An ninh y tế khu vực Tiểu vùng Mê Công mở rộng tại tỉnh Gia Lai	3.757	146	-	-	-	-	146	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	4%
207	BQLDA Sáng kiến KV ngăn chặn và loại trừ sốt rét kháng thuốc Artemisinin	1.194	809	-	-	-	-	809	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	68%
208	BQL Dự án chăm sóc sức khỏe nhân dân các tỉnh Tây Nguyên GĐ2 tỉnh Gia Lai	427	427	-	-	-	-	427	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100%
209	Ban quản lý các dự án đầu tư xây dựng tỉnh Gia Lai	16.787	63	-	-	-	-	63	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0%
210	Công ty THHH một thành viên Cao su Chư Prông	14.430	14.430	-	-	-	-	-	-	-	-	-	5.150	-	5.150	-	9.281	-	100%
211	1009215-Đoàn Đại biểu Quốc hội Tỉnh Gia Lai	731	651	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	616	-	35	89%
212	Văn phòng Viện Kiểm Sát Nhân Dân Tỉnh Gia Lai	450	450	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	450	100%
213	Văn phòng Toà án Nhân dân Tỉnh Gia Lai	401	401	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	401	100%
214	Văn phòng Cục Thi hành án dân sự Tỉnh Gia Lai	249	221	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	221	89%
215	Kho bạc Nhà nước Gia Lai	5	5	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	5	100%
216	Văn phòng Bảo hiểm xã hội Tỉnh Gia Lai	646.619	628.020	-	-	-	-	623.464	-	-	-	-	-	-	-	-	3.105	1.451	97%
217	Văn phòng Cục Thống kê Tỉnh Gia Lai	5	5	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	5	100%
218	Công ty lâm nghiệp Đăk Roong	1.387	1.387	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.306	-	1.306	-	81	-	100%
219	Công ty lâm nghiệp Hà Nừng	1.134	1.129	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.100	-	1.100	-	29	-	100%
220	Công ty lâm nghiệp Kông Chiêng	1.807	1.807	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.807	-	1.807	-	-	-	100%
221	Công ty lâm nghiệp Sơ Pai	1.527	1.518	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.421	-	1.421	-	98	-	99%
222	Công ty lâm nghiệp Trạm Lập	1.968	1.964	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.864	-	1.864	-	101	-	100%
223	Công ty lâm nghiệp Ka Nak	1.489	1.483	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.464	-	1.464	-	20	-	100%
224	Công ty lâm nghiệp Lơ Ku	1.323	1.282	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.209	-	1.209	-	73	-	97%
225	Công ty lâm nghiệp Krông Pa	1.421	1.410	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.381	-	1.381	-	29	-	99%
226	Chi Cục Quản lý thị trường	117	86	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	86	74%
227	Công ty cổ phần Công trình đô thị Gia Lai	50	50	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	50	100%
228	Tỉnh ủy Gia Lai	111.991	93.401	783	-	-	-	-	21.168	-	-	-	401	-	-	67.190	-	3.860	83%
229	Công ty lâm nghiệp Kông H'Đe	2.764	2.764	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.764	-	2.764	-	-	-	100%
230	Các đơn vị khác - tỉnh Gia Lai	2.299	2.189	-	-	-	-	-	-	-	-	-	94	-	-	35	1.156	904	95%
231	Công ty khai thác công trình thuỷ lợi Gia Lai	39.780	39.289	-	-	-	-	-	-	-	-	-	39.289	-	39.289	-	-	-	99%
232	Công ty lâm nghiệp Ia Pa	1.806	1.806	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.806	-	1.806	-	-	-	100%
233	Công ty lâm nghiệp Kông Chro	3.048	3.048	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3.024	-	3.024	-	24	-	100%
234	Quỹ Hỗ trợ Nông dân tỉnh Gia Lai	2.000	2.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.000	-	-	100%
235	Công ty TNHH MTV Cao Su Chư Sê	5.136	5.136	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	5.136	-	100%
236	CÔNG TY TNHH MTV CAO SU MANG YANG	4.785	4.785	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	4.785	-	100%
237	Công ty TNHH MTV Cao su Chư Păh	8.136	7.464	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	7.464	-	92%

Mẫu biểu số 57

TỔNG HỢP QUYẾT TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CỦA TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO NGUỒN VỐN NĂM 2021

(Dùng cho ngân sách các cấp chính quyền địa phương)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán được cấp	Bao gồm			Kinh phí thực hiện trong năm	Nguồn còn lại	Trong đó	
			Dự toán đầu năm (Bao gồm năm trước chuyển sang)	Bổ sung trong năm (nếu có)	Giảm trừ trong năm (nếu có)			Chuyển nguồn năm sau	Hủy bỏ
A	B	1=2+3-4	2	3	4	5	6=1-5	7	8
	TỔNG SỐ	**3.351.396**	**2.944.569**	**464.320**	**57.493**	**3.031.440**	**319.956**	**210.486**	**109.470**
1	Trung tâm Y tế Huyện Đức Cơ	23.058	17.284	5.773	-	20.969	2.089	2.051	38
2	Trung tâm Y tế Huyện Iagrai	19.089	13.404	5.685	-	16.280	2.809	1.888	921
3	Trung tâm Y tế Tp.Pleiku	39.854	26.200	13.654	-	36.849	3.005	1.705	1.300
4	Trung tâm Công nghệ thông tin và truyền thông	709	845	-	136	667	42	42	-
5	Trường THPT Lê Hồng Phong huyện Đăk Đoa	6.200	6.365	-	165	6.140	60	13	48
6	Trường THPT Nguyễn Chí Thanh	13.273	12.910	363	-	13.268	5	-	5
7	Trung tâm y tế thị xã An Khê	17.303	11.789	5.514	-	16.343	959	925	34
8	Chi cục Thủy Lợi	2.065	3.068	-	1.003	2.003	63	12	51
9	Trung tâm hoạt động Thanh Thiếu nhi tỉnh Gia Lai	2.089	2.958	-	869	1.932	158	88	70
10	Ban dân tộc tỉnh Gia Lai	6.498	6.552	-	54	4.341	2.156	28	2.128
11	Ban quản lý khu bảo tồn thiên nhiên Kon Chư Răng	4.271	4.284	-	13	4.202	69	67	2
12	Trường THPT Nguyễn Thái Học	10.407	10.651	-	244	10.395	12	-	12
13	Trường THPT Nguyễn Trãi Thị xã An Khê	9.761	9.642	119	-	9.536	225	223	2
14	Bệnh viện 331	21.057	14.658	6.399	-	19.596	1.461	1.299	161
15	Bộ Công An	87.722	80.913	6.809	-	85.810	1.912	850	1.062
16	Bộ Quốc phòng	238.764	190.949	47.815	-	200.580	38.184	24.808	13.377
17	Trung tâm Y tế Huyện Chưpăh	21.338	14.776	6.562	-	20.318	1.020	921	99
18	Trung tâm Y tế Huyện Mang Yang	17.313	13.355	3.958	-	15.043	2.269	2.268	2
19	Trung tâm Y tế Huyện Chư sê	26.945	18.161	8.784	-	22.280	4.665	3.832	833
20	Trung tâm Y tế Huyện Đăk Đoa	26.753	18.586	8.167	-	25.862	891	569	322
21	Trung tâm Y tế Huyện Kbang	24.009	22.791	1.218	-	17.955	6.054	5.989	65
22	Chi Cục tiêu chuẩn đo lường chất lượng	2.702	2.828	-	126	2.582	120	7	113
23	Uỷ ban Mặt trận Tổ quốc VN Tỉnh Gia Lai	8.976	8.574	402	-	8.132	844	84	760
24	Hội Cựu chiến binh Việt Nam Tỉnh Gia Lai	3.522	4.261	-	739	3.439	83	7	76
25	Hạt Kiểm lâm Huyện Chư Prông	4.891	4.143	748	-	4.877	14	8	6
26	Ban Chấp hành Đoàn TNCS Hồ Chí Minh tỉnh Gia Lai	9.081	9.813	-	733	7.375	1.706	462	1.244
27	Hội Liên hiệp phụ nữ Tỉnh Gia Lai	6.549	6.392	157	-	5.634	915	13	902
28	Hạt Kiểm lâm Huyện An Khê	1.979	1.935	44	-	1.979	-	-	-
29	Hạt Kiểm lâm Huyện Iagrai	4.600	3.626	974	-	4.600	-	-	-
30	Hạt Kiểm lâm Huyện Chư Păh	4.185	3.750	434	-	4.185	-	-	-
31	Hạt Kiểm lâm Huyện Đăk Đoa	3.325	2.832	493	-	3.324	2	-	2
32	Hội Chữ thập đỏ tỉnh	2.549	2.954	-	406	2.447	102	-	102
33	Hạt Kiểm lâm Huyện Konchro	3.580	3.519	61	-	3.580	-	-	-
34	Hạt Kiểm lâm Huyện Đức Cơ	3.188	3.089	99	-	3.184	5	-	5
35	Hạt Kiểm lâm Huyện Chư Sê	3.284	2.520	764	-	3.284	-	-	-
36	Hạt Kiểm lâm Krông Pa	4.088	3.373	715	-	4.088	0	-	0
37	Hạt Kiểm lâm Thị xã Ayun Pa	1.618	1.340	278	-	1.618	-	-	-
38	Vườn Quốc gia Kon Ka Kinh	9.705	10.021	-	315	9.604	102	95	7
39	Hạt Kiểm lâm Huyện Mang Yang	3.506	3.238	267	-	3.501	5	-	5
40	Hạt Kiểm lâm Huyện Kbang	5.023	4.513	510	-	5.022	1	-	1
41	Văn phòng UBND Tỉnh Gia Lai	21.205	25.072	-	3.867	20.183	1.022	684	338
42	Nhà Khách tỉ ủy bắn	0	-	0	-	-	0	-	0
43	Chi cục trồng trọt và Bảo vệ thực vật	3.502	3.945	-	443	3.370	132	124	8
44	Trung tâm Khuyến nông Tỉnh Gia Lai.	1.875	2.001	-	127	1.862	12	12	(0)
45	Văn phòng Sở Nông nghiệp & Phát triển nông thôn	40.616	40.499	117	-	40.424	192	31	161
46	Bệnh viện Đa khoa Tỉnh Gia Lai	60.438	46.158	14.280	-	52.737	7.701	6.445	1.256

STT	Tên đơn vị	Dự toán được cấp	Bao gồm			Kinh phí thực hiện trong năm	Nguồn còn lại	Trong đó	
			Dự toán đầu năm (Bao gồm năm trước chuyển sang)	Bổ sung trong năm (nếu có)	Giảm trừ trong năm (nếu có)			Chuyển nguồn năm sau	Hủy bỏ
47	Trung tâm Dịch vụ việc làm	1.517	1.570	-	54	1.490	27	26	0
48	Bệnh viện Y dược cổ truyền và phục hồi chức năng Tỉnh Gia Lai	20.191	3.791	16.400	-	19.843	348	-	348
49	Văn phòng Sở Văn hoá thể thao và du lịch	17.243	26.657	-	9.414	15.973	1.270	178	1.092
50	Thanh tra tỉnh Gia Lai	10.147	10.458	-	311	9.501	646	614	32
51	Văn phòng Sở Lao động thương binh và xã hội	15.148	17.332	-	2.184	13.888	1.260	72	1.189
52	Thư viện tỉnh	4.632	4.623	9	-	4.594	38	38	(0)
53	Hội Văn học Nghệ thuật tỉnh Gia Lai	1.534	1.920	-	386	1.497	37	-	37
54	Đài Phát thanh truyền hình	21.593	21.773	-	180	18.882	2.711	208	2.503
55	Liên minh các hợp tác xã tỉnh	1.858	2.469	-	611	1.838	21	-	21
56	Trung tâm Công nghệ thông tin thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Gia Lai	1.290	1.520	-	230	1.277	12	11	1
57	Ban quản lý rừng phòng hộ Ia Puch	3.335	2.902	433	-	3.241	94	9	85
58	Chi Cục Chăn nuôi và Thú y	15.279	8.069	7.210	-	15.175	104	12	92
59	Ban quản lý Rừng phòng hộ Đức Cơ	4.373	4.316	57	-	4.204	169	-	169
60	Ban quản lý Rừng phòng hộ Mang Yang	2.180	1.923	256	-	2.095	85	28	56
61	Ban quản lý Rừng phòng hộ Đak Đoa	1.763	1.785	-	22	1.713	49	48	1
62	Ban quản lý rừng phòng hộ Ia Meur	4.445	4.051	394	-	4.355	90	12	78
63	BQL Rừng phòng hộ Ya Hội	3.814	3.300	514	-	3.763	51	16	35
64	Ban quản lý rừng phòng hộ Chư Sê	2.349	2.298	51	-	2.301	48	46	2
65	Ban quản lý rừng phòng hộ Ia Ly	3.084	3.125	-	41	3.056	28	28	0
66	Ban quản lý Rừng phòng hộ Bắc An Khê	2.687	2.539	148	-	2.630	57	25	32
67	Ban quản lý Rừng phòng hộ Xã Nam	2.942	2.796	146	-	2.909	33	33	0
68	Ban quản lý Rừng phòng hộ Hà Ra	2.669	2.355	314	-	2.640	29	25	4
69	Ban quản lý rừng phòng hộ Nam Phú Nhơn	3.309	2.300	1.009	-	3.269	40	23	18
70	Văn phòng Sở Kế hoạch - Đầu tư	7.633	7.222	411	-	7.549	84	71	12
71	Sở Tài chính Gia lai	10.443	11.833	-	1.390	10.299	144	95	49
72	Văn phòng Sở Xây dựng Tỉnh Gia Lai	8.300	9.126	-	825	7.517	784	743	41
73	Trường THPT Chu Văn An	9.335	9.143	192	-	9.335	-	-	-
74	Trường THPT Nguyễn Huệ	11.135	11.052	82	-	11.117	18	-	18
75	Phòng Công chứng nhà nước số 2	9	9	-	-	-	9	9	-
76	Văn phòng Sở Công thương tỉnh Gia Lai	9.335	7.570	1.764	-	8.958	377	213	163
77	Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Gia Lai	125.754	128.905	-	3.150	118.165	7.589	226	7.363
78	Trường THPT Ialy	7.000	6.998	2	-	6.977	23	23	0
79	Trường THPT Lý Thường Kiệt Thị xã Ayun Pa	7.632	7.469	163	-	7.360	272	208	64
80	Trường PTTH Lê Qui Đôn	9.302	9.736	-	434	9.228	74	55	19
81	Trường Trung học phổ thông Nguyễn Bỉnh Khiêm huyện Chư Sê	12.389	12.371	18	-	12.351	37	9	28
82	Văn phòng Sở Giao thông vận tải tỉnh Gia Lai	81.160	77.950	3.210	-	76.074	5.085	1.781	3.304
83	Trường THPT Quang Trung (An Khê)	11.757	11.586	171	-	11.683	74	-	74
84	Trường THPT Trần Hưng Đạo	9.710	9.473	237	-	9.274	436	20	416
85	Trung tâm Ngoại ngữ - Tin học Tỉnh Gia Lai	22	-	22	-	21	0	-	0
86	Trường THPT Mạc Đĩnh Chi	8.376	8.210	166	-	8.370	6	-	6
87	Trường THPT Lê Hoàn huyện Đức Cơ	10.569	10.359	210	-	10.369	200	199	2
88	Trường PTTH Pleiku	16.321	14.328	1.993	-	16.202	119	116	3
89	Trường Phổ thông trung học Hùng Vương	22.138	22.154	-	16	22.138	-	-	-
90	Trung tâm Kiểm nghiệm tỉnh Gia Lai	5.034	5.159	-	124	4.928	107	92	15
91	Văn phòng Sở Y tế Tỉnh Gia Lai	72.585	12.142	60.444	-	66.897	5.688	5.384	304

STT	Tên đơn vị	Dự toán được cấp	Bao gồm			Kinh phí thực hiện trong năm	Nguồn còn lại	Trong đó	
			Dự toán đầu năm (Bao gồm năm trước chuyển sang)	Bổ sung trong năm (nếu có)	Giảm trừ trong năm (nếu có)			Chuyển nguồn năm sau	Hủy bỏ
92	Trung Tâm Y tế Thị xã Ayunpa	27.604	11.153	16.452	-	20.747	6.857	6.780	77
93	Trường THPT Lê Thánh Tông Thị xã Ayunpa	8.591	8.265	326	-	8.568	23	-	23
94	Trung tâm Y tế Huyện Ia Pa	26.466	16.504	9.962	-	23.695	2.770	2.761	9
95	Trung tâm Y tế Huyện Kông Chro	24.950	15.220	9.730	-	22.582	2.368	1.882	486
96	Trường THPT Trần Phú	4.882	4.688	194	-	4.854	28	23	5
97	Văn phòng Đoàn Đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai	14.641	15.242	-	601	12.639	2.002	72	1.930
98	Cơ sở Tư vấn và Cai nghiện ma túy tỉnh Gia Lai	7.926	9.935	-	2.008	7.470	456	189	267
99	Trung tâm Huấn luyện, Đào tạo và Thi đấu thể thao	12.181	11.975	206	-	12.023	158	58	100
100	Chi cục Phát triển nông thôn	2.203	2.245	-	42	2.189	14	14	0
101	Trung tâm Giống vật nuôi	1.073	891	182	-	1.057	16	-	16
102	Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất	1.858	2.044	-	187	1.845	12	12	0
103	Trung tâm Khuyến công và xúc tiến thương mại	3.011	3.068	-	57	2.797	214	79	135
104	Hội nông dân tỉnh Gia Lai	4.755	4.971	-	216	4.699	56	11	45
105	Hội nạn nhân chất độc màu da cam	1.239	1.518	-	279	1.234	5	-	5
106	Hội cựu tù chính trị yêu nước	670	681	-	11	615	55	-	55
107	Liên hiệp hội Khoa học kỹ thuật	1.714	1.655	59	-	1.654	61	0	61
108	Trung tâm Xúc tiến đầu tư	2.125	2.984	-	859	2.124	1	1	0
109	Hội Bảo trợ Người khuyết tật và bảo vệ quyền trẻ em tỉnh Gia Lai	435	472	-	37	435	-	-	-
110	Chi cục Bảo vệ môi trường	1.773	1.971	-	198	1.762	11	11	0
111	Ban quản lý rừng phòng hộ Đông Bắc Chư Păh	2.202	2.283	-	81	2.178	24	24	0
112	Ban quản lý rừng phòng hộ Bắc Biển Hồ	2.753	2.776	-	23	2.721	31	30	1
113	Trường THPT Huỳnh Thúc Kháng	8.614	8.569	45	-	8.473	142	-	142
114	Trường THPT Nguyễn Du Huyện Krông Pa	8.788	8.317	470	-	8.674	113	113	(0)
115	Ban quản lý rừng Phòng hộ Chư A Thai	3.412	2.268	1.143	-	3.232	180	180	-
116	Trường THPT Nguyễn Tất Thành	4.404	4.267	137	-	4.332	72	19	53
117	Ban quản lý rừng Phòng hộ Chư Mố	2.881	2.304	577	-	2.843	38	38	0
118	Trường THPT Hà Huy Tập	5.776	5.797	-	21	5.776	0	-	0
119	Ban quản lý rừng Phòng hộ Ia Rsai	3.526	3.001	525	-	3.467	59	59	0
120	Ban quản lý rừng phòng hộ Ia Tul	3.875	3.004	871	-	3.747	127	127	0
121	Văn phòng Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Gia Lai	122.609	99.179	23.430	-	74.348	48.261	48.254	7
122	Trung tâm nghiên cứu giống cây trồng tỉnh Gia Lai	199	17	181	-	181	17	17	-
123	Văn phòng Sở Nội Vụ	15.643	12.026	3.618	-	13.095	2.548	50	2.498
124	Nhà hát ca múa nhạc tổng hợp Đam San	13.832	15.597	-	1.765	13.333	498	452	47
125	Ban quản lý rừng phòng hộ Bắc Ia Grai	3.452	3.374	78	-	3.368	84	26	58
126	Ban quản lý rừng phòng hộ Ia Grai	3.341	3.366	-	25	3.222	119	18	101
127	Trường Cao Đẳng Gia Lai	71.315	64.153	7.163	-	47.843	23.472	21.156	2.316
128	Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Gia Lai	25.380	34.826	-	9.446	22.610	2.770	123	2.647
129	Ban Tôn giáo tỉnh	3.875	5.026	-	1.151	3.835	40	20	21
130	Ban Thi Đua Khen Thưởng	6.160	5.997	163	-	5.070	1.090	7	1.083
131	Trường Chính trị tỉnh Gia Lai	9.331	10.109	-	778	8.463	868	11	857
132	Ban quản lý khu kinh tế tỉnh Gia lai	5.696	6.537	-	841	5.647	49	31	18
133	Chi cục Kiểm lâm Tỉnh Gia Lai	27.214	27.057	157	-	24.169	3.045	1.191	1.853
134	Hạt Kiểm lâm huyện Ia Pa	2.863	2.684	179	-	2.863	0	-	0
135	Hội Nhà báo	1.022	950	72	-	941	81	-	81
136	Hội Khuyến học Tỉnh Gia Lai	490	635	-	145	458	32	-	32
137	Ban đại diện Hội người cao tuổi tỉnh Gia Lai.	504	577	-	73	414	89	-	89

STT	Tên đơn vị	Dự toán được cấp	Bao gồm			Kinh phí thực hiện trong năm	Nguồn còn lại	Trong đó	
			Dự toán đầu năm (Bao gồm năm trước chuyển sang)	Bổ sung trong năm (nếu có)	Giảm trừ trong năm (nếu có)			Chuyển nguồn năm sau	Hủy bỏ
138	Hạt kiểm lâm huyện Phú Thiện	1.830	1.442	388	-	1.830	-	-	-
139	Trường PT Dân tộc nội trú tỉnh	16.410	16.334	76	-	15.829	581	173	408
140	Trường THPT Lê Lợi	13.121	13.029	92	-	13.118	3	-	3
141	Trường THPT Nguyễn Khuyến	6.858	6.564	294	-	6.851	7	-	7
142	Trường THPT Phạm Văn Đồng	5.912	5.971	-	59	5.898	14	9	5
143	Trường THPT Phan Chu Trinh	3.764	3.792	-	28	3.724	40	36	4
144	Trường THPT Trường Chinh	8.325	8.171	154	-	8.295	30	10	20
145	Trường THCS & THPT Kpă Klơng	4.370	4.554	-	184	4.309	61	59	2
146	Chi cục Dân số - KHHGĐ tỉnh	3.095	3.155	-	59	2.973	122	25	97
147	Trung tâm Bảo trợ xã hội tổng hợp	10.524	10.702	-	178	7.290	3.234	495	2.739
148	Văn phòng Sở Tư pháp	6.246	7.293	-	1.047	6.030	216	54	162
149	Trung tâm Trợ giúp pháp lý Nhà nước	3.463	4.069	-	606	3.401	62	53	10
150	Văn phòng Sở Khoa học và Công nghệ	48.165	49.796	-	1.631	25.039	23.126	22.653	474
151	Trung tâm Ứng dụng tiến bộ Khoa học và Công nghệ	1.169	1.300	-	131	1.121	48	-	48
152	Trường THPT Hoàng Hoa Thám	14.254	13.947	307	-	14.157	97	-	97
153	Trường THPT Phan Bội Châu	14.042	13.372	670	-	14.042	0	-	0
154	Trường PTTH Trần Quốc Tuấn	10.166	10.239	-	73	10.166	-	-	-
155	Trường Cao đẳng sư phạm Gia Lai	17.103	15.507	1.595	-	14.593	2.509	1.567	943
156	Trung tâm Giáo dục thường xuyên tỉnh Gia Lai	161	-	161	-	161	-	-	-
157	Trường THPT Anh hùng Núp huyện KBang	5.575	5.627	-	52	5.484	91	-	91
158	Trường THPT Lương Thế Vinh huyện KBang	11.417	11.747	-	330	11.269	148	-	148
159	Trung tâm Y tế Huyện Phú Thiện	21.050	12.825	8.224	-	20.977	73	71	2
160	Trung tâm Y tế huyện Đăk Pơ	19.137	12.756	6.380	-	16.048	3.089	2.825	264
161	Hạt kiểm lâm huyện Đăk Pơ	2.881	2.609	272	-	2.881	-	-	-
162	Trung tâm Y tế huyện Chư Prông	30.131	19.636	10.495	-	27.209	2.922	2.349	573
163	Trường THPT Nguyễn Trường Tộ	7.302	6.277	1.025	-	6.899	403	319	84
164	Hội cựu Thanh niên xung phong tỉnh Gia Lai	398	532	-	134	342	56	-	56
165	Trường THCS và THPT Nguyễn Văn Cừ	5.230	5.244	-	14	5.193	37	1	36
166	Trường THCS và THPT Phạm Hồng Thái	6.648	5.710	938	-	6.648	-	-	-
167	Hội đông y tỉnh Gia Lai	405	532	-	127	297	108	-	108
168	Chi cục an toàn vệ sinh thực phẩm	2.011	2.647	-	636	1 920	91	34	57
169	Trường THCS và THPT Y Đôn	5.558	5.766	-	208	5.549	9	-	9
170	Trung tâm y tế huyện Krông Pa	24.825	18.942	5.882	-	22.394	2.431	2.183	247
171	Hạt kiểm lâm huyện Chư Pưh	2.541	2.152	390	-	2.530	11	-	11
172	Trung tâm y tế huyện Chư Pưh	16.711	10.766	5.944	-	14.969	1.741	1.699	43
173	Chi cục quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản	905	902	3	-	905	-	-	-
174	Trường THPT Đinh Tiên Hoàng Huyện Krông Pa	5.648	5.627	21	-	5.648	-	-	-
175	Bệnh viện Lao và Bệnh phổi tỉnh Gia Lai	9.943	6.612	3.331	-	9.128	815	789	26
176	Chi cục Văn thư - Lưu trữ tỉnh Gia Lai	1.293	2.780	-	1.487	1.293	-	-	-
177	Trường THPT Võ Văn Kiệt	4.649	4.424	225	-	4.607	42	2	40
178	Ban liên lạc những người kháng chiến tỉnh Gia Lai	475	644	-	169	433	42	-	42
179	Trung tâm kỹ thuật tiêu chuẩn đo lường chất lượng	1.060	1.134	-	74	998	62	-	62
180	Ban An toàn giao thông	2.090	1.715	375	-	1.839	251	250	1
181	Thanh tra giao thông	4.437	2.963	1.475	-	3.850	587	317	270
182	Trung tâm Giống thủy sản Gia Lai	1.756	1.754	2	-	1.702	54	49	4
183	Hội người mù tỉnh Gia Lai	760	851	-	91	760	0	0	0
184	Trường THPT Tôn Đức Thắng	3.759	3.982	-	223	3.686	72	-	72
185	Trường THPT Nguyễn Thị Minh Khai	7.688	7.669	19	-	7.603	85	85	-
186	Trường THPT Pleime	4.158	4.105	53	-	4.067	91	84	6

STT	Tên đơn vị	Dự toán được cấp	Bao gồm			Kinh phí thực hiện trong năm	Nguồn còn lại	Trong đó	
			Dự toán đầu năm (Bao gồm năm trước chuyển sang)	Bổ sung trong năm (nếu có)	Giảm trừ trong năm (nếu có)			Chuyển nguồn năm sau	Hủy bỏ
187	Trung tâm Pháp y	1.498	1.534	-	36	1.286	212	212	-
188	Bệnh viện Tâm thần kinh tỉnh Gia Lai	8.088	8.039	49	-	5.277	2.811	2.766	45
189	Trường THPT A Sanh, huyện Ia Grai	4.079	4.733	-	654	4.043	36	0	36
190	Trường THPT Dân tộc Nội trú Đông Gia Lai	15.534	15.961	-	427	14.926	608	155	454
191	Bệnh viện nhi tỉnh Gia Lai	8.571	7.670	902	-	8.137	434	-	434
192	Trường THPT Trần Cao Vân	4.710	4.654	56	-	4.684	26	-	26
193	Ban Quản lý rừng phòng hộ Nam Sông Ba	3.515	2.813	701	-	3.218	297	71	225
194	Sở Ngoại vụ tỉnh Gia Lai	3.492	3.455	37	-	3.222	270	204	66
195	Trung tâm quan trắc tài nguyên và môi trường	3.061	2.785	276	-	2.718	343	-	343
196	Trường THCS và THPT Kon Hà Nừng	4.000	3.772	228	-	3.779	220	25	195
197	Báo tàng tỉnh Gia Lai	14.149	14.543	-	394	13.871	278	278	-
198	Trung tâm kiểm soát bệnh tật tỉnh Gia Lai	46.997	24.191	22.806	-	44.679	2.319	2.140	178
199	Liên hiệp các tổ chức hữu nghị tỉnh Gia Lai	355	439	-	84	313	43	-	43
200	Trung tâm lưu trữ lịch sử	767	-	767	-	733	35	26	9
201	Trung tâm nuôi dưỡng, phục hồi chức năng ban trú cho nạn nhân chất độc da cam/Dioxin tỉnh Gia Lai	674	736	-	62	674	-	-	-
202	Văn phòng Điều phối Chương trình MTQG về XDNTM tỉnh Gia Lai	1.181	180	1.001	-	463	718	-	718
203	Ban Quản lý Dự án Phát triển Tre thơ toàn diện tỉnh Gia Lai giai đoạn 2017-2021	7.501	7.527	-	26	7.501	-	-	-
204	Ban Quản lý Dự án "Bảo vệ và quản lý tổng hợp các hệ sinh thái rừng tỉnh Gia Lai"	1.569	1.589	-	20	1.569	0	-	0
205	Quỹ phòng chống thiên tai tỉnh Gia Lai	174	224	-	50	123	51	-	51
206	Ban Quản lý Dự án An ninh y tế khu vực Tiểu vùng Mê Công mở rộng tại tỉnh Gia Lai	3.757	3.757	-	-	146	3.611	-	3.611
207	BQLDA Sáng kiến KV ngăn chặn và loại trừ sốt rét kháng thuốc Artemisinin	1.194	1.194	-	-	809	385	-	385
208	BQL Dự án chăm sóc sức khỏe nhân dân các tỉnh Tây Nguyên GĐ2 tỉnh Gia Lai	427	1.170	-	743	427	-	-	-
209	Ban quản lý các dự án đầu tư xây dựng tỉnh Gia Lai	16.787	-	16.787	-	63	16.724	16.724	-
210	Công ty THHH một thành viên Cao su Chư Prông	14.430	4.706	9.724	-	14.430	-	-	-
211	1009215-Đoàn Đại biểu Quốc hội Tỉnh Gia Lai	731	731	-	-	651	80	-	80
212	1053491-Văn phòng Viện Kiểm Sát Nhân Dân Tỉnh Gia Lai	450	450	-	-	450	-	-	-
213	1053980-Văn phòng Toà án Nhân dân Tỉnh Gia Lai	401	401	-	-	401	-	-	-
214	1054175-Văn phòng Cục Thi hành án dân sự Tỉnh Gia Lai	249	249	-	-	221	28	-	28
215	1055921-Kho bạc Nhà nước Gia Lai	5	-	5	-	5	-	-	-
216	1057413-Văn phòng Bảo hiểm xã hội Tỉnh Gia Lai	646.619	628.347	18.272	-	628.020	18.599	-	18.599
217	1059265-Văn phòng Cục Thống kê Tỉnh Gia Lai	5	-	5	-	5	-	-	-
218	1072003-Công ty lâm nghiệp Đăk Roong	1.387	81	1.306	-	1.387	-	-	-
219	1075750-Công ty lâm nghiệp Hà Nừng	1.134	34	1.100	-	1.129	5	-	5
220	1075754-Công ty lâm nghiệp Kông Chiêng	1.807	-	1.807	-	1.807	-	-	-
221	1075756-Công ty lâm nghiệp Sơ Pai	1.527	70	1.457	-	1.518	9	-	9
222	1075757-Công ty lâm nghiệp Trạm Lập	1.968	80	1.888	-	1.964	4	-	4
223	1075760-Công ty lâm nghiệp Ka Nak	1.489	25	1.464	-	1.483	5	-	5

STT	Tên đơn vị	Dự toán được cấp	Bao gồm			Kinh phí thực hiện trong năm	Nguồn còn lại	Trong đó	
			Dự toán đầu năm (Bao gồm năm trước chuyển sang)	Bổ sung trong năm (nếu có)	Giảm trừ trong năm (nếu có)			Chuyển nguồn năm sau	Hủy bỏ
224	1075762-Công ty lâm nghiệp Lơ Ku	1.323	114	1.209	-	1.282	41	-	41
225	1076235-Công ty lâm nghiệp Krông Pa	1.421	40	1.381	-	1.410	11	-	11
226	1076242-Chi Cục Quản lý thị trường	117	117	-	-	86	31	-	31
227	1092112-Công ty cổ phần Công trình đô thị Gia Lai	50	-	50	-	50	-	-	-
228	1092556-Tỉnh ủy Gia Lai	111.991	109.877	2.114	-	93.401	18.590	1.609	16.981
229	1095839-Công ty lâm nghiệp Kông H'Đe	2.764	-	2.764	-	2.764	-	-	-
230	1099704-Các đơn vị khác - tỉnh Gia Lai	2.299	1.692	608	-	2.189	110	-	110
231	3003246-Công ty khai thác công trình thuỷ lợi Gia Lai	39.780	39.780	-	-	39.289	491	-	491
232	3005250-Công ty lâm nghiệp Ia Pa	1.806	-	1.806	-	1.806	-	-	-
233	3005436-Công ty lâm nghiệp Kông Chro	3.048	24	3.024	-	3.048	-	-	-
234	3026363-Quỹ Hỗ trợ Nông dân tỉnh Gia Lai	2.000	2.000	-	-	2.000	-	-	-
235	3029651-Công ty TNHH MTV Cao Su Chư Sê	5.136	1.997	3.139	-	5.136	-	-	-
236	3029654-CÔNG TY TNHH MTV CAO SU MANG YANG	4.785	2.701	2.084	-	4.785	-	-	-
237	3029667-Công ty TNHH MTV Cao su Chư Păh	8.136	4.533	3.603	-	7.464	672	-	672

Biểu mẫu số 58

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TỪNG HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ NĂM 2021

ĐVT: triệu đồng

STT	Huyện, thị xã, thành phố	Dự toán				Quyết toán											So sánh (%)			
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi CTMT Quốc gia	Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Chi thường xuyên			Chi CTMTQG			Chi chuyển nguồn sang năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi CTMT Quốc gia
							Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó						
								Chi giáo dục đào tạo dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ		Chi giáo dục đào tạo dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ		Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên					
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
TỔNG SỐ		7.346.961	1.564.694	5.726.705	55.562	7.948.736	1.340.148	325.718	1.659	5.985.365	2.971.537	4.537	17.343	17.334	9	605.881	108%	86%	105%	31%
1	Thành phố Pleiku	1.360.656	691.368	666.580	2.708	1.266.194	507.252	140.074	-	695.016	332.112	505	-	-	-	63.926	93%	73%	104%	0%
2	Thị xã An Khê	389.466	128.674	258.127	2.665	377.788	90.104	17.719	-	267.765	126.297	224	-	-	-	19.919	97%	70%	104%	0%
3	Huyện Kbang	404.830	31.826	368.922	4.082	477.528	31.678	7.463	-	363.100	182.462	68	10.528	10.519	9	72.222	118%	100%	98%	258%
4	Huyện Đăk Đoa	443.594	35.117	402.681	5.796	529.446	59.865	16.108	-	407.083	206.023	341	-	-	-	62.499	119%	170%	101%	0%
5	Huyện Mang Yang	339.909	32.088	305.322	2.499	370.387	31.952	5.417	-	316.536	159.649	350	605	605	-	21.294	109%	100%	104%	24%
6	Huyện Chư Păh	394.658	64.128	327.620	2.910	455.219	74.570	14.039	1.659	343.697	165.669	146	-	-	-	36.952	115%	116%	105%	0%
7	Huyện Ia Grai	352.588	57.663	289.321	5.604	478.528	83.107	5.316	-	388.796	197.112	315	-	-	-	6.625	136%	144%	134%	0%
8	Huyện Đăk Pơ	234.104	28.987	202.966	2.151	277.245	37.005	7.051	-	209.431	91.360	488	-	-	-	30.810	118%	128%	103%	0%
9	Huyện Kông Chro	315.604	29.450	286.078	76	352.521	30.545	3.987	-	285.172	143.217	345	-	-	-	36.803	112%	104%	100%	0%
10	Huyện Đức Cơ	392.006	45.354	342.438	4.214	439.093	50.163	11.438	-	362.215	190.226	309	1.562	1.562	-	25.154	112%	111%	106%	37%
11	Huyện Chư Prông	410.245	48.369	356.353	5.523	559.010	70.214	22.549	-	460.052	235.913	381	-	-	-	28.744	136%	145%	129%	0%
12	Huyện Chư Sê	667.429	209.683	453.978	3.768	547.444	73.607	26.534	-	426.124	228.025	-	-	-	-	47.713	82%	35%	94%	0%
13	Huyện Ia Pa	296.451	25.026	269.374	2.051	362.765	24.311	5.453	-	265.657	126.387	400	-	-	-	72.797	122%	97%	99%	0%
14	Huyện Phú Thiện	342.840	27.695	310.822	4.323	348.441	34.311	5.449	-	309.446	154.690	315	-	-	-	4.684	102%	124%	100%	0%
15	Thị xã Ayunpa	227.909	30.577	195.828	1.504	267.981	44.046	9.914	-	197.740	82.635	-	-	-	-	26.196	118%	144%	101%	0%
16	Huyện Krông Pa	431.252	36.611	391.598	3.043	491.206	60.361	15.664	-	407.526	205.140	-	-	-	-	23.320	114%	165%	104%	0%
17	Huyện Chư Pưh	343.420	42.078	298.697	2.645	347.939	37.057	11.544	-	280.010	144.440	350	4.648	4.648	-	26.225	101%	88%	94%	176%

Mẫu biểu số 59

QUYẾT TOÁN CHI BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN NĂM 2021

ĐVT: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán năm 2021								Quyết toán năm 2021								So sánh (%)							
		Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu						Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu						Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu					
				Tổng số	Gồm		Vốn đầu tư để thực	Vốn sự nghiệp thực hiện các	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia			Tổng số	Gồm		Vốn đầu tư để thực	Vốn sự nghiệp thực hiện các	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia			Tổng số	Gồm		Vốn đầu tư để thực	Vốn sự nghiệp thực hiện	Vốn thực hiện các
					Vốn ngoài nước	Vốn trong nước							Vốn ngoài nước	Vốn trong nước							Vốn ngoài nước	Vốn trong nước			
A	B	1	2	3=4+5	4	5	6	7	8	9	10	11=12+13	12	13	14	15	16	17=9/1	18=10/2	19=11/3	20=12/4	21=13/5	22=14/6	23=15/7	24=16/8
	TỔNG CỘNG	**5.767.797**	**4.918.945**	**848.852**	-	**848.852**	-	**793.290**	**55.562**	**5.725.750**	**4.914.599**	**811.151**	-	**811.151**	-	**754.544**	**56.608**	**99,3%**	**99,9%**	**95,6%**	**0,0%**	**95,6%**	**0,0%**	**95,1%**	**101,9%**
1	Thành phố Pleiku	266.215	163.105	103.110		103.110		100.402	2.708	263.560	163.105	100.455		100.455		97.821	2.634	99,0%	100,0%	97,4%	0,0%	97,4%	0,0%	97,4%	97,3%
2	Thị xã An Khê	241.247	213.962	27.285		27.285		24.620	2.665	240.789	213.811	26.978		26.978		24.645	2.332	99,8%	99,9%	98,9%	0,0%	98,9%	0,0%	100,1%	87,5%
3	Huyện Kbang	371.109	318.615	52.494		52.494		48.412	4.082	365.728	318.437	47.291		47.291		43.250	4.041	98,6%	99,9%	90,1%	0,0%	90,1%	0,0%	89,3%	99,0%
4	Huyện Đăk Đoa	428.601	368.416	60.185		60.185		54.389	5.796	421.643	366.075	55.568		55.568		50.023	5.545	98,4%	99,4%	92,3%	0,0%	92,3%	0,0%	92,0%	95,7%
5	Huyện Mang Yang	331.170	277.659	53.511		53.511		51.012	2.499	326.450	277.659	48.791		48.791		46.343	2.448	98,6%	100,0%	91,2%	0,0%	91,2%	0,0%	90,8%	98,0%
6	Huyện Chư Păh	365.166	312.587	52.579		52.579		49.669	2.910	363.563	312.483	51.080		51.080		48.201	2.879	99,6%	100,0%	97,1%	0,0%	97,1%	0,0%	97,0%	98,9%
7	Huyện Ia Grai	397.496	346.583	50.913		50.913		45.309	5.604	396.945	346.031	50.913		50.913		45.309	5.604	99,9%	99,8%	100,0%	0,0%	100,0%	0,0%	100,0%	100,0%
8	Huyện Đăk Pơ	212.910	182.746	30.164		30.164		28.013	2.151	210.059	182.692	27.367		27.367		25.415	1.952	98,7%	100,0%	90,7%	0,0%	90,7%	0,0%	90,7%	90,7%
9	Huyện Kông Chro	304.725	269.757	34.968		34.968		34.892	76	304.679	269.757	34.922		34.922		34.847	75	100,0%	100,0%	99,9%	0,0%	99,9%	0,0%	99,9%	98,7%
10	Huyện Đức Cơ	359.895	305.918	53.977		53.977		49.763	4.214	357.609	305.642	51.967		51.967		47.423	4.544	99,4%	99,9%	96,3%	0,0%	96,3%	0,0%	95,3%	107,8%
11	Huyện Chư Prông	475.936	423.694	52.242		52.242		46.719	5.523	471.668	423.694	47.974		47.974		42.638	5.336	99,1%	100,0%	91,8%	0,0%	91,8%	0,0%	91,3%	96,6%
12	Huyện Chư Sê	460.662	401.481	59.181		59.181		55.413	3.768	456.727	401.481	55.246		55.246		51.583	3.663	99,1%	100,0%	93,4%	0,0%	93,4%	0,0%	93,1%	97,2%
13	Huyện Ia Pa	293.352	254.573	38.779		38.779		36.728	2.051	288.887	254.573	34.314		34.314		32.240	2.073	98,5%	100,0%	88,5%	0,0%	88,5%	0,0%	87,8%	101,1%
14	Huyện Phú Thiện	328.766	279.224	49.542		49.542		45.219	4.323	328.421	278.879	49.542		49.542		45.263	4.279	99,9%	99,9%	100,0%	0,0%	100,0%	0,0%	100,1%	99,0%
15	Thị xã Ayunpa	197.116	175.619	21.497		21.497		19.993	1.504	197.116	175.619	21.497		21.497		20.293	1.204	100,0%	100,0%	100,0%	0,0%	100,0%	0,0%	101,5%	80,0%
16	Huyện Krông Pa	424.910	360.029	64.881		64.881		61.838	3.043	423.386	359.684	63.703		63.703		58.267	5.436	99,6%	99,9%	98,2%	0,0%	98,2%	0,0%	94,2%	178,6%
17	Huyện Chư Pưh	308.520	264.977	43.543		43.543		40.898	2.645	308.520	264.977	43.543		43.543		40.981	2.562	100,0%	100,0%	100,0%	0,0%	100,0%	0,0%	100,2%	96,9%

Biểu mẫu số 60

QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ NĂM 2021

ĐVT: triệu đồng

STT	Huyện, thị xã, thành phố	Tổng thu NSĐP	Trong đó				
			Thu NSĐP hưởng theo phân cấp	Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	Số bổ sung thực hiện cải cách tiền lương	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	Thu kết dư từ năm trước
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
TỔNG SỐ		**8.520.919**	**1.807.101**	**4.914.599**	-	**351.341**	**636.727**
1	Thành phố Pleiku	1.376.645	930.469	163.105		97.207	85.408
2	Thị xã An Khê	391.222	105.797	213.811		7.833	36.804
3	Huyện Kbang	485.426	47.370	318.437		13.399	58.929
4	Huyện Đăk Đoa	544.900	64.717	366.075		26.880	31.661
5	Huyện Mang Yang	375.216	22.678	277.659		15.658	10.430
6	Huyện Chư Păh	466.903	60.218	312.483		33.521	9.601
7	Huyện Ia Grai	523.408	101.523	346.031		0	24.940
8	Huyện Đăk Pơ	309.702	33.292	182.692		8.050	58.301
9	Huyện Kông Chro	415.307	58.222	269.757		7.417	44.990
10	Huyện Đức Cơ	459.145	52.341	305.642		15.741	33.454
11	Huyện Chư Prông	601.433	74.907	423.694		14.905	39.953
12	Huyện Chư Sê	599.710	70.607	401.481		18.837	53.540
13	Huyện Ia Pa	381.699	19.110	254.573		36.206	37.496
14	Huyện Phú Thiện	395.518	34.457	278.879		3.462	29.178
15	Thị xã Ayunpa	293.322	45.447	175.619		25.765	24.994
16	Huyện Krông Pa	515.462	38.959	359.684		9.083	44.034
17	Huyện Chư Pưh	385.901	46.987	264.977		17.379	13.016

Mẫu biểu số 61

QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2021

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung (1)	Dự toán năm 2021																
		Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững							Chương trình mục tiêu quốc gia nông thôn mới						
						Chi đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp				Chi đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp		
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra		Tổng số	Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra	
							Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Vốn trong nước	Vốn ngoài nước			Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Vốn trong nước	Vốn ngoài nước
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
	TỔNG SỐ	61.778	111	61.667	9.508	111	111	0	9.397	9.397	0	52.270	0	0	0	52.270	52.270	0
1	Sở Kế hoạch và Đầu tư	10	-	10	-	-			-			10	-			10	10	
2	Sở Tài chính	7	-	7	-	-			-			7	-			7	7	
3	Sở Lao động Thương binh và Xã hội	7	-	7	-	-			-			7	-			7	7	
4	Sở Công thương	217	-	217	-	-			-			217	-			217	217	
5	Sở Tài nguyên và Môi trường	7	-	7	-	-			-			7	-			7	7	
6	Sở Tư pháp	7	-	7	-	-			-			7	-			7	7	
7	Sở Khoa học và Công nghệ	5	-	5	-	-			-			5	-			5	5	
8	Sở Xây dựng	7	-	7	-	-			-			7	-			7	7	
9	Sở Giao thông vận tải	7	-	7	-	-			-			7	-			7	7	
10	Sở Văn hóa - Thể thao và Du lịch	7	-	7	-	-			-			7	-			7	7	
11	Sở Y tế	7	-	7	-	-			-			7	-			7	7	
12	Sở Giáo dục và Đào tạo	7	-	7	-	-			-			7	-			7	7	
13	Sở Nội vụ	7	-	7	-	-			-			7	-			7	7	
14	Sở Thông tin và Truyền thông	7	-	7	-	-			-			7	-			7	7	
15	Ban dân tộc	5	-	5	-	-			-			5	-			5	5	
16	Công an tỉnh	7	-	7	-	-			-			7	-			7	7	
17	Bộ chỉ huy quân sự	7	-	7	-	-			-			7	-			7	7	
18	Hội LH Phụ nữ tỉnh	242	-	242	-	-			-			242	-			242	242	
19	Liên minh HTX tỉnh	5	-	5	-	-			-			5	-			5	5	
20	Mặt trận tổ quốc tỉnh	45	-	45	-	-			-			45	-			45	45	
21	Tỉnh đoàn	305	-	305	-	-			-			305	-			305	305	
22	Kho bạc Nhà nước tỉnh	5	-	5	-	-			-			5	-			5	5	
23	Hội Cựu chiến binh tỉnh	5	-	5	-	-			-			5	-			5	5	
24	Hội Nông dân tỉnh	45	-	45	-	-			-			45	-			45	45	
25	Cục Thống kê tỉnh	5	-	5	-	-			-			5	-			5	5	
26	Đài Phát thanh Truyền hình tỉnh	5	-	5	-	-			-			5	-			5	5	
27	Văn phòng UBND tỉnh	5	-	5	-	-			-			5	-			5	5	
28	Văn phòng điều phối nông thôn mới tỉnh	510	-	510	-	-			-			510	-			510	510	
29	Trường Cao đẳng Gia Lai	7.000	-	7.000	7.000	-			7.000	7.000		-	-			-		
30	Huyện K'Bang	4.082	-	4.082	351	-			351	351		3.731	-			3.731	3.731	
31	Huyện Ia Pa	2.051	-	2.051	-	-			-			2.051	-			2.051	2.051	
32	Huyện Kông Chro	76	-	76	-	-	-		-			76	-			76	76	
33	Huyện Krông Pa	3.043	-	3.043	-	-	-		-			3.043	-			3.043	3.043	
34	Huyện Chư Prông	5.523	-	5.523	331	-	-		331	331		5.192	-			5.192	5.192	
35	Huyện Chư Păh	2.910	-	2.910	-	-	-		-			2.910	-			2.910	2.910	
36	Huyện Chư Sê	3.768	-	3.768	-	-	-		-			3.768	-			3.768	3.768	
37	Huyện Chư Pưh	2.756	111	2.645	462	111	111		351	351		2.294	-			2.294	2.294	
38	Huyện Đak Đoa	5.796	-	5.796	351	-	-		351	351		5.445	-			5.445	5.445	
39	Huyện Đức Cơ	3.014	-	3.014	351	-	-		351	351		2.663	-			2.663	2.663	
40	Huyện Đak Pơ	2.151	-	2.151	-	-	-		-			2.151	-			2.151	2.151	
41	Huyện Phú Thiện	3.123	-	3.123	-	-	-		-			3.123	-			3.123	3.123	
42	Huyện Ia Grai	5.604	-	5.604	331	-	-		331	331		5.273	-			5.273	5.273	
43	Huyện Mang Yang	2.499	-	2.499	331	-	-		331	331		2.168	-			2.168	2.168	
44	Thành phố Pleiku	2.708	-	2.708	-	-	-		-			2.708	-			2.708	2.708	
45	Thị xã An Khê	2.665	-	2.665	-	-	-		-			2.665	-			2.665	2.665	
46	Thị xã Ayun Pa	1.504	-	1.504	-	-	-		-			1.504	-			1.504	1.504	

STT	Nội dung (1)	Quyết toán năm 2021																	Tổng số
		Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững							Chương trình mục tiêu quốc gia nông thôn mới							
						Chi đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp				Chi đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra		Tổng số	Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra		
							Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Vốn trong nước	Vốn ngoài nước			Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	
A	B	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33	34	35=18/1
	TỔNG SỐ	139.163	85.273	53.890	2.511	19	19	0	2.492	2.492	0	136.652	85.254	85.254	0	51.398	187.975	0	225,3%
1	Sở Kế hoạch và Đầu tư	10	-	10	-	-			-			10	-			10	10		100,0%
2	Sở Tài chính	6	-	6	-	-			-			6	-			6	6		78,7%
3	Sở Lao động Thương binh và Xã hội	1	-	1	-	-			-			1	-			1	1		9,1%
4	Sở Công thương	217	-	217	-	-			-			217	-			217	217		100,0%
5	Sở Tài nguyên và Môi trường	7	-	7	-	-			-			7	-			7	7		100,0%
6	Sở Tư pháp	2	-	2	-	-			-			2	-			2	2		35,4%
7	Sở Khoa học và Công nghệ	5	-	5	-	-			-			5	-			5	5		95,2%
8	Sở Xây dựng	-	-	-	-	-			-			-	-			-			0,0%
9	Sở Giao thông vận tải	7	-	7	-	-			-			7	-			7	7		99,8%
10	Sở Văn hóa - Thể thao và Du lịch	2	-	2	-	-			-			2	-			2	2		27,1%
11	Sở Y tế	-	-	-	-	-			-			-	-			-			0,0%
12	Sở Giáo dục và Đào tạo	7	-	7	-	-			-			7	-			7	7		99,8%
13	Sở Nội vụ	7	-	7	-	-			-			7	-			7	7		100,0%
14	Sở Thông tin và Truyền thông	2.499	-	2.499	2.492	-			2.492	2.492		7	-			7	7		35702,5%
15	Ban dân tộc	5	-	5	-	-			-			5	-			5	5		99,0%
16	Công an tỉnh	7	-	7	-	-			-			7	-			7	7		100,0%
17	Bộ chỉ huy quân sự	7	-	7	-	-			-			7	-			7	7		100,0%
18	Hội LH Phụ nữ tỉnh	242	-	242	-	-			-			242	-			242	242		100,0%
19	Liên minh HTX tỉnh	5	-	5	-	-			-			5	-			5	5		99,1%
20	Mặt trận tổ quốc tỉnh	45	-	45	-	-			-			45	-			45	45		100,0%
21	Tỉnh đoàn	124	-	124	-	-			-			124	-			124	124		40,6%
22	Kho bạc Nhà nước tỉnh	5	-	5	-	-			-			5	-			5	5		100,0%
23	Hội Cựu chiến binh tỉnh	5	-	5	-	-			-			5	-			5	5		100,0%
24	Hội Nông dân tỉnh	45	-	45	-	-			-			45	-			45	45		100,0%
25	Cục Thống kê tỉnh	5	-	5	-	-			-			5	-			5	5		100,0%
26	Đài Phát thanh Truyền hình tỉnh	5	-	5	-	-			-			5	-			5	5		100,0%
27	Văn phòng UBND tỉnh	5	-	5	-	-			-			5	-			5	5		100,0%
28	Văn phòng điều phối nông thôn mới tỉnh	302	-	302	-	-			-			302	-			302	302		59,2%
29	Trường Cao đẳng Gia Lai	-	-	-	-	-			-			-	-			-			0,0%
30	Huyện K'Bang	14.209	10.519	3.690	-	-			-			14.209	10.519	10.519		3.690	3.690		348,1%
31	Huyện Ia Pa	2.093	52	2.040	19	19	19		-			2.073	33	33		2.040	2.040		102,0%
32	Huyện Kông Chro	1.696	1.621	75	-	-			-			1.696	1.621	1.621		75	136.652		2231,5%
33	Huyện Krông Pa	5.436	2.400	3.036	-	-			-			5.436	2.400	2.400		3.036	3.036		178,6%
34	Huyện Chư Prông	5.005	-	5.005	-	-			-			5.005	-			5.005	5.005		90,6%
35	Huyện Chư Păh	5.304	2.427	2.877	-	-			-			5.304	2.427	2.427		2.877	2.877		182,3%
36	Huyện Chư Sê	3.663	-	3.663	-	-			-			3.663	-			3.663	3.663		97,2%
37	Huyện Chư Pưh	7.149	4.698	2.451	-	-			-			7.149	4.698	4.698		2.451	2.451		259,4%
38	Huyện Đak Đoa	6.696	1.452	5.244	-	-			-			6.696	1.452	1.452		5.244	5.244		115,5%
39	Huyện Đức Cơ	4.193	1.562	2.631	-	-			-			4.193	1.562	1.562		2.631	2.631		139,1%
40	Huyện Đak Pơ	15.991	14.039	1.952	-	-			-			15.991	14.039	14.039		1.952	1.952		743,4%
41	Huyện Phú Thiện	4.279	1.190	3.089	-	-			-			4.279	1.190	1.190		3.089	3.089		137,0%
42	Huyện Ia Grai	5.873	600	5.273	-	-			-			5.873	600	600		5.273	5.273		104,8%
43	Huyện Mang Yang	2.723	605	2.117	-	-			-			2.723	605	605		2.117	2.117		108,9%
44	Thành phố Pleiku	47.742	44.108	3.634	-	-			-			47.742	44.108	44.108		3.634	3.634		1763,0%
45	Thị xã An Khê	2.332	-	2.332	-	-			-			2.332	-			2.332	2.332		87,5%
46	Thị xã Ayun Pa	1.204	-	1.204	-	-			-			1.204	-			1.204	1.204		80,0%

STT	Nội dung (1)	So sánh (%)															
		Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững							Chương trình mục tiêu quốc gia nông thôn mới						
					Chi đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp				Chi đầu tư phát triển				Kinh phí sự nghiệp		
						Chia ra			Chia ra				Chia ra				Chia ra	
		Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước
A	B	36=19/2	37=20/3	38=21/4	39=22/5	40=23/6	41=24/7	42=25/8	43=26/9	44=27/10	45=28/11	46=29/12	47=30/13	48=31/14	49=32/15	50=33/16	51=34/17
	TỔNG SỐ	76539,3%	87,4%	26,4%	17,3%	17,3%		26,5%	26,5%		261,4%				98,3%	359,6%	
1	Sở Kế hoạch và Đầu tư		100,0%								100,0%				100,0%	100,0%	
2	Sở Tài chính		78,7%								78,7%				78,7%	78,7%	
3	Sở Lao động Thương binh và Xã hội		9,1%								9,1%				9,1%	9,1%	
4	Sở Công thương		100,0%								100,0%				100,0%	100,0%	
5	Sở Tài nguyên và Môi trường		100,0%								100,0%				100,0%	100,0%	
6	Sở Tư pháp		35,4%								35,4%				35,4%	35,4%	
7	Sở Khoa học và Công nghệ		95,2%								95,2%				95,2%	95,2%	
8	Sở Xây dựng		0,0%								0,0%				0,0%	0,0%	
9	Sở Giao thông vận tải		99,8%								99,8%				99,8%	99,8%	
10	Sở Văn hóa - Thể thao và Du lịch		27,1%								27,1%				27,1%	27,1%	
11	Sở Y tế		0,0%								0,0%				0,0%	0,0%	
12	Sở Giáo dục và Đào tạo		99,8%								99,8%				99,8%	99,8%	
13	Sở Nội vụ		100,0%								100,0%				100,0%	100,0%	
14	Sở Thông tin và Truyền thông		35702,5%								100,0%				100,0%	100,0%	
15	Ban dân tộc		99,0%								99,0%				99,0%	99,0%	
16	Công an tỉnh		100,0%								100,0%				100,0%	100,0%	
17	Bộ chỉ huy quân sự		100,0%								100,0%				100,0%	100,0%	
18	Hội LH Phụ nữ tỉnh		100,0%								100,0%				100,0%	100,0%	
19	Liên minh HTX tỉnh		99,1%								99,1%				99,1%	99,1%	
20	Mặt trận tổ quốc tỉnh		100,0%								100,0%				100,0%	100,0%	
21	Tỉnh đoàn		40,6%								40,6%				40,6%	40,6%	
22	Kho bạc Nhà nước tỉnh		100,0%								100,0%				100,0%	100,0%	
23	Hội Cựu chiến binh tỉnh		100,0%								100,0%				100,0%	100,0%	
24	Hội Nông dân tỉnh		100,0%								100,0%				100,0%	100,0%	
25	Cục Thống kê tỉnh		100,0%								100,0%				100,0%	100,0%	
26	Đài Phát thanh Truyền hình tỉnh		100,0%								100,0%				100,0%	100,0%	
27	Văn phòng UBND tỉnh		100,0%								100,0%				100,0%	100,0%	
28	Văn phòng điều phối nông thôn mới tỉnh		59,2%								59,2%				59,2%	59,2%	
29	Trường Cao đẳng Gia Lai		0,0%	0,0%				0,0%	0,0%								
30	Huyện K'Bang		90,4%	0,0%				0,0%	0,0%		380,8%				98,9%	98,9%	
31	Huyện Ia Pa		99,5%								101,1%				99,5%	99,5%	
32	Huyện Kông Chro		98,7%								2231,5%				98,7%	179805,1%	
33	Huyện Krông Pa		99,8%								178,6%				99,8%	99,8%	
34	Huyện Chư Prông		90,6%	0,0%				0,0%	0,0%		96,4%				96,4%	96,4%	
35	Huyện Chư Păh		98,9%								182,3%				98,9%	98,9%	
36	Huyện Chư Sê		97,2%								97,2%				97,2%	97,2%	
37	Huyện Chư Pưh	4216,9%	92,7%	0,0%	0,0%	0,0%		0,0%	0,0%		311,6%				106,9%	106,9%	
38	Huyện Đak Đoa		90,5%	0,0%				0,0%	0,0%		123,0%				96,3%	96,3%	
39	Huyện Đức Cơ		87,3%	0,0%				0,0%	0,0%		157,4%				98,8%	98,8%	
40	Huyện Đak Pơ		90,7%								743,4%				90,7%	90,7%	
41	Huyện Phú Thiện		98,9%								137,0%				98,9%	98,9%	
42	Huyện Ia Grai		94,1%	0,0%				0,0%	0,0%		111,4%				100,0%	100,0%	
43	Huyện Mang Yang		84,7%	0,0%				0,0%	0,0%		125,6%				97,7%	97,7%	
44	Thành phố Pleiku		134,2%								1763,0%				134,2%	134,2%	
45	Thị xã An Khê		87,5%								87,5%				87,5%	87,5%	
46	Thị xã Ayun Pa		80,0%								80,0%				80,0%	80,0%	

QUYẾT TOÁN VỐN ĐẦU TƯ CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2021

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Mã dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư					DỰ TOÁN				QUYẾT TOÁN				So sánh (%)			
						Số Quyết định, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư được duyệt				Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn														
								Ngoài nước	Ngân sách trung ương	NS tỉnh		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	NS tỉnh		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	NS tỉnh		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	NS tỉnh
A	B		1	2	3	4	5	6	7	8	17	18	19	20	21	22	23	24	25=21/17	26=22/18	27=23/19	28=24/20
*	**CHI TIẾT**						16.882.468	369.594	6.044.028	5.277.362	2.962.946	434.428	1.176.505	1.351.949	1.832.856	323.106	820.632	689.118	62%	74%	70%	51%
A	**Vốn cân đối NSĐP**	NSCT					8.329.431	86.776	-	5.277.362	1.447.235	95.286	-	1.351.949	757.586	68.467	-	689.118	52%	52%		52%
A.I	**Vốn đầu tư trong cân đối NSĐP**						3.469.489	-	-	1.874.302	426.340	-	-	426.340	311.296	-	-	311.296	73%			73%
I	**Quốc phòng**						75.935	-	-	75.935	17.360	-	-	17.360	17.321	-	-	17.321	100%			100%
1	**Bộ CHQS tỉnh**						75.935	-	-	75.935	17.360	-	-	17.360	17.321	-	-	17.321	100%			100%
-	Đường hầm sơ chỉ huy cơ bản huyện Chư Prông Sh04-GI.2017	7004686-2	Chư Prông		2018-2022	-	32.409			32.409	7.000	-	-	7.000	7.000	-	-	7.000	100%			100%
-	Đường hầm sơ chỉ huy cơ bản huyện Chư Păh Sh05-GI.2016	7004686-3	Chư Păh		2018-2022	-	37.526			37.526	10.000	-	-	10.000	10.000	-	-	10.000	100%			100%
-	Đường vào căn cứ hậu cần Đak SoMei, huyện Đak Đoa, tỉnh Gia Lai	7004686-1	Đak Đoa		2022	391/NQ-HĐND ngày 17/6/2021, 4749/QĐ-UBND ngày 29/6/2021	6.000			6.000	360	-	-	360	321	-	-	321	89%			89%
II	**Các hoạt động kinh tế**						3.119.532	-	-	1.581.247	360.320	-	-	360.320	279.642	-	-	279.642	78%			78%
(1.1	**Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi**						1.372.948	-	-	316.525	63.415	-	-	63.415	50.328	-	-	50.328	79%			79%
1	**Công ty TNHH MTV khai thác CTTL**						229.000	-	-	68.409	35.015	-	-	35.015	31.796	-	-	31.796	91%			91%
-	Hệ thống thủy lợi hồ chứa nước Plei Thơ Ga, xã Chư Don, huyện Chư Pưh, tỉnh Gia Lai	7572760-1	Chư Pưh	Hồ chứa nước dung tích 10,54 triệu m3 gồm: cụm công trình đầu mối: đập đất, tràn xả lũ, cống lấy nước; hệ thống kênh và công trình trên kênh chính kênh nhánh và công trình phụ trợ	2018-2020	614/QĐ-UBND ngày 08/6/2018; 434/QĐ-UBND ngày 02/4/2019	229.000			68.409	35.015	-	-	35.015	31.796	-	-	31.796	91%			91%
2	**BQL các DA ĐTXD tỉnh**						324.630	-	-	35.848	4.607	-	-	4.607	2.331	-	-	2.331	51%			51%
-	Xây dựng hồ chứa nước Tầu Dầu 2 huyện Đak Pơ	7605113-1	Đak Pơ		2016-2020	986/QĐ-UBND ngày 25/9/2018	197.000			29.320	1.222	-	-	1.222	1.222	-	-	1.222	100%			100%
-	Dự án "Sửa chữa và nâng cao an toàn đập" (WB8) tỉnh Gia Lai	7619046-1	các huyện, thị xã, thành phố		2016-2022	4638/QĐ-BNN-HTQT, ngày 9/11/2015 của Bộ NN&PTNT, 1274/QĐ-UBND, 28.12.2018	127.630			6.528	3.385	-	-	3.385	1.109	-	-	1.109	33%			33%
3	**Các BQL rừng phòng hộ**						105.042	-	-	30.459	4.773	-	-	4.773	4.552	-	-	4.552	95%			95%
	Các dự án BV và phát triển rừng	PTR																	#DIV/0!			
-	Dự án BV và PTR giai đoạn 2011-2015 và định hướng đến năm 2020 của BQLRPH Ia Ka (Mang Yang)	7318589	Mang Yang		0	640/QĐ-UBND ngày 3/10/2011;1067/QĐ-UBND ngày 29/11/2017	38.271			9.406	1.620	-	-	1.620	1.576	-	-	1.576	97%			97%
-	Dự án BV và PTR giai đoạn 2011-2015 và định hướng đến năm 2020 của ban QLRPH Mang Yang.	7321677	Mang Yang		0	1366/QĐ-UBND ngày 20/10/2011 1068/QĐ-UBND ngày 29/11/2017	21.999			4.970	1.354	-	-	1.298	1.298	-	-	1.298	96%			96%
-	Dự án BV và PTR giai đoạn 2011-2015 và định hướng đến năm 2020 của BQLRPH Đông Bắc Chư Păh	7321959	Chư Păh		0	QĐ 133/QĐ-KHĐT ngày 21/9/2011; 1072/QĐ-UBND ngày 29/11/2017	22.703			4.325	298	-	-	298	298	-	-	298	100%			100%
-	Dự án BV và PTR giai đoạn 2011-2015 và định hướng đến năm 2020 của BQLRPH Ia Puch	7322532	Chư Prông		0	1830/QĐ-KHĐT ngày 24/10/2011; 1098/QĐ-SKHĐT ngày 20/10/2017	9.286			4.831	862	-	-	862	769	-	-	769	89%			89%
-	Dự án BV và PTR giai đoạn 2011-2015 và định hướng đến năm 2020 của ban QLRPH Nam Sông Ba	7752160			0	853/QĐ-UBND ngày 13/12/2017 và 83/QĐ-SKHĐT	12.782			6.926	639	-	-	639	611	-	-	611	96%			96%
4	**Sở NN&PTNT**						669.276	-	-	151.809	17.680	-	-	17.680	11.649	-	-	11.649	66%			66%
-	Dự án chuyển đổi nông nghiệp bền vững tỉnh Gia Lai (VnSAT)	7568297-1	Ia Grai, Đak Đoa, Chư Prông		2015-2022	2470/QĐ-BNN-HTQT ngày 10/6/2020, 1992/QĐ-BNN-HTQT ngày 29/5/15; 4229/QĐ-BNN-KH ngày 26/10/15 219/QĐ-UBND ngày 31/3/2016	192.852			76.771	10.641	-	-	10.641	9.222	-	-	9.222	87%			87%

STT	Tên đơn vị	Mã dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư				DỰ TOÁN				QUYẾT TOÁN				So sánh (%)			
						Số Quyết định, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư được duyệt														
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
								Ngoài nước	Ngân sách trung ương	NS tỉnh		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	NS tỉnh		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	NS tỉnh		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	NS tỉnh
-	Chương trình mở rộng quy mô vệ sinh nước sạch nông thôn dựa trên kết quả	7667445-1			2016-2020	3606/QĐ-BNN-HTQT ngày 4/9/2015; 3102 ngày 21/7/2016	220.126			31.948	5.141	-	-	5.141	923	-	-	923	18%			18%
-	Dự án phát triển cơ sở hạ tầng nông thôn phục vụ cho sản xuất các tỉnh Tây nguyên	7428166	Không Pa, Chư Păh, Đak Đoa, Đak Pơ, Khang		2014-2020	1261/QĐ-BNN-HTQT ngày 4/6/2013; 2316/QĐ-BNN-HTQT ngày 08/10/2013; 4422/QĐ-BNN-HTQT ngày 15/10/2014; 1734/QĐ-BNN-XD ngày 30/7/2013; 2286/QĐ-BNN-HTQT ngày 19/6/2019. 3879/QĐ-BNN-KH ngày 9/10/2019 823/QĐ-UBND ngày 01/9/2017. 781/QĐ-UBND ngày 24/9/2014; 821/QĐ-UBND ngày 01/9/2017; 521/UBND-UBND	256.298			43.099	1.898	-	-	1.898	1.505	-	-	1.505	79%			79%
5	**BQL Khu bảo tồn thiên nhiên Kon Chư Răng**						45.000	-	-	30.000	1.340	-	-	1.340	-	-	-	-	0%			
-	Đầu tư xây dựng phục vụ quản lý bảo vệ rừng và phát triển vùng đệm Khu bảo tồn thiên nhiên Kon Chư Răng	7921026	Khang	Xây dựng nhà bảo tàng trưng bày mẫu động thực vật 150m2; Xây dựng kè chân đất 200m; xây dựng đường và hệ thống điện và các trạm quản lý bảo vệ rừng; Cải tạo vườn hoa, khuôn viên, hồ điều hòa kết hợp PCCC. Xây dựng vườn thực vật 100ha. Hệ thống phát hiện mất rừng, cảnh báo cháy rừng. Xây dựng sa bàn và dương diễn giải môi trường. Xây dựng logo KBTTN Kon Chư Răng. Điều tra tổng thể đa dạng sinh học và Báo cáo hiện trạng đa dạng sinh học KBTTN Kon Chư Răng. Trang thiết bị Văn phòng	2022-2024	405/NQ-HĐND ngày 17/6/2021; 17/QĐ-KBT ngày 28/6/2021	45.000			30.000	1.340	-	-	1.340	-	-	-	-	0%			
II.2	**Giao thông**						1.382.934	-	-	947.942	202.537	-	-	202.537	170.649	-	-	170.649	84%			84%
1	**BQL các DA ĐTXD tỉnh**						382.933	-	-	326.240	138.713	-	-	138.713	137.173	-	-	137.173	99%			99%
-	Đường tỉnh 662B (từ huyện Phú Thiện đi huyện Ia Pa)	7603531	Phú Thiện		2019-2021	927/QĐ-UBND ngày 24/9/2019	148.000			148.000	87.132	-	-	87.132	86.264	-	-	86.264	99%			99%
-	Đường Trần Đức Thảng thành phố Pleiku tỉnh Gia Lai	7793358	Pleiku	Đoạn Km0-Km0+931m và Km1+591-Km2+850m. L=2.190m. Bn=30m. Bm=21m (bề cả dải phân cách rộng 3m); vỉa hè rộng 4,5x2=9m (trong đó lát gạch 1,5mx2=3m), hoàn chỉnh hệ thống thoát nước, hệ thống an toàn giao thông và hệ thống điện chiếu sáng Đoạn Km0+931-Km1+591m. L=660m. Bố sung dải phân cách giữa rộng 3m và các hạng mục phụ	2019-2021	1033/QĐ-UBND ngày 31/10/2019	88.000			42.685	42.685	-	-	42.685	42.685	-	-	42.685	100%			100%
-	Hạ tầng du lịch tỉnh Gia Lai	7595858	Pleiku, An Khê	Hạ tầng Khu du lịch Hiên Hồ: Xây dựng đường trục chính đến khu du lịch và đường trục chính trong khu du lịch Làm viên Hiên Hồ gồm 3 tuyến với tổng chiều dài 5.296,81m Hệ thống đường giao thông vào khu di tích lịch sử văn hóa Tây Sơn Thượng Đạo tỉnh Gia Lai gồm 4 tuyến đường với tổng chiều dài 2.479,81m	2018-2022	1012/QĐ-UBND ngày 31/10/2016; NQ 169/NQ-HĐND ngày 10/7/2019.	106.933			50.240	7.713	-	-	7.713	7.328	-	-	7.328	95%			95%
-	Cầu Vang Trung, thị trấn Kông Chro, huyện Kông Chro	7766618	Kông Chro		2019-2020	1880/QĐ-UBND ngày 02/10/2018, 1080/QĐ-UBND ngày 31/10/2018	41.000			40.000	1.183	-	-	1.183	897	-	-	897	76%			76%
2	**UBND thị xã Ayun Pa**						410.000	-	-	410.000	38.417	-	-	38.417	19.442	-	-	19.442	51%			51%
-	Chỉnh trang đô thị thị xã Ayun Pa	7784359	Ayun Pa		2019-2021	1035/QĐ-UBND ngày 31/10/2019	50.000			50.000	29.105	-	-	29.105	15.650	-	-	15.650	54%			54%
-	Đường nội thị thị xã Ayun Pa (Hỗ trợ vốn thực hiện từ vốn TW)	7577978	Ayun Pa		2016-2020	1088/QĐ-UBND ngày 30/10/2015	110.000			110.000	8.042	-	-	8.042	3.171	-	-	3.171	39%			39%

STT	Tên đơn vị	Mã dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư					DỰ TOÁN				QUYẾT TOÁN				So sánh (%)			
						Số Quyết định, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư được duyệt				Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn														
								Ngoài nước	Ngân sách trung ương	NS tỉnh		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	NS tỉnh		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	NS tỉnh		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	NS tỉnh
	Đường nối thị trấn và Ayun Pa, tỉnh Gia Lai	7913402	Ayun Pa	Đường quy hoạch từ ngã tư Ngô Quyền - Nguyễn Văn Trỗi đến đường Vành đai 1 dài 983m; Bn=30m, Bm=21m; vỉa hè 9m. Đường quy hoạch từ đường Vành đai 1 đến đường Ngô Quyền dài 948m Bn=15,5m; Bm=7,5m; vỉa hè 8m Hệ thống thoát nước	2022-2024	386/NQ-HĐND ngày 17/6/2021; 85/QĐ-UBND ngày 30/6/2021	130.000			130.000	550	-	-	550	545	-	-	545	99%			99%
	Cải tạo nút giao thông Phù Đổng thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai	7909196	Pleiku	Xây dựng nút giao thông Phù Đổng theo quy hoạch được duyệt tại Quyết định số 1500/QĐ-UBND ngày 25/8/2017 của UBND thành phố Pleiku về việc phê duyệt điều chỉnh cục bộ nút giao thông Phù Đổng thuộc Quy hoạch chi tiết xây dựng khu dân cư đường Lê Duẩn, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai	2022-2024	401/NQ-HĐND ngày 17/6/2021, 292/QĐ-BQLDA ngày 28/6/2021	120.000			120.000	720	-	-	720	75	-	-	75	10%			10%
3	**UBND huyện Krông Pa**									163.402	18.279	-	-	18.279	11.814	-	-	11.814	65%			65%
	Đường liên xã huyện Krông Pa (Hỗ sung vốn theo cam kết với TW)	7569622-1	Krông Pa		2016-2020	2288/QĐ-UBND ngày 10/3/2016	124.302			124.302	14.481	-	-	14.481	11.814	-	-	11.814	82%			82%
	Đường vào ba buôn xã Chư Drăng, huyện Krông Pa, tỉnh Gia Lai	7790754-1	Krông Pa		2019-2020	383/QĐ-UBND ngày 28/6/2019, 1009/QĐ-UBND ngày 28/10/2019	39.100			39.100	3.798	-	-	3.798	-	-	-	-	0%			
4	**UBND huyện Chư Păh**						-	-	-	-	2.160	-	-	2.160	-	-	-	-	0%			
	220106033 - Đường LX Nghĩa hưng - Chư Jô	7218992	Chư Păh								2.160	-	-	2.160	-	-	-	-	0%			
5	**Sở KH&ĐT**						508.300	-	-	48.300	4.969	-	-	4.969	2.220	-	-	2.220	45%			45%
	Dự án hỗ trợ phát triển khu vực biên giới, cây vốn ADB - tiểu dự án tỉnh Gia Lai	7576189-1	Chư Prông		2017-2022	739/QĐ-TTg ngày 29/4/2016 734/QĐ-UBND ngày 28/7/2016, 1039/QĐ-UBND ngày 15/10/2018	508.300			48.300	4.969	-	-	4.969	2.220	-	-	2.220	45%			45%
II.3	**Quy hoạch**						64.300	-	-	64.300	29.241	-	-	29.241	19.675	-	-	19.675	67%			67%
1	**Sở KH&ĐT**						64.300	-	-	64.300	29.241	-	-	29.241	19.675	-	-	19.675	67%			67%
	Lập quy hoạch tỉnh Gia Lai thời kỳ 2021-2030 tầm nhìn đến 2050	7796678	các huyện, thị xã, thành phố		2020-2021	1015/QĐ-TTg ngày 14/7/2020	64.300			64.300	29.241	-	-	29.241	19.675	-	-	19.675	67%			67%
II.4	**Khu công nghiệp và khu kinh tế**						41.150	-	-	6.280	6.280	-	-	6.280	6.280	-	-	6.280	100%			100%
1	**BQL khu kinh tế tỉnh**						41.150	-	-	6.280	6.280	-	-	6.280	6.280	-	-	6.280	100%			100%
	Cuốc môn và nút số hạng mục hạ tầng kỹ thuật Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Lệ Thanh, tỉnh Gia Lai	7569697	Đức Cơ	Cổng cuốc môn, hạ tầng kỹ thuật giao thông và hệ thống điện		859/QĐ-UBND ngày 15/8/2018	41.150			6.280	6.280	-	-	6.280	6.280	-	-	6.280	100%			100%
II.5	**Du lịch**						17.000	-	-	17.000	17.000	-	-	17.000	16.548	-	-	16.548	97%			97%
1	**Sở VH, TT&DL**						17.000	-	-	17.000	17.000	-	-	17.000	16.548	-	-	16.548	97%			97%
	Xây dựng cơ sở dữ liệu, cổng thông tin điện tử và ứng dụng du lịch thông minh, kết nối cơ sở dữ liệu ngành du lịch	7910375		Khảo sát hiện trạng hạ tầng phần cứng, ứng dụng CNTT trong lĩnh vực du lịch tại các cơ quan quản lý nhà nước, các doanh nghiệp du lịch, xây dựng cổng thông tin du lịch tỉnh Gia Lai, xây dựng bản đồ du lịch, xây dựng ứng dụng du lịch trên điện thoại di động, chuẩn hóa và xây dựng cơ sở dữ liệu tập trung lĩnh vực du lịch của tỉnh; Xây dựng phần mềm quản lý chuyên ngành, xây dựng phần mềm báo cáo, thống kê số liệu về du lịch, tích hợp dữ liệu bản đồ với các đối tượng du lịch như cơ sở lưu trú, khu, điểm du lịch và đồng bộ với một số nội dung khác	2021	309/NQ-HĐND ngày 25/3/2021; 197/QĐ-UBND ngày 29/5/2021	17.000			17.000	17.000	-	-	17.000	16.548	-	-	16.548	97%			97%
II.6	**Công nghệ thông tin**						237.000	-	-	225.000	41.657	-	-	41.657	15.972	-	-	5.972	38%			38%
1	**Sở TT&TT**						140.000	-	-	140.000	26.257	-	-	26.257	602	-	-	602	2%			2%

STT	Tên đơn vị	Mã dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư				DỰ TOÁN				QUYẾT TOÁN				So sánh (%)			
						Số Quyết định, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư được duyệt														
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
								Ngoài nước	Ngân sách trung ương	NS tỉnh		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	NS tỉnh		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	NS tỉnh		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	NS tỉnh
	Xây dựng Chính quyền điện tử tiến tới xây dựng Chính quyền số	7891299		Đầu tư trung tâm giám sát, điều hành an toàn thông tin mạng; đầu tư cơ sở hạ tầng và xây dựng nền tảng, kết nối, chia sẻ dữ liệu phục vụ đô thị thông minh; đầu tư cơ sở hạ tầng và phát triển các hệ thống thông tin phục vụ Chính quyền điện tử, chính quyền số	2021-2024	304/NQ-HĐND ngày 25/02/2021, 498/QĐ-UBND ngày 29/5/2021	140.000			140.000	26.257	-	-	26.257	602	-	-	602	2%			2%
2	Sở TN&MT						70.000	-	-	70.000	400	-	-	400	369	-	-	369	92%			92%
	Xây dựng, hoàn thiện cơ sở dữ liệu nền địa lý quốc gia thuộc địa bàn tỉnh Gia Lai	7915737		Xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu nền địa lý quốc gia tỷ lệ 1/2.000, 1/5.000, thành lập bản đồ địa hình cập nhật chính xác về hiện trạng địa hình và địa vật tỷ lệ 1/2.000 cho thành phố Pleiku, thị xã An Khê và một phần thị xã Ayun Pa; bản đồ địa hình tỷ lệ 1/5 000 trên phạm vi đô thị trung tâm huyện, phục vụ cho các nhiệm vụ của tỉnh Nâng cao khả năng kết nối liên thông, chia sẻ, trao đổi, tích hợp thông tin giữa các thành phần trong hệ thống thông tin ngành Tài nguyên và Môi trường, giữa hệ thống thông tin ngành Tài nguyên và Môi trường với các hệ thống thông tin của các Sở ban ngành khác trên địa bàn tỉnh.	2022-2024	370/NQ-HĐND ngày 17/6/2021 161/QĐ-SKHĐT ngày 03/7/2021	70.000			70.000	400	-	-	400	369	-	-	369	92%			92%
3	UBND thành phố Pleiku						27.000	-	-	15.000	15.000	-	-	15.000	15.000	-	-	15.000	100%			100%
	Xây dựng Trung tâm giám sát điều hành thông minh, xây dựng cơ sở dữ liệu, dịch vụ đô thị thông minh thuộc Đề án "Xây dựng thành phố Pleiku theo hướng đô thị thông minh giai đoạn 2020 - 2025, định hướng đến năm 2030"	7917570		Xây dựng Trung tâm giám sát điều hành thông minh của thành phố Pleiku, hệ thống ứng dụng dành cho người dân citizen app; hệ thống camera an ninh; hệ thống giám sát đảm bảo an toàn thông tin SOC; hệ thống quản lý trong lĩnh vực đô thị, tiết kiệm năng lượng	2021	313/NQ-HĐND ngày 25/02/2021; 487/QĐ-UBND ngày 29/5/2021	27.000			15.000	15.000	-	-	15.000	15.000	-	-	15.000	100%			100%
II.7	Công trình công cộng						4.200	-	-	4.200	190	-	-	190	190	-	-	190	100%			100%
1	BQL các DA ĐTXD tỉnh						4.200	-	-	4.200	190	-	-	190	190	-	-	190	100%			100%
	Cải tạo, xây dựng hệ thống điện khu vực quảng trường Đại Đoàn Kết	7910665	Pleiku	Di dời trạm biến áp 800kV công viên Lý Tự Trọng, nâng công suất 02 trạm biến áp từ 320kV lên 630kV (trạm biến áp Lý Tự Trọng và trạm biến áp Lê Lợi), xây dựng mới 02 tủ hạ áp công suất 400kVA; 02 tủ hạ áp công suất 250kVA; xây dựng mới 02 tủ cao cách lý và 01 tủ liên lạc, xây dựng mới đường dây 0.4 cấp điện cho các tủ điện, các phụ kiện có liên quan	2022	404/NQ-HĐND ngày 17/6/2021; 274/QĐ-BQLDA ngày 25/6/2021	4.200			4.200	190	-	-	190	190	-	-	190	100%			100%
III	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước						40.300	-	-	27.000	6.211	-	-	6.211	6.209	-	-	6.209	100%			100%
1	UBND huyện Chư Pưh						7.000	-	-	7.000	5.811	-	-	5.811	5.811	-	-	5.811	100%			100%
	Trụ sở thị trấn Nhơn Hòa, huyện Chư Pưh	7730150	Chư Pưh	Nhà cấp III, 3 tầng DTXD 280,6m2; DTS 678,82m2; thiết bị, hạ tầng kỹ thuật và các hạng mục phụ	2020	203/QĐ-UBND ngày 26/10/2018	7.000			7.000	5.811	-	-	5.811	5.811	-	-	5.811	100%			100%
2	UBND huyện Đak Đoa						33.300	-	-	20.000	400	-	-	400	398	-	-	398	99%			99%
	Trụ sở Huyện ủy, UBMTTQ và các đoàn thể huyện Đak Đoa	7921749	Đak Đoa	Trụ sở Huyện ủy 03 tầng, DTS 1.200m2 Trụ sở UBMTTQ và các đoàn thể 03 tầng DTS 750m2 Các hạng mục phụ	2022-2024	375/NQ-HĐND ngày 17/6/2021; 1193/QĐ-UBND ngày 29/6/2021	33.300			20.000	400	-	-	400	398	-	-	398	99%			99%
IV	Khoa học, công nghệ						120.000	-	-	76.000	5.384	-	-	5.384	951	-	-	951	18%			18%
1	Sở KH&CN						120.000	-	-	76.000	5.384	-	-	5.384	951	-	-	951	18%			18%
	Ứng dụng phát triển giống cây trồng, vật nuôi và thực nghiệm, ứng dụng KHCN	7675740	Các huyện thị xã tp		2016-2020	221a/QĐ-UBND ngày 31/3/2016	80.000			35.000	104	-	-	104	104	-	-	104	100%			100%
	Đầu tư trang thiết bị đo lường, thí nghiệm trong lĩnh vực tiêu chuẩn, đo lường chất lượng	7898217			2021-2022	307/NQ-HĐND ngày 25/02/2021; 495/QĐ-UBND ngày 29/5/2021	20.000			20.000	5.280	-	-	5.280	582	-	-	582	12%			12%
	Hoàn thiện, tăng cường tiềm lực về cơ sở hạ tầng, trang thiết bị tại Khu thực nghiệm khoa học và công nghệ, xây dựng cơ sở vật chất ban đầu cho quỹ gen	7913803			2022-2023	423/NQ-HĐND ngày 17/6/2021 169/QĐ-SKHCN ngày 30/6/2021	20.000			20.000	280	-	-	280	265	-	-	265	95%			95%

STT	Tên đơn vị	Mã dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư					DỰ TOÁN				QUYẾT TOÁN				So sánh (%)			
						Số Quyết định, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư được duyệt															
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
								Ngoài nước	Ngân sách trung ương	NS tỉnh		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	NS tỉnh		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	NS tỉnh		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	NS tỉnh
V	**Phát thanh, truyền hình thông tấn**						29.000	-	-	29.000	29.000	-	-	29.000	338	-	-	338	1%			1%
1	**Đài phát thanh và truyền hình**						29.000	-	-	29.000	29.000	-	-	29.000	338	-	-	338	1%			1%
-	Đầu tư mới xe truyền hình lưu động chuẩn HD	7900930			2021	303/NQ-HĐND ngày 25/2/2021; 499/QĐ-UBND ngày 29/5/2021	29.000			29.000	29.000			29.000	338	-	-	338	1%			1%
VI	**Bảo vệ môi trường**						57.000	-	-	57.000	7.570	-	-	7.570	6.355	-	-	6.355	84%			84%
1	**Sở TN&MT**						7.000	-	-	7.000	7.000	-	-	7.000	6.355	-	-	6.355	91%			91%
-	Xây dựng cơ sở dữ liệu quan trắc tài nguyên và môi trường tỉnh Gia Lai	7901793			2021	302/NQ-HĐND ngày 25/2/2020, 1372/QĐ-SKHĐT ngày 28/5/2021	7.000			7.000	7.000			7.000	6.355	-	-	6.355	91%			91%
2	**UBND huyện Chư Păh**						50.000	-	-	50.000	570	-	-	570	-	-	-	-	0%			
-	Hồ thị trấn Phú Hòa, huyện Chư Păh	7913809	Chư Păh		2023-2024	368/NQ-HĐND ngày 17/6/2021; 383/QĐ-UBND ngày 29/6/2021	50.000			50.000	570	-	-	570	-	-	-	-	0%			
VII	**Văn hoá thông tin**						27.722	-	-	27.722	481	-	-	481	481	-	-	481	100%			100%
2	**UBND thị xã An Khê**						27.722	-	-	27.722	481	-	-	481	481	-	-	481	100%			100%
-	Bảo tồn, tôn tạo di tích Tây Sơn Thượng Đạo, thị xã An Khê, tỉnh Gia Lai	7779563-1	An Khê		2020	296/QĐ-UBND ngày 05/6/2019 1033/QĐ-UBND ngày 31/10/2019	27.722			27.722	481			481	481			481	100%			100%
VIII	**Vốn đối ứng CTMT QG giảm nghèo bền vững**						-	-	-	398	15	-	-	15	-	-	-	-	0%			
1	**UBND huyện Chư Pưh**						-	-	-	398	15	-	-	15	-	-	-	-	0%			
-	Đường nội thôn Tung Nong và Ia Rong	7822053	Chư Pưh							398	15	-	-	15	-	-	-	-	0%			
A.2	**Tiền sử dụng đất**						3.582.396	-	-	2.981.570	748.982	-	-	748.982	310.408	-	-	310.408	41%			41%
A.2.1	**Chi công tác đo đạc, đăng ký đất đai, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính**						1.316.321	-	-	1.316.321	150.659	-	-	150.659	76.805	-	-	76.805	51%			51%
I	**Các hoạt động kinh tế**						1.316.321	-	-	1.316.321	150.659	-	-	150.659	76.805	-	-	76.805	51%			51%
1	**Sở TN&MT**						1.316.321	-	-	1.316.321	150.659	-	-	150.659	76.805	-	-	76.805	51%			51%
-	Dự án tổng thể xây dựng hệ thống hồ sơ đo đạc chính quy cơ sở dữ liệu địa chính tỉnh Gia Lai	7760869	Các huyện, thị xã, thành phố		2018-2022	455/QĐ-UBND ngày 01/10/2018	1.316.321			1.316.321	150.659			150.659	76.805			76.805	51%			51%
A.2.2	**Tiền sử dụng đất của tỉnh đầu tư**						2.266.075	-	-	1.665.249	598.323	-	-	598.323	233.603	-	-	233.603	39%			39%
I	**Các hoạt động kinh tế**						1.573.742	-	-	1.000.308	509.409	-	-	509.409	168.193	-	-	168.193	33%			33%
1.1	**Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi**						617.809	-	-	101.068	34.263	-	-	34.263	29.581	-	-	29.581	86%			86%
1	**BQL các DA ĐTXD tỉnh**						197.000	-	-	29.320	9.453	-	-	9.453	5.006	-	-	5.006	53%			53%
-	Xây dựng hồ chứa nước Tầu Dầu 2 huyện Đak Pơ	7605113-1	Đak Pơ		2016-2020	986/QĐ-UBND ngày 25/9/2018	197.000			29.320	9.453			9.453	5.006			5.006	53%			53%
2	**UBND thị xã Ayun Pa**						412.009	-	-	64.988	21.811	-	-	21.811	21.575	-	-	21.575	99%			99%
-	Kè chống sạt lở bờ Tây sông Ayun đoạn qua thị xã Ayun Pa, tỉnh Gia Lai	7497300	Ayun Pa		2012-2020	724/QĐ-UBND ngày 09/8/2013, 939/QĐ-UBND ngày 27/10/2015; 858/QĐ-UBND ngày 13/9/2017, 1043/QĐ-UBND ngày 17/10/2018	412.009			64.988	21.811			21.811	21.575			21.575	99%			99%
3	**UBND huyện Krông Pa**						8.800	-	-	6.760	3.000	-	-	3.000	3.000	-	-	3.000	100%			100%
	Kênh mới cạnh đồng huyện Hang, xã Chư Ngọc huyện Krông Pa, tỉnh Gia Lai	7786350-2	Krông pa		2019-2020	508/QĐ-UBND ngày 26/8/2019, 657/QĐ-UBND ngày 09/10/2019	8.800			6.760	3.000			3.000	3.000			3.000	100%			100%
1.2	**Giao thông**						923.933	-	-	867.240	443.146	-	-	443.146	137.275	-	-	137.275	31%			31%
1	**UBND huyện Krông Pa**						49.100	-	-	49.100	29.298	-	-	29.298	14.128	-	-	14.128	48%			48%
-	Đường vào bà huấn xã Chư Drăng, huyện Krông Pa, tỉnh Gia Lai	7790754-2	Krông Pa		2019-2020	387/QĐ-UBND ngày 28/6/2019; 1009/QĐ-UBND ngày 28/10/2019	19.100			19.100	19.298			19.298	13.450			13.450	70%			70%
-	Đường liên xã Chư Gu - Ia Rsươk, huyện Krông Pa, tỉnh Gia Lai	7905789	Krông pa	Tuyến đường gồm 2 nhánh tổng chiều dài L= 7,85km: Bm=5,5m; Bn=7,5m; hệ thống thoát nước, an toàn giao thông	2021	329/NQ-HĐND ngày 25/2/2021; 96/QĐ-SKHĐT ngày 30/3/2021	10.000			10.000	10.000			10.000	678			678	7%			7%
2	**BQL các DA ĐTXD tỉnh**						194.933	-	-	138.240	50.000	-	-	50.000	49.668	-	-	49.668	99%			99%
-	Đường Tôn Đức Thắng, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai	7793860-2	Pleiku		2019-2021	1034/QĐ-UBND ngày 31/10/2019	88.000			88.000	30.000			30.000	29.668			29.668	99%			99%

STT	Tên đơn vị	Mã dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư					DỰ TOÁN				QUYẾT TOÁN				So sánh (%)			
						Số Quyết định, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư được duyệt				Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn														
								Ngoài nước	Ngân sách trung ương	NS tỉnh		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	NS tỉnh		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	NS tỉnh		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	NS tỉnh
-	Hạ tầng du lịch tỉnh Gia Lai SDD	7595850.2	Pleiku, An Khê		2018-2022	1012/QĐ-UBND ngày 31/10/2016; NQ 169/NQ-HĐND ngày 10/7/2019; 930QĐ-UBND ngày 24/9/2019	106.933			50.240	20.000			20.000	20.000			20.000	100%			100%
3	**UBND thành phố Pleiku**						124.000	-	-	124.000	62.448	-	-	62.448	2.882	-	-	2.882	5%			5%
-	Đường Lê Đại Hành (đoạn từ đường Văn Kiệp - Ngã tư Biển Hồ), thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai	7899027	Pleiku	L= 3,61Km; Bn=30m; Bm= 21m (kể cả dải phân cách rộng 2m); hệ thống thoát nước, an toàn giao thông và các hạng mục phụ	2021-2022	317/NQ-HĐND ngày 25/02/2021; 486/QĐ-UBND ngày 29/5/2021	124.000			124.000	62.448	-	-	62.448	2.882	-	-	2.882	5%			5%
4	**UBND thị xã An Khê**						30.000	-	-	30.000	20.000	-	-	20.000	1.312	-	-	1.312	7%			7%
-	Đường nối từ đường Lý Thường Kiệt đến đường vành đai phía Bắc, thị xã An Khê, tỉnh Gia Lai	7902699	An Khê	Tổng chiều dài tuyến L=1623,56m; đường đô thị cấp III; hệ thống thoát nước, an toàn giao thông	2021-2022	335/NQ-HĐND ngày 25/2/2021; 491/QĐ-UBND ngày 29/5/2021	30.000			30.000	20.000	-	-	20.000	1.312	-	-	1.312	7%			7%
5	**UBND thị xã Ayun Pa**						14.900	-	-	14.900	14.900	-	-	14.900	2.498	-	-	2.498	17%			17%
-	Thông tuyến đường Nguyễn Huệ (đoạn từ Bệnh viện đến Bưu (vành đai 1), thị xã Ayun Pa, tỉnh Gia Lai	7905325	Ayun Pa	L= 817m; Bn= 9,5m; Bm= 7,5m; hệ thống thoát nước, an toàn giao thông	2021	328/NQ-HĐND ngày 25/02/2021; 97/QĐ-SKHĐT ngày 30/5/2021	14.900			14.900	14.900	-	-	14.900	2.498	-	-	2.498	17%			17%
6	**UBND huyện Chư Sê**						30.000	-	-	30.000	18.000	-	-	18.000	5.896	-	-	5.896	33%			33%
-	Đường Phan Đình Phùng, huyện Chư Sê, tỉnh Gia Lai	7911715	Chư Sê	L=870m Bn=24m Bm=15m; hệ thống thoát nước và các hạng mục phụ	2021-2022	319/NQ-HĐND ngày 25/2/2021; 477/QĐ-UBND ngày 20/05/2021	30.000			30.000	18.000	-	-	18.000	5.896	-	-	5.896	33%			33%
7	**UBND huyện Chư Prông**						14.500	-	-	14.500	8.000	-	-	8.000	7.989	-	-	7.989	100%			100%
-	Đường Phan Bội Châu, huyện Chư Prông, tỉnh Gia Lai: Hạng mục: Cầu bê tông cốt thép và các hạng mục phụ)	7894839	Chư Prông	Tuyến đường dài 140,7m. Bn=9m Bm=7m; trong đó có 01 cầu bê tông cốt thép dài 34,7m rộng 10m, và các hạng mục phụ	2021-2022	320/NQ-HĐND ngày 25/2/2021; 98/QĐ-SKHĐT ngày 30/5/2021	14.500			14.500	8.000	-	-	8.000	7.989	-	-	7.989	100%			100%
8	**UBND huyện Phú Thiện**						21.000	-	-	21.000	12.500	-	-	12.500	1.804	-	-	1.804	14%			14%
-	Đường giao thông trục xã Ia Hiao, Ia Peng, huyện Phú Thiện, tỉnh Gia Lai	7902419	Phú Thiện	L=7,73km, đường giao thông nông thôn cấp A và cấp B; hệ thống thoát nước, an toàn giao thông.	2021-2022	326/NQ-HĐND ngày 25/2/2021; 493/QĐ-UBND ngày 29/5/2021	21.000			21.000	12.500	-	-	12.500	1.804	-	-	1.804	14%			14%
9	**UBND huyện Đak Đoa**						20.000	-	-	20.000	10.000	-	-	10.000	1.642	-	-	1.642	16%			16%
-	Đường liên xã Ia Băng – Pa Pết, huyện Đak Đoa, tỉnh Gia Lai	7891323	Đak Đoa		2021-2022	323/NQ-HĐND ngày 25/02/2021; 492/QĐ-UBND ngày 29/5/2021	20.000			20.000	10.000	-	-	10.000	1.642	-	-	1.642	16%			16%
10	**UBND huyện Kbang**						55.000	-	-	55.000	25.000	-	-	25.000	2.071	-	-	2.071	8%			8%
-	Đường Hai Bà Trưng, th. trấn Kbang, huyện Kbang, tỉnh Gia Lai	7902703	Kbang	L=2.795,5m, Bn=20m; Bm=10,5m Hệ thống thoát nước, an toàn giao thông	2021-2022	325/NQ-HĐND ngày 25/02/2021; 490/QĐ-UBND ngày 29/5/2021	55.000			55.000	25.000	-	-	25.000	2.071	-	-	2.071	8%			8%
11	**UBND huyện Mang Yang**						34.000	-	-	34.000	17.000	-	-	17.000	2.355	-	-	2.355	14%			14%
-	Đường vào làng Đê Kôn, xã [illegible] ra, huyện Mang Yang, tỉnh Gia Lai	7896903	Mang Yang	L=6,6Km, Bn=3,5 - 5,5m (Bm=5,5m áp dụng cho đoạn đông dân cư Km0+Km3+700); Bn=6,5m (Bm=6,5m áp dụng cho các đoạn có gia cố tránh dọc); Hệ thống thoát nước, an toàn giao thông	2021-2022	321/NQ-HĐND ngày 25/2/2021 489A/QĐ-UBND ngày 29/5/2021	34.000			34.000	17.000	-	-	17.000	2.355	-	-	2.355	14%			14%
12	**UBND huyện Chư Păh**						90.000	-	-	90.000	45.000	-	-	45.000	10.813	-	-	10.813	24%			24%
-	Đường giao thông huyện Chư Păh, tỉnh Gia Lai	7901775	Chư Păh	L=3,03Km; mặt đường rộng 21m; dải phân cách 2m; vỉa hè rộng 2x5=10m; Hệ thống thoát nước an toàn giao thông	2021-2024	332/NQ-HĐND ngày 25/2/2021; 489/QĐ-UBND ngày 29/5/2021	90.000			90.000	45.000	-	-	45.000	10.813	-	-	10.813	24%			24%
13	**UBND huyện Đak Pơ**						23.000	-	-	23.000	11.000	-	-	11.000	762	-	-	762	7%			7%
-	Đường Nguyễn Tất Thành (đoạn từ đường Lê Lợi đến đường Hùng Vương), huyện Đak Pơ, tỉnh Gia Lai	7907950	Đak Pơ		2021-2022	334/NQ-HĐND ngày 25/2/2021; 483/QĐ-UBND ngày 29/5/2021	23.000			23.000	11.000	-	-	11.000	762	-	-	762	7%			7%
14	**UBND huyện Đức Cơ**						59.000	-	-	59.000	30.000	-	-	30.000	16.436	-	-	16.436	55%			55%
-	Đường giao thông kết nối thị trấn Chư Ty đến xã Ia Dơk, huyện Đức Cơ, tỉnh Gia Lai	7892833	Đức Cơ	Đường cấp IV miền núi theo TCVN 4054-2005 L=4,3km; Hệ thống thoát nước, an toàn giao thông	2021-2022	333/NQ-HĐND ngày 25/2/2021; 470/QĐ-UBND ngày 28/5/2021	59.000			59.000	30.000	-	-	30.000	16.436	-	-	16.436	55%			55%
15	**UBND huyện Ia Grai**						50.000	-	-	50.000	30.000	-	-	30.000	9.231	-	-	9.231	31%			31%
-	Đường liên xã Ia Dêr - Ia Bă huyện Ia Grai, tỉnh Gia Lai	7901769	Ia Grai	Đường cấp IV miền núi theo TCVN 4054-2005 L=9,75Km; Hệ thống thoát nước, an toàn giao thông	2021-2022	322/NQ-HĐND ngày 25/02/2021; 453/QĐ-UBND ngày 28/5/2021	50.000			50.000	30.000	-	-	30.000	9.231	-	-	9.231	31%			31%
16	**UBND huyện Kông Chro**						14.500	-	-	14.500	10.000	-	-	10.000	3.518	-	-	3.518	35%			35%
-	Đường quy hoạch giao thông 02, 03 kết hợp kênh mương thoát nước huyện Kông Chro tỉnh Gia Lai	7913793	Kông Chro	Xây dựng 02 tuyến đường 02, 03 với tổng chiều dài 642,25m; xây dựng kênh mương thoát nước giữa hai tuyến đường 02, 03	2021-2022	324/NQ-HĐND ngày 25/02/2021; 99A/QĐ-SKHĐT ngày 30/5/2021	14.500			14.500	10.000	-	-	10.000	3.518	-	-	3.518	35%			35%

STT	Tên đơn vị	Mã dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư					DỰ TOÁN				QUYẾT TOÁN				So sánh (%)			
						Số Quyết định, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư được duyệt				Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn				Ngoài nước	Ngân sách trung ương	NS tỉnh		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	NS tỉnh		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	NS tỉnh
17	**UBND huyện Ia Pa**						30.000	-	-	30.000	15.000	-	-	15.000	2.098	-	-	2.098	14%			14%
-	Đường liên xã phía Đông sông Ba, huyện Ia Pa, tỉnh Gia Lai	7892301	Ia Pa	Tổng chiều dài tuyến L=14,1km, đường cấp IV miền núi theo TCVN 4054-2005. Hệ thống thoát nước, an toàn giao thông	2021-2022	327/NQ-HĐND ngày 25/02/2021; 494/QĐ-UBND ngày 29/3/2021	30.000			30.000	15.000			15.000	2.098			2.098	14%			14%
18	**UBND huyện Chư Pưh**						70.000	-	-	70.000	35.000	-	-	35.000	2.174	-	-	2.174	6%			6%
-	Đường phía Đông thị trấn Nam Hà, huyện Chư Pưh, tỉnh Gia Lai	7892586	Chư Pưh	L=6.582,33m; Bn= 9,5m; Bm=7,5m Hệ thống thoát nước, an toàn giao thông	2021-2023	331/NQ-HĐND ngày 25/2/2021; 488/QĐ-UBND ngày 29/5/2021	70.000			70.000	35.000			35.000	2.174			2.174	6%			6%
1.3	**Cấp nước, thoát nước**						32.000	-	-	32.000	32.000	-	-	32.000	1.337	-	-	1.337	4%			4%
I	**BQL khu kinh tế tỉnh**						32.000	-	-	32.000	32.000	-	-	32.000	1.337	-	-	1.337	4%			4%
-	Cải tạo, mở rộng hệ thống cấp nước Khu kinh tế cửa Khẩu Quốc tế Lệ Thanh, tỉnh Gia Lai	7894092	Đức Cơ	Xây dựng trạm nước thô khai thác nước sông Sê San công suất 3200m3/ngày đêm (lắp đặt thiết bị công suất 1.600m3/ngày đêm), xây dựng mới tuyến ống dẫn nước thô dài 8,544Km; xây dựng trạm biến áp, bể chứa nước sạch 600m3, hoàn chỉnh các hạng mục phụ trợ	2021	305/NQ-HĐND ngày 25/2/2021; 476/QĐ-UBND ngày 29/3/2021	32.000			32.000	32.000			32.000	1.337			1.337	4%			4%
II	**Văn hoá thông tin**						256.222	-	-	256.222	27.668	-	-	27.668	9.402	-	-	9.402	34%			34%
1	**UBND thị xã An Khê**						27.722	-	-	27.722	600	-	-	600	600	-	-	600	100%			100%
-	Bảo tồn, tôn tạo di tích Tây Sơn Thượng Đạo, thị xã An Khê, tỉnh Gia Lai	7779363-2	An Khê		2020	296/QĐ-UBND ngày 05/6/2019 1033/QĐ-UBND ngày 31/10/2019	27.722			27.722	600			600	600			600	100%			100%
2	**BQL các DA ĐTXD tỉnh**						228.500	-	-	228.500	27.068	-	-	27.068	8.802	-	-	8.802	33%			33%
-	Khu bắn chơi trên bắn tỉnh Gia Lai	7783323	Pleiku		2019-2020	387/QĐ-UBND ngày 28/6/2019, 1617/QĐ-SKHĐT ngày 31/10/2019	8.500			8.500	5.608			5.608	5.608			5.608	100%			100%
-	Hạ tầng di tích Tây Sơn Thượng Đạo	7894835	An Khê	Nhánh 1. Đường từ khu di tích Vườn mít - cánh đồng cỏ Hầu đến Vườn thực nghiệm Asean L=7,73Km; Nhánh 2. đường vào Hồn đá ông Nhạc L=0,57Km; Nhánh 3. đường vào Khu sinh thái đồi thông Hà Tam L=1,07Km	2021	318/NQ-HĐND ngày 25/2/2021; 481/QĐ-UBND ngày 29/3/2021	20.000			20.000	20.000			20.000	3.194			3.194	16%			16%
-	Nhà hát, trung tâm triển lãm văn hóa nghệ thuật và thư viện tỉnh Gia Lai	7909218	Pleiku	Quy mô nhà hát dự kiến 1.000 chỗ ngồi, hoàn thiện các phòng chức năng, các phòng phục vụ theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN 9369:2012, tích hợp thư viện, không gian trưng bày triển lãm, hạ tầng kỹ thuật và các hạng mục phụ	2022-2024	413/NQ-HĐND ngày 17/6/2021; 282/QĐ-BQLDA ngày 25/6/2021	200.000			200.000	1.460			1.460	-			-	0%			
III	**Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước**						261.711	-	-	261.711	8.781	-	-	8.781	5.018	-	-	5.018	57%			57%
1	**BQL các DA ĐTXD tỉnh**						261.711	-	-	261.711	8.781	-	-	8.781	5.018	-	-	5.018	57%			57%
-	Trạm kiểm dịch động vật Song An và các trạm quản lý bảo vệ rừng, trạm kiểm lâm	7902698	An Khê	+ Trạm kiểm dịch động vật Song An (thị xã An Khê). 1 tầng, DTXD 110 m², nhà nước nhốt, giếng khoan và các hạng mục phụ + Trạm quản lý bảo vệ rừng Ban quản lý rừng phòng hộ Ia Tul, huyện Ia Pa: 1 tầng, DTXD 95 m², giếng khoan và các hạng mục phụ. + Trạm quản lý bảo vệ rừng Ban quản lý rừng phòng hộ Nam Phú Nhơn, huyện Chư Pưh. 1 tầng, DTXD. 95 m², giếng khoan và các hạng mục phụ	2021	336/NQ-HĐND ngày 25/02/2021; 95/QĐ-SKHĐT ngày 28/05/2021	5.711			5.711	5.711			5.711	4.239			4.239	74%			74%
-	Xây dựng trụ sở làm việc các cơ quan cấp tỉnh	7909225	Pleiku	Xây dựng mới nhà làm việc các cơ quan cấp tỉnh DTXD 2.764m2; DTS 15.710m2 Cải tạo khối nhà làm việc các cơ quan cấp tỉnh hiện có DTXD 1.592m2; DTS 11.165m2 Các hạng mục phụ, hạ tầng kỹ thuật	2022-2024	372/NQ-HĐND ngày 17/6/2021; 283/QĐ-BQLDA ngày 25/6/202.	240.000			240.000	2.290			2.290	-			-	0%			
-	Trụ sở làm việc các ban quản lý rừng phòng hộ	7909211		Trụ sở BQL RPH Ia Rsai: Nhà làm việc 01 tầng, DTXD 320m2 nhà công vụ 01 tầng DTXD 136m2, các hạng mục phụ - Trụ sở BQL RPH Ia La: Nhà làm việc 02 tầng, DTXD 195m2 DTS 380m2 và các hạng mục phụ - Trụ sở BQL RPH Đak Đoa: Nhà làm việc 2 tầng, DTXD 96m2, DTS 380m2, Nhà ở công vụ 1 tầng DTXD 136m2 các hạng mục phụ	2022-2023	286/NQ-HĐND ngày 17/6/2021; 276/QĐ-BQLDA ngày 25/6/2021	12.000	600			600	599			599	100%			100%

STT	Tên đơn vị	Mã dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư				DỰ TOÁN				QUYẾT TOÁN				So sánh (%)			
						Số Quyết định, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư được duyệt				Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn				Ngoài nước	Ngân sách trung ương	NS tỉnh		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	NS tỉnh		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	NS tỉnh
								Ngoài nước	Ngân sách trung ương	NS tỉnh												
-	Trạm kiểm lâm huyện Đak Đoa	7909197	Đak Đoa	+ Nhà làm việc 1 tầng DTXD 296m² + Nhà công vụ 1 tầng DTXD: 150 m² + Các hạng mục phụ, hạ tầng kỹ thuật	2022	383/NQ-HĐND ngày 17/6/2021, 275/QĐ-BQLDA ngày 25/6/2021	4.000			4.000	180			180	180			180	100%			100%
IV	Y tế						174.400	-	-	147.098	52.465	-	-	52.465	50.998	-	-	50.998	97%			97%
1	BQL các DA ĐTXD tỉnh						174.400	-	-	147.098	52.465	-	-	52.465	50.998	-	-	50.998	97%			97%
-	Đầu tư trang thiết bị cho bệnh viện tuyến tỉnh	7598924	Pleiku		2018-2020	988/QĐ-UBND ngày 31/10/2016; 934/QĐ-UBND ngày 19/10/2017	150.000			122.608	39.700	-	-	39.700	38.226	-	-	38.226	96%			96%
-	Bệnh viện đa khoa tỉnh Gia Lai, hạng mục Khoa Cấp cứu và Khoa Dược	7781322	Pleiku		2019-2020	379/QĐ-UBND ngày 28/6/2019; 1023/QĐ-UBND ngày 30/10/2019	24.400			24.400	12.765	-	-	12.765	12.765	-	-	12.765	100%			100%
A.3	Xổ số kiến thiết						421.490	-	-	421.490	176.627	-	-	176.627	67.415	-	-	67.415	38%			38%
1	Giáo dục						219.490	-	-	219.490	68.317	-	-	68.317	26.682	-	-	26.682	39%			39%
1	UBND huyện Đak Pơ						6.000	-	-	6.000	2.976	-	-	2.976	496	-	-	496	17%			17%
-	Trường THCS Nguyễn Du, xã Cư An, huyện Đăk Pơ	7726163	Đăk Pơ		2020	190/QĐ-UBND ngày 10/3/2017 74/QĐ-UBND ngày 30/10/2018	6.000			6.000	2.976	-	-	2.976	496	-	-	496	17%			17%
2	UBND huyện Đak Đoa						12.000	-	-	12.000	4.463	-	-	4.463	163	-	-	163	4%			4%
-	Trường THCS Kpa Klơng xã Hà Bầu, huyện Đak Đoa	7799456	Đak Đoa		2020	500/QĐ-UBND ngày 23/8/2019; 154/QĐ-SKHĐT ngày 24/10/2019	12.000			12.000	4.463	-	-	4.463	163	-	-	163	4%			4%
3	UBND huyện Krông Pa						17.990	-	-	17.990	4.500	-	-	4.500	-	-	-	-	0%			
-	Trường THCS Phú Túc, thị trấn Phú Túc, huyện Krông Pa	7722855	Krông Pa		2019-2020	128/QĐ-SKHĐT ngày 30/10/2018	14.990			14.990	3.000	-	-	3.000	-	-	-	-	0%			
-	Trường THCS Phan Bội Châu, xã Uar, huyện Krông Pa	7722849	Krông Pa		2019-2020	232/QĐ-UBND ngày 05/4/2016; 564/QĐ-UBND ngày 28/9/2018	3.000			3.000	1.500	-	-	1.500	-	-	-	-	0%			
4	UBND huyện Đak Pơ						3.000	-	-	3.000	350	-	-	350	-	-	-	-	0%			
-	Trường THCS Phan Bội Châu, xã Phú An, huyện Đăk Pơ	7726162	Đăk Pơ		2020	187/QĐ-UBND ngày 10/3/2017; 73/QĐ-UBND ngày 29/10/2018	3.000			3.000	350	-	-	350	-	-	-	-	0%			
5	UBND huyện Phú Thiện						3.000	-	-	3.000	937	-	-	937	-	-	-	-	0%			
-	Trường THCS Quang Trung, xã Ayun Hạ, huyện Phú Thiện	7733052	Phú Thiện		2020	261/QĐ-UBND ngày 14/4/2016; 2234/QĐ-UBND ngày 24/12/2018	3.000			3.000	937	-	-	937	-	-	-	-	0%			
6	UBND huyện Kbang						5.000	-	-	5.000	1.700	-	-	1.700	-	-	-	-	0%			
-	Trường THCS Kông Bờ La, xã Kông Bờ La, huyện Kbang	7731377	Kbang		2020	145/QĐ-UBND ngày 03/3/2017, 462/QĐ-UBND ngày 20/11/2018	5.000			5.000	1.700	-	-	1.700	-	-	-	-	0%			
7	BQL các DA ĐTXD tỉnh						154.500	-	-	154.500	35.391	-	-	35.391	19.469	-	-	19.469	55%			55%
-	Trường phổ thông DTNT huyện Đức Cơ (nay là trường DTHS dân tộc nội trú huyện Đức Cơ) thị trấn Chư Ty, huyện Đức Cơ	7645438	Đức Cơ		2018-2020	308/QĐ-UBND ngày 21/4/2017	30.000			30.000	4.304	-	-	4.304	-	-	-	-	0%			
-	Nâng cấp Trường phổ thông dân tộc nội trú huyện Kông Chro	7645442	Kông Chro		2018-2020	1085/QĐ-UBND ngày 31/10/2018	16.000			16.000	2.812	-	-	2.812	-	-	-	-	0%			
-	Trường THPT Pleime, xã Ia Ga, huyện Chư Prông	7688300	Chư Prông		2020	161/QĐ-UBND ngày 07/3/2017, 131/QĐ-SKHĐT ngày 08/10/2019	6.000			6.000	2.585	-	-	2.585	-	-	-	-	0%			
	Trường THPT Hoàng Hoa Thám, thành phố Pleiku	7909215	Pleiku	Nhà học 12 phòng + 2 phòng chức năng 03 tầng DTXD 3.544m2, DTS 1.614m2 thiết bị và các hạng mục phụ	2022	363/NQ-HĐND ngày 17/6/2021 273/QĐ-BQLDA ngày 25/6/2021	11.000			11.000	510	-	-	510	504	-	-	504	99%			99%
-	Trường THPT Nguyễn Khuyến thị xã An Khê (xây dựng mới)	7909205	An Khê	Nhà học hiệu bộ 2 tầng DTXD 2000m2 DTS 612m2. Nhà học lý thuyết, nhà học bộ môn, thư viện 03 tầng DTXD 820m2, DTS 2.952 m2 trang thiết bị, và các hạng mục phụ	2022-2023	371/NQ-HĐND ngày 17/6/2021 280/QĐ-BQLDA ngày 25/6/2021	28.000			28.000	480	-	-	480	457	-	-	457	95%			95%
-	Trường THPT Lê Quý Đôn huyện Chư Prông	7909214	Chư Prông	Nhà học lý thuyết 03 tầng DTXD 405m2, DTS 1266m2 xây nối giữa các phòng chức năng. Trang thiết bị dạy và học, các hạng mục phụ	2022-2023	369/NQ-HĐND ngày 17/6/2021; 281/QĐ-BQLDA ngày 25/6/2021	10.500			10.500	500	-	-	500	498	-	-	498	100%			100%

STT	Tên đơn vị	Mã dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư					DỰ TOÁN				QUYẾT TOÁN				So sánh (%)			
						Số Quyết định, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư được duyệt				Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn														
								Ngoài nước	Ngân sách trung ương	NS tỉnh		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	NS tỉnh		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	NS tỉnh		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	NS tỉnh
-	Xây dựng hệ thống E-learning (học trực tuyến)	7925003		Trang bị 08 phòng học đa phương tiện, 08 phòng học trực tuyến, hội nghị truyền hình; trang bị hệ thống phần mềm E-learning, dàu tạo trực tuyến, kho học liệu bài học, bài giảng	2022-2023	358/NQ-HĐND ngày 17/6/2021, 159/QĐ-SKHĐT ngày 30/6/2021	29.000			29.000	200			200	162			162	81%			81%
-	Trường THPT Phan Bội Châu, thành phố Pleiku tỉnh Gia Lai	7894834	Pleiku	Nhà học 12 phòng 04 tầng DTXD 457m2, DTS 1.708m2, thiết bị nhà học 12 phòng, các hạng mục phụ	2021	306/NQ-HĐND ngày 25/02/2021; 94/QĐ-SKHĐT ngày 28/5/2021	14.000			14.000	14.000			14.000	10.664			10.664	76%			76%
	Trường THPT Lê Thường Kiệt, thị xã Ayun Pa tỉnh Gia Lai	7894837	Ayun Pa	Nhà học bộ môn 03 tầng DTXD 420m2, DTS 1205m2 trang thiết bị phục vụ giảng dạy và học tập, các hạng mục phụ	2021	307/NQ-HĐND ngày 25/02/2021; 92/QĐ-SKHĐT ngày 25/5/2021	10.000			10.000	10.000			10.000	7.184			7.184	72%			72%
II	Sở GD&ĐT						18.000			18.000	18.000			18.000	6.555			6.555	36%			36%
-	Đầu tư hệ thống giám sát thông minh	7913801		Đầu tư trang bị phòng học tiên tiến cho các trường THPT; hệ thống camera giám sát các vị trí trọng yếu, thiết bị tích hợp, truyền tải thông tin từ trường, trung tâm về Trung tâm điều hành tỉnh. Phần mềm kết nối điều hành thông minh	2021	308/NQ-HĐND ngày 25/2/2021, 485/QĐ-UBND ngày 29/5/2021	18.000			18.000	18.000			18.000	6.555			6.555	36%			36%
II	Y tế						202.000			202.000	60.520			60.520	40.733			40.733	67%			67%
I	BQL các DA ĐTXD tỉnh						102.000			102.000	19.950			19.950	14.717			14.717	74%			74%
-	Trung tâm y tế huyện Đắk Đoa, tỉnh Gia Lai	7909204	Đắk Đoa	Khoa khám bệnh 02 tầng DTXD 500m2; DTS 1000m2 Khu dược 02 tầng DTXD 288m2 DTS 480m2 Các hạng mục phụ, trang thiết bị y tế, hệ thống xử lý chất thải y tế	2022-2023	380/NQ-HĐND ngày 17/6/2021, 277/QĐ-BQLDA ngày 25/6/2021	20.000			20.000	560			560	525			525	94%			94%
	Trung tâm y tế huyện Mang Yang, tỉnh Gia Lai	7909208	Mang Yang-la Pa	Khoa ngoại sản 02 tầng DTXD 410m2, DTS 830m2 Khoa nội nhiễm 02 tầng DTXD 480m2; DTS 960m2 Trang thiết bị y tế, Các hạng mục phụ	2022-2023	381/NQ-HĐND ngày 17/6/2021, 278/QĐ-BQLDA ngày 25/6/2021	20.000			20.000	560			560	419			419	75%			75%
-	Trung tâm y tế thị xã Ayun Pa	7909213	Ayun Pa	Khu điều trị hồi sức trung tâm DTXD 250m², DT sàn: 520 m², Khu điều trị nội nhi: DTXD: 480 m², DT sàn: 960 m², Khu phòng mổ DTXD: 270 m², DT sàn: 550 m², Cải tạo mở rộng khoa dược DTXD: 340 m², Hệ thống PCCC, thao dỡ hiện trạng và các hạng mục phụ	2022-2023	409/NQ-HĐND ngày 17/6/2021, 279/QĐ-BQLDA ngày 25/6/2021	20.000			20.000	560			560	528			528	94%			94%
-	Đầu tư hệ thống xử lý chất thải rắn y tế ngoài hai tại Bệnh viện Đa Khoa tỉnh	7909217		Đầu tư xây dựng mới 02 hệ thống xử lý chất thải rắn y tế, công nghệ vùi lò không đốt (vi sóng) Công suất mỗi hệ thống 45-50kg/giờ	2022-2023	419/NQ-HĐND ngày 17/6/2021, 156/QĐ-SKHĐT ngày 30/6/2021	24.000			24.000	270			270	168			168	62%			62%
-	Trung tâm y tế thị xã An Khê	7894836	An Khê	Khoa ngoại tổng hợp nhà 2 tầng DTXD 550m2; DTS 1096m2, cải tạo sửa chữa phòng mổ, cải tạo sửa chữa khu khám bệnh cũ; thiết bị, hạ tầng kỹ thuật và các hạng mục phụ	2021	310/NQ-HĐND ngày 25/02/2021; 475/QĐ-UBND ngày 29/5/2021	18.000			18.000	18.000			18.000	13.075			13.075	73%			73%
2	Sở Y tế						100.000			100.000	40.570			40.570	26.016			26.016	64%			64%
-	Đầu tư trang thiết bị y tế các Bệnh viện tuyến tỉnh và tuyến huyện	7908280		Đầu tư mua sắm trang thiết bị y tế tại: Bệnh viện Đa khoa tỉnh, Bệnh viện Nhi, Bệnh viện 331, TTYT thị xã An Khê, TTYT thị xã Ayun Pa, TTYT huyện Kbang, TTYT huyện Phú Thiện	2021	311/NQ-HĐND ngày 25/02/2021, 484/QĐ-UBND ngày 29/5/2021	40.000			40.000	40.000			40.000	26.016			26.016	65%			65%
-	Trang thiết bị bệnh viện vệ tinh (ung bướu - Bệnh viện Đa khoa tỉnh	7931136	Pleiku	01 máy Gia tốc tuyến tính, đa năng lượng (máy xạ trị)	2023-2024	420/NQ-HĐND ngày 17/6/2021 158/QĐ-SKHĐT ngày 30/6/2021	60.000			60.000	570			570	-			-	0%			
III	KHV chưa giao						-	-	-	-	47.790	-	-	47.790	-	-	-	-	0%			
-	Vốn đối ứng các CTMT, QG	VCG									47.790	-	-	47.790	-	-	-	-	0%			
A.1	Vốn nước ngoài Chính phủ vay về cho vay lại						856.056	86.776	-	-	95.286	95.286	-	-	68.467	68.467	-	-	72%	72%		
I	Các hoạt động kinh tế						856.056	86.776		-	95.286	95.286	-	-	68.467	68.467	-	-	72%	72%		
1.1	Ngành Nông nghiệp						347.756	38.476		-	14.352	14.352	-	-	8.715	8.715	-	-	61%	61%		
1	Sở NN&PTNT						220.126	31.948		-	5.497	5.497	-	-	3.359	3.359	-	-	61%	61%		
-	Chương trình mở rộng quy mô vệ sinh nước sạch nông thôn dựa trên kết quả	7667445-2			2016-2020	3606/QĐ-BNN-HTQT ngày 4/9/2015, 3102 ngày 21/7/2016	220.126	31.948			5.497	5.497			3.359	3.359			61%	61%		
2	BQL các DA ĐTXD tỉnh						127.630	6.528		-	8.855	8.855	-	-	5.356	5.356	-	-	60%	60%		

STT	Tên đơn vị	Mã dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư					DỰ TOÁN				QUYẾT TOÁN				So sánh (%)			
						Số Quyết định, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư được duyệt				Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn														
								Ngoài nước	Ngân sách trung ương	NS tỉnh		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	NS tỉnh		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	NS tỉnh		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	NS tỉnh
-	Dự án "Sửa chữa và nâng cao an toàn đập" (WB8) tỉnh Gia Lai	7619046-2			2016-2022	4638/QĐ-BNN-HTQT, ngày 9/11/2015 của Bộ NN&PTNT; 1274/QĐ-UBND, 28.12.2018	127.630	6.528			8.855	8.855		-	5.356	5.356		-	60%	60%		
I.2	Ngành Giao thông						508.300	48.300	-	-	80.934	80.934	-	-	59.752	59.752	-	-	74%	74%		
1	Sở KH&ĐT						508.300	48.300	-	-	80.934	80.934	-	-	59.752	59.752	-	-	74%	74%		
-	Dự án hỗ trợ phát triển khu vực biên giới, vay vốn ADB tiểu dự án tỉnh Gia Lai	7576189-2	Chư Prông		2017-2022	739/QĐ-TTg ngày 29/4/2016; 734/QĐ-UBND ngày 28/7/2016; 1039/QĐ-UBND ngày 15/10/2018	508.300	48.300			80.934	80.934		-	59.752	59.752		-	74%	74%		
B	Vốn ngân sách trung ương						8.553.037	282.818	6.044.028	-	1.515.711	339.142	1.176.505	-	1.075.270	254.639	820.632	-	71%	71%	71%	
B.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực						8.375.527	282.818	5.874.106	-	1.355.017	339.142	1.015.811	-	918.834	254.639	664.196	-	68%	68%	68%	
B.1.1	Vốn trong nước						6.980.619	-	5.874.106	-	1.015.876	-	1.015.811	-	664.196	-	664.196	-	65%		65%	
I	Quốc phòng						220.000	-	220.000	-	17.500	-	17.500	-	17.500	-	17.500	-	100%		100%	
1	BCH Bộ đội biên phòng tỉnh						220.000	-	220.000	-	17.500	-	17.500	-	17.500	-	17.500	-	100%		100%	
-	Đường vào đồn biên phòng 719	7004686-5	Ia Grai		2016-2020	2924/QĐ-UBND ngày 31/3/2016	80.000		80.000		16.000	-	16.000	-	16.000	-	16.000	-	100%		100%	
-	Khắc phục, sửa chữa Đường từ quốc lộ 14C vào Đồn Biên phòng 731, Trạm kiểm soát 383 - đến Biên phòng 727; đường tuần tra biên giới và các cột mốc trên địa bàn tỉnh Gia Lai	7004686-3			2022-2024	385/NQ-HĐND ngày 17/6/2021; 2096/QĐ-BCH ngày 28/6/2021	140.000		140.000		1.500	-	1.500	-	1.500	-	1.500	-	100%		100%	
II	Các hoạt động kinh tế						5.497.151	-	4.685.059	-	937.032	-	937.032	-	597.950	-	597.950	-	64%		64%	
II.1	Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi						967.906	-	637.906	-	170.747	-	170.747	-	142.907	-	142.907	-	84%		84%	
1	BQL các DA ĐTXD tỉnh						290.000	-	267.000	-	122.960	-	122.960	-	109.091	-	109.091	-	89%		89%	
-	Hệ thống cấp nước sinh hoạt huyện Ia Pa (dẫn nước từ hồ chứa Ayun Ha về thị trấn Ia Pa)	7599416	Ia Pa		2016-2017	1009/QĐ-UBND ngày 31/10/2016	90.000		67.000		35.826	-	35.826	-	35.826	-	35.826	-	100%		100%	
-	Thủy lợi hồ chứa nước Ia Rô	7675732	Ayun Pa		2017-2020	968/QĐ-UBND ngày 27/10/2017	200.000		200.000		87.134	-	87.134	-	73.265	-	73.265	-	84%		84%	
2	Công ty TNHH MTV khai thác CTTL						133.906	-	133.906	-	26.531	-	26.531	-	23.530	-	23.530	-	89%		89%	
-	Sửa chữa nâng cấp hồ chứa nước Hà Ra Nam, Hà Ra Bắc huyện Mang Yang, tỉnh Gia Lai	7424217	Mang Yang		2012-2014	749/QĐ-UBND ngày 30/7/2012	17.224		17.224		11.778	-	11.778	-	11.777	-	11.777	-	100%		100%	
-	Sửa chữa nâng cấp hồ chứa nước Ia Hrung, huyện Ia Grai, tỉnh Gia Lai	7424215	Ia Grai		2012-2014	747/QĐ-UBND ngày 30/7/2012	16.682		16.682		11.753	-	11.753	-	11.753	-	11.753	-	100%		100%	
-	Hồ chứa nước Ia Prat, xã Ia Khươl, huyện Chư Păh	7891928	Chư Păh		2021-2024	312/NQ-HĐND ngày 25/02/2021; 108/QĐ-KTTL ngày 28/4/2021	100.000		100.000		3.000	-	3.000	-	-	-	-	-	0%			
3	Sở NN&PTNT						544.000	-	237.000	-	18.280	-	18.280	-	10.286	-	10.286	-	56%		56%	
-	Các dự án Bảo vệ và phát triển rừng	7892821			2021-2024	314/NQ-HĐND ngày 25/02/2021; 496/QĐ-UBND ngày 29/5/2021	424.000		127.000		16.530	-	16.530	-	8.569	-	8.569	-	52%		52%	
-	Đầu tư phát triển rừng bền vững Vườn quốc gia Kon Ka Kinh và Nâng cao năng lực PCCC rừng cho lực lượng kiểm lâm và năng lực quản lý bảo vệ rừng trên địa bàn tỉnh Gia Lai	7925004			2022-2025	428/NQ-HĐND ngày 17/6/2021; 361/QĐ-SNNPTNT ngày 29/6/2021	120.000		110.000		1.750	-	1.750	-	1.716	-	1.716	-	98%		98%	
4	UBND huyện Phú Thiện						-	-	-	-	2.976	-	2.976	-	-	-	-	-	0%			
-	22R00414 - Kè chống sói lở sông Ia Sol qua thị trấn Phú Thiện	7756667	Phú Thiện								2.976	-	2.976	-	-	-	-	-	0%			
							4.289.245	-	3.807.153	-	752.684	-	752.684	-	444.930	-	444.930	-	59%		59%	
II.2	Giao thông						2.557.373	-	2.167.240	-	403.916	-	403.916	-	146.090	-	146.090	-	36%		36%	
1	BQL các DA ĐTXD tỉnh																					
-	Đường liên huyện từ xã Thành An (An Khê) đến xã Kon Pla và Đăk Hlơ (Kbang)	7558280	An Khê - Kbang		2016 - 2020	986/QĐ - UBND ngày 30/10/2015	80.000		80.000		6.212	-	6.212	-	5.298	-	5.298	-	85%		85%	
-	Đường tỉnh 666 (Km0+0 - Km8+850), huyện Mang Yang, huyện Ia Pa, tỉnh Gia Lai	7242681	Mang Yang-Ia Pa		2016 - 2021	890/QĐ - UBND ngày 30/10/2015; 543/QĐ-UBND ngày 10/6/2020	231.000		231.000		2.119	-	2.119	-	1.937	-	1.937	-	91%		91%	
-	Đường liên huyện Chư Sê - Chư Păh - Chư Prông	7603553	Chư Sê, Chư Prông, Đức Cơ		2020-2022	216/NQ-HĐND ngày 08/5/2020	320.000		320.000		170.521	-	170.521	-	94.011	-	94.011	-	55%		55%	

STT	Tên đơn vị	Mã dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư					DỰ TOÁN				QUYẾT TOÁN				So sánh (%)			
						Số Quyết định, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư được duyệt				Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngoài nước	Ngân sách trung ương	NS tỉnh		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	NS tỉnh		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	NS tỉnh		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	NS tỉnh
	Các qua sông Ayun vào xã Ia Yeng (từ quốc lộ 25 đi xã Ia Yeng)	7793359			2019-2021	1032/QĐ-UBND ngày 31/10/2019	90.000		81.000		35.000	-	35.000	-	3.805	-	3.805	-	11%		11%	
	Đường Nguyễn Chí Thanh (đoạn từ Trường Chinh đến đường Lê Duẩn), thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai	7894308	Pleiku		2021-2023	330/NQ-HĐND ngày 25/02/2021, 480/QĐ-UBND ngày 29/5/2021	185.000		185.000		60.000	-	60.000	-	5.706	-	5.706	-	10%		10%	
	Nâng cấp, cải tạo đường Tỉnh 663, tỉnh Gia Lai	7902700			2021-2023	315/NQ-HĐND ngày 25/02/2021; 478/QĐ-UBND ngày 29/5/2021	150.000		150.000		58.059	-	58.059	-	7.587	-	7.587	-	13%		13%	
	Nâng cấp, cải tạo đường Tỉnh 664 (đoạn Km0 - Km15+350m), tỉnh Gia Lai	7894838			2021-2023	316/NQ-HĐND ngày 25/02/2021; 479/QĐ-UBND ngày 29/5/2021	150.000		150.000		50.000	-	50.000	-	6.241	-	6.241	-	12%		12%	
	Đường hành lang kinh tế phía Đông (đường tránh Quốc lộ 19), tỉnh Gia Lai	7909199			2022-2025	350/NQ-HĐND ngày 17/6/2021;291/QĐ-BQLDA ngày 28/6/2021	1.200.000		900.000		3.000	-	3.000	-	2.622	-	2.622	-	87%		87%	
	Sửa chữa, nâng cấp đường liên huyện Pleiku-Đak Đoa-Chư Sê: Đoạn từ ngã ba Nơm đến trung tâm xã Ia Tiêm (Km0+00-Km7+400)	7846550	Chư Sê		2020-2021	627/QĐ-UBND ngày 16/7/2020	44.440		20.000		17.591	-	17.591		17.468	-	17.468	-	99%		99%	
	Hạ tầng du lịch tỉnh Gia Lai	7595850-3	Pleiku, An Khê		2018-2022	1012/QĐ-UBND ngày 31/10/2016, NQ 169/NQ-HĐND ngày 10/7/2019.	106.933		50.240		1.415	-	1.415	-	1.415	-	1.415	-	100%		100%	
2	**UBND huyện Krông Pa**						214.302	-	183.291	-	22.580	-	22.580	-	22.537	-	22.537	-	100%		100%	
	Đường liên xã huyện Krông Pa	7569622	Krông Pa		2016-2020	1075/QĐ-UBND ngày 01/12/2017,228/QĐ-UBND ngày 10/3/2016	124.302		93.291		21.370	-	21.370	-	21.370	-	21.370	-	100%		100%	
	Đường giao thông kết nối các xã Ia Mlah, Phú Cần và thị trấn Phú Túc, huyện Krông Pa, tỉnh Gia Lai	7921360	Krông Pa		2023-2025	353/NQ-HĐND ngày 17/6/2021, 259/QĐ-UBND ngày 29/6/2021	90.000		90.000		1.210	-	1.210	-	1.167	-	1.167	-	96%		96%	
3	**UBND thị xã Ayun Pa**						110.000	-	87.778	-	23.536	-	23.536	-	22.181	-	22.181	-	94%		94%	
	Đường nội thị, thị xã Ayun Pa	7577978	Ayun Pa		2016-2020	1075/QĐ-UBND ngày 01/12/2017 988/QĐ-UBND ngày 30/10/2015	110.000		87.778		23.536	-	23.536	-	22.181	-	22.181	-	94%		94%	
4	**UBND Thị xã An Khê**						188.783	-	176.000	-	58.077	-	58.077	-	57.902	-	57.902	-	100%		100%	
	Đường nội thị Thị xã An Khê	7562792	An Khê		2016-2020	987/QĐ-UBND ngày 30/10/2015	80.000		80.000		12.000	-	12.000	-	11.937	-	11.937	-	99%		99%	
	Đường nối từ quốc lộ 19 đến tỉnh lộ 669 (đi qua các xã Song An, Cửu An, Xuân An, Tú An - thị xã An Khê)	7787036	An Khê		2019-2020	1030/QĐ-UBND ngày 31/10/2019	108.783		96.000		46.077	-	46.077	-	45.965	-	45.965	-	100%		100%	
5	**UBND huyện Phú Thiện**						170.000	-	170.000	-	6.915	-	6.915	-	6.520	-	6.520	-	94%		94%	
	Đường nối QL 25 đến tỉnh lộ 666 (Đoạn từ Trụ sở UBND xã Chư A Thai đến tỉnh lộ 666)	7569725	Phú Thiện		2016-2020	991/QĐ-UBND ngày 30/10/2015	80.000		80.000		5.335	-	5.335	-	5.334	-	5.334	-	100%		100%	
	Đường nối thị huyện Phú Thiện, tỉnh Gia Lai	7921025	Phú Thiện		2023-2025	425/NQ-HĐND ngày 17/6/2021; 240/QĐ-UBND ngày 25/6/2021	90.000		90.000		1.580	-	1.580	-	1.186	-	1.186	-	75%		75%	
6	**UBND thành phố Pleiku**						569.787	-	542.844	-	34.740	-	34.740	-	31.300	-	31.300	-	90%		90%	
	Đường nội thị TP Pleiku	7572954	Pleiku		2016-2020	1075/QĐ-UBND ngày 01/12/2017, 983/QĐ-UBND ngày 30/10/2015, 1010/QĐ-UBND ngày 28/10/2019	162.787		151.444		31.300	-	31.300	-	31.300	-	31.300	-	100%		100%	
	Đường Hoàng Sa nối dài (đoạn nối từ đường Trường Chinh đến đường Nguyễn Chí Thanh), thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai	7785800	Pleiku		2019-2021	1031/QĐ-UBND ngày 31/10/2019	141.000		131.400		1.200	-	1.200	-	-	-	-	-	0%			
	Đường Nguyễn Văn Linh (đoạn từ đường Trường Chinh - Lê Thánh Tôn), thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai	7900970	Pleiku		2022-2024	411/NQ-HĐND ngày 17/6/2021	260.000		260.000		2.240	-	2.240	-	-	-	-	-	0%			
7	**UBND huyện Chư Prông**						80.000	-	80.000	-	38.000	-	38.000	-	38.000	-	38.000	-	100%		100%	
	Đường liên xã Ia Băng - Ia Vê huyện Chư Prông	7598852	Chư Prông		2017-2021	1073/QĐ-UBND 28/10/2016	80.000		80.000		38.000	-	38.000	-	38.000	-	38.000	-	100%		100%	
8	**UBND huyện Đức Cơ**						220.000	-	220.000	-	196.401	-	196.401	-	83.095	-	83.095	-	78%		78%	

STT	Tên đơn vị	Mã dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư					DỰ TOÁN				QUYẾT TOÁN				So sánh (%)			
						Số Quyết định, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư được duyệt				Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn														
								Ngoài nước	Ngân sách trung ương	NS tỉnh		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	NS tỉnh		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	NS tỉnh		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	NS tỉnh
-	Đường liên xã Ia Krel-Ia Kla huyện Đức Cơ	7610028	Đức Cơ		2017-2021	850/QĐ-UBND ngày 15/9/2017	80.000		80.000		38.000	-	38.000	-	38.000	-	38.000	-	100%		100%	
-	Tuyến giao thông biên giới cấp bách trên địa bàn huyện Đức Cơ, tỉnh Gia Lai	7847529	Đức Cơ		2020-2022	214/NQ-HĐND ngày 08/5/2020	140.000		140.000		68.401	-	68.401	-	45.095	-	45.095	-	66%		66%	
9	UBND huyện Chư Pưh						80.000	-	80.000	-	38.000	-	38.000	-	35.007	-	35.007	-	92%		92%	
-	Đường liệp xã huyện Chư Pưh	7659162	Chư Pưh		2018-2022	976/QĐ-UBND ngày 31/10/2017	80.000		80.000		38.000	-	38.000	-	35.007	-	35.007	-	92%		92%	
10	UBND huyện Chư Păh						100.000	-	100.000	-	2.490	-	2.490	-	2.298	-	2.298	-	92%		92%	
-	Đường liên xã huyện Chư Păh, tỉnh Gia Lai	7920739	Chư Păh		2023-2025	390/NQ-HĐND ngày 17/6/2021; 382/QĐ-UBND ngày 29/6/2021	100.000		100.000		2.490	-	2.490	-	2.298	-	2.298	-	92%		92%	
11	UBND huyện Ia Grai						-	-	-	-	10.000	-	10.000	-	-	-	-	-	0%			
-	220106059 - Đường ra biên giới - xã Ia o- Ia Grai	7226662	Ia Grai								10.000	-	10.000	-	-	-	-	-	0%			
12	UBND huyện Kông Chro						-	-	-	-	6.912	-	6.912	-	-	-	-	-	0%			
-	7230023 - Đường vào xã Đăk Pling Kông Chro	7230023	Kông Chro								6.912	-	6.912	-	-	-	-	-	0%			
13	Sở VH, TT&DL						-	-	-	-	1.117	-	1.117	-	-	-	-	-	0%			
-	220090117 - Hạ tầng khu lâm viên Biển Hồ (Đường vành đai D21	7800081	Pleiku								1.117	-	1.117	-	-	-	-	-	0%			
II.3	Khu công nghiệp, khu kinh tế						195.000	-	195.000	-	13.121	-	13.121	-	9.654	-	9.654	-	74%		74%	
1	BQL khu kinh tế tỉnh						195.000	-	195.000	-	13.121	-	13.121	-	9.654	-	9.654	-	74%		74%	
-	Hạ tầng KKT cửa khẩu Lệ Thanh	7558196	Đức Cơ		2016-2020	997/QĐ-UBND ngày 30/10/2015	95.000		95.000		11.691	-	11.691	-	9.654	-	9.654	-	83%		83%	
-	Hạ tầng Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Lệ Thanh, tỉnh Gia Lai	7928867	Đức Cơ		2022-2025	388/NQ-HĐND ngày 17/6/2021; 75/QĐ-BQLKKT ngày 30/6/2021	100.000		100.000		1.430	-	1.430	-	-	-	-	-	0%			
II.4	Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa theo quy định của Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa						45.000	-	45.000	-	480	-	480	-	459	-	459	-	96%		96%	
1	Sở KH&CN						45.000	-	45.000	-	480	-	480	-	459	-	459	-	96%		96%	
-	Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng khu vườn ươm, trung tâm khởi nghiệp đổi mới sáng tạo tỉnh trọng điểm tại tỉnh Gia Lai	7919434			2022-2023	402/NQ-HĐND ngày 17/6/2021; 110/QĐ-SKHCN ngày 30/6/2021	45.000		45.000		480	-	480	-	459	-	459	-	96%		96%	
III	Khoa học, công nghệ						80.000	-	36.000	-	291	-	291	-	291	-	291	-	100%		100%	
1	Sở NN&PTNT						80.000	-	36.000	-	291	-	291	-	291	-	291	-	100%		100%	
-	Dự án phát triển giống cây trồng - vật nuôi và thực nghiệm, ứng dụng KHCN	7589099	Các huyện, thị xã, tp		2016-2020	221a/QĐ-UBND ngày 31/3/2016	80.000		36.000		291	-	291	-	291	-	291	-	100%		100%	
IV	Vốn dự phòng NSTW						61.800	-	53.047	-	50.487	-	50.487	-	46.505	-	46.505	-	92%		92%	
IV.1	Vốn dự phòng chung ĐHDTC 2016-2020						8.800	-	8.047	-	7.528	-	7.528	-	7.379	-	7.379	-	98%		98%	
*	Các hoạt động kinh tế						8.800	-	8.047	-	7.528	-	7.528	-	7.379	-	7.379	-	98%		98%	
1	UBND huyện Krông Pa						8.800	-	8.047	-	7.528	-	7.528	-	7.379	-	7.379	-	98%		98%	
-	Sơ lơ bơ sung rà khu vực xã Chư Rcăm, huyện Krông Pa, tỉnh Gia Lai	7840225	Krông Pa		2020-2021	378/QĐ-UBND ngày 22/6/2020	8.800		8.047		7.528	-	7.528	-	7.379	-	7.379	-	98%		98%	
IV.2	Vốn dự phòng NSTW năm 2019 kéo dài sang năm 2021						53.000	-	45.000	-	42.959	-	42.959	-	39.126	-	39.126	-	91%		91%	
*	Các hoạt động kinh tế						53.000	-	45.000	-	42.959	-	42.959	-	39.126	-	39.126	-	91%		91%	
1	UBND huyện Chư Sê						34.000	-	30.000	-	28.602	-	28.602	-	25.146	-	25.146	-	88%		88%	
-	Kè chống sạt lở Trung tâm hành chính huyện Chư Sê, tỉnh Gia Lai	7851212	Chư Sê		2020-2021	690/QĐ-UBND ngày 29/7/2020	34.000		30.000		28.602	-	28.602	-	25.146	-	25.146	-	88%		88%	
2	UBND huyện Krông Pa						19.000	-	15.000	-	14.357	-	14.357	-	13.980	-	13.980	-	97%		97%	
-	Sắp xếp, ổn định dân cư tại huyện H'Lang, xã Rcăm, huyện Krông Pa, tỉnh Gia Lai	7848340	Krông Pa		2020-2021	678/QĐ-UBND ngày 28/7/2020	19.000		15.000		14.357	-	14.357	-	13.980	-	13.980	-	97%		97%	
V	Vốn trái phiếu chính phủ						1.041.668	-	880.000	-	10.501	-	10.501	-	1.950	-	1.950	-	18%		18%	
*	Các hoạt động kinh tế						1.041.668	-	880.000	-	10.501	-	10.501	-	1.950	-	1.950	-	19%		19%	
1	BQL các DA ĐTXD tỉnh						880.000	-	880.000	-	10.501	-	10.501	-	1.950	-	1.950	-	19%		19%	
-	Dự án đường liên huyện Chư Păh - Ia Grai - Đức Cơ -Chư prông	7603547	Chư Păh, Ia Grai, Đức Cơ, Chư Prông		2017-2020	553/QĐ-UBND ngày 07/6/2017	880.000		880.000		10.501	-	10.501	-	1.950	-	1.950	-	19%		19%	
2	UBND huyện Chư Prông						161.668	-	-	-	64	-	-	-	-	-	-	-	0%			
-	220080095 - Đền bù GPMB hợp phần Hồ chứa Pleipai - Đập ia lốp	7112419					161.668				64	-	-	-	-	-	-	-	0%			
B.1.2	Vốn nước ngoài						1.474.908	282.818	-	-	339.142	339.142	-	-	254.639	254.639	-	-	75%	75%		
B.1.2.1	Vốn nước ngoài giải ngân theo cơ chế ghi thu ghi chi						1.048.908	163.547	-	-	304.750	304.750	-	-	220.404	220.404	-	-	72%	72%		
I	Các hoạt động kinh tế						1.048.908	163.547	-	-	304.750	304.750	-	-	220.404	220.404	-	-	72%	72%		

STT	Tên đơn vị	Mã dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư					DỰ TOÁN				QUYẾT TOÁN				So sánh (%)			
						Số Quyết định, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư được duyệt				Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn														
								Ngoài nước	Ngân sách trung ương	NS tỉnh		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	NS tỉnh		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	NS tỉnh		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	NS tỉnh
1.1	**Ngành Nông nghiệp**						540.608	115.247	-	-	115.902	115.902	-	-	80.983	80.983	-	-	70%	70%		
1	**Sở NN&PTNT**						412.978	108.719	-	-	65.475	65.475	-	-	50.628	50.628	-	-	77%	77%		
-	Chương trình mở rộng quy mô vệ sinh nước sạch nông thôn dựa trên kết quả	VSNS			2016-2020	3606/QĐ-BNN-HTQT ngày 4/9/2015; 3102 ngày 21/7/2016	220.126	31 948			47 826	47 826	-	-	38.862	38 862	-	-	81%	81%		
-	*220182911 - Chình Mở rộng Quy mô TS nước sạch nông thôn dựa trên Kết quả(BQL NN)*	7667445-3									34 733	-	-	-	26.876	26.876	-	-	77%	77%		
-	*220200011 - Dự án Mở rộng QM TSNSNT theo trên kết qua(TT kiểm soát bệnh tật tỉnh Gia Lai)*	7667445-4									3 897	-	-	-	3.897	3 897	-	-	100%	100%		
-	*220182928 - Chình Mở rộng Quy mô TS nước sạch nông thôn dựa trên Kết quả(Sở Giáo dục)*	7667445-5									9 195	-	-	-	8 089	8 089	-	-	88%	88%		
-	Dự án chuyển đổi nông nghiệp bền vững tỉnh Gia Lai (VnSAT)	7560297-2	Ia Grai, Đak Đoa, Chư Prông		2015-2022	2470/QĐ-BNN-HTQT ngày 30/6/2020, 1992/QĐ-BNN-HTQT ngày 29/5/15; 4229/QĐ-BNN-KH ngày 26/10/15, 219/QĐ-UBND ngày 31/3/2016	192.852	76.771			17 650	17 650	-	-	11.766	11.766	-	-	67%	67%		
2	**BQL các DA ĐTXD tỉnh**						127.630	6.528	-	-	50.427	50.427	-	-	30.355	30.355	-	-	60%	60%		
-	Dự án "Sửa chữa và nâng cao an toàn đập" (WB8) tỉnh Gia Lai	7619046-3	các huyện, thị xã, thành phố		2016-2022	4638/QĐ-BNN-HTQT, ngày 9/11/2015 của Bộ NN&PTNT, 1274/QĐ-UBND, 28.12.2018	127.630	6 528			50 427	50 427	-	-	30.355	30 355	-	-	60%	60%		
1.2	**Ngành Giao thông**						508.300	48.300	-	-	188.848	188.848	-	-	139.422	139.422	-	-	74%	74%		
1	**Sở KH&ĐT**						508.300	48.300	-	-	188.848	188.848	-	-	139.422	139.422	-	-	74%	74%		
-	Dự án hỗ trợ phát triển khu vực biên giới, sử dụng vốn ADB - tiểu dự án tỉnh Gia Lai	7576189-3	Chư Prông		2017-2022	739/QĐ-TTg ngày 29/4/2016; 734/QĐ-UBND ngày 28/7/2016; 1039/QĐ-UBND ngày 13/10/2018	508.300	48 300			188.848	188.848	-	-	139.422	139 422	-	-	74%	74%		
B.1.2.2	**Vốn nước ngoài giải ngân theo cơ chế trong nước**						426.000	119.271	-	-	34.391	34.391	-	-	34.234	34.234	-	-	100%	100%		
II	**Các hoạt động kinh tế**						426.000	119.271	-	-	34.391	34.391	-	-	34.234	34.234	-	-	100%	100%		
II.1	**Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi**						426.000	119.271	-	-	34.391	34.391	-	-	34.234	34.234	-	-	100%	100%		
1	**Công ty TNHH MTV khai thác CTTL**						229.000	68.409	-	-	6.672	6.672	-	-	6.515	6.515	-	-	98%	98%		
-	Hệ thống Thủy lợi Hồ chứa nước Plei Thu Ga huyện Chư Pưh	7572760-2	Chư Pưh		2018-2020	614/QĐ-UBND ngày 08/6/2018. 454/QĐ-UBND ngày 05/4/2019	229 000	68 409			6.672	6.672	-	-	6 515	6 515	-	-	98%	98%		
2	**BQL các DA ĐTXD tỉnh**						197.000	50.862	-	-	27.719	27.719	-	-	27.719	27.719	-	-	100%	100%		
-	Xây dựng Hồ chứa nước Tầu Dâu 2 huyện Đăk Pơ	7605113-3	Đak Pơ		2018-2020	986/QĐ-UBND ngày 25/9/2018	197 000	50.862			27.719	27 719	-	-	27.719	27 719	-	-	100%	100%		
B.2	**Vốn CTMTQG GNBV**							-	5.752		694	-	694	-	19	-	19	-	3%		3%	
1	**UBND huyện Ia Pa**						777	-	777	-	26	-	26	-	19	-	19	-	73%		73%	
-	Đường bê tông xi măng nối đồng thôn Bôn Sứ (giáp Tổng Ó cũ)	7828439	Ia Pa		2020		777		777		26	-	26	-	19	-	19	-	73%		73%	
2	**UBND huyện Chư Pưh**						4.404	-	4.404	-	97	-	97	-	-	-	-	-	0%			
	Đường thôn Tổng Kết đi thôn 6C xã Ia Hla	7834048	Chư Pưh		2020		97		97		27	-	27	-	-	-	-	-	0%			
-	Đường GTNT Tổng Chiến (Từ nhà Rmah Mak đi nhà Rolan H'Kmoch	7823078	Chư Pưh		2020		601		60		14	-	14	-	-	-	-	-	0%			
-	Đường GTNT Tổng Đao (Từ nhà Rmah Klao đi nhà Rolan Bách 265m; Từ nhà Nơ Hợp đi nhà Rmah Hạc 127m; Từ nhà Rmah Loac đi nhà Kpuih Ghuk 90m)	7824253	Chư Pưh		2020		421		42		10	-	10	-	-	-	-	-	0%			
-	Đường GTNT thôn Tao Klă (đoạn nhà ông Hồ Thế Hiền đi cánh đồng)	7824983	Chư Pưh		2020		991		99		27	-	27	-	-	-	-	-	0%			
-	Đường nội thôn Chao Pông	7872355	Chư Pưh		2020		305		305		1	-	1	-	-	-	-	-	0%			
-	Đường nội thôn Plei Phung A	7872353	Chư Pưh		2020		305		305		1	-	1	-	-	-	-	-	0%			
-	Đường giao thông Thôn Ia Tung	7870125	Chư Pưh		2020		405		405		6	-	6	-	-	-	-	-	0%			

STT	Tên đơn vị	Mã dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư					DỰ TOÁN				QUYẾT TOÁN				So sánh (%)			
						Số Quyết định, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư được duyệt				Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn				Ngoài nước	Ngân sách trung ương	NS tỉnh		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	NS tỉnh		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	NS tỉnh
-	Đường giao thông Làng Phung	7868907	Chư Pưh		2020		405		405		6	-	6	-	-	-	-	-	0%			
3	UBND huyện Chư Sê						571	-	571	-	571	-	571	-	-	-	-	-	0%			
-	220130016 - Đường làng Tơ Rã xã Bar Maih	7224417	Chư Sê		2020		421		421		421	-	421	-	-	-	-	-	0%			
-	220130017 - Đường làng Bông xã Ia Tiêm	7247665	Chư Sê		2020		150		150		150	-	150	-	-	-	-	-	0%			
B.3	NSTW bổ sung ngoài kế hoạch được giao						177.510	-	164.170		160.000	-	160.000	-	156.417	-	156.417	-	98%		98%	
B.3.1	Vốn dự phòng NSTW năm 2020						177.510	-	164.170	-	160.000	-	160.000	-	156.417	-	156.417	-	98%		98%	
I	Các hoạt động kinh tế						177.510	-	164.170	-	160.000	-	160.000	-	156.417	-	156.417	-	98%		98%	
1	UBND huyện Ia Pa						22.600	-	18.000	-	18.000	-	18.000	-	16.066	-	16.066	-	89%		89%	
-	Bố trí ổn định dân cư vùng thiên tai xã Ia Broăi, huyện Ia Pa	7892300	Ia Pa		2021	298/QĐ-UBND ngày 30/3/2021	22.600		18.000		18.000	-	18.000	-	16.066	-	16.066	-	89%		89%	
2	UBND huyện Kbang						20.460	-	17.000	-	17.000	-	17.000	-	16.795	-	16.795	-	99%		99%	
-	Bố trí ổn định dân cư vùng thiên tai xã Đăk Rong, huyện Kbang	7894092	Kbang		2021	297/QĐ-UBND ngày 30/3/2021	20.460		17.000		17.000	-	17.000	-	16.795	-	16.795	-	99%		99%	
3	UBND huyện Chư Sê						6.280	-	5.000	-	5.000	-	5.000	-	4.894	-	4.894	-	98%		98%	
-	Bố trí dân cư vùng thiên tai xã Ayun, huyện Chư Sê	7891931	Chư Sê		2021	23/QĐ-UBND ngày 23/3/2021	6.280		5.000		5.000	-	5.000	-	4.894	-	4.894	-	98%		98%	
4	UBND huyện Phú Thiện						24.170	-	24.170	-	20.000	-	20.000	-	19.218	-	19.218	-	96%		96%	
-	Bố trí ổn định dân di cư tự do xã Chư A Thai, huyện Phú Thiện	7892584	Phú Thiện		2021	299/QĐ-UBND ngày 30/3/2021	24.170		24.170		20.000	-	20.000	-	19.218	-	19.218	-	96%		96%	
5	Công ty TNHH MTV khai thác CTTL						60.000	-	60.000	-	60.000	-	60.000	-	59.461	-	59.461	-	99%		99%	
-	Sửa chữa, nâng cấp hệ thống thủy lợi hồ chứa nước Pơi Pai và hồ chứa nước Hoàng Ân , huyện Chư Prông	7887201	Chư Sê		2021	266/QĐ-UBND ngày 24/3/2021	60.000		60.000		60.000	-	60.000	-	59.461	-	59.461	-	99%		99%	
6	BCH Bộ đội biên phòng tỉnh						44.000	-	40.000	-	40.000	-	40.000	-	39.983	-	39.983	-	100%		100%	
-	Đường từ Quốc lộ 14C xã Ia Phôn vào Đồn Biên phòng 725; đường từ Quốc lộ 14C xã Ia Puch qua trạm kiểm soát 383/Đồn Biên phòng 727, đường từ Quốc lộ 14C xã Ia Mơ vào Đồn Biên phòng 733 (giai đoạn 1)	7666686-6			2021	294/QĐ-UBND ngày 29/3/2021	44.000		40.000		40.000	-	40.000	-	39.983	-	39.983	-	100%		100%	

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH GIA LAI	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: /NQ-HĐND	*Gia Lai, ngày tháng năm 2022*

DỰ THẢO

NGHỊ QUYẾT
Về việc phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương năm 2021

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH GIA LAI
KHÓA XII - KỲ HỌP THỨ CHÍN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2019.

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước năm 2015.

Xét Tờ trình số /TTr-UBND ngày tháng năm 2022 của UBND tỉnh về việc đề nghị phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương năm 2021; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh; ý kiến thảo luận, của các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại Kỳ họp,

QUYẾT NGHỊ

Điều 1. Phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương năm 2021 của tỉnh Gia Lai, với những nội dung như sau:

1. Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn : 8.022.288 triệu đồng

(không kể thu chuyển giao, thu vay, thu chuyển nguồn, thu từ cấp dưới nộp lên, thu kết dư ngân sách); gồm:

- Thu ngân sách trung ương:	2.724.243	-
- Thu ngân sách địa phương:	5.298.045	-
2. Tổng thu ngân sách địa phương:	**16.476.579**	triệu đồng
- Thu NSĐP được hưởng theo phân cấp:	5.151.777	-
- Thu chuyển nguồn từ năm trước sang:	1.498.451	-
- Thu từ Quỹ Dữ trữ tài chính:	146.268	-
- Thu kết dư ngân sách:	1.322.682	-
- Thu bổ sung từ ngân sách trung ương:	8.167.101	-
- Thu từ cấp dưới nộp lên	143.140	-
- Địa phương vay từ nguồn cho vay lại của CP	47.160	-
3. Tổng chi ngân sách địa phương:	**15.850.769**	triệu đồng

- Chi đầu tư phát triển:	3.208.223	-
- Chi thường xuyên:	9.016.814	-
- Chi trả lãi các khoản vay	616	-
- Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính:	2.550	-
- Chi chuyển nguồn sang năm sau:	2.645.682	-
- Chi nộp ngân sách cấp trên:	956.019	-
- Chi trả nợ gốc:	20.865	-
4. Kết dư ngân sách địa phương (2)-(3):	**625.810**	triệu đồng
- Ngân sách cấp tỉnh:	181.538	-
- Ngân sách cấp huyện:	316.080	-
- Ngân sách xã:	128.191	-
5. Quỹ dự trữ tài chính địa phương:		
a. Số dư đầu năm:	663.031	-
b. Tăng trong năm:	138.063	-
- Trích bổ sung từ NSĐP năm 2021:	138.063	-
- Lãi tiền gửi Kho Bạc:	5.611	-
c. Giảm trong năm:	146.268	-
d. Số dư 31/12/2021:	654.826	-

Điều 2. Giao UBND tỉnh tổ chức triển khai thực hiện.

Nghị quyết này được HĐND tỉnh Gia Lai Khóa XII, Kỳ họp thứ Chín thông qua ngày tháng 12/2022 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:
- Như điều 2;
- UBTV Quốc hội;
- VPQH; VPCP;
- Bộ Tài chính;
- TT Tỉnh ủy, HĐND, UBND, UBMTTQ tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Các Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- Các VP: TU, Đoàn ĐBQH, HĐND, UBND tỉnh;
- HĐND, UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Website: http://dbnd.gialai.gov.vn;
- Báo Gia Lai; Đài PTTH tỉnh;
- Lãnh đạo và chuyên viên Phòng Tổng hợp;
- Lưu VT-TH.

CHỦ TỊCH

HĐND TỈNH GIA LAI

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc

QUYẾT TOÁN
THU CHI NGÂN SÁCH NĂM 2021
TỈNH GIA LAI

(Kèm theo Nghị quyết số...../NQ-HĐND ngày ...../..../2022 của HĐND tỉnh)

Tháng 11/2022

Gồm các biểu :

01. Biểu số 48 : Quyết toán cân đối ngân sách địa phương năm 2021
02. Biểu số 49 : Quyết toán cân đối nguồn thu, chi ngân sách cấp tỉnh và ngân sách huyện
03. Biểu số 50 : Quyết toán nguồn thu ngân sách nhà nước trên địa bàn theo lĩnh vực
04. Biểu số 51 : Quyết toán chi ngân sách địa phương theo lĩnh vực
05. Biểu số 52 : Quyết toán chi ngân sách cấp tỉnh theo lĩnh vực
06. Biểu số 53 : Quyết toán chi ngân sách địa phương, chi ngân sách cấp tỉnh và chi ngân sách cấp huyện theo cơ cấu chi
07. Biểu số 54 : Quyết toán chi ngân sách cấp tỉnh cho từng cơ quan, tổ chức theo lĩnh vực
08. Biểu số 55 : Quyết toán chi đầu tư phát triển của ngân sách cấp tỉnh cho từng cơ quan, tổ chức theo lĩnh vực
09. Biểu số 56 : Quyết toán chi thường xuyên của ngân sách cấp tỉnh của từng cơ quan, tổ chức theo lĩnh vực
10. Biểu số 57 : Tổng hợp quyết toán chi thường xuyên của ngân sách cấp tỉnh của từng cơ quan, tổ chức theo nguồn vốn
11. Biểu số 58 : Quyết toán chi ngân sách địa phương từng huyện, thị xã, thành phố
12. Biểu số 59 : Quyết toán chi bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh cho ngân sách từng huyện
13. Biểu số 60 : Quyết toán thu ngân sách huyện, thị xã, thành phố
14. Biểu số 61 : Quyết toán chi chương trình mục tiêu quốc gia
15. Biểu số 62 : Quyết toán vốn đầu tư các chương trình, dự án sử dụng vốn ngân sách nhà nước

Mẫu biểu số 48

QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2021

(Dùng cho ngân sách các cấp chính quyền địa phương)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2021	QUYẾT TOÁN NĂM 2021	SO SÁNH	
				TUYỆT ĐỐI	TƯƠNG ĐỐI (%)
A	**TỔNG NGUỒN THU NSĐP**	**12.543.414**	**16.286.279**	**3.742.865**	**129,84%**
I	**Thu NSĐP được hưởng theo phân cấp**	**4.420.440**	**5.151.777**	**731.337**	**116,54%**
1	Thu NSĐP hưởng 100%	2.292.880	2.771.687	478.807	120,88%
2	Thu NSĐP hưởng từ các khoản thu phân chia	2.127.560	2.380.090	252.530	111,87%
II	**Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên**	**8.091.974**	**8.167.101**	**75.127**	**100,93%**
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	6.545.242	6.545.242		100,00%
2	Thu bổ sung có mục tiêu	1.546.732	1.621.859	75.127	104,86%
III	**Thu từ quỹ dự trữ tài chính**		**146.268**	**146.268**	
IV	**Thu kết dư**	**31.000**	**1.322.682**	**1.291.682**	**4.266,72%**
V	**Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang**		**1.498.451**	**1.498.451**	
B	**TỔNG CHI NSĐP**	**12.593.514**	**15.686.764**	**3.093.250**	**124,56%**
I	**Tổng chi cân đối NSĐP**	**11.046.782**	**11.760.745**	**713.963**	**106,46%**
1	Chi đầu tư phát triển	2.229.410	2.830.448	601.038	126,96%
2	Chi trả nợ gốc năm 2020 từ nguồn kết dư	31.000		-31.000	
2	Chi thường xuyên	8.358.554	8.927.131	568.577	106,80%
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	2.100	616	-1.484	29,34%
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.400	2.550	1.150	182,16%
5	Dự phòng ngân sách	219.934		-219.934	
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	204.384		-204.384	
II	**Chi các chương trình mục tiêu**	**1.546.732**	**467.458**	**-1.079.274**	**30,22%**
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia		139.163	139.163	
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	1.546.732	328.295	-1.218.437	21,23%
III	**Chi chuyển nguồn sang năm sau**		**2.645.682**	**2.645.682**	
IV	**Chi nộp ngân sách cấp trên**		**812.879**	812.879	
C	**BỘI CHI NSĐP/BỘI THU NSĐP/KẾT DƯ NSĐP**	**50.100**	**625.810**	**575.710**	**1.249,12%**
D	**CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSĐP**	**19.800**	**20.865**	**1.065**	**105,38%**
I	**Từ nguồn vay để trả nợ gốc**		**20.865**	20.865	
II	**Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh**	**19.800**		-19.800	
E	**TỔNG MỨC VAY CỦA NSĐP**	**69.900**	**47.160**	**-22.740**	**67,47%**
I	**Vay để bù đắp bội chi**	**50.100**	**47.160**	**-2.940**	**94,13%**
II	**Vay để trả nợ gốc**	**19.800**		**-19.800**	
G	**TỔNG MỨC DƯ NỢ VAY CUỐI NĂM CỦA NSĐP**		**97.936**	**97.936**	

Ghi chú: (1) Theo quy định tại Điều 7, Điều 11 và Điều 39 Luật NSNN, ngân sách huyện, xã không có nhiệm vụ chi nghiên cứu khoa học và công nghệ, trả lãi vay, chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính, bội chi NSĐP, vay và trả nợ gốc vay.

Mẫu biểu số 49

QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2021

(Dùng cho ngân sách tỉnh, huyện)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung (1)	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	**NGÂN SÁCH CẤP TỈNH**			
I	**Nguồn thu ngân sách**	**10.985.154**	**13.666.181**	**124,41%**
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	2.862.180	3.344.676	116,86%
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	8.091.974	8.167.101	100,93%
-	*Thu bổ sung cân đối ngân sách*	*6.545.242*	*6.545.242*	*100,00%*
-	*Thu bổ sung có mục tiêu*	*1.546.732*	*1.621.859*	*104,86%*
3	Thu từ quỹ dự trữ tài chính		146.268	
4	Thu kết dư	31.000	685.955	2.212,76%
5	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		1.147.110	
6	Thu từ cấp dưới nộp lên		127.911	
7	Thu vay từ nguồn vay lại của Chính phủ		47.160	
II	**Chi ngân sách**	**11.035.254**	**13.484.643**	**122,20%**
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp tỉnh	5.530.430	4.885.348	88,34%
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	5.504.824	5.725.750	104,01%
-	*Chi bổ sung cân đối ngân sách*	*4.918.945*	*4.914.599*	*99,91%*
-	*Chi bổ sung có mục tiêu*	*585.879*	*811.151*	*138,45%*
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau		2.039.801	
4	Chi nộp ngân sách cấp trên		812.879	
III	**Chi trả nợ gốc**		**20.865**	
IV	**Bội chi NSĐP/Bội thu NSĐP**	**50.100**	**181.538**	**362,35%**
B	**NGÂN SÁCH HUYỆN (XÃ)**			
I	**Nguồn thu ngân sách**	**7.063.084**	**9.906.618**	**635,75%**
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	1.558.260	1.807.101	115,97%
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	5.504.824	7.111.449	
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	4.918.945	5.798.691	
-	Thu bổ sung có mục tiêu	585.879	1.312.759	
3	Thu kết dư		636.727	
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		351.341	
II	**Chi ngân sách**	**7.063.084**	**9.462.347**	**134,63%**
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp huyện (xã)		7.342.856	105,91%
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới		1.385.699	
-	Chi bổ sung cân đối ngân sách		884.092	
-	Chi bổ sung có mục tiêu		501.607	
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau		605.881	
4	Chi nộp ngân sách cấp trên		127.911	
III	**Kết dư**		**444.272**	**-11%**

Ghi chú: (1) Theo quy định tại Điều 7, Điều 11 Luật NSNN, ngân sách huyện không có thu từ quỹ dự trữ tài chính, chi trả nợ gốc và bội chi NSĐP.

(2) Ngân sách xã không có nhiệm vụ chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới.

Biểu mẫu số 50

QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN THEO LĨNH VỰC NĂM 2021

(Dùng cho ngân sách các cấp chính quyền địa phương)

Đơn vị : Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP
	TỔNG NGUỒN THU NSNN (A+B+C+D)	5.078.000	4.451.440	10.841.254	8.117.011	213,49%	182,35%
A	**TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN**	**5.047.000**	**4.420.440**	**7.873.852**	**5.149.609**	**156,01%**	**116,50%**
I	**Thu nội địa**	**5.034.800**	**4.420.440**	**5.759.726**	**5.149.609**	**114,40%**	**116,50%**
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý	750.000	750.000	907.975	907.975	121,06%	121,06%
-	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất - kinh doanh trong nước	466.000	466.000	487.064	487.064	104,52%	104,52%
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng sản xuất - kinh doanh trong nước						
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	22.000	22.000	71.368	71.368	324,40%	324,40%
-	Thuế tài nguyên	262.000	262.000	349.543	349.543	133,41%	133,41%
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	43.000	43.000	50.604	50.604	117,68%	117,68%
-	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất - kinh doanh trong nước	32.500	32.500	38.957	38.957	119,87%	119,87%
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng sản xuất - kinh doanh trong nước						
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.000	9.000	9.740	9.740	108,23%	108,23%
-	Thuế tài nguyên	1.500	1.500	1.907	1.907	127,12%	127,12%
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	31.000	31.000	306.713	306.713	989,40%	989,40%
-	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất - kinh doanh trong nước	3.500	3.500	122.304	122.304	3.494,39%	3.494,39%
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng sản xuất - kinh doanh trong nước						
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	27.500	27.500	184.146	184.146	669,62%	669,62%
-	Thu từ khí thiên nhiên						
-	Thuế tài nguyên						
-	Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước			263	263		

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	1.085.000	1.085.000	1.291.711	1.291.711	119,05%	119,05%
-	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất - kinh doanh trong nước	845.990	845.990	1.001.809	1.001.809	118,42%	118,42%
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng sản xuất - kinh doanh trong nước	5.000	5.000	1.586	1.586	31,72%	31,72%
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	124.000	124.000	162.990	162.990	131,44%	131,44%
-	Thuế tài nguyên	110.010	110.010	125.325	125.325	113,92%	113,92%
5	Thuế thu nhập cá nhân	250.000	250.000	300.099	300.099	120,04%	120,04%
6	Thuế bảo vệ môi trường	726.000	270.070	722.033	268.613	99,45%	99,46%
-	Thuế BVMT thu từ hàng hóa sản xuất, kinh doanh trong nước	270.070	270.070	27	27	0,01%	0,01%
-	Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu	455.930		722.006	268.586	158,36%	0,00%
7	Lệ phí trước bạ	233.000	233.000	246.847	246.847	105,94%	105,94%
8	Thu phí, lệ phí	108.100	69.000	113.776	73.956	105,25%	107,18%
-	Phí và lệ phí trung ương	39.100		40.366	556	103,24%	0,00%
-	Phí và lệ phí tỉnh	36.480	36.480	37.859	37.850	103,78%	103,75%
-	Phí và lệ phí huyện	32.520	32.520	26.234	26.234	80,67%	80,67%
-	Phí và lệ phí xã, phường			9.316	9.316		
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp			637	637		
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	8.000	8.000	7.594	7.594	94,92%	94,92%
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	164.000	164.000	142.195	142.195	86,70%	86,70%
12	Thu tiền sử dụng đất	1.200.000	1.200.000	1.265.862	1.265.862	105,49%	105,49%
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước			909	909		
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	152.000	152.000	130.887	130.887	86,11%	86,11%
-	Thuế giá trị gia tăng			36.614	36.614		
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp			9.181	9.181		
-	Thu từ thu nhập sau thuế			35.748	35.748		
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt			49.344	49.344		
-	Thuế môn bài						
-	Thu từ các quỹ của doanh nghiệp xổ số kiến thiết theo quy định			0	0		
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	52.900	23.570	81.684	32.787	154,41%	139,10%
16	Thu khác ngân sách	228.800	138.800	186.677	118.782	81,59%	85,58%

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	3.000	3.000	2.993	2.993	99,78%	99,78%
18	Thu hồi vốn, thu cổ tức			532	446		
19	Lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước						
20	Chênh lệch thu chi Ngân hàng Nhà nước						
II	**Thu từ dầu thô**						
III	**Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu**	**12.200**		**2.114.126**		**17.328,90%**	**0,00%**
1	Thuế xuất khẩu	1.200		3.505		292,09%	0,00%
2	Thuế nhập khẩu	1.000		3.880		388,02%	0,00%
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa nhập khẩu						
4	Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu			5			
5	Thuế giá trị gia tăng thu từ hàng hóa nhập khẩu	10.000		2.106.459		21.064,59%	0,00%
6	Thu khác			277			
IV	**Thu viện trợ**						
B	**THU TỪ QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH**			**146.268**	**146.268**		
C	**THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC**	**31.000**	**31.000**	**1.322.682**	**1.322.682**	**4.266,72%**	**4.266,72%**
D	**THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG**			**1.498.451**	**1.498.451**		

Mẫu biểu số 51

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2021

(Dùng cho ngân sách các cấp chính quyền địa phương)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	**12.593.514**	**14.873.885**	**118,11%**
A	**CHI CÂN ĐỐI NSĐP**	**11.046.782**	**11.760.745**	**106,46%**
I	**Chi đầu tư phát triển**	**2.229.410**	**2.830.448**	**126,96%**
1	Chi đầu tư cho các dự án	2.209.410	2.680.851	121,34%
	Trong đó:			
-	*Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề*		*352.400*	
-	*Chi khoa học và công nghệ*		*2.610*	
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	1.200.000	922.943	76,91%
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	152.000	67.415	44,35%
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	20.000	28.200	141,00%
3	Chi đầu tư phát triển khác		121.397	
4	Chi đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách	50.100		
II	**Chi trả nợ gốc năm 2020 từ nguồn kết dư**	**31.000**		
III	**Chi thường xuyên**	**8.358.554**	**8.927.131**	**106,80%**
	Trong đó:			
1	*Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề*	*3.563.400*	*3.561.793*	*99,95%*
2	*Chi khoa học và công nghệ*	*42.836*	*27.977*	*65,31%*
IV	**Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay**	**2.100**	**616**	**29,34%**
V	**Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính**	**1.400**	**2.550**	**182,16%**
VI	**Dự phòng ngân sách**	**219.934**		
VII	**Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương**	**204.384**		
B	**CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU**	**1.546.732**	**467.458**	**30,22%**
	Vốn đầu tư	1.084.527	377.775	34,83%
	Vốn sự nghiệp	462.205	89.684	19,40%
I	**Chi các chương trình mục tiêu quốc gia**		**139.163**	
	Vốn đầu tư		*85.273*	
	Vốn sự nghiệp		*53.890*	
II	**Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ**	**1.546.732**	**328.295**	**21,23%**
	Vốn đầu tư	*1.084.527*	*292.501*	*26,97%*
	Vốn sự nghiệp	*462.205*	*35.794*	*7,74%*
C	**CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU**		**2.645.682**	

Ghi chú: (1) Theo quy định tại Điều 7, Điều 11 và Điều 39 Luật NSNN, ngân sách huyện, xã không có nhiệm vụ chi nghiên cứu khoa học và công nghệ, chi trả lãi vay, chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính.

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC NĂM 2021

(Dùng cho ngân sách các cấp chính quyền địa phương)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2021	QUYẾT TOÁN NĂM 2021	SO SÁNH	
				TUYỆT ĐỐI	TƯƠNG ĐỐI (%)
	TỔNG CHI NSĐP	**9.032.575**	**12.650.899**	**3.618.324**	**140,06%**
A	**CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI**	**4.918.945**	**5.725.750**	**806.805**	**116,40%**
B	**CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC**	**4.113.630**	**4.885.348**	**771.718**	**118,76%**
I	**Chi đầu tư phát triển**	**1.151.410**	**1.850.741**	**699.331**	**160,74%**
1	Chi đầu tư cho các dự án	1.131.410	1.830.741	699.331	161,81%
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề		26.682		
-	Chi khoa học và công nghệ		951		
-	Chi quốc phòng		74.804		
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội				
-	Chi y tế, dân số và gia đình		91.723		
-	Chi văn hóa thông tin		9.882		
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn		338		
-	Chi thể dục thể thao				
-	Chi bảo vệ môi trường		6.355		
-	Chi các hoạt động kinh tế		1.589.106		
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể		30.901		
-	Chi bảo đảm xã hội				
-	Chi đầu tư khác				
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	20.000	20.000		100,00%
3	Chi đầu tư phát triển khác				
4	Chi đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách	50.100			
II	**Chi trả nợ gốc năm 2020 từ nguồn kết dư ngân sách**	**31.000**			
III	**Chi thường xuyên**	**2.632.946**	**3.031.440**	**398.494**	**115,13%**
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	610.724	600.364	-10.360	98,30%
-	Chi khoa học và công nghệ (2)	36.546	23.441	-13.105	64,14%
-	Chi quốc phòng	110.198	191.891	81.693	174,13%
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	70.422	82.747	12.325	117,50%
-	Chi y tế, dân số và gia đình	839.532	1.212.986	373.454	144,48%
-	Chi văn hóa thông tin	77.760	64.505	-13.255	82,95%
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	22.072	18.509	-3.563	83,86%
-	Chi thể dục thể thao	18.446	9.693	-8.753	52,55%
-	Chi bảo vệ môi trường	29.252	29.065	-187	99,36%
-	Chi các hoạt động kinh tế	317.075	356.291	39.216	112,37%
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	406.871	363.080	-43.791	89,24%
-	Chi bảo đảm xã hội	41.745	63.869	22.124	153,00%
-	Chi thường xuyên khác	52.303	15.001	-37.302	28,68%
IV	**Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay (2)**	**2.100**	**616**	**-1.484**	**29,34%**
V	**Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)**	**1.400**	**2.550**	**1.150**	**182,16%**
VI	**Dự phòng ngân sách**	**90.390**			
VII	**Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương**	**204.384**			
C	**CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU**		**2.039.801**	**2.039.801**	

Ghi chú: (1) Ngân sách xã không có nhiệm vụ chi bổ sung cân đối cho ngân sách cấp dưới.

(2) Theo quy định tại Điều 7, Điều 11 và Điều 39 Luật NSNN, ngân sách huyện, xã không có nhiệm vụ chi nghiên cứu khoa học và công nghệ, chi trả lãi vay, chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính.

Biểu mẫu số 53

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ CHI NGÂN SÁCH HUYỆN THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2021

(Dùng cho ngân sách tỉnh, huyện)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung (1)	Dự toán năm 2021	Bao gồm		Quyết toán năm 2021	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp Tỉnh	Ngân sách Huyện		Ngân sách cấp Tỉnh	Ngân sách Huyện	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp Tỉnh	Ngân sách Huyện
	TỔNG CHI NSĐP	12.593.514	5.530.430	7.063.084	14.873.885	6.925.149	7.948.736	118,11%	125,22%	112,54%
A	CHI CÂN ĐỐI NSĐP	11.046.782	4.113.630	6.933.152	11.760.745	4.554.260	7.206.485	106,46%	110,71%	103,94%
I	Chi đầu tư phát triển	2.229.410	1.151.410	1.078.000	2.830.448	1.558.221	1.272.227	126,96%	135,33%	118,02%
1	Chi đầu tư cho các dự án	2.159.310	2.159.310	2.209.410	2.680.851	1.538.221	1.142.630	124,15%	71,24%	51,72%
	Trong đó:									
-	*Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề*				*352.400*	*26.682*	*325.718*			
-	*Chi khoa học và công nghệ*				*2.610*	*951*	*1.659*			
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	1.200.000	550.000	650.000	922.943	310.408	612.535	76,91%	56,44%	94,24%
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	152.000	152.000		67.415	67.415		44,35%	44,35%	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	20.000	20.000		28.200	20.000	8.200	141,00%	100,00%	
3	Chi đầu tư phát triển khác				121.397		121.397			
4	Chi đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách	50.100	50.100							
II	**Chi trả nợ gốc năm 2020 từ nguồn kết dư ngân sách**	**31.000**	**31.000**							
III	**Chi thường xuyên**	**8.358.554**	**2.632.946**	**5.725.608**	**8.927.131**	**2.992.873**	**5.934.258**	**106,80%**	**113,67%**	**103,64%**
	Trong đó:									
1	*Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề*	*3.563.400*	*617.240*	*2.946.160*	*3.561.793*	*593.789*	*2.968.004*	*99,95%*	*96,20%*	*100,74%*
2	*Chi khoa học và công nghệ*	*42.836*	*36.546*	*6.290*	*27.977*	*23.441*	*4.537*	*65,31%*	*64,14%*	*72,13%*
IV	**Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay**	**2.100**	**2.100**		**616**	**616**		29,34%	29,34%	
V	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.400	1.400		2.550	2.550		182,16%	182,16%	
VI	**Dự phòng ngân sách**	**219.934**	**90.390**	**129.544**						
VII	**Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương**	**204.384**	**204.384**							
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	1.546.732	1.416.800	129.932	467.458	331.088	136.370	30,22%	23,37%	104,96%
	Vốn đầu tư	1.084.527	1.084.527		377.775	292.521	85.254			
	Vốn sự nghiệp	462.205	332.273	129.932	89.684	38.567	51.116			
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia				139.163	3.595	135.568			
	Vốn đầu tư				*85.273*	*19*	*85.254*			
	Vốn sự nghiệp				*53.890*	*3.576*	*50.314*			
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	1.546.732	1.416.800	129.932	328.295	327.493	802	21,23%	23,11%	0,62%
	Vốn đầu tư	*1.084.527*	*1.084.527*		*292.501*	*292.501*				

STT	Nội dung (1)	Dự toán năm 2021	Bao gồm		Quyết toán năm 2021	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp Tỉnh	Ngân sách Huyện		Ngân sách cấp Tỉnh	Ngân sách Huyện	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp Tỉnh	Ngân sách Huyện
	Vốn sự nghiệp	*462.205*	*332.273*	*129.932*	*35.794*	*34.992*	*802*			
C	**CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU**				**2.645.682**	**2.039.801**	**605.881**			

Ghi chú: (1) Theo quy định tại Điều 7, Điều 11 và Điều 39 Luật NSNN, ngân sách huyện, xã không có nhiệm vụ chi nghiên cứu khoa học và công nghệ, chi trả lãi vay, chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính.

Mẫu biểu S4

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2021

(Dùng cho ngân sách các cấp chính quyền địa phương)

STT	Tên đơn vị	Dự toán (1)							Quyết toán							So sánh %						
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Chi Chuyển nguồn sang ngân sách năm trước	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Chi Chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
	TỔNG SỐ	11.746.911	2.253.447	3.102.152	2.861	123	2.738	860.327	14.666.103	1.850.722	3.027.864	3.595	19	3.576	2.039.474	98%	82%	98%	126%	16%	131%	137%
I	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC	6.218.787	2.253.447	3.102.152	2.861	123	2.738	860.327	6.063.968	1.850.722	3.027.864	3.595	19	3.576	1.181.787	98%	82%	98%	126%	16%	131%	137%
1	Trung tâm Y tế Huyện Đức Cơ	23.058		19.842	-		-	3.215	23.019		20.969	-		-	2.051	100%		106%				64%
2	Trung tâm Y tế Huyện Ia grai	19.089		17.738	-		-	1.351	18.168		16.280	-		-	1.888	95%		92%				140%
3	Trung tâm Y tế Tp.Pleiku	39.854		39.104	-		-	750	38.555		36.849	-		-	1.705	97%		94%				227%
4	Trung tâm Công nghệ thông tin và truyền thông	709		660	-		-	49	709		667	-		-	42	100%		101%				86%
5	Trường THPT Lê Hồng Phong huyện Đăk Đoa	6.200		6.200	-		-	-	6.152		6.140	-		-	13	99%		99%				
6	Trường THPT Nguyễn Chí Thanh	13.273		13.273	-		-	-	13.268		13.268	-		-	-	100%		100%				
7	Trung tâm y tế thị xã An Khê	17.303		16.743	-		-	560	17.269		16.343	-		-	925	100%		98%				165%
8	Chi cục Thủy Lợi	2.065		2.053	-		-	12	2.015		2.003	-		-	12	98%		98%				100%
9	Trung tâm hoạt động Thanh Thiếu nhi tỉnh Gia Lai	2.089		1.927	-		-	162	2.019		1.932	-		-	88	97%		100%				54%
10	Ban dân tộc tỉnh Gia Lai	6.498		6.368	10		10	120	4.369		4.336	5		5	28	67%		68%	49%		49%	23%
11	Ban quản lý khu bảo tồn thiên nhiên Kon Chư Răng	4.271		4.135	-		-	136	4.269		4.202	-		-	67	100%		102%				50%
12	Trường THPT Nguyễn Thái Học	10.407		10.407	-		-	-	10.395		10.395	-		-	-	100%		100%				
13	Trường THPT Nguyễn Trãi Thị xã An Khê	9.761		9.761	-		-	-	9.759		9.536	-		-	223	100%		98%				
14	Bệnh viện 331	21.057		14.153	-		-	6.904	20.896		19.596	-		-	1.299	99%		138%				19%
15	Bộ Công An	87.722		51.205	-		-	36.517	86.660		85.803	7		7	850	99%		168%				2%
16	Bộ Quốc phòng	238.764		162.859	-		-	75.905	225.387		200.573	7		7	24.808	94%		123%				33%
17	Trung tâm Y tế Huyện Chư păh	21.338		20.703	-		-	635	21.239		20.318	-		-	921	100%		98%				145%
18	Trung tâm Y tế Huyện Mang Yang	17.313		15.349	-		-	1.964	17.311		15.043	-		-	2.268	100%		98%				115%
19	Trung tâm Y tế Huyện Chư sê	26.945		25.107	-		-	1.838	26.112		22.280	-		-	3.832	97%		89%				209%
20	Trung tâm Y tế Huyện Đăk Đoa	26.753		24.970	-		-	1.783	26.430		25.862	-		-	569	99%		104%				32%
21	Trung tâm Y tế Huyện Kbang	24.009		18.533	-		-	5.476	23.944		17.955	-		-	5.989	100%		97%				109%
22	Chi Cục tiêu chuẩn đo lường chất lượng	2.702		2.695	-		-	7	2.589		2.582	-		-	7	96%		96%				100%
23	Hội Sản Mật Trận Tổ quốc VN Tỉnh Gia Lai	8.976		8.588	90		90	298	8.216		8.087	45		45	84	92%		94%	50%		50%	28%
24	Hội Cựu chiến binh Việt Nam Tỉnh Gia Lai	3.522		3.505	10		10	7	3.445		3.434	5		5	7	98%		98%	50%		50%	100%
25	Hạt Kiểm lâm Huyện Chư Prông	4.891		4.891	-		-	-	4.885		4.877	-		-	8	100%		100%				
26	Ban Chấp hành Đoàn TNCS Hồ Chí Minh tỉnh Gia Lai	9.081		8.124	610		610	346	7.837		7.251	124		124	462	86%		89%	20%		20%	133%
27	Hội Liên hiệp phụ nữ Tỉnh Gia Lai	6.549		5.902	484		484	163	5.647		5.392	242		242	13	86%		91%	50%		50%	8%
28	Hạt Kiểm lâm Huyện An Khê	1.979		1.979	-		-	-	1.979		1.979	-		-	-	100%		100%				
29	Hạt Kiểm lâm Huyện Ia grai	4.600		4.600	-		-	-	4.600		4.600	-		-	-	100%		100%				
30	Hạt Kiểm lâm Huyện Chư Păh	4.185		4.185	-		-	-	4.185		4.185	-		-	-	100%		100%				
31	Hạt Kiểm lâm Huyện Đăk Đoa	3.325		3.325	-		-	-	3.324		3.324	-		-	-	100%		100%				
32	Hội Cựu thập Đỏ tỉnh	2.549		2.475	-		-	73	2.447		2.447	-		-	-	96%		99%				
33	Hạt Kiểm lâm Huyện Kông Chro	3.580		3.580	-		-	-	3.580		3.580	-		-	-	100%		100%				
34	Hạt Kiểm lâm Huyện Đức Cơ	3.188		3.148	-		-	40	3.184		3.184	-		-	-	100%		101%				
35	Hạt Kiểm lâm Huyện Chư Sê	3.284		3.262	-		-	22	3.284		3.284	-		-	-	100%		101%				

STT	Tên đơn vị	Dự toán (1)							Quyết toán							So sánh %						
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Chi Chuyển nguồn sang ngân sách năm trước	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Chi Chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
36	Hạt Kiểm lâm Krông Pa	4.088		4.088	-		-	-	4.088		4.088	-		-	-	100%		100%				
37	Hạt Kiểm lâm Thị xã Ayun Pa	1.618		1.618	-		-	-	1.618		1.618	-		-	-	100%		100%				
38	Vườn Quốc gia Kon Ka Kinh	9.705		9.621	-		-	85	9.698		9.604	-		-	95	100%		100%				112%
39	Hạt Kiểm lâm Huyện Mang Yang	3.506		3.506	-		-	-	3.501		3.501	-		-	-	100%		100%				
40	Hạt Kiểm lâm Huyện Kbang	5.023		5.023	-		-	-	5.022		5.022	-		-	-	100%		100%				
41	Văn phòng UBND Tỉnh Gia Lai	21.205		19.607	10		10	1.588	20.867		20.178	5		5	684	98%		103%	50%		50%	43%
42	Nhà Khách uỷ ban	0		0	-		-	-	-		-	-		-	-							
43	Chi cục trồng trọt và Bảo vệ thực vật	3.502		3.028	-		-	474	3.494		3.370	-		-	124	100%		111%				26%
44	Trung tâm Khuyến nông Tỉnh Gia Lai	1.875		1.862	-		-	12	1.875		1.862	-		-	12	100%		100%				100%
45	Văn phòng Sở Nông nghiệp & Phát triển nông thôn	40.616		40.610	-		-	6	40.455		40.424	-		-	31	100%		100%				518%
46	Bệnh viện Đa khoa Tỉnh Gia Lai	60.438		59.462	-		-	976	59.182		52.737	-		-	6.445	98%		89%				660%
47	Trung tâm Dịch vụ việc làm	1.517		1.490	-		-	26	1.516		1.490	-		-	26	100%		100%				100%
48	Bệnh viện Y dược cổ truyền và phục hồi chức năng Tỉnh Gia Lai	20.191		20.191	-		-	-	19.843		19.843	-		-	-	98%		98%				
49	Văn phòng Sở Văn hoá thể thao và du lịch	17.243		16.772	14		14	457	16.151		15.971	2		2	178	94%		95%	14%		14%	39%
50	Thanh tra tỉnh Gia Lai	10.147		9.267	-		-	880	10.115		9.501	-		-	614	100%		103%				70%
51	Văn phòng Sở Lao động thương binh và xã hội	15.148		11.850	14		14	3.284	13.959		13.887	1		1	72	92%		117%	5%		5%	2%
52	Thư viện tỉnh	4.632		4.594	-		-	38	4.632		4.594	-		-	38	100%		100%				100%
53	Hội Văn học Nghệ thuật tỉnh Gia Lai	1.534		1.534	-		-	-	1.497		1.497	-		-	-	98%		98%				
54	Đài Phát thanh truyền hình	21.593		21.374	10		10	209	19.090		18.877	5		5	208	88%		88%	50%		50%	99%
55	Liên minh các hợp tác xã tỉnh	1.858		1.848	10		10	-	1.838		1.833	5		5	-	99%		99%	50%		50%	
56	Trung tâm Công nghệ thông tin thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Gia Lai	1.290		1.279	-		-	11	1.288		1.277	-		-	11	100%		100%				100%
57	Ban quản lý rừng phòng hộ la Puch	3.335		3.326	-		-	9	3.250		3.241	-		-	9	97%		97%				100%
58	Chi Cục Chăn nuôi và Thú y	15.279		15.267	-		-	12	15.187		15.175	-		-	12	99%		99%				100%
59	Ban quản lý Rừng phòng hộ Đức Cơ	4.373		4.373	-		-	-	4.204		4.204	-		-	-	96%		96%				
60	Ban quản lý Rừng phòng hộ Mang Yang	2.180		2.105	-		-	74	2.123		2.095	-		-	28	97%		100%				38%
61	Ban quản lý Rừng phòng hộ Đak Doa	1.763		1.708	-		-	55	1.762		1.713	-		-	48	100%		100%				89%
62	Ban quản lý rừng phòng hộ la Meur	4.445		4.399	-		-	46	4.366		4.355	-		-	12	98%		99%				25%
63	BQL Rừng phòng hộ Ya Hội	3.814		3.798	-		-	16	3.779		3.763	-		-	16	99%		99%				100%
64	Ban quản lý rừng phòng hộ Chư Sê	2.349		2.238	-		-	111	2.348		2.301	-		-	46	100%		103%				42%
65	Ban quản lý rừng phòng hộ la Ly	3.084		3.056	-		-	28	3.084		3.056	-		-	28	100%		100%				100%
66	Ban quản lý Rừng phòng hộ Bắc An Khê	2.687		2.662	-		-	25	2.655		2.630	-		-	25	99%		99%				100%
67	Ban quản lý Rừng phòng hộ Xã Nam	2.942		2.913	-		-	29	2.942		2.909	-		-	33	100%		100%				112%
68	Ban quản lý Rừng phòng hộ Hà Ra	2.669		2.627	-		-	42	2.664		2.640	-		-	25	100%		100%				59%
69	Ban quản lý rừng phòng hộ Nam Phú Nhơn	3.309		3.287	-		-	23	3.292		3.269	-		-	23	99%		99%				100%
70	Văn phòng Sở Kế hoạch - Đầu tư	7.633		7.441	20		20	172	7.628		7.539	10		10	71	100%		101%	50%		50%	42%

STT	Tên đơn vị	Dự toán (1)							Quyết toán							So sánh %						
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Chi Chuyển nguồn sang ngân sách năm trước	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Chi Chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
71	Sở Tài chính Gia lai	10.443		9.130	14		14	1.299	10.394		10.293	6		6	95	100%		113%	39%		39%	7%
72	Văn phòng Sở Xây dựng Tỉnh Gia Lai	8.300		6.940	7		7	1.354	8.260		7.517	-		-	743	100%		108%				55%
73	Trường THPT Chu Văn An	9.335		9.335	-		-	-	9.335		9.335	-		-	-	100%		100%				
74	Trường THPT Nguyễn Huệ	11.135		11.079	-		-	55	11.117		11.117	-		-	-	100%		100%				
75	Phòng Công chứng nhà nước số 2	9		-	-		-	9	9		-	-		-	9	100%						100%
76	Văn phòng Sở Công thương tỉnh Gia Lai	9.335		9.114	7		7	213	9.171		8.951	7		7	213	98%		98%	100%		100%	100%
77	Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Gia Lai	125.754		124.021	14		14	1.720	118.391		118.158	7		7	226	94%		95%	50%		50%	13%
78	Trường THPT Ialy	7.000		7.000	-		-	-	7.000		6.977	-		-	23	100%		100%				
79	Trường THPT Lê Thường Kiệt Thị xã Ayun Pa	7.632		7.632	-		-	-	7.568		7.360	-		-	208	99%		96%				
80	Trường PTTH Lê Quí Đôn	9.302		9.302	-		-	-	9.282		9.228	-		-	55	100%		99%				
81	Trường Trung học phổ thông Nguyễn Bỉnh Khiêm huyện Chư Sê	12.389		12.388	-		-	1	12.360		12.351	-		-	9	100%		100%				980%
82	Văn phòng Sở Giao thông vận tải tỉnh Gia Lai	81.160		81.046	14		14	100	77.856		76.067	7		7	1.781	96%		94%	50%		50%	1781%
83	Trường THPT Quang Trung (An Khê)	11.757		11.757	-		-	-	11.683		11.683	-		-	-	99%		99%				
84	Trường THPT Trần Hưng Đạo	9.710		9.710	-		-	-	9.294		9.274	-		-	20	96%		96%				
85	Trung tâm Ngoại ngữ - Tin học Tỉnh Gia Lai	22		22	-		-	-	21		21	-		-	-	99%		99%				
86	Trường THPT Mạc Đĩnh Chi	8.376		8.376	-		-	-	8.370		8.370	-		-	-	100%		100%				
87	Trường THPT Lê Hoàn huyện Đức Cơ	10.569		10.569	-		-	-	10.567		10.369	-		-	199	100%		98%				
88	Trường PTTH Pleiku	16.321		16.321	-		-	-	16.318		16.202	-		-	116	100%		99%				
89	Trường Phổ thông trung học Hùng Vương	22.138		22.138	-		-	-	22.138		22.138	-		-	-	100%		100%				
90	Trung tâm Kiểm nghiệm tỉnh Gia Lai	5.034		4.903	-		-	132	5.020		4.928	-		-	92	100%		101%				70%
91	Văn phòng Sở Y tế Tỉnh Gia Lai	72.585		72.465	14		14	107	72.282		66.897	-		-	5.384	100%		92%				5046%
92	Trung Tâm Y tế Thị xã Ayunpa	27.604		27.101	-		-	504	27.527		20.747	-		-	6.780	100%		77%				1346%
93	Trường THPT Lê Thánh Tông Thị xã Ayunpa	8.591		8.591	-		-	-	8.568		8.568	-		-	-	100%		100%				
94	Trung tâm Y tế Huyện Ia Pa	26.466		24.940	-		-	1.526	26.457		23.695	-		-	2.761	100%		95%				181%
95	Trung tâm Y tế Huyện Kông Chro	24.950		23.755	-		-	1.195	24.464		22.582	-		-	1.882	98%		95%				157%
96	Trường THPT Trần Phú	4.882		4.882	-		-	-	4.878		4.854	-		-	23	100%		99%				
97	Văn phòng Đoàn Đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai	14.641		14.432	-		-	209	12.711		12.639	-		-	72	87%		88%				34%
98	Cơ sở Tư vấn và Cai nghiện ma túy tỉnh Gia Lai	7.926		7.738	-		-	189	7.659		7.470	-		-	189	97%		97%				100%
99	Trung tâm Huấn luyện, Đào tạo và Thi đấu thể thao	12.181		11.956	-		-	225	12.081		12.023	-		-	58	99%		101%				26%
100	Chi cục Phát triển nông thôn	2.203		2.189	-		-	14	2.203		2.189	-		-	14	100%		100%				100%
101	Trung tâm Giống vật nuôi	1.073		1.073	-		-	-	1.057		1.057	-		-	-	98%		98%				
102	Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất	1.858		1.845	-		-	12	1.858		1.845	-		-	12	100%		100%				100%
103	Trung tâm Khuyến công và xúc tiến thương mại	3.011		2.710	210		210	91	2.876		2.587	210		210	79	96%		95%	100%		100%	87%
104	Hội nông dân tỉnh Gia Lai	4.755		4.563	90		90	102	4.710		4.654	45		45	11	99%		102%	50%		50%	11%
105	Hội nạn nhân chất độc màu da cam	1.239		1.239	-		-	-	1.234		1.234	-		-	-	100%		100%				

STT	Tên đơn vị	Dự toán (1)							Quyết toán							So sánh %						
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Chi Chuyển nguồn sang ngân sách năm trước	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Chi Chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
106	Hội cựu tù chính trị yêu nước	670		670	-		-	-	615		615	-		-	-	92%		92%				
107	Liên hiệp hội Khoa học kỹ thuật	1.714		1.714	-		-	0	1.654		1.654	-		-	0	96%		96%				100%
108	Trung tâm Xúc tiến đầu tư	2.125		2.122	-		-	3	2.125		2.124	-		-	1	100%		100%				25%
109	Hội Bảo trợ Người khuyết tật và bảo vệ quyền trẻ em tỉnh Gia Lai	435		435	-		-	-	435		435	-		-	-	100%		100%				
110	Chi cục Bảo vệ môi trường	1.773		1.762	-		-	11	1.773		1.762	-		-	11	100%		100%				100%
111	Ban quản lý rừng phòng hộ Đông Bắc Chư Păh	2.202		2.178	-		-	24	2.202		2.178	-		-	24	100%		100%				100%
112	Ban quản lý rừng phòng hộ Bắc Biển Hồ	2.753		2.517	-		-	236	2.751		2.721	-		-	30	100%		108%				13%
113	Trường THPT Huỳnh Thúc Kháng	8.614		8.554	-		-	60	8.473		8.473	-		-	-	98%		99%				-
114	Trường THPT Nguyễn Du Huyện Krông Pa	8.788		8.678	-		-	109	8.788		8.674	-		-	113	100%		100%				104%
115	Ban quản lý rừng Phòng hộ Chư A Thai	3.412		3.370	-		-	41	3.412		3.232	-		-	180	100%		96%				435%
116	Trường THPT Nguyễn Tất Thành	4.404		4.385	-		-	19	4.350		4.332	-		-	19	99%		99%				100%
117	Ban quản lý rừng Phòng hộ Chư Mố	2.881		2.843	-		-	38	2.881		2.843	-		-	38	100%		100%				100%
118	Trường THPT Lê Hồng Phong	5.776		5.776	-		-	-	5.776		5.776	-		-	-	100%		100%				
119	Ban quản lý rừng Phòng hộ Ia Rsai	3.526		3.418	-		-	108	3.526		3.467	-		-	59	100%		101%				55%
120	Ban quản lý rừng phòng hộ Ia Tul	3.875		3.344	-		-	531	3.875		3.747	-		-	127	100%		112%				24%
121	Văn phòng Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Gia Lai	122.609		91.088	14		14	31.507	122.602		74.341	7		7	48.254	100%		82%	50%		50%	153%
122	Trung tâm nghiên cứu giống cây trồng tỉnh Gia Lai	199		181	-		-	17	199		181	-		-	17	100%		100%				100%
123	Văn phòng Sở Nội Vụ	15.643		15.370	14		14	260	13.145		13.088	7		7	50	84%		85%	50%		50%	19%
124	Nhà hát ca múa nhạc tổng hợp Đam San	13.832		13.549	-		-	283	13.785		13.333	-		-	452	100%		98%				160%
125	Ban quản lý rừng phòng hộ Bắc Ia Grai	3.452		3.426	-		-	26	3.394		3.368	-		-	26	98%		98%				100%
126	Ban quản lý rừng phòng hộ Ia Grai	3.341		3.251	-		-	90	3.240		3.222	-		-	18	97%		99%				20%
127	Trường Cao Đẳng Gia Lai	71.315		57.409	-		-	13.907	68.999		47.843	-		-	21.156	97%		83%				152%
128	Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Gia Lai	25.380		22.399	14		14	2.967	22.733		20.111	2.499		2.499	123	90%		90%	17851%		17851%	4%
129	Ban Tôn giáo tỉnh	3.875		3.855	-		-	20	3.854		3.835	-		-	20	99%		99%				100%
130	Ban Thi Đua Khen Thưởng	6.160		6.160	-		-	-	5.077		5.070	-		-	7	82%		82%				
131	Trường Chính trị tỉnh Gia Lai	9.331		9.331	-		-	-	8.474		8.463	-		-	11	91%		91%				
132	Ban quản lý Khu kinh tế tỉnh Gia Lai	5.696		5.243	-		-	453	5.678		5.647	-		-	31	100%		108%				7%
133	Chi cục Kiểm lâm Tỉnh Gia Lai	27.214		24.672	-		-	2.542	25.361		24.169	-		-	1.191	93%		98%				47%
134	HH Kiểm lâm huyện Ia Pa	2.863		2.863	-		-	-	2.863		2.863	-		-	-	100%		100%				
135	Hội Nhà báo	1.022		1.022	-		-	-	941		941	-		-	-	92%		92%				
136	Hội Khuyến học Tỉnh Gia Lai	490		490	-		-	-	458		458	-		-	-	94%		94%				
137	Ban đại diện Hội người cao tuổi TOnh Gia Lai	504		504	-		-	-	414		414	-		-	-	82%		82%				
138	Hạt kiểm lâm huyện Phú Thiện	1.830		1.830	-		-	-	1.830		1.830	-		-	-	100%		100%				
139	Trường PT Dân tộc nội trú tỉnh	16.410		16.237	-		-	173	16.002		15.829	-		-	173	98%		97%				100%
140	Trường THPT Lê Lợi	13.121		13.005	-		-	116	13.118		13.118	-		-	-	100%		101%				
141	Trường THPT Nguyễn Khuyến	6.858		6.858			-	-	6.851		6.851	-		-	-	100%		100%				
142	Trường THPT Phạm Văn Đồng	5.912		5.910	-		-	2	5.907		5.898	-		-	9	100%		100%				362%

STT	Tên đơn vị	Dự toán (1)							Quyết toán							So sánh %						
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Chi Chuyển nguồn sang ngân sách năm trước	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Chi Chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
143	Trường THPT Phan Chu Trinh	3.764		3.728	-		-	36	3.761		3.724	-		-	36	100%		100%				100%
144	Trường THPT Trường Chinh	8.325		8.325	-		-	-	8.305		8.295	-		-	10	100%		100%				
145	Trường THCS & THPT Kpă Klơng	4.370		4.370	-		-	-	4.368		4.309	-		-	59	100%		99%				
146	Chi cục Dân số - KHHGĐ tỉnh	3.095		3.071	-		-	25	2.998		2.973	-		-	25	97%		97%				100%
147	Trung tâm Bảo trợ xã hội tổng hợp	10.524		10.183	-		-	341	7.785		7.290	-		-	495	74%		72%				145%
148	Văn phòng Sở Tư pháp	6.246		6.102	14		14	130	6.084		6.027	2		2	54	97%		99%	18%		18%	42%
149	Trung tâm Trợ giúp pháp lý Nhà nước	3.463		3.400	-		-	63	3.453		3.401	-		-	53	100%		100%				83%
150	Văn phòng Sở Khoa học và Công nghệ	48.165		29.264	10		10	18.891	47.692		25.034	5		5	22.653	99%		86%	48%		48%	120%
151	Trung tâm Ứng dụng tiến bộ Khoa học và Công nghệ	1.169		1.169	-		-	-	1.121		1.121	-		-	-	96%		96%				
152	Trường THPT Hoàng Hoa Thám	14.254		14.254	-		-	-	14.157		14.157	-		-	-	99%		99%				
153	Trường THPT Phan Bội Châu	14.042		14.042	-		-	-	14.042		14.042	-		-	-	100%		100%				
154	Trường PTTH Trần Quốc Tuấn	10.166		10.165	-		-	1	10.166		10.166	-		-	-	100%		100%				
155	Trường Cao đẳng sư phạm Gia Lai	17.103		14.836	-		-	2.266	16.160		14.593	-		-	1.567	94%		98%				69%
156	Trung tâm Giáo dục thường xuyên tỉnh Gia Lai	161		161	-		-	-	161		161	-		-	-	100%		100%				
157	Trường THPT Anh hùng Núp huyện KBang	5.575		5.575	-		-	-	5.484		5.484	-		-	-	98%		98%				
158	Trường THPT Lương Thế Vinh huyện KBang	11.417		11.417	-		-	-	11.269		11.269	-		-	-	99%		99%				
159	Trung tâm Y tế Huyện Phú Thiện	21.050		20.620	-		-	429	21.048		20.977	-		-	71	100%		102%				16%
160	Trung tâm Y tế huyện Đăk Pơ	19.137		17.115	-		-	2.021	18.873		16.048	-		-	2.825	99%		94%				140%
161	Hạt kiểm lâm huyện Đăk Pơ	2.881		2.881	-		-	-	2.881		2.881	-		-	-	100%		100%				
162	Trung tâm Y tế huyện Chư Prông	30.131		29.576	-		-	555	29.558		27.209	-		-	2.349	98%		92%				423%
163	Trường THPT Nguyễn Trường Tộ	7.302		6.852	-		-	450	7.218		6.899	-		-	319	99%		101%				71%
164	Hội cựu Thanh niên xung phong tỉnh Gia Lai	398		396	-		-	2	342		342	-		-	-	86%		86%				
165	Trường THCS và THPT Nguyễn Văn Cừ	5.230		5.158	-		-	72	5.194		5.193	-		-	1	99%		101%				1%
166	Trường THCS và THPT Phạm Hồng Thái	6.648		6.648	-		-	-	6.648		6.648	-		-	-	100%		100%				
167	Hội đông y tỉnh Gia Lai	405		405	-		-	-	297		297	-		-	-	73%		73%				
168	Chi cục an toàn vệ sinh thực phẩm	2.011		1.961	-		-	50	1.954		1.920	-		-	34	97%		98%				69%
169	Trường THCS và THPT Y Đôn	5.558		5.558	-		-	-	5.549		5.549	-		-	-	100%		100%				
170	Trung tâm y tế huyện Krông Pa	24.825		22.466	-		-	2.358	24.578		22.394	-		-	2.183	99%		100%				93%
171	Hạt kiểm lâm huyện Chư Pưh	2.541		2.541	-		-	-	2.530		2.530	-		-	-	100%		100%				
172	Trung tâm Y tế huyện Chư Pưh	16.711		15.101	-		-	1.609	16.668		14.969	-		-	1.699	100%		99%				106%
173	Chi cục quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản	905		898	-		-	7	905		905	-		-	-	100%		101%				
174	Trường THPT Dân Tộc Nội Trú Huyện Krông Pa	5.648		5.648	-		-	-	5.648		5.648	-		-	-	100%		100%				
175	Bệnh viện Lao và Bệnh phổi tỉnh Gia Lai	9.943		9.816	-		-	127	9.917		9.128	-		-	789	100%		93%				619%
176	Chi cục Văn thư - Lưu trữ tỉnh Gia Lai	1.293		1.246	-		-	47	1.293		1.293	-		-	-	100%		104%				
177	Trường THPT Võ Văn Kiệt	4.649		1.649	-		-	-	4.609		4.607	-		-	2	99%		99%				
178	Ban liên lạc những người kháng chiến tỉnh Gia Lai	475		475	-		-	-	433		433	-		-	-	91%		91%				

STT	Tên đơn vị	Dự toán (1)							Quyết toán							So sánh %						
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Chi Chuyển nguồn sang ngân sách năm trước	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Chi Chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
179	Trung tâm kỹ thuật tiêu chuẩn đo lường chất lượng	1.060		1.060	-		-	-	998		998	-		-	-	94%		94%				
180	Ban An toàn giao thông	2.090		1.048	-		-	1.042	2.090		1.839	-		-	250	100%		175%				24%
181	Thanh tra giao thông	4.437		3.689	-		-	749	4.167		3.850	-		-	317	94%		104%				42%
182	Trung tâm Giống thủy sản Gia Lai	1.756		1.707	-		-	49	1.752		1.702	-		-	49	100%		100%				100%
183	Hội người mù tỉnh Gia Lai	760		760	-		-	0	760		760	-		-	0	100%		100%				100%
184	Trường THPT Tôn Đức Thắng	3.759		3.751	-		-	8	3.686		3.686	-		-	-	98%		98%				
185	Trường THPT Nguyễn Thị Minh Khai	7.688		7.594	-		-	94	7.688		7.603	-		-	85	100%		100%				91%
186	Trường THPT Pleime	4.158		4.158	-		-	-	4.152		4.067	-		-	84	100%		98%				
187	Trung tâm Pháp y	1.498		1.286	-		-	212	1.498		1.286	-		-	212	100%		100%				100%
188	Bệnh viện Tâm thần kinh tỉnh Gia Lai	8.088		5.868	-		-	2.220	8.043		5.277	-		-	2.766	99%		90%				125%
189	Trường THPT A Sanh, huyện Ia Grai	4.079		4.072	-		-	7	4.043		4.043	-		-	0	99%		99%				1%
190	Trường THPT Dân tộc Nội trú Đông Gia Lai	15.534		15.379	-		-	155	15.081		14.926	-		-	155	97%		97%				100%
191	Bệnh viện nhi tỉnh Gia Lai	8.571		8.417	-		-	155	8.137		8.137	-		-	-	95%		97%				
192	Trường THPT Trần Cao Vân	4.710		4.710	-		-	-	4.684		4.684	-		-	-	99%		99%				
193	Ban Quản lý rừng phòng hộ Nam Sông Ba	3.515		3.374	-		-	140	3.289		3.218	-		-	71	94%		95%				51%
194	Sở Ngoại vụ tỉnh Gia Lai	3.492		3.442	-		-	50	3.426		3.222	-		-	204	98%		94%				410%
195	Trung tâm quan trắc tài nguyên và môi trường	3.061		3.061	-		-	-	2.718		2.718	-		-	-	89%		89%				
196	Trường THCS và THPT Kon Hà Nừng	4.000		3.724	-		-	276	3.804		3.779	-		-	25	95%		101%				9%
197	Báo tiếng tỉnh Gia Lai	14.149		13.553	-		-	596	14.149		13.871	-		-	278	100%		102%				47%
198	Trung tâm kiểm soát bệnh tật tỉnh Gia Lai	46.997		45.349	-		-	1.648	46.819		44.679	-		-	2.140	100%		99%				130%
199	Liên hiệp các tổ chức hữu nghị tỉnh Gia Lai	355		355	-		-	-	313		313	-		-	-	88%		88%				
200	Trung tâm lưu trữ lịch sử	767		767	-		-	-	759		733	-		-	26	99%		95%				
201	Trung tâm nuôi dưỡng, phục hồi chức năng bảo trợ cho nạn nhân chất độc da cam/Dioxin tỉnh Gia Lai	674		674	-		-	-	674		674	-		-	-	100%		100%				
202	Văn phòng Điều phối Chương trình MTQG về XDNTM tỉnh Gia Lai	1.181		161	1.020		1.020	-	463		161	302		302	-	39%		100%	30%		30%	
203	Ban Quản lý Dự án Phát triển Trẻ thơ toàn diện tỉnh Gia Lai giai đoạn 2017-2021	7.501		7.501	-		-	-	7.501		7.501	-		-	-	100%		100%				
204	Ban Quản lý Dự án "Bảo vệ và quản lý tổng hợp các hệ sinh thái rừng tỉnh Gia Lai"	1.569		1.569	-		-	-	1.569		1.569	-		-	-	100%		100%				
205	Quỹ phòng chống thiên tai tỉnh Gia Lai	174		174	-		-	-	123		123	-		-	-	71%		71%				
206	Ban Quản lý Dự án An ninh y tế khu vực Tiểu vùng Mê Công mở rộng tỉnh Gia Lai	3.757		3.757	-		-	-	146		146	-		-	-	4%		4%				
207	HQLDA Sáng kiến KV ngăn chặn và loại trừ sốt rét kháng thuốc Artemisinin	1.194		1.194	-		-	-	809		809	-		-	-	68%		68%				
208	HQL Dự án chăm sóc sức khỏe nhân dân các tỉnh Tây Nguyên GĐ2 tỉnh Gia Lai	427		427	-		-	-	427		427	-		-	-	100%		100%				
209	Ban quản lý các dự án đầu tư xây dựng tỉnh Gia Lai	16.787		16.787	-		-	-	16.787		63	-		-	16.724	100%		0%				

STT	Tên đơn vị	Dự toán (1)							Quyết toán							So sánh %						
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Chi Chuyển nguồn sang ngân sách năm trước	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Chi Chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
210	Công ty TNHH một thành viên Cao su Chư Prông	14.430		14.430	-				14.430		14.430	-		-	-	100%		100%				
211	1009215-Đoàn Đại biểu Quốc hội Tỉnh Gia Lai	731		731	-				651		651	-		-	-							
212	1053491-Văn phòng Viện Kiểm Sát Nhân Dân Tỉnh Gia Lai	450		450	-				450		450	-		-	-							
213	1053980-Văn phòng Toà án Nhân dân Tỉnh Gia Lai	401		401	-				401		401	-		-	-							
214	1054175-Văn phòng Cục Thi hành án dân sự Tỉnh Gia Lai	249		249	-				221		221	-		-	-							
215	1055921-Kho bạc Nhà nước Gia Lai	5		5	-				5		-	5		5	-							
216	1057413-Văn phòng Bảo hiểm xã hội Tỉnh Gia Lai	646.619		646.619	-				628.020		628.020	-		-	-							
217	1059265-Văn phòng Cục Thống kê Tỉnh Gia Lai	5		5	-				5		-	5		5	-							
218	1072003-Công ty lâm nghiệp Đăk Roong	1.387		1.387	-				1.387		1.387	-		-	-							
219	1075750-Công ty lâm nghiệp Hà Nừng	1.134		1.134	-				1.129		1.129	-		-	-							
220	1075754-Công ty lâm nghiệp Kông Chiêng	1.807		1.807	-				1.807		1.807	-		-	-							
221	1075756-Công ty lâm nghiệp Sơ Pai	1.527		1.527	-				1.518		1.518	-		-	-							
222	1075757-Công ty lâm nghiệp Trạm Lập	1.968		1.968	-				1.964		1.964	-		-	-							
223	1075760-Công ty lâm nghiệp Ka Nak	1.489		1.489	-				1.483		1.483	-		-	-							
224	1075762-Công ty lâm nghiệp Lơ Ku	1.323		1.323	-				1.282		1.282	-		-	-							
225	1076235-Công ty lâm nghiệp Krông Pa	1.421		1.421	-				1.410		1.410	-		-	-							
226	1076242-Chi Cục Quản lý thị trường	117		117	-				86		86	-		-	-							
227	1092112-Công ty cổ phần Công trình đô thị Gia Lai	50		50	-				50		50	-		-	-							
228	1092556-Tỉnh ủy Gia Lai	111.991		111.991	-				95.010		93.401	-		-	1.609							
229	1095839-Công ty lâm nghiệp Krông HNĐo	2.764		2.764	-				2.764		2.764	-		-	-							
230	1097722-Các đơn vị khác - tỉnh Gia Lai	2.299		2.299	-				2.189		2.189	-		-	-							
231	3003246-Công ty khai thác công trình thủy lợi Gia Lai	39.780		39.780	-				39.289		39.289	-		-	-							
232	3003250-Công ty lâm nghiệp Ia Pa	1.806		1.806	-				1.806		1.806	-		-	-							
233	3005436-Công ty lâm nghiệp Krông Chro	3.048		3.048	-				3.048		3.048	-		-	-							
234	3026363-Quỹ Hỗ trợ Nông dân tỉnh Gia Lai	2.000		2.000	-				2.000		2.000	-		-	-							
235	3029631-Công ty TNHH MTV Cao Su Chư Sê	5.136		5.136	-				5.136		5.136	-		-	-							
236	3029654-CÔNG TY TNHH MTV CAO SU MANG YANG	4.785		4.785	-				4.785		4.785	-		-	-							
237	3029667-Công ty TNHH MTV Cao su Ia Pa	8.136		8.136	-				7.464		7.464	-		-	-							
238	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	106.563	83.936		-	-		22.627	103.162	75.281		-	-		27.882							
239	Sở Kế hoạch và Đầu tư	303.991	210.196		-	-		93.795	286.646	221.080		-	-		65.566							
240	Sở Khoa học và Công nghệ	5.864	5.760		-	-		104	5.828	1.410		-	-		4.418							
241	Sở Giao thông - Vận tải	3.951	-		-	-		3.951	3.683	1.929		-	-		1.753							
242	Sở Giáo dục và Đào tạo	18.200	18.200		-	-		-	18.162	6.716		-	-		11.445							
243	Sở Y tế	40.570	40.570		-	-		-	40.570	26.016		-	-		14.554							

STT	Tên đơn vị	Dự toán (1)							Quyết toán							So sánh %						
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Chi Chuyển nguồn sang ngân sách năm trước	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Chi Chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
244	Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch	18.117	17.000		-	-		1.117	17.746	16.548		-	-		1.197							
245	Sở Tài nguyên và Môi trường	121.274	97.400		-	-		23.874	135.976	83.529		-	-		52.447							
246	Sở Thông tin và Truyền thông	26.257	26.257		-	-		-	26.257	602		-	-		25.655							
247	Đài Phát thanh - Truyền hình	29.000	29.000		-	-		-	29.000	338		-	-		28.662							
248	Ban quản lý khu công nghiệp	6.280	6.280		-	-		-	6.280	6.280		-	-		-							
249	Các quan hệ khác của ngân sách	74.860	74.860		-	-		-	74.804	74.804		-	-		-							
250	7156667-Kè chống sạt lở sông Ia Sol đoạn qua thị trấn Phú Thiện huyện Phú Thiện.	2.976	-		-	-		2.976	2.976	-		-	-		2.976							
251	7218992-Đường liên xã Nghĩa Hưng - Chư Jôr huyện Chư Păh	2.160	-		-	-		2.160	2.160	-		-	-		2.160							
252	7226652-Đường ra xã biên giới Ia Chia - Ia O huyện Ia Grai	10.000	-		-	-		10.000	10.000	-		-	-		10.000							
253	7230023-Đường vào xã Đăk Pling huyện Kông Chro.	6.912	-		-	-		6.912	6.912	-		-	-		6.912							
254	7400758-Dự án hỗ trợ nông nghiệp nông dân và nông thôn xã A'Dơk huyện Đak Đoa	-	-		-	-		-	623	-		-	-		623							
255	7400761-Dự án hỗ trợ nông nghiệp nông dân và nông thôn xã Ia Pết huyện Đak Đoa	-	-		-	-		-	466	-		-	-		466							
256	7400770-Dự án hỗ trợ nông nghiệp nông dân và nông thôn xã Ia Rtô huyện Krông Pa	-	-		-	-		-	629	-		-	-		629							
257	7400823-Dự án hỗ trợ nông nghiệp nông dân và nông thôn xã Ia Tul huyện Ia Pa tỉnh Gia Lai	-	-		-	-		-	445	-		-	-		445							
258	7400828-Dự án hỗ trợ nông nghiệp nông dân và nông thôn xã Chư Răng huyện Ia Pa tỉnh Gia Lai	-	-		-	-		-	459	-		-	-		459							
259	7400829-Dự án hỗ trợ nông nghiệp nông dân và nông thôn xã Pơ Tó huyện Ia Pa tỉnh Gia Lai	-	-		-	-		-	376	-		-	-		376							
260	7400839-Dự án hỗ trợ nông nghiệp nông dân và nông thôn xã Đông huyện Kbang tỉnh Gia Lai	-	-		-	-		-	73	-		-	-		73							
261	7400848-Dự án hỗ trợ nông nghiệp nông dân và nông thôn xã Nghĩa An huyện Kbang tỉnh Gia Lai	-	-		-	-		-	77	-		-	-		77							
262	7400849-Dự án hỗ trợ nông nghiệp nông dân và nông thôn xã Tơ Tung huyện Kbang tỉnh Gia Lai	-	-		-	-		-	475	-		-	-		475							
263	7400854-Dự án hỗ trợ nông nghiệp nông dân và nông thôn xã Kông Lơng Khơng huyện Kbang tỉnh Gia Lai	-	-		-	-		-	193	-		-	-		193							
264	7400855-Dự án hỗ trợ nông nghiệp nông dân và nông thôn xã Kông Bla huyện Kbang tỉnh Gia Lai	-	-		-	-		-	97	-		-	-		97							
265	7401544-Dự án Hỗ trợ nông nghiệp nông dân nông thôn tỉnh Gia Lai	-	-		-	-		-	299	-		-	-		299							

STT	Tên đơn vị	Dự toán (1)							Quyết toán							So sánh %						
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Chi Chuyển nguồn sang ngân sách năm trước	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Chi Chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
266	7401556-Dự án Hỗ trợ nông nghiệp nông dân nông thôn tỉnh Gia Lai	-	-		-	-		-	192	-		-	-		192							
267	7401558-Dự án Hỗ trợ nông nghiệp nông dân nông thôn tỉnh Gia Lai	-	-		-	-		-	132	-		-	-		132							
268	7407301-Kè chống sạt lở bờ Tây sông Ayun đoạn qua thị xã Ayun Pa	21.575	-		-	-		21.575	21.575	21.575		-	-		-							
269	7424215-Sửa chữa nâng cấp Hồ chứa nước Ia Hrung xã Ia Hrung huyện Ia Grai	11.753	11.753		-	-		-	11.753	11.753		-	-		-							
270	7424217-Sửa chữa nâng cấp Hồ chứa nước Ia Ka Nam Hà Ra Bắc huyện Mang Yang	11.778	11.778		-	-		-	11.777	11.777		-	-		-							
271	7569622-Đường liên xã huyện Krông Pa tỉnh Gia Lai	35.851	6.370		-	-		29.481	33.184	33.184		-	-		-							
272	7572760-Hệ thống thủy lợi hồ chứa nước Plei Thơ Ga xã Chư Don huyện Chư Pưh	41.687	25.871		-	-		15.816	38.311	38.311		-	-		-							
273	7577978-Đường nội thị thị xã Ayun Pa tỉnh Gia Lai (06 tuyến đường)	31.578	16.000		-	-		15.578	26.418	25.353		-	-		1.065							
274	7595850-Hạ tầng du lịch tỉnh Gia Lai	29.128	(6.000)		-	-		35.128	28.743	28.743		-	-		-							
275	7598832-Đường liên xã Ia Băng - Ia Vê huyện Chư Prông tỉnh Gia Lai	38.000	38.000		-	-		-	38.000	38.000		-	-		-							
276	7598924-Đầu tư trang thiết bị bệnh viện tuyến tỉnh	38.226	-		-	-		38.226	38.226	38.226		-	-		-							
277	7603547-Đường liên huyện Chư Pưh - IaGhai - Đức Cơ - Chư Prông tỉnh Gia Lai	6.551	-		-	-		6.551	49	20		-	-		29							
278	7603551-Đường tỉnh 662B (từ huyện Phú Thiện đi huyện Ia Pa) tỉnh Gia Lai	87.132	42.146		-	-		44.986	86.264	86.264		-	-		-							
279	7603553-Đường liên huyện Chư Sê - Chư Prông - Đức Cơ (đoạn Chư Sê - Chư Pưh - Chư Prông) tỉnh Gia Lai	170.521	150.216		-	-		20.305	170.521	94.011		-	-		76.510							
280	7605513-Hồ Tầu Dâu (Tầu Dâu 2)	38.394	9.411		-	-		28.983	38.394	33.948		-	-		4.447							
281	7610028-Đường liên xã Ia Khươl-Ia Kla	38.000	38.000		-	-		-	38.000	38.000		-	-		-							
282	7619034-Sửa chữa và nâng cao an toàn đập (WB8) tỉnh Gia Lai	62.666	37.778		-	-		24.888	58.895	36.819		-	-		22.076							
283	7659162-Đường liên xã huyện Chư Pưh tỉnh Gia Lai	38.000	38.000		-	-		-	35.128	35.007		-	-		120							
284	7667445-Chương trình Mở rộng quy mô vệ sinh và nước sạch nông thôn dựa trên kết quả	5.497	4.250		-	-		1.247	3.359	3.359		-	-		-							
285	7675733-Thủy lợi hồ chứa nước Ia Rsó	87.132	86.232		-	-		900	87.174	73.265		-	-		13.869							
286	7720161-Trường THCS Nguyễn Du xã Cư An huyện Đak Pơ	496	-		-	-		496	496	496		-	-		-							
287	7730150-Trụ sở thị trấn Nhơn Hòa huyện Chư Pưh	5.811	5.811		-	-		-	5.811	5.811		-	-		-							
288	7736615-Điểm Yang Trung thị trấn Kông Chro huyện Kông Chro tỉnh Gia Lai	1.183	(700)		-	-		1.883	897	897		-	-		-							

STT	Tên đơn vị	Dự toán (1)							Quyết toán							So sánh %						
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Chi Chuyển nguồn sang ngân sách năm trước	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Chi Chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
289	7779563-Bảo tồn tôn tạo di tích Tây Sơn Thượng đạo thị xã An Khê tỉnh Gia Lai	1.081	-		-	-		1.081	1.081	1.081		-	-		-							
290	7781322-Bệnh viện đa khoa tỉnh Gia Lai - Khoa cấp cứu và Khoa dược	12.765	-		-	-		12.765	12.765	12.765		-	-		-							
291	7781323-Khu chợ triển lãm tỉnh Gia Lai	5.608	-		-	-		5.608	5.608	5.608		-	-		-							
292	7784359-Chỉnh trang đô thị thị xã Ayun Pa tỉnh Gia Lai	29.105	24.000		-	-		5.105	29.105	15.650		-	-		13.455							
293	7785500-Đường Hoàng Sa nối dài: (đoạn nối từ đường Trường Chinh - Nguyễn Chí Thanh) thành phố Pleiku	1.200	1.200		-	-		-	1.200	-		-	-		1.200							
294	7786350-Kênh tưới cánh đồng buôn Blang xã Chư Ngọc huyện Krông Pa: Hạng mục: Xây dựng kênh nhánh N11 nối dài N11 ND-1 N11 ND-1-1 và công trình trên kênh	3.000	-		-	-		3.000	3.000	3.000		-	-		-							
295	7787036-Đường nối QL19 đến TL 669 (đi qua các xã Song An Cửu An Xuân An Tú An - TX An Khê)	46.077	46.000		-	-		77	45.965	45.965		-	-		-							
296	7790754-Đường vào ba buôn xã Chư Drăng huyện Krông Pa tỉnh Gia Lai	17.809	-		-	-		17.809	13.450	13.450		-	-		-							
297	7793359-Cầu qua sông Ayun vào xã Ia Yeng (từ quốc lộ 25 đi xã Ia Yeng)	35.000	35.000		-	-		-	35.000	3.805		-	-		31.195							
298	7793360-Đường Tôn Đức Thắng Thành phố Pleiku tỉnh Gia Lai	72.685	32.791		-	-		39.894	72.517	72.353		-	-		165							
299	7799456-Trường THCS Kpa Klơng xã Hà Bầu huyện Đak Đoa	163	-		-	-		163	163	163		-	-		-							
300	7840225-Sạt lở bờ sông Ba khu vực xã Chư Rcăm huyện Krông Pa	7.528	-		-	-		7.528	7.379	7.379		-	-		-							
301	7846550-Sửa chữa nâng cấp đường tỉnh huyện Pleiku - Đăk Đoa - Chư Sê Đoạn ngã ba La Sơn đến trung tâm xã Ia Tiêm (Km0+00 - Km7+100)	17.591	-		-	-		17.591	17.591	17.468		-	-		123							
302	7847529-Tuyến giao thông biên giới cấp bách huyện Đức Cơ tỉnh Gia Lai	68.401	63.000		-	-		5.401	68.401	45.095		-	-		23.307							
303	7848340-Sắp xếp ổn định dân cư tại buôn H'Lang xã Chư Rcăm huyện Krông Pa	14.357	-		-	-		14.357	13.980	13.980		-	-		-							
304	7851212-Kè chống sạt lở trung tâm hành chính huyện Chư Sê tỉnh Gia Lai	28.602	-		-	-		28.602	25.146	25.146		-	-		-							
305	7887201-Dự án Sửa chữa nâng cấp hệ thống thủy lợi hồ chứa nước PleiPar và hồ chứa nước Hoàng Ân huyện Chư Prông	60.000	60.000		-	-		-	59.461	59.461		-	-									
306	7891923-Đường liên xã Ia Băng - Ia Pết huyện Đăk Đoa tỉnh Gia Lai	10.000	10.000		-			-	10.000	1.642		-	-		8.358							
307	7891928-Dự án Hồ chứa nước Ia Piat xã Ia Khươl huyện Chư Pưh	3.000	3.000		-	-		-	3.000	-		-	-		3.000							

STT	Tên đơn vị	Dự toán (1)							Quyết toán							So sánh %						
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Chi Chuyển nguồn sang ngân sách năm trước	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Chi Chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
308	7851931-Bố trí dân cư vùng thiên tai xã Ayun huyện Chư Sê	5.000	5.000		-	-		-	4.894	4.894		-	-		-							
309	7892300-Bố trí ổn định dân cư vùng thiên tai xã Ia Broăi huyện Ia Pa	18.000	18.000		-	-		-	16.066	16.066		-	-		-							
310	7892301-Đường nối xã phía đông sông Ba huyện Ia Pa Tỉnh Gia Lai	15.000	15.000		-	-		-	15.000	2.098		-	-		12.902							
311	7892584-Bố trí ổn định dân di cư tự do xã Chư A Thai huyện Phú Thiện	20.000	20.000		-	-		-	19.218	19.218		-	-		-							
312	7892586-Đường phía Đông thị trấn Nhơn Hòa huyện Chư Pưh tỉnh Gia Lai	35.000	35.000		-	-		-	35.000	2.174		-	-		32.826							
313	7894092-Bố trí ổn định dân cư vùng thiên tai xã Đăk Rong huyện Kbang	17.000	17.000		-	-		-	16.795	16.795		-	-		-							
314	7894094-Cải tạo mở rộng hệ thống cấp nước Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Lệ Thanh	32.000	32.000		-	-		-	32.000	1.337		-	-		30.663							
315	7894818-Đường Nguyễn Chí Thanh (đoạn từ Trường Chinh đến đường Lê Duẩn thành phố Pleiku tỉnh Gia Lai	60.000	60.000		-	-		-	60.000	5.706		-	-		54.294							
316	7894833-Đường giao thông kết nối thị trấn Chư Ty đến xã Ia Dok huyện Đức Cơ tỉnh Gia Lai	30.000	30.000		-	-		-	30.000	16.436		-	-		13.564							
317	7894834-Trường THPT Phan Bội Châu thành phố Pleiku tỉnh Gia Lai	14.000	14.000		-	-		-	14.000	10.664		-	-		3.336							
318	7894835-Hạ tầng di tích Tây Sơn Thượng Đạo	20.000	20.000		-	-		-	20.000	3.194		-	-		16.806							
319	7894836-Trung tâm y tế thị xã An Khê	18.000	18.000		-	-		-	18.000	13.075		-	-		4.925							
320	7894837-Trường THPT Lý Thường Kiệt thị xã AyunPa tỉnh Gia Lai	10.000	10.000		-	-		-	10.000	7.184		-	-		2.816							
321	7894838-Nâng cấp cải tạo đường tỉnh 662 (đoạn Km0-Km15+350m) tỉnh Gia Lai	50.000	50.000		-	-		-	50.000	6.241		-	-		43.759							
322	7894839-Đường Phan Bội Châu huyện Chư Prông tỉnh Gia Lai Hạng mục: Cầu bê tông cốt thép và các hạng mục phụ	8.000	8.000		-	-		-	8.000	7.989		-	-		11							
323	7896903-Đường vào làng Đê Kôn xã H'ra huyện Mang Yang tỉnh Gia Lai	17.000	17.000		-	-		-	17.000	2.355		-	-		14.645							
324	7899027-Đường Lê Đại Hành (đoạn từ thương Văn Kiệp - ngã tư Biển Hồ) thành phố Pleiku tỉnh Gia Lai	62.448	62.448		-	-		-	62.448	2.882		-	-		59.566							
325	7901769-Đường liên xã Ia Dêr - Ia Hà huyện Ia Grai tỉnh Gia Lai	30.000	30.000		-	-		-	30.000	9.231		-	-		20.769							
326	7901775-Đường giao thông huyện Chư Păh tỉnh Gia Lai	45.000	45.000		-	-		-	45.000	10.813		-	-		34.187							
327	7902479-Đường giao thông trục xã Ia Hiao - Ia Hleng huyện Phú Thiện tỉnh Gia Lai	12.500	12.500		-	-		-	12.500	1.804		-	-		10.696							
328	7902698-Trạm Kiểm dịch động vật Song An và các trạm quản lý bảo vệ rừng trạm kiểm lâm	5.711	5.711		-	-		-	5.711	4.239		-	-		1.472							

STT	Tên đơn vị	Dự toán (1)							Quyết toán							So sánh %						
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Chi Chuyển nguồn sang ngân sách năm trước	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Chi Chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
329	7902699-Đường nối từ đường Lý Thường Kiệt đến đường vành đai phía Bắc thị xã An Khê tỉnh Gia Lai	20.000	20.000		-	-		-	30.000	1.312		-	-		18.688							
330	7902700-Nâng cấp, cải tạo đường Tỉnh 663 tỉnh Gia Lai	58.059	58.059		-	-		-	58.059	7.587		-	-		50.472							
331	7902703-Đường Hai Bà Trưng thị trấn Kbang huyện Kbang tỉnh Gia Lai	25.000	25.000		-	-		-	24.904	2.071		-	-		22.833							
332	7903789-Đường liên xã Phú Cần-Ia Rmok huyện Krông Pa tỉnh Gia Lai; Hạng mục: Nền mặt đường và hệ thống thoát nước	10.000	10.000		-	-		-	10.000	678		-	-		9.322							
333	7903790-Đường quy hoạch giao thông D2 D3 kết hợp mương thoát nước huyện Kông Chro tỉnh Gia Lai	10.000	10.000		-	-		-	10.000	3.518		-	-		6.482							
334	7905325-Thông tuyến đường Nguyễn Huệ (đoạn từ bệnh viện đến đường vành đai 1) thị xã Ayun Pa tỉnh Gia Lai	14.900	14.900		-	-		-	14.900	2.498		-	-		12.402							
335	7906970-Đường Nguyễn Văn Linh (đoạn từ đường Trường Chinh – đường Lê Thánh Tôn) thành phố Pleiku	2.240	2.240		-	-		-	2.240	-		-	-		2.240							
336	7907950-Đường Nguyễn Tất Thành (đoạn từ đường Lê Lợi đến đường Hùng Vương) huyện Đak Pơ tỉnh Gia Lai	11.000	11.000		-	-		-	11.000	762		-	-		10.238							
337	7909196-Cải tạo nút giao thông Phù Đổng thành phố Pleiku tỉnh Gia Lai	720	720		-	-		-	720	75		-	-		645							
338	7909197-Hạt kiểm lâm huyện Đak Đoa	180	180		-	-		-	180	180		-	-		-							
339	7909199-Đường hành lang kinh tế phía Đông (đường tránh Quốc lộ 19) tỉnh Gia Lai	3.000	3.000		-	-		-	3.000	2.622		-	-		378							
340	7909200-Trung tâm y tế huyện Mang Yang tỉnh Gia Lai	560	560		-	-		-	560	419		-	-		141							
341	7909204-Trung tâm y tế huyện Đak Đoa tỉnh Gia Lai	560	560		-	-		-	560	525		-	-		35							
342	7909205-Trường THPT Nguyễn Khuyến thị xã An khê (xây dựng mới)	480	480		-	-		-	457	457		-	-		-							
343	7909211-Trụ sở làm việc các Hạt Quản lý rừng phòng hộ	600	600		-	-		-	599	599		-	-		-							
344	7909213-Trung tâm y tế thị xã AyunPa	560	560		-	-		-	560	528		-	-		32							
345	7909214-Trường THPT Lê Quý Đôn huyện Chư Prông	500	500		-	-		-	498	498		-	-		-							
346	7909215-Trường THPT Hoàng Hoa Thám thành phố Pleiku	510	510		-	-		-	504	504		-	-		-							
347	7909217-Đầu tư hệ thống xử lý chất thải rắn y tế ngoại lai tại Bệnh viện Đa Khoa tỉnh	270	270		-	-		-	168	168		-	-		-							
348	7909218-Nhà hát trung tâm triển lãm văn hóa nghệ thuật và thư viện tổng hợp Gia Lai	1.460	460		-	-		-	1.460	-		-	-		1.460							
349	7909225-Khu trụ sở làm việc các cơ quan cấp tỉnh	2.290	2.290		-	-		-	2.290	-		-	-		2.290							

STT	Tên đơn vị	Dự toán (1)							Quyết toán							So sánh %						
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Chi Chuyển nguồn sang ngân sách năm trước	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Chi Chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
350	7910665-Cải tạo xây dựng hệ thống điện khu vực Quảng trường Đại Đoàn Kết	190	190		-	-		-	190	190		-	-		-							
351	7911715-Đường Phan Đình Phùng huyện Chư Sê tỉnh Gia Lai	18.000	18.000		-	-		-	18.000	5.896		-	-		12.104							
352	7913800-Hồ thị trấn Phú Hòa huyện Chư Păh	570	570		-	-		-	570	-		-	-		570							
353	7913802-Đường nội thị thị xã Ayun Pa tỉnh Gia Lai	550	550		-	-		-	545	545		-	-		-							
354	7917570-Xây dựng Trung tâm giám sát điều hành thông minh xây dựng cơ sở dữ liệu dịch vụ đô thị thông minh	15.000	15.000		-	-		-	15.000	15.000		-	-		-							
355	7920739-Đường liên xã huyện Chư Păh tỉnh Gia Lai.	2.490	2.490		-	-		-	2.298	2.298		-	-		-							
356	7921025-Đường nội thị huyện Phú Thiện tỉnh Gia Lai	1.580	1.580		-	-		-	1.580	1.186		-	-		394							
357	7921026-Đầu tư xây dựng phục vụ quản lý bảo vệ rừng và phát triển vùng đệm khu bảo tồn thiên nhiên Kon Chư Răng	1.340	1.340		-	-		-	1.340	-		-	-		1.340							
358	7921560-Đường giao thông kết nối các xã Ia Mlăn Pờ Tó và thị trấn Phú Túc huyện Krông Pa tỉnh Gia Lai	1.210	1.210		-	-		-	1.167	1.167		-	-		-							
359	7921749-Trụ sở Huyện ủy Ủy ban Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể huyện Đăk Đoa	400	400		-	-		-	398	398		-	-		-							
360	7928967-Hạ tầng khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Lệ Thanh tỉnh Gia Lai	1.430	1.430		-	-		-	1.430	-		-	-		1.430							
361	1099704-Các đơn vị khác - tỉnh Gia Lai	20.000	20.000		-	-		-	20.000	20.000		-	-		-							
362	7224417-Đường giao thông từ cầu Phan Khoa đi làng Ngol 1 xã Ba Măh huyện Chư Sê (năm 2010).	421	-		-	-		421	421	-		-	-		421							
363	7242681-Đường tỉnh 666 (Km0-Km61+200) huyện Mang Yang & Ia Pa	2.119	2.119		-	-		-	1.937	1.937		-	-		-							
364	7247665-Đường giao thông từ làng Bông đi làng Hồ Lang xã Ia Tiêm huyện Chư Sê	150	-		-	-		150	150	-		-	-		150							
365	7558190-Hạ tầng Khu kinh tế cửa khẩu Lệ Thanh	11.691	10.979		-	-		712	9.654	9.654		-	-		-							
366	7558280-Đường liên huyện từ xã Thành An (An Khê) đến xã Kon Blu và Đăk Hlơ (Kbang) tỉnh Gia Lai	6.212	6.212		-	-		-	6.212	5.298		-	-		914							
367	7562792-Đường nội thị thị và An Khê	12.000	12.000		-	-		-	11.937	11.937		-	-		-							
368	7569725-Đường nối quốc lộ 25 đến đường tỉnh 666 (đoạn từ trụ sở UBND Xã Chư A Thai huyện Phú Thiện đến tỉnh lộ 666) tỉnh Gia Lai	5.335	5.335		-	-		-	5.334	5.334		-	-		-							
369	7572954-Đường nội thị thành phố Pleiku tỉnh Gia Lai	31.300	31.300		-	-		-	31.300	31.300		-	-		-							
370	7599416-Hệ thống cấp nước sinh hoạt huyện Ia Pa (cấp nước từ hồ chứa Ayun Hạ về thị trấn Ia Pa)	35.826	35.826		-	-		-	35.826	35.826		-	-		-							

STT	Tên đơn vị	Dự toán (1)							Quyết toán							So sánh %						
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Chi Chuyển nguồn sang ngân sách năm trước	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Chi Chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
371	7822653-Đường nội thôn Teng Nong xã Ia Rong huyện Chư Pưh	15	-		15	15		-	-	-		-	-		-							
372	7823078-Đường GTNT Tung Chreh (từ nhà Rmah Muk đi nhà Rahlan H'Runich) xã Ia Dreng huyện Chư Pưh	14	-		14	14		-	-	-		-	-		-							
373	7824253-Đường GTNT Tung Dao (Từ nhà Rmah Klau đi nhà Rolan Hèch 265m; Từ nhà Nay Bup đi nhà Rmah Hơ 127m. Từ nhà Rmah Luel đi nhà Kpuih Orăh 90m) xã Ia Dreng huyện Chư Pưh	10	-		10	10		-	-	-		-	-		-							
374	7824478-Đường giao thông Plei Kly Phan thị trấn Nhơn Hòa huyện Chư Pưh	5	-		5	5		-	-	-		-	-		-							
375	7824481-Đường giao thông Plei Lao thị trấn Nhơn Hòa huyện Chư Pưh	6	-		6	6		-	-	-		-	-		-							
376	7824983-Đường GTNT thôn Tao Klăi (đoạn từ nhà ông Bùi Thế Biên đi cánh đồng) xã Ia Rong huyện Chư Pưh	27	-		27	27		-	-	-		-	-		-							
377	7828439-Công trình: Đường bê tông xi măng nội đồng thôn Bôn Jừ (Bôn làng ổ cũ); Hạng mục: Nền mặt đường bê tông xi măng và hệ thống thoát nước	26	-		26	26		-	19	-		19	19		-							
378	7868907-Đường giao thông Làng Phung	6	-		6	6		-	-	-		-	-		-							
379	7870125-Đường giao thông thôn Ia Tơong	6	-		6	6		-	-	-		-	-		-							
380	7872553-Đường nội thôn Plei Phung A xã Ia Phang huyện Chư Pưh	4	-		4	4		-	-	-		-	-		-							
381	7872555-Đường nội thôn Chau Pông xã Ia Phang huyện Chư Pưh	4	-		4	4		-	-	-		-	-		-							
II	CHI TRẢ NỢ LÃI CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY (2)	2.100	-	-	-		-	-	616	-	-	-	-	-	-	29%						
III	CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH (2)	1.400	-	-	-	-	-	-	2.550	-	-	-	-	-	-	182%						
IV	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH		-	-	-	-	-	-		-	-	-	-	-	-							
V	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG		-	-	-	-	-	-		-	-	-	-	-	-							
VI	CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI (3)	5.504.824	-	-	-	-	-	-	5.725.750	-	-	-	-	-	-	104%						
VII	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU		-	-	-	-	-		2.039.474		-	-	-	-	857.687							
VIII	CHI NỘP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN		-	-	-	-	-	-	812.879	-	-	-	-	-	-							
IX	CHI TRẢ NỢ GỐC	19.800	-	-	-	-	-	-	20.865	-	-	-	-	-	-	105%						

Biểu mẫu số 55

QUYẾT TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2021

(Dùng cho ngân sách các cấp chính quyền địa phương)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán	Quyết toán	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi đầu tư khác	So sánh (%)
														Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18=2/1
	TỔNG SỐ	2.867.391	1.850.741	26.682	951	74.804	-	91.723	9.882	338	-	6.355	1.589.106	394.645	432.560	30.901	-	20.000	65%
1	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	106.563	75.281	-	-	-	-	-	-	-	-	-	75.281	-	75.281	-	-	-	71%
2	Sở Kế hoạch và Đầu tư	303.991	221.080	-	-	-	-	-	-	-	-	-	201.405	-	-	19.675	-	-	73%
3	Sở Khoa học và Công nghệ	5.864	1.410	-	951	-	-	-	-	-	-	-	459	-	-	-	-	-	24%
4	Sở Giao thông - Vận tải	3.951	1.929	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.929	-	-	-	-	-	49%
5	Sở Giáo dục và Đào tạo	18.200	6.716	6.716	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	37%
6	Sở Y tế	40.570	26.016	-	-	-	-	26.016	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	64%
7	Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch	18.117	16.548	-	-	-	-	-	-	-	-	-	16.548	-	-	-	-	-	91%
8	Sở Tài nguyên và Môi trường	121.274	83.529	-	-	-	-	-	-	-	-	6.355	77.174	-	-	-	-	-	69%
9	Sở Thông tin và Truyền thông	26.257	602	-	-	-	-	-	-	-	-	-	602	-	-	-	-	-	2%
10	Đài Phát thanh - Truyền hình	29.000	338	-	-	-	-	-	-	338	-	-	-	-	-	-	-	-	1%
11	Ban quản lý khu công nghiệp	6.280	6.280	-	-	-	-	-	-	-	-	-	6.280	-	-	-	-	-	100%
13	Các quan hệ khác của ngân sách	94.860	94.804	-	-	74.804	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	20.000	100%
15	Các đơn vị khác	2.092.464	1.316.208	19.966	-	-	-	65.707	9.882	-	-	-	1.209.427	394.645	357.279	11.226	-	-	

Biểu mẫu số 56

QUYẾT TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2021

(Dùng cho ngân sách các cấp chính quyền địa phương)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC	Dự toán	Quyết toán	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi sự nghiệp kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi khác ngân sách	So sánh (%)
														Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản				
A		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18= 2/1
		3.351.396	3.031.440	600.364	23.441	191.891	82.747	1.212.986	64.505	18.509	9.693	29.065	356.291	68.280	189.931	363.080	63.869	15.001	90%
1	Trung tâm Y tế Huyện Đức Cơ	23.058	20.969	-	-	-	-	20.928	-	-	-	-	-	-	-	-	11	30	91%
2	Trung tâm Y tế Huyện Iagrai	19.089	16.280	-	-	-	-	16.245	-	-	-	-	-	-	-	-	-	35	85%
3	Trung tâm Y tế Tp.Pleiku	39.854	36.849	-	-	-	-	36.791	-	-	-	-	-	-	-	-	-	59	92%
4	Trung tâm Công nghệ thông tin và truyền thông	709	667	-	-	-	-	-	-	-	-	-	665	-	-	-	-	2	94%
5	Trường THPT Lê Hồng Phong huyện Đăk Đoa	6.200	6.140	6.132	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	8	99%
6	Trường THPT Nguyễn Chí Thanh	13.273	13.268	13.250	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	18	100%
7	Trung tâm y tế thị xã An Khê	17.303	16.343	15	-	-	-	16.288	-	-	-	-	-	-	-	-	-	41	94%
8	Chi cục Thủy Lợi	2.065	2.003	-	-	-	-	-	-	-	-	53	-	-	-	1.947	-	3	97%
9	Trung tâm hoạt động Thanh Thiếu nhi tỉnh Gia Lai	2.089	1.932	-	-	-	-	-	1.930	-	-	-	-	-	-	-	-	1	92%
10	Ban dân tộc tỉnh Gia Lai	6.498	4.341	-	-	-	135	-	-	-	-	-	322	-	-	3.273	612	-	67%
11	Ban quản lý khu bảo tồn thiên nhiên Kon Chư Răng	4.271	4.202	-	-	-	-	-	-	-	-	-	4.195	-	4.195	-	-	7	98%
12	Trường THPT Nguyễn Thái Học	10.407	10.395	10.380	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	15	100%
13	Trường THPT Nguyễn Trãi Thị xã An Khê	9.761	9.536	9.523	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	14	98%
14	Bệnh viện 331	21.057	19.596	-	-	-	-	19.336	-	-	-	-	-	-	-	-	243	17	93%
15	Bộ Công An	87.722	85.810	1.359	-	-	82.611	-	-	-	-	645	-	-	-	235	-	960	98%
16	Bộ Quốc phòng	238.764	200.580	5.381	-	191.891	-	-	-	-	-	-	150	-	-	300	-	2.857	84%
17	Trung tâm Y tế Huyện Chưpăh	21.338	20.318	-	-	-	-	20.279	-	-	-	-	-	-	-	-	-	39	95%
18	Trung tâm Y tế Huyện Mang Yang	17.313	15.043	-	-	-	-	15.016	-	-	-	-	-	-	-	-	-	27	87%
19	Trung tâm Y tế Huyện Chư sê	26.945	22.280	-	-	-	-	22.229	-	-	-	-	-	-	-	-	4	46	83%
20	Trung tâm Y tế Huyện Đăk Đoa	26.753	25.862	-	-	-	-	25.825	-	-	-	-	-	-	-	-	-	37	97%
21	Trung tâm Y tế Huyện Kbang	24.009	17.955	15	-	-	-	17.905	-	-	-	-	-	-	-	-	-	35	75%
22	Chi Cục tiêu chuẩn đo lường chất lượng	2.702	2.582	-	1.240	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.341	-	1	96%
23	Uỷ ban Mặt trận Tổ quốc VN Tỉnh Gia Lai	8.976	8.132	-	-	-	-	-	190	-	-	-	422	-	-	7.514	-	5	91%
24	Hội Cựu chiến binh Việt Nam Tỉnh Gia Lai	3.522	3.439	235	-	-	-	-	-	-	-	-	129	-	-	3.072	-	2	98%
25	Hạt Kiểm lâm Huyện Chư Prông	4.891	4.877	-	-	-	-	-	-	-	-	-	95	-	95	4.778	-	5	100%
26	Ban Chấp hành Đoàn TNCS Hồ Chí Minh tỉnh Gia Lai	9.081	7.375	-	-	-	-	-	40	-	-	80	130	-	-	7.119	-	6	81%
27	Hội Liên hiệp phụ nữ Tỉnh Gia Lai	6.549	5.634	138	-	-	-	-	40	-	-	195	167	-	-	5.090	-	4	86%
28	Hạt Kiểm lâm Huyện An Khê	1.979	1.979	-	-	-	-	-	-	-	-	-	61	-	61	1.916	-	2	100%
29	Hạt Kiểm lâm Huyện Iagrai	4.600	4.600	-	-	-	-	-	-	-	-	-	80	-	80	4.515	-	4	100%
30	Hạt Kiểm lâm Huyện Chư Păh	4.185	4.185	-	-	-	-	-	-	-	-	-	118	-	118	4.063	-	4	100%
31	Hạt Kiểm lâm Huyện Đăk Đoa	3.325	3.324	-	-	-	-	-	-	-	-	-	84	-	84	3.237	-	3	100%
32	Hội Chữ thập đỏ tỉnh	2.549	2.447	-	-	-	-	2.400	-	-	-	-	44	-	-	-	-	3	96%
33	Hạt Kiểm lâm Huyện Konchro	3.580	3.580	-	-	-	-	-	-	-	-	-	118	-	118	3.458	-	4	100%
34	Hạt Kiểm lâm Huyện Đức Cơ	3.188	3.184	-	-	-	-	-	-	-	-	-	91	-	91	3.089	-	3	100%
35	Hạt Kiểm lâm Huyện Chư Sê	3.284	3.284	-	-	-	-	-	-	-	-	-	47	-	47	3.233	-	3	100%
36	Hạt Kiểm lâm Krông Pa	4.088	4.088	-	-	-	-	-	-	-	-	-	99	-	99	3.985	-	4	100%
37	Hạt Kiểm lâm Thị xã Ayun Pa	1.618	1.618	-	-	-	-	-	-	-	-	-	66	-	66	1.550	-	2	100%
38	Vườn Quốc gia Kon Ka Kinh	9.705	9.604	-	-	-	-	-	-	-	-	-	9.588	-	9.588	-	-	16	99%
39	Hạt Kiểm lâm Huyện Mang Yang	3.506	3.501	-	-	-	-	-	-	-	-	-	80	-	80	3.417	-	4	100%
40	Hạt Kiểm lâm Huyện Kbang	5.023	5.022	-	-	-	-	-	-	-	-	-	199	-	199	4.818	-	5	100%
41	Văn phòng UBND Tỉnh Gia Lai	21.205	20.183	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.051	-	-	19.117	-	15	95%
42	Nhà Khách uỷ ban	0	0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0%
43	Chi cục trồng trọt và Bảo vệ thực vật	3.502	3.370	-	-	-	-	-	-	-	-	-	186	-	186	3.180	-	4	96%
44	Trung tâm Khuyến nông Tỉnh Gia Lai.	1.875	1.862	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.859	-	1.859	-	-	3	99%
45	Văn phòng Sở Nông nghiệp & Phát triển nông thôn	40.616	40.424	-	-	-	-	-	-	-	-	-	34.943	-	28.215	5.475	-	6	100%
46	Bệnh viện Đa khoa Tỉnh Gia Lai	60.438	52.737	70	-	-	-	52.280	-	-	-	-	-	-	-	-	230	157	87%
47	Trung tâm Dịch vụ việc làm	1.517	1.490	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.487	3	98%

STT	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC	Dự toán	Quyết toán	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi sự nghiệp kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi khác ngân sách	So sánh (%)
														Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản				
A		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18= 2/1
48	Bệnh viện Y dược cổ truyền và phục hồi chức năng Tỉnh Gia Lai	20.191	19.843	15	-	-	-	19.551	-	-	-	-	-	-	-	-	255	22	98%
49	Văn phòng Sở Văn hoá thể thao và du lịch	17.243	15.973	-	-	-	-	-	4.657	-	3.932	-	367	-	-	6.934	74	8	93%
50	Thanh tra tỉnh Gia Lai	10.147	9.501	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.804	-	-	6.689	-	8	94%
51	Văn phòng Sở Lao động thương binh và xã hội	15.148	13.888	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.936	-	-	6.997	3.098	856	92%
52	Thư viện tỉnh	4.632	4.594	-	-	-	-	-	4.589	-	-	-	-	-	-	-	-	5	99%
53	Hội Văn học Nghệ thuật tỉnh Gia Lai	1.534	1.497	-	-	-	-	-	1.495	-	-	-	-	-	-	-	-	2	98%
54	Đài Phát thanh truyền hình	21.593	18.882	-	-	-	-	-	-	18.509	-	-	308	-	-	50	-	16	87%
55	Liên minh các hợp tác xã tỉnh	1.858	1.838	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.835	-	-	-	-	3	99%
56	Trung tâm Công nghệ thông tin thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Gia Lai	1.290	1.277	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.276	-	-	-	-	1	99%
57	Ban quản lý rừng phòng hộ Ia Puch	3.335	3.241	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3.237	-	3.237	-	-	4	97%
58	Chi Cục Chăn nuôi và Thú y	15.279	15.175	-	-	-	-	-	-	-	-	-	11.636	-	11.636	3.535	-	4	99%
59	Ban quản lý Rừng phòng hộ Đức Cơ	4.373	4.204	-	-	-	-	-	-	-	-	-	4.200	-	4.200	-	-	4	96%
60	Ban quản lý Rừng phòng hộ Mang Yang	2.180	2.095	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.092	-	2.092	-	-	3	96%
61	Ban quản lý Rừng phòng hộ Đak Đoa	1.763	1.713	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.710	-	1.710	-	-	3	97%
62	Ban quản lý rừng phòng hộ Ia Meur	4.445	4.355	-	-	-	-	-	-	-	-	-	4.352	-	4.352	-	-	3	98%
63	BQL Rừng phòng hộ Ya Hội	3.814	3.763	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3.760	-	3.760	-	-	3	99%
64	Ban quản lý rừng phòng hộ Chư Sê	2.349	2.301	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.298	-	2.298	-	-	3	98%
65	Ban quản lý rừng phòng hộ Ia Ly	3.084	3.056	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3.052	-	3.052	-	-	4	99%
66	Ban quản lý Rừng phòng hộ Bắc An Khê	2.687	2.630	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.627	-	2.627	-	-	3	98%
67	Ban quản lý Rừng phòng hộ Xã Nam	2.942	2.909	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.906	-	2.906	-	-	3	99%
68	Ban quản lý Rừng phòng hộ Hà Ra	2.669	2.640	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.636	-	2.636	-	-	4	99%
69	Ban quản lý rừng phòng hộ Nam Phú Nhơn	3.309	3.269	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3.266	-	3.266	-	-	3	99%
70	Văn phòng Sở Kế hoạch - Đầu tư	7.633	7.549	80	-	-	-	-	-	-	-	-	495	-	-	6.965	-	9	99%
71	Sở Tài chính Gia lai	10.443	10.299	-	-	-	-	-	-	-	-	-	984	-	-	9.304	-	10	99%
72	Văn phòng Sở Xây dựng Tỉnh Gia Lai	8.300	7.517	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.172	-	-	6.337	-	8	91%
73	Trường THPT Chu Văn An	9.335	9.335	9.323	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	11	100%
74	Trường THPT Nguyễn Huệ	11.135	11.117	11.102	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	15	100%
75	Phòng Công chứng nhà nước số 2	9	0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0%
76	Văn phòng Sở Công thương tỉnh Gia Lai	9.335	8.958	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.963	-	-	6.987	-	7	96%
77	Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Gia Lai	125.754	118.165	109.600	-	-	-	-	-	-	-	42	144	-	-	8.370	-	10	94%
78	Trường THPT Ialy	7.000	6.977	6.969	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	8	100%
79	Trường THPT Lý Thường Kiệt Thị xã Ayun Pa	7.632	7.360	7.351	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	10	96%
80	Trường PTTH Lê Quí Đôn	9.302	9.228	9.214	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	13	99%
81	Trường Trung học phổ thông Nguyễn Bỉnh Khiêm huyện Chư Sê	12.389	12.351	12.334	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	17	100%
82	Văn phòng Sở Giao thông vận tải tỉnh Gia Lai	81.160	76.074	51	-	-	-	-	-	-	-	-	66.356	65.403	-	9.661	-	6	94%
83	Trường THPT Quang Trung (An Khê)	11.757	11.683	11.668	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	15	99%
84	Trường THPT Trần Hưng Đạo	9.710	9.274	9.261	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	13	96%
85	Trung tâm Ngoại ngữ - Tin học Tỉnh Gia Lai	22	21	20	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1	99%
86	Trường THPT Mạc Đĩnh Chi	8.376	8.370	8.358	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	12	100%
87	Trường THPT Lê Hoàn huyện Đức Cơ	10.569	10.369	10.356	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	13	98%
88	Trường PTTH Pleiku	16.321	16.202	16.183	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	19	99%
89	Trường Phổ thông trung học Hùng Vương	22.138	22.138	22.115	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	23	100%
90	Trung tâm Kiểm nghiệm tỉnh Gia Lai	5.034	4.928	20	-	-	-	4.902	-	-	-	-	40	-	-	6.027	-	6	98%
91	Văn phòng Sở Y tế Tỉnh Gia Lai	72.585	66.897	-	-	-	-	60.824	-	-	-	-	-	-	-	-	4	7	92%
92	Trung Tâm Y tế Thị xã Avunpa	27.604	20.747	-	-	-	-	20.696	-	-	-	-	-	-	-	-	-	48	75%
93	Trường THPT Lê Thánh Tông Thị xã Avunpa	8.591	8.568	8.557	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	12	100%
94	Trung tâm Y tế Huyện Ia Pa	26.466	23.695	-	-	-	-	23.540	-	-	-	-	-	-	-	-	127	28	90%
95	Trung tâm Y tế Huyện Kông Chro	24.950	22.582	-	-	-	-	22.552	-	-	-	-	-	-	-	-	-	30	91%
96	Trường THPT Trần Phú	4.882	4.854	4.848	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	6	99%
97	Văn phòng Đoàn Đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai	14.641	12.639	30	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	12.462	-	147	86%
98	Cơ sở Tư vấn và Cai nghiện ma túy tỉnh Gia Lai	7.926	7.470	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	7.464	28	94%
99	Trung tâm Huấn luyện, Đào tạo và Thi đấu thể thao	12.181	12.023	6.257	-	-	-	-	-	-	5.761	-	-	-	-	-	-	6	99%
100	Chi cục Phát triển nông thôn	2.203	2.189	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.186	-	3	99%

STT	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC	Dự toán	Quyết toán	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi sự nghiệp kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi khác ngân sách	So sánh (%)
														Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản				
A		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18= 2/1
101	Trung tâm Giống vật nuôi	1.073	1.057	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.051	-	1.051	-	-	6	98%
102	Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất	1.858	1.845	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.829	-	-	-	-	16	99%
103	Trung tâm Khuyến công và xúc tiến thương mại	3.011	2.797	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.794	-	-	-	-	3	93%
104	Hội nông dân tỉnh Gia Lai	4.755	4.699	-	-	-	-	-	40	-	-	-	180	-	-	4.475	-	4	99%
105	Hội nạn nhân chất độc màu da cam	1.239	1.234	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.220	14	100%
106	Hội cựu tù chính trị yêu nước	670	615	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	614	1	92%
107	Liên hiệp hội Khoa học kỹ thuật	1.714	1.654	-	655	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	919	-	80	96%
108	Trung tâm Xúc tiến đầu tư	2.125	2.124	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.123	-	-	-	-	2	100%
109	Hội Bảo trợ Người khuyết tật và bảo vệ quyền trẻ em tỉnh Gia Lai	435	435	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	434	1	100%
110	Chi cục Bảo vệ môi trường	1.773	1.762	-	-	-	-	-	-	-	-	232	-	-	-	1.527	-	3	99%
111	Ban quản lý rừng phòng hộ Đông Bắc Chư Păh	2.202	2.178	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.174	-	2.174	-	-	4	99%
112	Ban quản lý rừng phòng hộ Bắc Biển Hồ	2.753	2.721	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.719	-	2.719	-	-	3	99%
113	Trường THPT Huỳnh Thúc Kháng	8.614	8.473	8.461	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	12	98%
114	Trường THPT Nguyễn Du Huyện Krông Pa	8.788	8.674	8.666	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	8	99%
115	Ban quản lý rừng Phòng hộ Chư A Thai	3.412	3.232	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3.228	-	3.228	-	-	4	95%
116	Trường THPT Nguyễn Tất Thành	4.404	4.332	4.326	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	6	98%
117	Ban quản lý rừng Phòng hộ Chư Mố	2.881	2.843	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.839	-	2.839	-	-	4	99%
118	Trường THPT Hà Huy Tập	5.776	5.776	5.769	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	7	100%
119	Ban quản lý rừng Phòng hộ Ia Rsai	3.526	3.467	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3.463	-	3.463	-	-	4	98%
120	Ban quản lý rừng phòng hộ Ia Tul	3.875	3.747	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3.742	-	3.742	-	-	5	97%
121	Văn phòng Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Gia Lai	122.609	74.348	-	-	-	-	-	-	-	-	24.630	39.069	-	-	10.642	-	7	61%
122	Trung tâm nghiên cứu giống cây trồng tỉnh Gia Lai	199	181	-	-	-	-	-	-	-	-	-	178	-	178	-	-	3	91%
123	Văn phòng Sở Nội Vụ	15.643	13.095	246	-	-	-	-	-	-	-	-	1.653	-	-	11.190	-	7	84%
124	Nhà hát ca múa nhạc tổng hợp Đam San	13.832	13.333	-	-	-	-	-	13.155	-	-	-	-	-	-	-	163	15	96%
125	Ban quản lý rừng phòng hộ Bắc Ia Grai	3.452	3.368	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3.364	-	3.364	-	-	4	98%
126	Ban quản lý rừng phòng hộ Ia Grai	3.341	3.222	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3.220	-	3.220	-	-	3	96%
127	Trường Cao Đẳng Gia Lai	71.315	47.843	47.808	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	35	67%
128	Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Gia Lai	25.380	22.610	6	-	-	-	-	3.246	-	-	-	14.654	-	-	4.699	-	5	89%
129	Ban Tôn giáo tỉnh	3.875	3.835	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3.832	-	3	99%
130	Ban Thi Đua Khen Thưởng	6.160	5.070	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	5.070	-	-	82%
131	Trường Chính trị tỉnh Gia Lai	9.331	8.463	8.455	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	8	91%
132	Ban quản lý khu kinh tế tỉnh Gia lai	5.696	5.647	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.786	-	-	3.857	-	5	99%
133	Chi cục Kiểm lâm Tỉnh Gia Lai	27.214	24.169	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3.572	-	2.160	20.579	-	19	89%
134	Hạt Kiểm lâm huyện Ia Pa	2.863	2.863	-	-	-	-	-	-	-	-	-	66	-	66	2.794	-	3	100%
135	Hội Nhà báo	1.022	941	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	941	-	1	92%
136	Hội Khuyến học Tỉnh Gia Lai	490	458	457	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1	94%
137	Ban đại diện Hội người cao tuổi TỈnh Gia Lai.	504	414	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	414	-	1	82%
138	Hạt kiểm lâm huyện Phú Thiện	1.830	1.830	-	-	-	-	-	-	-	-	-	81	-	81	1.747	-	2	100%
139	Trường PT Dân tộc nội trú tỉnh	16.410	15.829	15.820	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	10	96%
140	Trường THPT Lê Lợi	13.121	13.118	13.100	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	18	100%
141	Trường THPT Nguyễn Khuyến	6.858	6.851	6.842	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	9	100%
142	Trường THPT Phạm Văn Đồng	5.912	5.898	5.889	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	9	100%
143	Trường THPT Phan Chu Trinh	3.764	3.724	3.719	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	6	99%
144	Trường THPT Trường Chinh	8.325	8.295	8.284	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	11	100%
145	Trường THCS & THPT Kpă Klơng	4.370	4.309	4.305	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	5	99%
146	Chi cục Dân số - KHHGĐ tỉnh	3.095	2.973	-	-	-	-	1.117	-	-	-	-	-	-	-	1.854	-	3	96%
147	Trung tâm Bảo trợ xã hội tổng hợp	10.524	7.290	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	7.283	7	69%
148	Văn phòng Sở Tư pháp	6.246	6.030	20	-	-	-	-	-	-	-	-	24	-	-	5.979	-	6	97%
149	Trung tâm Trợ giúp pháp lý Nhà nước	3.463	3.401	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3.398	-	-	-	-	3	98%
150	Văn phòng Sở Khoa học và Công nghệ	48.165	25.039	46	19.427	-	-	-	-	-	-	-	406	-	-	5.153	-	6	52%
151	Trung tâm Ứng dụng tiến bộ Khoa học và Công nghệ	1.169	1.121	-	1.121	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	96%
152	Trường THPT Hoàng Hoa Thám	14.254	14.157	14.138	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	18	99%
153	Trường THPT Phan Bội Châu	14.042	14.042	14.024	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	18	100%
154	Trường PTTH Trần Quốc Tuấn	10.166	10.166	10.152	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	14	100%

STT	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC	Dự toán	Quyết toán	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi sự nghiệp kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi khác ngân sách	So sánh (%)
														Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản				
A		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18= 2/1
155	Trường Cao đẳng sư phạm Gia Lai	17.103	14.593	14.577	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	16	85%
156	Trung tâm Giáo dục thường xuyên tỉnh Gia Lai	161	161	159	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2	100%
157	Trường THPT Anh hùng Núp huyện KBang	5.575	5.484	5.479	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	6	98%
158	Trường THPT Lương Thế Vinh huyện KBang	11.417	11.269	11.253	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	16	99%
159	Trung tâm Y tế Huyện Phú Thiện	21.050	20.977	-	-	-	-	20.943	-	-	-	-	-	-	-	-	-	35	100%
160	Trung tâm Y tế huyện Đăk Pơ	19.137	16.048	-	-	-	-	16.025	-	-	-	-	-	-	-	-	-	23	84%
161	Hạt kiểm lâm huyện Đăk Pơ	2.881	2.881	-	-	-	-	-	-	-	-	-	81	-	81	2.797	-	3	100%
162	Trung tâm Y tế huyện Chư Prông	30.131	27.209	15	-	-	-	27.152	-	-	-	-	-	-	-	-	-	42	90%
163	Trường THPT Nguyễn Trường Tộ	7.302	6.899	6.893	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	7	94%
164	Hội cựu Thanh niên xung phong tỉnh Gia Lai	398	342	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	341	-	1	86%
165	Trường THCS và THPT Nguyễn Văn Cừ	5.230	5.193	5.185	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	8	99%
166	Trường THCS và THPT Phạm Hồng Thái	6.648	6.648	6.640	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	7	100%
167	Hội đông y tỉnh Gia Lai	405	297	-	-	-	-	296	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1	73%
168	Chi cục an toàn vệ sinh thực phẩm	2.011	1.920	-	-	-	-	-	-	-	-	-	88	-	-	1.830	-	2	95%
169	Trường THCS và THPT Y Đôn	5.558	5.549	5.541	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	8	100%
170	Trung tâm y tế huyện Krông Pa	24.825	22.394	-	-	-	-	22.329	-	-	-	-	-	-	-	-	24	41	90%
171	Hạt kiểm lâm huyện Chư Pưh	2.541	2.530	-	-	-	-	-	-	-	-	-	116	-	116	2.411	-	2	100%
172	Trung tâm y tế huyện Chư Pưh	16.711	14.969	-	-	-	-	14.941	-	-	-	-	-	-	-	-	-	28	90%
173	Chi cục quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản	905	905	-	-	-	-	-	-	-	-	-	6	-	-	897	-	1	100%
174	Trường THPT Đinh Tiên Hoàng Huyện Krông Pa	5.648	5.648	5.642	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	8	100%
175	Bệnh viện Lao và Bệnh phổi tỉnh Gia Lai	9.943	9.128	-	-	-	-	8.904	-	-	-	-	-	-	-	-	209	15	92%
176	Chi cục Văn thư - Lưu trữ tỉnh Gia Lai	1.293	1.293	-	-	-	-	-	-	-	-	-	457	-	-	831	-	5	100%
177	Trường THPT Võ Văn Kiệt	4.649	4.607	4.601	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	6	99%
178	Ban liên lạc những người kháng chiến tỉnh Gia Lai	475	433	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	432	-	1	91%
179	Trung tâm kỹ thuật tiêu chuẩn đo lường chất lượng	1.060	998	-	998	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	94%
180	Ban An toàn giao thông	2.090	1.839	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.176	1.176	-	662	-	1	88%
181	Thanh tra giao thông	4.437	3.850	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.701	1.701	-	2.146	-	3	87%
182	Trung tâm Giống thủy sản Gia Lai	1.756	1.702	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.701	-	1.701	-	-	2	97%
183	Hội người mù tỉnh Gia Lai	760	760	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	759	1	100%
184	Trường THPT Tôn Đức Thắng	3.759	3.686	3.682	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	4	98%
185	Trường THPT Nguyễn Thị Minh Khai	7.688	7.603	7.596	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	7	99%
186	Trường THPT PLeime	4.158	4.067	4.062	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	5	98%
187	Trung tâm Pháp y	1.498	1.286	-	-	-	-	1.285	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2	86%
188	Bệnh viện Tâm thần kinh tỉnh Gia Lai	8.088	5.277	-	-	-	-	5.263	-	-	-	-	-	-	-	-	-	14	65%
189	Trường THPT A Sanh, huyện Ia Grai	4.079	4.043	4.038	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	5	99%
190	Trường THPT Dân tộc Nội trú Đông Gia Lai	15.534	14.926	14.916	-	-	-	8.070	-	-	-	-	-	-	-	-	-	9	96%
191	Bệnh viện nhi tỉnh Gia Lai	8.571	8.137	25	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	43	95%
192	Trường THPT Trần Cao Vân	4.710	4.684	4.678	-	-	-	-	-	-	-	-	3.213	-	3.213	-	-	6	99%
193	Ban Quản lý rừng phòng hộ Nam Sông Ba	3.515	3.218	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.509	-	5	92%
194	Sở Ngoại vụ tỉnh Gia Lai	3.492	3.222	65	-	-	-	-	-	-	-	2.718	-	-	-	-	-	649	92%
195	Trung tâm quan trắc tài nguyên và môi trường	3.061	2.718	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1	89%
196	Trường THCS và THPT Kon Hà Nừng	4.000	3.779	3.776	-	-	-	-	13.860	-	-	470	-	-	-	-	-	4	94%
197	Bảo tàng tỉnh Gia Lai	14.149	13.871	-	-	-	-	44.166	-	-	-	-	-	-	-	-	-	11	98%
198	Trung tâm kiểm soát bệnh tật tỉnh Gia Lai	46.997	44.679	15	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	312	-	28	95%
199	Liên hiệp các tổ chức hữu nghị tỉnh Gia Lai	355	313	-	-	-	-	-	-	-	-	-	562	-	-	170	-	1	88%
200	Trung tâm lưu trữ lịch sử	767	733	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	95%
201	Trung tâm nuôi dưỡng, phục hồi chức năng bán trú cho nạn nhân chất độc da cam/Dioxin tỉnh Gia Lai	674	674	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	673	1	100%
202	Văn phòng Điều phối Chương trình MTQG về XDNTM tỉnh Gia Lai	1.181	463	-	-	-	-	-	95	-	-	-	368	-	-	-	-	-	39%
203	Ban Quản lý Dự án Phát triển Trẻ thơ toàn diện tỉnh Gia Lai giai đoạn 2017-2021	7.501	7.501	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	7.501	-	100%

STT	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC	Dự toán	Quyết toán	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi sự nghiệp kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi khác ngân sách	So sánh (%)
														Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản				
A		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18= 2/1
204	Ban Quản lý Dự án "Bảo vệ và quản lý tổng hợp các hệ sinh thái rừng tỉnh Gia Lai"	1.569	1.569	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.569	-	-	-	-	-	100%
205	Quỹ phòng chống thiên tai tỉnh Gia Lai	174	123	-	-	-	-	-	-	-	-	-	123	-	-	-	-	-	71%
206	Ban Quản lý Dự án An ninh y tế khu vực Tiểu vùng Mê Công mở rộng tại tỉnh Gia Lai	3.757	146	-	-	-	-	146	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	4%
207	BQLDA Sáng kiến KV ngăn chặn và loại trừ sốt rét kháng thuốc Artemisinin	1.194	809	-	-	-	-	809	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	68%
208	BQL Dự án chăm sóc sức khỏe nhân dân các tỉnh Tây Nguyên GĐ2 tỉnh Gia Lai	427	427	-	-	-	-	427	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100%
209	Ban quản lý các dự án đầu tư xây dựng tỉnh Gia Lai	16.787	63	-	-	-	-	63	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0%
210	Công ty THHH một thành viên Cao su Chư Prông	14.430	14.430	-	-	-	-	-	-	-	-	-	5.150	-	5.150	-	9.281	-	100%
211	1009215-Đoàn Đại biểu Quốc hội Tỉnh Gia Lai	731	651	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	616	-	35	89%
212	Văn phòng Viện Kiểm Sát Nhân Dân Tỉnh Gia Lai	450	450	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	450	100%
213	Văn phòng Toà án Nhân dân Tỉnh Gia Lai	401	401	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	401	100%
214	Văn phòng Cục Thi hành án dân sự Tỉnh Gia Lai	249	221	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	221	89%
215	Kho bạc Nhà nước Gia Lai	5	5	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	5	100%
216	Văn phòng Bảo hiểm xã hội Tỉnh Gia Lai	646.619	628.020	-	-	-	-	623.464	-	-	-	-	-	-	-	-	3.105	1.451	97%
217	Văn phòng Cục Thống kê Tỉnh Gia Lai	5	5	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	5	100%
218	Công ty lâm nghiệp Đăk Roong	1.387	1.387	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.306	-	1.306	-	81	-	100%
219	Công ty lâm nghiệp Hà Nừng	1.134	1.129	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.100	-	1.100	-	29	-	100%
220	Công ty lâm nghiệp Kông Chiêng	1.807	1.807	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.807	-	1.807	-	-	-	100%
221	Công ty lâm nghiệp Sơ Pai	1.527	1.518	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.421	-	1.421	-	98	-	99%
222	Công ty lâm nghiệp Trạm Lập	1.968	1.964	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.864	-	1.864	-	101	-	100%
223	Công ty lâm nghiệp Ka Nak	1.489	1.483	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.464	-	1.464	-	20	-	100%
224	Công ty lâm nghiệp Lơ Ku	1.323	1.282	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.209	-	1.209	-	73	-	97%
225	Công ty lâm nghiệp Krông Pa	1.421	1.410	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.381	-	1.381	-	29	-	99%
226	Chi Cục Quản lý thị trường	117	86	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	86	74%
227	Công ty cổ phần Công trình đô thị Gia Lai	50	50	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	50	100%
228	Tỉnh ủy Gia Lai	111.991	93.401	783	-	-	-	-	21.168	-	-	-	401	-	-	67.190	-	3.860	83%
229	Công ty lâm nghiệp Kông H'Đe	2.764	2.764	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.764	-	2.764	-	-	-	100%
230	Các đơn vị khác - tỉnh Gia Lai	2.299	2.189	-	-	-	-	-	-	-	-	-	94	-	-	35	1.156	904	95%
231	Công ty khai thác công trình thuỷ lợi Gia Lai	39.780	39.289	-	-	-	-	-	-	-	-	-	39.289	-	39.289	-	-	-	99%
232	Công ty lâm nghiệp Ia Pa	1.806	1.806	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.806	-	1.806	-	-	-	100%
233	Công ty lâm nghiệp Kông Chro	3.048	3.048	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3.024	-	3.024	-	24	-	100%
234	Quỹ Hỗ trợ Nông dân tỉnh Gia Lai	2.000	2.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.000	-	-	100%
235	Công ty TNHH MTV Cao Su Chư Sê	5.136	5.136	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	5.136	-	100%
236	CÔNG TY TNHH MTV CAO SU MANG YANG	4.785	4.785	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	4.785	-	100%
237	Công ty TNHH MTV Cao su Chư Păh	8.136	7.464	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	7.464	-	92%

Mẫu biểu số 57

TỔNG HỢP QUYẾT TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CỦA TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO NGUỒN VỐN NĂM 2021

(Dùng cho ngân sách các cấp chính quyền địa phương)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán được cấp	Bao gồm			Kinh phí thực hiện trong năm	Nguồn còn lại	Trong đó	
			Dự toán đầu năm (Bao gồm năm trước chuyển sang)	Bổ sung trong năm (nếu có)	Giảm trừ trong năm (nếu có)			Chuyển nguồn năm sau	Hủy bỏ
A	B	1=2+3-4	2	3	4	5	6=1-5	7	8
	TỔNG SỐ	**3.351.396**	**2.944.569**	**464.320**	**57.493**	**3.031.440**	**319.956**	**210.486**	**109.470**
1	Trung tâm Y tế Huyện Đức Cơ	23.058	17.284	5.773	-	20.969	2.089	2.051	38
2	Trung tâm Y tế Huyện Iagrai	19.089	13.404	5.685	-	16.280	2.809	1.888	921
3	Trung tâm Y tế Tp.Pleiku	39.854	26.200	13.654	-	36.849	3.005	1.705	1.300
4	Trung tâm Công nghệ thông tin và truyền thông	709	845	-	136	667	42	42	-
5	Trường THPT Lê Hồng Phong huyện Đăk Đoa	6.200	6.365	-	165	6.140	60	13	48
6	Trường THPT Nguyễn Chí Thanh	13.273	12.910	363	-	13.268	5	-	5
7	Trung tâm y tế thị xã An Khê	17.303	11.789	5.514	-	16.343	959	925	34
8	Chi cục Thủy Lợi	2.065	3.068	-	1.003	2.003	63	12	51
9	Trung tâm hoạt động Thanh Thiếu nhi tỉnh Gia Lai	2.089	2.958	-	869	1.932	158	88	70
10	Ban dân tộc tỉnh Gia Lai	6.498	6.552	-	54	4.341	2.156	28	2.128
11	Ban quản lý khu bảo tồn thiên nhiên Kon Chư Răng	4.271	4.284	-	13	4.202	69	67	2
12	Trường THPT Nguyễn Thái Học	10.407	10.651	-	244	10.395	12	-	12
13	Trường THPT Nguyễn Trãi Thị xã An Khê	9.761	9.642	119	-	9.536	225	223	2
14	Bệnh viện 331	21.057	14.658	6.399	-	19.596	1.461	1.299	161
15	Bộ Công An	87.722	80.913	6.809	-	85.810	1.912	850	1.062
16	Bộ Quốc phòng	238.764	190.949	47.815	-	200.580	38.184	24.808	13.377
17	Trung tâm Y tế Huyện Chưpăh	21.338	14.776	6.562	-	20.318	1.020	921	99
18	Trung tâm Y tế Huyện Mang Yang	17.313	13.355	3.958	-	15.043	2.269	2.268	2
19	Trung tâm Y tế Huyện Chư sê	26.945	18.161	8.784	-	22.280	4.665	3.832	833
20	Trung tâm Y tế Huyện Đăk Đoa	26.753	18.586	8.167	-	25.862	891	569	322
21	Trung tâm Y tế Huyện Kbang	24.009	22.791	1.218	-	17.955	6.054	5.989	65
22	Chi Cục tiêu chuẩn đo lường chất lượng	2.702	2.828	-	126	2.582	120	7	113
23	Uỷ ban Mặt trận Tổ quốc VN Tỉnh Gia Lai	8.976	8.574	402	-	8.132	844	84	760
24	Hội Cựu chiến binh Việt Nam Tỉnh Gia Lai	3.522	4.261	-	739	3.439	83	7	76
25	Hạt Kiểm lâm Huyện Chư Prông	4.891	4.143	748	-	4.877	14	8	6
26	Ban Chấp hành Đoàn TNCS Hồ Chí Minh tỉnh Gia Lai	9.081	9.813	-	733	7.375	1.706	462	1.244
27	Hội Liên hiệp phụ nữ Tỉnh Gia Lai	6.549	6.392	157	-	5.634	915	13	902
28	Hạt Kiểm lâm Huyện An Khê	1.979	1.935	44	-	1.979	-	-	-
29	Hạt Kiểm lâm Huyện Iagrai	4.600	3.626	974	-	4.600	-	-	-
30	Hạt Kiểm lâm Huyện Chư Păh	4.185	3.750	434	-	4.185	-	-	-
31	Hạt Kiểm lâm Huyện Đăk Đoa	3.325	2.832	493	-	3.324	2	-	2
32	Hội Chữ thập đỏ tỉnh	2.549	2.954	-	406	2.447	102	-	102
33	Hạt Kiểm lâm Huyện Konchro	3.580	3.519	61	-	3.580	-	-	-
34	Hạt Kiểm lâm Huyện Đức Cơ	3.188	3.089	99	-	3.184	5	-	5
35	Hạt Kiểm lâm Huyện Chư Sê	3.284	2.520	764	-	3.284	-	-	-
36	Hạt Kiểm lâm Krông Pa	4.088	3.373	715	-	4.088	0	-	0
37	Hạt Kiểm lâm Thị xã Ayun Pa	1.618	1.340	278	-	1.618	-	-	-
38	Vườn Quốc gia Kon Ka Kinh	9.705	10.021	-	315	9.604	102	95	7
39	Hạt Kiểm lâm Huyện Mang Yang	3.506	3.238	267	-	3.501	5	-	5
40	Hạt Kiểm lâm Huyện Kbang	5.023	4.513	510	-	5.022	1	-	1
41	Văn phòng UBND Tỉnh Gia Lai	21.205	25.072	-	3.867	20.183	1.022	684	338
42	Nhà Khách uỷ ban	0	-	0	-	-	0	-	0
43	Chi cục trồng trọt và Bảo vệ thực vật	3.502	3.945	-	443	3.370	132	124	8
44	Trung tâm Khuyến nông Tỉnh Gia Lai.	1.875	2.001	-	127	1.862	12	12	(0)
45	Văn phòng Sở Nông nghiệp & Phát triển nông thôn	40.616	40.499	117	-	40.424	192	31	161
46	Bệnh viện Đa khoa Tỉnh Gia Lai	60.438	46.158	14.280	-	52.737	7.701	6.445	1.256

STT	Tên đơn vị	Dự toán được cấp	Bao gồm			Kinh phí thực hiện trong năm	Nguồn còn lại	Trong đó	
			Dự toán đầu năm (Bao gồm năm trước chuyển sang)	Bổ sung trong năm (nếu có)	Giảm trừ trong năm (nếu có)			Chuyển nguồn năm sau	Hủy bỏ
47	Trung tâm Dịch vụ việc làm	1.517	1.570	-	54	1.490	27	26	0
48	Bệnh viện Y dược cổ truyền và phục hồi chức năng Tỉnh Gia Lai	20.191	3.791	16.400	-	19.843	348	-	348
49	Văn phòng Sở Văn hoá thể thao và du lịch	17.243	26.657	-	9.414	15.973	1.270	178	1.092
50	Thanh tra tỉnh Gia Lai	10.147	10.458	-	311	9.501	646	614	32
51	Văn phòng Sở Lao động thương binh và xã hội	15.148	17.332	-	2.184	13.888	1.260	72	1.189
52	Thư viện tỉnh	4.632	4.623	9	-	4.594	38	38	(0)
53	Hội Văn học Nghệ thuật tỉnh Gia Lai	1.534	1.920	-	386	1.497	37	-	37
54	Đài Phát thanh truyền hình	21.593	21.773	-	180	18.882	2.711	208	2.503
55	Liên minh các hợp tác xã tỉnh	1.858	2.469	-	611	1.838	21	-	21
56	Trung tâm Công nghệ thông tin thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Gia Lai	1.290	1.520	-	230	1.277	12	11	1
57	Ban quản lý rừng phòng hộ Ia Puch	3.335	2.902	433	-	3.241	94	9	85
58	Chi Cục Chăn nuôi và Thú y	15.279	8.069	7.210	-	15.175	104	12	92
59	Ban quản lý Rừng phòng hộ Đức Cơ	4.373	4.316	57	-	4.204	169	-	169
60	Ban quản lý Rừng phòng hộ Mang Yang	2.180	1.923	256	-	2.095	85	28	56
61	Ban quản lý Rừng phòng hộ Đak Doa	1.763	1.785	-	22	1.713	49	48	1
62	Ban quản lý rừng phòng hộ Ia Meur	4.445	4.051	394	-	4.355	90	12	78
63	BQL Rừng phòng hộ Ya Hội	3.814	3.300	514	-	3.763	51	16	35
64	Ban quản lý rừng phòng hộ Chư Sê	2.349	2.298	51	-	2.301	48	46	2
65	Ban quản lý rừng phòng hộ Ia Ly	3.084	3.125	-	41	3.056	28	28	0
66	Ban quản lý Rừng phòng hộ Bắc An Khê	2.687	2.539	148	-	2.630	57	25	32
67	Ban quản lý Rừng phòng hộ Xã Nam	2.942	2.796	146	-	2.909	33	33	0
68	Ban quản lý Rừng phòng hộ Hà Ra	2.669	2.355	314	-	2.640	29	25	4
69	Ban quản lý rừng phòng hộ Nam Phú Nhơn	3.309	2.300	1.009	-	3.269	40	23	18
70	Văn phòng Sở Kế hoạch - Đầu tư	7.633	7.222	411	-	7.549	84	71	12
71	Sở Tài chính Gia lai	10.443	11.833	-	1.390	10.299	144	95	49
72	Văn phòng Sở Xây dựng Tỉnh Gia Lai	8.300	9.126	-	825	7.517	784	743	41
73	Trường THPT Chu Văn An	9.335	9.143	192	-	9.335	-	-	-
74	Trường THPT Nguyễn Huệ	11.135	11.052	82	-	11.117	18	-	18
75	Phòng Công chứng nhà nước số 2	9	9	-	-	-	9	9	-
76	Văn phòng Sở Công thương tỉnh Gia Lai	9.335	7.570	1.764	-	8.958	377	213	163
77	Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Gia Lai	125.754	128.905	-	3.150	118.165	7.589	226	7.363
78	Trường THPT Ialy	7.000	6.998	2	-	6.977	23	23	0
79	Trường THPT Lý Thường Kiệt Thị xã Ayun Pa	7.632	7.469	163	-	7.360	272	208	64
80	Trường PTTH Lê Qui Đôn	9.302	9.736	-	434	9.228	74	55	19
81	Trường Trung học phổ thông Nguyễn Bỉnh Khiêm huyện Chư Sê	12.389	12.371	18	-	12.351	37	9	28
82	Văn phòng Sở Giao thông vận tải tỉnh Gia Lai	81.160	77.950	3.210	-	76.074	5.085	1.781	3.304
83	Trường THPT Quang Trung (An Khê)	11.757	11.586	171	-	11.683	74	-	74
84	Trường THPT Trần Hưng Đạo	9.710	9.473	237	-	9.274	436	20	416
85	Trung tâm Ngoại ngữ - Tin học Tỉnh Gia Lai	22	-	22	-	21	0	-	0
86	Trường THPT Mạc Đĩnh Chi	8.376	8.210	166	-	8.370	6	-	6
87	Trường THPT Lê Hoàn huyện Đức Cơ	10.569	10.359	210	-	10.369	200	199	2
88	Trường PTTH Pleiku	16.321	14.328	1.993	-	16.202	119	116	3
89	Trường Phổ thông trung học Hùng Vương	22.138	22.154	-	16	22.138	-	-	-
90	Trung tâm Kiểm nghiệm tỉnh Gia Lai	5.034	5.159	-	124	4.928	107	92	15
91	Văn phòng Sở Y tế Tỉnh Gia Lai	72.585	12.142	60.444	-	66.897	5.688	5.384	304

STT	Tên đơn vị	Dự toán được cấp	Bao gồm			Kinh phí thực hiện trong năm	Nguồn còn lại	Trong đó	
			Dự toán đầu năm (Bao gồm năm trước chuyển sang)	Bổ sung trong năm (nếu có)	Giảm trừ trong năm (nếu có)			Chuyển nguồn năm sau	Hủy bỏ
92	Trung Tâm Y tế Thị xã Ayunpa	27.604	11.153	16.452	-	20.747	6.857	6.780	77
93	Trường THPT Lê Thánh Tông Thị xã Ayunpa	8.591	8.265	326	-	8.568	23	-	23
94	Trung tâm Y tế Huyện la Pa	26.466	16.504	9.962	-	23.695	2.770	2.761	9
95	Trung tâm Y tế Huyện Kông Chro	24.950	15.220	9.730	-	22.582	2.368	1.882	486
96	Trường THPT Trần Phú	4.882	4.688	194	-	4.854	28	23	5
97	Văn phòng Đoàn Đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai	14.641	15.242	-	601	12.639	2.002	72	1.930
98	Cơ sở Tư vấn và Cai nghiện ma túy tỉnh Gia Lai	7.926	9.935	-	2.008	7.470	456	189	267
99	Trung tâm Huấn luyện, Đào tạo và Thi đấu thể thao	12.181	11.975	206	-	12.023	158	58	100
100	Chi cục Phát triển nông thôn	2.203	2.245	-	42	2.189	14	14	0
101	Trung tâm Giống vật nuôi	1.073	891	182	-	1.057	16	-	16
102	Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất	1.858	2.044	-	187	1.845	12	12	0
103	Trung tâm Khuyến công và xúc tiến thương mại	3.011	3.068	-	57	2.797	214	79	135
104	Hội nông dân tỉnh Gia Lai	4.755	4.971	-	216	4.699	56	11	45
105	Hội nạn nhân chất độc màu da cam	1.239	1.518	-	279	1.234	5	-	5
106	Hội cựu tù chính trị yêu nước	670	681	-	11	615	55	-	55
107	Liên hiệp hội Khoa học kỹ thuật	1.714	1.655	59	-	1.654	61	0	61
108	Trung tâm Xúc tiến đầu tư	2.125	2.984	-	859	2.124	1	1	0
109	Hội Bảo trợ Người khuyết tật và bảo vệ quyền trẻ em tỉnh Gia Lai	435	472	-	37	435	-	-	-
110	Chi cục Bảo vệ môi trường	1.773	1.971	-	198	1.762	11	11	0
111	Ban quản lý rừng phòng hộ Đông Bắc Chư Păh	2.202	2.283	-	81	2.178	24	24	0
112	Ban quản lý rừng phòng hộ Bắc Biển Hồ	2.753	2.776	-	23	2.721	31	30	1
113	Trường THPT Huỳnh Thúc Kháng	8.614	8.569	45	-	8.473	142	-	142
114	Trường THPT Nguyễn Du Huyện Krông Pa	8.788	8.317	470	-	8.674	113	113	(0)
115	Ban quản lý rừng Phòng hộ Chư A Thai	3.412	2.268	1.143	-	3.232	180	180	-
116	Trường THPT Nguyễn Tất Thành	4.404	4.267	137	-	4.332	72	19	53
117	Ban quản lý rừng Phòng hộ Chư Mố	2.881	2.304	577	-	2.843	38	38	0
118	Trường THPT Hà Huy Tập	5.776	5.797	-	21	5.776	0	-	0
119	Ban quản lý rừng Phòng hộ Ia Rsai	3.526	3.001	525	-	3.467	59	59	0
120	Ban quản lý rừng phòng hộ Ia Tul	3.875	3.004	871	-	3.747	127	127	0
121	Văn phòng Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Gia Lai	122.609	99.179	23.430	-	74.348	48.261	48.254	7
122	Trung tâm nghiên cứu giống cây trồng tỉnh Gia Lai	199	17	181	-	181	17	17	-
123	Văn phòng Sở Nội Vụ	15.643	12.026	3.618	-	13.095	2.548	50	2.498
124	Nhà hát ca múa nhạc tổng hợp Đam San	13.832	15.597	-	1.765	13.333	498	452	47
125	Ban quản lý rừng phòng hộ Bắc Ia Grai	3.452	3.374	78	-	3.368	84	26	58
126	Ban quản lý rừng phòng hộ Ia Grai	3.341	3.366	-	25	3.222	119	18	101
127	Trường Cao Đẳng Gia Lai	71.315	64.153	7.163	-	47.843	23.472	21.156	2.316
128	Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Gia Lai	25.380	34.826	-	9.446	22.610	2.770	123	2.647
129	Ban Tôn giáo tOnh	3.875	5.026	-	1.151	3.835	40	20	21
130	Ban Thi Đua Khen Thưởng	6.160	5.997	163	-	5.070	1.090	7	1.083
131	Trường Chính trị tỉnh Gia Lai	9.331	10.109	-	778	8.463	868	11	857
132	Ban quản lý khu kinh tế tỉnh Gia lai	5.696	6.537	-	841	5.647	49	31	18
133	Chi cục Kiểm lâm Tỉnh Gia Lai	27.214	27.057	157	-	24.169	3.045	1.191	1.853
134	Hạt Kiểm lâm huyện Ia Pa	2.863	2.684	179	-	2.863	0	-	0
135	Hội Nhà báo	1.022	950	72	-	941	81	-	81
136	Hội Khuyến học Tỉnh Gia Lai	490	635	-	145	458	32	-	32
137	Ban đại diện Hội người cao tuổi TOnh Gia Lai.	504	577	-	73	414	89	-	89

STT	Tên đơn vị	Dự toán được cấp	Bao gồm			Kinh phí thực hiện trong năm	Nguồn còn lại	Trong đó	
			Dự toán đầu năm (Bao gồm năm trước chuyển sang)	Bổ sung trong năm (nếu có)	Giảm trừ trong năm (nếu có)			Chuyển nguồn năm sau	Hủy bỏ
138	Hạt kiểm lâm huyện Phú Thiện	1.830	1.442	388	-	1.830	-	-	-
139	Trường PT Dân tộc nội trú tỉnh	16.410	16.334	76	-	15.829	581	173	408
140	Trường THPT Lê Lợi	13.121	13.029	92	-	13.118	3	-	3
141	Trường THPT Nguyễn Khuyến	6.858	6.564	294	-	6.851	7	-	7
142	Trường THPT Phạm Văn Đồng	5.912	5.971	-	59	5.898	14	9	5
143	Trường THPT Phan Chu Trinh	3.764	3.792	-	28	3.724	40	36	4
144	Trường THPT Trường Chinh	8.325	8.171	154	-	8.295	30	10	20
145	Trường THCS & THPT Kpă Klơng	4.370	4.554	-	184	4.309	61	59	2
146	Chi cục Dân số - KHHGĐ tỉnh	3.095	3.155	-	59	2.973	122	25	97
147	Trung tâm Bảo trợ xã hội tổng hợp	10.524	10.702	-	178	7.290	3.234	495	2.739
148	Văn phòng Sở Tư pháp	6.246	7.293	-	1.047	6.030	216	54	162
149	Trung tâm Trợ giúp pháp lý Nhà nước	3.463	4.069	-	606	3.401	62	53	10
150	Văn phòng Sở Khoa học và Công nghệ	48.165	49.796	-	1.631	25.039	23.126	22.653	474
151	Trung tâm Ứng dụng tiến bộ Khoa học và Công nghệ	1.169	1.300	-	131	1.121	48	-	48
152	Trường THPT Hoàng Hoa Thám	14.254	13.947	307	-	14.157	97	-	97
153	Trường THPT Phan Bội Châu	14.042	13.372	670	-	14.042	0	-	0
154	Trường PTTH Trần Quốc Tuấn	10.166	10.239	-	73	10.166	-	-	-
155	Trường Cao đẳng sư phạm Gia Lai	17.103	15.507	1.595	-	14.593	2.509	1.567	943
156	Trung tâm Giáo dục thường xuyên tỉnh Gia Lai	161	-	161	-	161	-	-	-
157	Trường THPT Anh hùng Núp huyện KBang	5.575	5.627	-	52	5.484	91	-	91
158	Trường THPT Lương Thế Vinh huyện KBang	11.417	11.747	-	330	11.269	148	-	148
159	Trung tâm Y tế Huyện Phú Thiện	21.050	12.825	8.224	-	20.977	73	71	2
160	Trung tâm Y tế huyện Đăk Pơ	19.137	12.756	6.380	-	16.048	3.089	2.825	264
161	Hạt kiểm lâm huyện Đăk Pơ	2.881	2.609	272	-	2.881	-	-	-
162	Trung tâm Y tế huyện Chư Prông	30.131	19.636	10.495	-	27.209	2.922	2.349	573
163	Trường THPT Nguyễn Trường Tộ	7.302	6.277	1.025	-	6.899	403	319	84
164	Hội cựu Thanh niên xung phong tỉnh Gia Lai	398	532	-	134	342	56	-	56
165	Trường THCS và THPT Nguyễn Văn Cừ	5.230	5.244	-	14	5.193	37	1	36
166	Trường THCS và THPT Phạm Hồng Thái	6.648	5.710	938	-	6.648	-	-	-
167	Hội đông y tỉnh Gia Lai	405	532	-	127	297	108	-	108
168	Chi cục an toàn vệ sinh thực phẩm	2.011	2.647	-	636	1 920	91	34	57
169	Trường THCS và THPT Y Đôn	5.558	5.766	-	208	5.549	9	-	9
170	Trung tâm y tế huyện Krông Pa	24.825	18.942	5.882	-	22.394	2.431	2.183	247
171	Hạt kiểm lâm huyện Chư Pưh	2.541	2.152	390	-	2.530	11	-	11
172	Trung tâm y tế huyện Chư Pưh	16.711	10.766	5.944	-	14.969	1.741	1.699	43
173	Chi cục quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản	905	902	3	-	905	-	-	-
174	Trường THPT Đinh Tiên Hoàng Huyện Krông Pa	5.648	5.627	21	-	5.648	-	-	-
175	Bệnh viện Lao và Bệnh phổi tỉnh Gia Lai	9.943	6.612	3.331	-	9.128	815	789	26
176	Chi cục Văn thư - Lưu trữ tỉnh Gia Lai	1.293	2.780	-	1.487	1.293	-	-	-
177	Trường THPT Võ Văn Kiệt	4.649	4.424	225	-	4.607	42	2	40
178	Ban liên lạc những người kháng chiến tỉnh Gia Lai	475	644	-	169	433	42	-	42
179	Trung tâm kỹ thuật tiêu chuẩn đo lường chất lượng	1.060	1.134	-	74	998	62	-	62
180	Ban An toàn giao thông	2.090	1.715	375	-	1.839	251	250	1
181	Thanh tra giao thông	4.437	2.963	1.475	-	3.850	587	317	270
182	Trung tâm Giống thủy sản Gia Lai	1.756	1.754	2	-	1.702	54	49	4
183	Hội người mù tỉnh Gia Lai	760	851	-	91	760	0	0	0
184	Trường THPT Tôn Đức Thắng	3.759	3.982	-	223	3.686	72	-	72
185	Trường THPT Nguyễn Thị Minh Khai	7.688	7.669	19	-	7.603	85	85	-
186	Trường THPT PLeime	4.158	4.105	53	-	4.067	91	84	6

STT	Tên đơn vị	Dự toán được cấp	Bao gồm			Kinh phí thực hiện trong năm	Nguồn còn lại	Trong đó	
			Dự toán đầu năm (Bao gồm năm trước chuyển sang)	Bổ sung trong năm (nếu có)	Giảm trừ trong năm (nếu có)			Chuyển nguồn năm sau	Hủy bỏ
187	Trung tâm Pháp y	1.498	1.534	-	36	1.286	212	212	-
188	Bệnh viện Tâm thần kinh tỉnh Gia Lai	8.088	8.039	49	-	5.277	2.811	2.766	45
189	Trường THPT A Sanh, huyện Ia Grai	4.079	4.733	-	654	4.043	36	0	36
190	Trường THPT Dân tộc Nội trú Đông Gia Lai	15.534	15.961	-	427	14.926	608	155	454
191	Bệnh viện nhi tỉnh Gia Lai	8.571	7.670	902	-	8.137	434	-	434
192	Trường THPT Trần Cao Vân	4.710	4.654	56	-	4.684	26	-	26
193	Ban Quản lý rừng phòng hộ Nam Sông Ba	3.515	2.813	701	-	3.218	297	71	225
194	Sở Ngoại vụ tỉnh Gia Lai	3.492	3.455	37	-	3.222	270	204	66
195	Trung tâm quan trắc tài nguyên và môi trường	3.061	2.785	276	-	2.718	343	-	343
196	Trường THCS và THPT Kon Hà Nừng	4.000	3.772	228	-	3.779	220	25	195
197	Bảo tàng tỉnh Gia Lai	14.149	14.543	-	394	13.871	278	278	-
198	Trung tâm kiểm soát bệnh tật tỉnh Gia Lai	46.997	24.191	22.806	-	44.679	2.319	2.140	178
199	Liên hiệp các tổ chức hữu nghị tỉnh Gia Lai	355	439	-	84	313	43	-	43
200	Trung tâm lưu trữ lịch sử	767	-	767	-	733	35	26	9
201	Trung tâm nuôi dưỡng, phục hồi chức năng bán trú cho nạn nhân chất độc da cam/Dioxin tỉnh Gia Lai	674	736	-	62	674	-	-	-
202	Văn phòng Điều phối Chương trình MTQG về XDNTM tỉnh Gia Lai	1.181	180	1.001	-	463	718	-	718
203	Ban Quản lý Dự án Phát triển Trẻ thơ toàn diện tỉnh Gia Lai giai đoạn 2017-2021	7.501	7.527	-	26	7.501	-	-	-
204	Ban Quản lý Dự án "Bảo vệ và quản lý tổng hợp các hệ sinh thái rừng tỉnh Gia Lai"	1.569	1.589	-	20	1.569	0	-	0
205	Quỹ phòng chống thiên tai tỉnh Gia Lai	174	224	-	50	123	51	-	51
206	Ban Quản lý Dự án An ninh y tế khu vực Tiểu vùng Mê Công mở rộng tại tỉnh Gia Lai	3.757	3.757	-	-	146	3.611	-	3.611
207	BQLDA Sáng kiến KV ngăn chặn và loại trừ sốt rét kháng thuốc Artemisinin	1.194	1.194	-	-	809	385	-	385
208	BQL Dự án chăm sóc sức khỏe nhân dân các tỉnh Tây Nguyên GĐ2 tỉnh Gia Lai	427	1.170	-	743	427	-	-	-
209	Ban quản lý các dự án đầu tư xây dựng tỉnh Gia Lai	16.787	-	16.787	-	63	16.724	16.724	-
210	Công ty THHH một thành viên Cao su Chư Prông	14.430	4.706	9.724	-	14.430	-	-	-
211	1009215-Đoàn Đại biểu Quốc hội Tỉnh Gia Lai	731	731	-	-	651	80	-	80
212	1053491-Văn phòng Viện Kiểm Sát Nhân Dân Tỉnh Gia Lai	450	450	-	-	450	-	-	-
213	1053980-Văn phòng Toà án Nhân dân Tỉnh Gia Lai	401	401	-	-	401	-	-	-
214	1054175-Văn phòng Cục Thi hành án dân sự Tỉnh Gia Lai	249	249	-	-	221	28	-	28
215	1055921-Kho bạc Nhà nước Gia Lai	5	-	5	-	5	-	-	-
216	1057413-Văn phòng Bảo hiểm xã hội Tỉnh Gia Lai	646.619	628.347	18.272	-	628.020	18.599	-	18.599
217	1059265-Văn phòng Cục Thống kê Tỉnh Gia Lai	5	-	5	-	5	-	-	-
218	1072003-Công ty lâm nghiệp Đăk Roong	1.387	81	1.306	-	1.387	-	-	-
219	1075750-Công ty lâm nghiệp Hà Nừng	1.134	34	1.100	-	1.129	5	-	5
220	1075754-Công ty lâm nghiệp Kông Chiêng	1.807	-	1.807	-	1.807	-	-	-
221	1075756-Công ty lâm nghiệp Sơ Pai	1.527	70	1.457	-	1.518	9	-	9
222	1075757-Công ty lâm nghiệp Trạm Lập	1.968	80	1.888	-	1.964	4	-	4
223	1075760-Công ty lâm nghiệp Ka Nak	1.489	25	1.464	-	1.483	5	-	5

STT	Tên đơn vị	Dự toán được cấp	Bao gồm			Kinh phí thực hiện trong năm	Nguồn còn lại	Trong đó	
			Dự toán đầu năm (Bao gồm năm trước chuyển sang)	Bổ sung trong năm (nếu có)	Giảm trừ trong năm (nếu có)			Chuyển nguồn năm sau	Hủy bỏ
224	1075762-Công ty lâm nghiệp Lơ Ku	1.323	114	1.209	-	1.282	41	-	41
225	1076235-Công ty lâm nghiệp Krông Pa	1.421	40	1.381	-	1.410	11	-	11
226	1076242-Chi Cục Quản lý thị trường	117	117	-	-	86	31	-	31
227	1092112-Công ty cổ phần Công trình đô thị Gia Lai	50	-	50	-	50	-	-	-
228	1092556-Tỉnh ủy Gia Lai	111.991	109.877	2.114	-	93.401	18.590	1.609	16.981
229	1095839-Công ty lâm nghiệp Kông H'Đe	2.764	-	2.764	-	2.764	-	-	-
230	1099704-Các đơn vị khác - tỉnh Gia Lai	2.299	1.692	608	-	2.189	110	-	110
231	3003246-Công ty khai thác công trình thuỷ lợi Gia Lai	39.780	39.780	-	-	39.289	491	-	491
232	3005250-Công ty lâm nghiệp Ia Pa	1.806	-	1.806	-	1.806	-	-	-
233	3005436-Công ty lâm nghiệp Kông Chro	3.048	24	3.024	-	3.048	-	-	-
234	3026363-Quỹ Hỗ trợ Nông dân tỉnh Gia Lai	2.000	2.000	-	-	2.000	-	-	-
235	3029651-Công ty TNHH MTV Cao Su Chư Sê	5.136	1.997	3.139	-	5.136	-	-	-
236	3029654-CÔNG TY TNHH MTV CAO SU MANG YANG	4.785	2.701	2.084	-	4.785	-	-	-
237	3029667-Công ty TNHH MTV Cao su Chư Păh	8.136	4.533	3.603	-	7.464	672	-	672

Biểu mẫu số 58

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TỪNG HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ NĂM 2021

ĐVT: triệu đồng

STT	Huyện, thị xã, thành phố	Dự toán				Quyết toán											So sánh (%)			
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi CTMT Quốc gia	Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Chi thường xuyên			Chi CTMTQG			Chi chuyển nguồn sang năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi CTMT Quốc gia
							Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó						
								Chi giáo dục đào tạo dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ		Chi giáo dục đào tạo dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ		Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên					
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
TỔNG SỐ		7.346.961	1.564.694	5.726.705	55.562	7.948.736	1.340.148	325.718	1.659	5.985.365	2.971.537	4.537	17.343	17.334	9	605.881	108%	86%	105%	31%
1	Thành phố Pleiku	1.360.656	691.368	666.580	2.708	1.266.194	507.252	140.074	-	695.016	332.112	505	-	-	-	63.926	93%	73%	104%	0%
2	Thị xã An Khê	389.466	128.674	258.127	2.665	377.788	90.104	17.719	-	267.765	126.297	224	-	-	-	19.919	97%	70%	104%	0%
3	Huyện Kbang	404.830	31.826	368.922	4.082	477.528	31.678	7.463	-	363.100	182.462	68	10.528	10.519	9	72.222	118%	100%	98%	258%
4	Huyện Đăk Đoa	443.594	35.117	402.681	5.796	529.446	59.865	16.108	-	407.083	206.023	341	-	-	-	62.499	119%	170%	101%	0%
5	Huyện Mang Yang	339.909	32.088	305.322	2.499	370.387	31.952	5.417	-	316.536	159.649	350	605	605	-	21.294	109%	100%	104%	24%
6	Huyện Chư Păh	394.658	64.128	327.620	2.910	455.219	74.570	14.039	1.659	343.697	165.669	146	-	-	-	36.952	115%	116%	105%	0%
7	Huyện Ia Grai	352.588	57.663	289.321	5.604	478.528	83.107	5.316	-	388.796	197.112	315	-	-	-	6.625	136%	144%	134%	0%
8	Huyện Đăk Pơ	234.104	28.987	202.966	2.151	277.245	37.005	7.051	-	209.431	91.360	488	-	-	-	30.810	118%	128%	103%	0%
9	Huyện Kông Chro	315.604	29.450	286.078	76	352.521	30.545	3.987	-	285.172	143.217	345	-	-	-	36.803	112%	104%	100%	0%
10	Huyện Đức Cơ	392.006	45.354	342.438	4.214	439.093	50.163	11.438	-	362.215	190.226	309	1.562	1.562	-	25.154	112%	111%	106%	37%
11	Huyện Chư Prông	410.245	48.369	356.353	5.523	559.010	70.214	22.549	-	460.052	235.913	381	-	-	-	28.744	136%	145%	129%	0%
12	Huyện Chư Sê	667.429	209.683	453.978	3.768	547.444	73.607	26.534	-	426.124	228.025	-	-	-	-	47.713	82%	35%	94%	0%
13	Huyện Ia Pa	296.451	25.026	269.374	2.051	362.765	24.311	5.453	-	265.657	126.367	400	-	-	-	72.797	122%	97%	99%	0%
14	Huyện Phú Thiện	342.840	27.695	310.822	4.323	348.441	34.311	5.449	-	309.446	154.690	315	-	-	-	4.684	102%	124%	100%	0%
15	Thị xã Ayunpa	227.909	30.577	195.828	1.504	267.981	44.046	9.914	-	197.740	82.835	-	-	-	-	26.196	118%	144%	101%	0%
16	Huyện Krông Pa	431.252	36.611	391.598	3.043	491.206	60.361	15.664	-	407.526	205.140	-	-	-	-	23.320	114%	165%	104%	0%
17	Huyện Chư Pưh	343.420	42.078	298.697	2.645	347.939	37.057	11.544	-	280.010	144.440	350	4.648	4.648	-	26.225	101%	88%	94%	176%

Mẫu biểu số 59

QUYẾT TOÁN CHI BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN NĂM 2021

ĐVT: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán năm 2021								Quyết toán năm 2021								So sánh (%)							
		Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu						Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu						Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu					
				Tổng số	Gồm		Vốn đầu tư để thực	Vốn sự nghiệp thực hiện các	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia			Tổng số	Gồm		Vốn đầu tư để thực	Vốn sự nghiệp thực hiện các	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia			Tổng số	Gồm		Vốn đầu tư để thực	Vốn sự nghiệp thực hiện	Vốn thực hiện các
					Vốn ngoài nước	Vốn trong nước							Vốn ngoài nước	Vốn trong nước							Vốn ngoài nước	Vốn trong nước			
A	B	1	2	3=4+5	4	5	6	7	8	9	10	11=12+13	12	13	14	15	16	17=9/1	18=10/2	19=11/3	20=12/4	21=13/5	22=14/6	23=15/7	24=16/8
	TỔNG CỘNG	5.767.797	4.918.945	848.852	-	848.852	-	793.290	55.562	5.725.750	4.914.599	811.151	-	811.151	-	754.544	56.608	99,3%	99,9%	95,6%	0,0%	95,6%	0,0%	95,1%	101,9%
1	Thành phố Pleiku	266.215	163.105	103.110		103.110		100.402	2.708	263.560	163.105	100.455		100.455		97.821	2.634	99,0%	100,0%	97,4%	0,0%	97,4%	0,0%	97,4%	97,3%
2	Thị xã An Khê	241.247	213.962	27.285		27.285		24.620	2.665	240.789	213.811	26.978		26.978		24.645	2.332	99,8%	99,9%	98,9%	0,0%	98,9%	0,0%	100,1%	87,5%
3	Huyện Kbang	371.109	318.615	52.494		52.494		48.412	4.082	365.728	318.437	47.291		47.291		43.250	4.041	98,6%	99,9%	90,1%	0,0%	90,1%	0,0%	89,3%	99,0%
4	Huyện Đăk Đoa	428.601	368.416	60.185		60.185		54.389	5.796	421.643	366.075	55.568		55.568		50.023	5.545	98,4%	99,4%	92,3%	0,0%	92,3%	0,0%	92,0%	95,7%
5	Huyện Mang Yang	331.170	277.659	53.511		53.511		51.012	2.499	326.450	277.659	48.791		48.791		46.343	2.448	98,6%	100,0%	91,2%	0,0%	91,2%	0,0%	90,8%	98,0%
6	Huyện Chư Păh	365.166	312.587	52.579		52.579		49.669	2.910	363.563	312.483	51.080		51.080		48.201	2.879	99,6%	100,0%	97,1%	0,0%	97,1%	0,0%	97,0%	98,9%
7	Huyện Ia Grai	397.496	346.583	50.913		50.913		45.309	5.604	396.945	346.031	50.913		50.913		45.309	5.604	99,9%	99,8%	100,0%	0,0%	100,0%	0,0%	100,0%	100,0%
8	Huyện Đăk Pơ	212.910	182.746	30.164		30.164		28.013	2.151	210.059	182.692	27.367		27.367		25.415	1.952	98,7%	100,0%	90,7%	0,0%	90,7%	0,0%	90,7%	90,7%
9	Huyện Kông Chro	304.725	269.757	34.968		34.968		34.892	76	304.679	269.757	34.922		34.922		34.847	75	100,0%	100,0%	99,9%	0,0%	99,9%	0,0%	99,9%	98,7%
10	Huyện Đức Cơ	359.895	305.918	53.977		53.977		49.763	4.214	357.609	305.642	51.967		51.967		47.423	4.544	99,4%	99,9%	96,3%	0,0%	96,3%	0,0%	95,3%	107,8%
11	Huyện Chư Prông	475.936	423.694	52.242		52.242		46.719	5.523	471.668	423.694	47.974		47.974		42.638	5.336	99,1%	100,0%	91,8%	0,0%	91,8%	0,0%	91,3%	96,6%
12	Huyện Chư Sê	460.662	401.481	59.181		59.181		55.413	3.768	456.727	401.481	55.246		55.246		51.583	3.663	99,1%	100,0%	93,4%	0,0%	93,4%	0,0%	93,1%	97,2%
13	Huyện Ia Pa	293.352	254.573	38.779		38.779		36.728	2.051	288.887	254.573	34.314		34.314		32.240	2.073	98,5%	100,0%	88,5%	0,0%	88,5%	0,0%	87,8%	101,1%
14	Huyện Phú Thiện	328.766	279.224	49.542		49.542		45.219	4.323	328.421	278.879	49.542		49.542		45.263	4.279	99,9%	99,9%	100,0%	0,0%	100,0%	0,0%	100,1%	99,0%
15	Thị xã Ayunpa	197.116	175.619	21.497		21.497		19.993	1.504	197.116	175.619	21.497		21.497		20.293	1.204	100,0%	100,0%	100,0%	0,0%	100,0%	0,0%	101,5%	80,0%
16	Huyện Krông Pa	424.910	360.029	64.881		64.881		61.838	3.043	423.386	359.684	63.703		63.703		58.267	5.436	99,6%	99,9%	98,2%	0,0%	98,2%	0,0%	94,2%	178,6%
17	Huyện Chư Pưh	308.520	264.977	43.543		43.543		40.898	2.645	308.520	264.977	43.543		43.543		40.981	2.562	100,0%	100,0%	100,0%	0,0%	100,0%	0,0%	100,2%	96,9%

Biểu mẫu số 60

QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ NĂM 2021

ĐVT: triệu đồng

STT	Huyện, thị xã, thành phố	Tổng thu NSĐP	Trong đó				
			Thu NSĐP hưởng theo phân cấp	Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	Số bổ sung thực hiện cải cách tiền lương	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	Thu kết dư từ năm trước
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
TỔNG SỐ		**8.520.919**	**1.807.101**	**4.914.599**	-	**351.341**	**636.727**
1	Thành phố Pleiku	1.376.645	930.469	163.105		97.207	85.408
2	Thị xã An Khê	391.222	105.797	213.811		7.833	36.804
3	Huyện Kbang	485.426	47.370	318.437		13.399	58.929
4	Huyện Đăk Đoa	544.900	64.717	366.075		26.880	31.661
5	Huyện Mang Yang	375.216	22.678	277.659		15.658	10.430
6	Huyện Chư Păh	466.903	60.218	312.483		33.521	9.601
7	Huyện Ia Grai	523.408	101.523	346.031		0	24.940
8	Huyện Đăk Pơ	309.702	33.292	182.692		8.050	58.301
9	Huyện Kông Chro	415.307	58.222	269.757		7.417	44.990
10	Huyện Đức Cơ	459.145	52.341	305.642		15.741	33.454
11	Huyện Chư Prông	601.433	74.907	423.694		14.905	39.953
12	Huyện Chư Sê	599.710	70.607	401.481		18.837	53.540
13	Huyện Ia Pa	381.699	19.110	254.573		36.206	37.496
14	Huyện Phú Thiện	395.518	34.457	278.879		3.462	29.178
15	Thị xã Ayunpa	293.322	45.447	175.619		25.765	24.994
16	Huyện Krông Pa	515.462	38.959	359.684		9.083	44.034
17	Huyện Chư Pưh	385.901	46.987	264.977		17.379	13.016

Mẫu biểu số 61

QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2021

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung (1)	Dự toán năm 2021																
		Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững							Chương trình mục tiêu quốc gia nông thôn mới						
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp		
						Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra			Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra	
							Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Vốn trong nước	Vốn ngoài nước			Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Vốn trong nước	Vốn ngoài nước
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
	TỔNG SỐ	61.778	111	61.667	9.508	111	111	0	9.397	9.397	0	52.270	0	0	0	52.270	52.270	0
1	Sở Kế hoạch và Đầu tư	10	-	10	-	-			-			10	-			10	10	
2	Sở Tài chính	7	-	7	-	-			-			7	-			7	7	
3	Sở Lao động Thương binh và Xã hội	7	-	7	-	-			-			7	-			7	7	
4	Sở Công thương	217	-	217	-	-			-			217	-			217	217	
5	Sở Tài nguyên và Môi trường	7	-	7	-	-			-			7	-			7	7	
6	Sở Tư pháp	7	-	7	-	-			-			7	-			7	7	
7	Sở Khoa học và Công nghệ	5	-	5	-	-			-			5	-			5	5	
8	Sở Xây dựng	7	-	7	-	-			-			7	-			7	7	
9	Sở Giao thông vận tải	7	-	7	-	-			-			7	-			7	7	
10	Sở Văn hóa - Thể thao và Du lịch	7	-	7	-	-			-			7	-			7	7	
11	Sở Y tế	7	-	7	-	-			-			7	-			7	7	
12	Sở Giáo dục và Đào tạo	7	-	7	-	-			-			7	-			7	7	
13	Sở Nội vụ	7	-	7	-	-			-			7	-			7	7	
14	Sở Thông tin và Truyền thông	7	-	7	-	-			-			7	-			7	7	
15	Ban dân tộc	5	-	5	-	-			-			5	-			5	5	
16	Công an tỉnh	7	-	7	-	-			-			7	-			7	7	
17	Bộ chỉ huy quân sự	7	-	7	-	-			-			7	-			7	7	
18	Hội LH Phụ nữ tỉnh	242	-	242	-	-			-			242	-			242	242	
19	Liên minh HTX tỉnh	5	-	5	-	-			-			5	-			5	5	
20	Mặt trận tổ quốc tỉnh	45	-	45	-	-			-			45	-			45	45	
21	Tỉnh đoàn	305	-	305	-	-			-			305	-			305	305	
22	Kho bạc Nhà nước tỉnh	5	-	5	-	-			-			5	-			5	5	
23	Hội Cựu chiến binh tỉnh	5	-	5	-	-			-			5	-			5	5	
24	Hội Nông dân tỉnh	45	-	45	-	-			-			45	-			45	45	
25	Cục Thống kê tỉnh	5	-	5	-	-			-			5	-			5	5	
26	Đài Phát thanh Truyền hình tỉnh	5	-	5	-	-			-			5	-			5	5	
27	Văn phòng UBND tỉnh	5	-	5	-	-			-			5	-			5	5	
28	Văn phòng điều phối nông thôn mới tỉnh	510	-	510	-	-			-			510	-			510	510	
29	Trường Cao đẳng Gia Lai	7.000	-	7.000	7.000	-			7.000	7.000		-	-			-		
30	Huyện K'Bang	4.082	-	4.082	351	-			351	351		3.731	-			3.731	3.731	
31	Huyện Ia Pa	2.051	-	2.051	-	-			-			2.051	-			2.051	2.051	
32	Huyện Kông Chro	76	-	76	-	-	-		-			76	-			76	76	
33	Huyện Krông Pa	3.043	-	3.043	-	-	-		-			3.043	-			3.043	3.043	
34	Huyện Chư Prông	5.523	-	5.523	331	-	-		331	331		5.192	-			5.192	5.192	
35	Huyện Chư Păh	2.910	-	2.910	-	-	-		-			2.910	-			2.910	2.910	
36	Huyện Chư Sê	3.768	-	3.768	-	-	-		-			3.768	-			3.768	3.768	
37	Huyện Chư Pưh	2.756	111	2.645	462	111	111		351	351		2.294	-			2.294	2.294	
38	Huyện Đak Đoa	5.796	-	5.796	351	-	-		351	351		5.445	-			5.445	5.445	
39	Huyện Đức Cơ	3.014	-	3.014	351	-	-		351	351		2.663	-			2.663	2.663	
40	Huyện Đak Pơ	2.151	-	2.151	-	-	-		-			2.151	-			2.151	2.151	
41	Huyện Phú Thiện	3.123	-	3.123	-	-	-		-			3.123	-			3.123	3.123	
42	Huyện Ia Grai	5.604	-	5.604	331	-	-		331	331		5.273	-			5.273	5.273	
43	Huyện Mang Yang	2.499	-	2.499	331	-	-		331	331		2.168	-			2.168	2.168	
44	Thành phố Pleiku	2.708	-	2.708	-	-	-		-			2.708	-	-		2.708	2.708	
45	Thị xã An Khê	2.665	-	2.665	-	-	-		-			2.665	-			2.665	2.665	
46	Thị xã Ayun Pa	1.504	-	1.504	-	-	-		-			1.504	-			1.504	1.504	

STT	Nội dung (1)	Quyết toán năm 2021																	Tổng số
		Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững							Chương trình mục tiêu quốc gia nông thôn mới							
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			
						Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra			Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra		
							Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Vốn trong nước	Vốn ngoài nước			Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	
A	B	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33	34	35=18/1
	TỔNG SỐ	**139.163**	**85.273**	**53.890**	**2.511**	**19**	**19**	**0**	**2.492**	**2.492**	**0**	**136.652**	**85.254**	**85.254**	**0**	**51.398**	**187.975**	**0**	**225,3%**
1	Sở Kế hoạch và Đầu tư	10	-	10	-	-			-			10	-			10	10		100,0%
2	Sở Tài chính	6	-	6	-	-			-			6	-			6	6		78,7%
3	Sở Lao động Thương binh và Xã hội	1	-	1	-	-			-			1	-			1	1		9,1%
4	Sở Công thương	217	-	217	-	-			-			217	-			217	217		100,0%
5	Sở Tài nguyên và Môi trường	7	-	7	-	-			-			7	-			7	7		100,0%
6	Sở Tư pháp	2	-	2	-	-			-			2	-			2	2		35,4%
7	Sở Khoa học và Công nghệ	5	-	5	-	-			-			5	-			5	5		95,2%
8	Sở Xây dựng	-	-	-	-	-			-			-	-			-			0,0%
9	Sở Giao thông vận tải	7	-	7	-	-			-			7	-			7	7		99,8%
10	Sở Văn hóa - Thể thao và Du lịch	2	-	2	-	-			-			2	-			2	2		27,1%
11	Sở Y tế	-	-	-	-	-			-			-	-			-			0,0%
12	Sở Giáo dục và Đào tạo	7	-	7	-	-			-			7	-			7	7		99,8%
13	Sở Nội vụ	7	-	7	-	-			-			7	-			7	7		100,0%
14	Sở Thông tin và Truyền thông	2.499	-	2.499	2.492	-			2.492	2.492		7	-			7	7		35702,5%
15	Ban dân tộc	5	-	5	-	-			-			5	-			5	5		99,0%
16	Công an tỉnh	7	-	7	-	-			-			7	-			7	7		100,0%
17	Bộ chỉ huy quân sự	7	-	7	-	-			-			7	-			7	7		100,0%
18	Hội LH Phụ nữ tỉnh	242	-	242	-	-			-			242	-			242	242		100,0%
19	Liên minh HTX tỉnh	5	-	5	-	-			-			5	-			5	5		99,1%
20	Mặt trận tổ quốc tỉnh	45	-	45	-	-			-			45	-			45	45		100,0%
21	Tỉnh đoàn	124	-	124	-	-			-			124	-			124	124		40,6%
22	Kho bạc Nhà nước tỉnh	5	-	5	-	-			-			5	-			5	5		100,0%
23	Hội Cựu chiến binh tỉnh	5	-	5	-	-			-			5	-			5	5		100,0%
24	Hội Nông dân tỉnh	45	-	45	-	-			-			45	-			45	45		100,0%
25	Cục Thống kê tỉnh	5	-	5	-	-			-			5	-			5	5		100,0%
26	Đài Phát thanh Truyền hình tỉnh	5	-	5	-	-			-			5	-			5	5		100,0%
27	Văn phòng UBND tỉnh	5	-	5	-	-			-			5	-			5	5		100,0%
28	Văn phòng điều phối nông thôn mới tỉnh	302	-	302	-	-			-			302	-			302	302		59,2%
29	Trường Cao đẳng Gia Lai	-	-	-	-	-			-			-	-			-			0,0%
30	Huyện K'Bang	14.209	10.519	3.690	-	-			-			14.209	10.519	10.519		3.690	3.690		348,1%
31	Huyện Ia Pa	2.093	52	2.040	19	19	19		-			2.073	33	33		2.040	2.040		102,0%
32	Huyện Kông Chro	1.696	1.621	75	-	-			-			1.696	1.621	1.621		75	136.652		2231,5%
33	Huyện Krông Pa	5.436	2.400	3.036	-	-			-			5.436	2.400	2.400		3.036	3.036		178,6%
34	Huyện Chư Prông	5.005	-	5.005	-	-			-			5.005	-			5.005	5.005		90,6%
35	Huyện Chư Păh	5.304	2.427	2.877	-	-			-			5.304	2.427	2.427		2.877	2.877		182,3%
36	Huyện Chư Sê	3.663	-	3.663	-	-			-			3.663	-			3.663	3.663		97,2%
37	Huyện Chư Pưh	7.149	4.698	2.451	-	-			-			7.149	4.698	4.698		2.451	2.451		259,4%
38	Huyện Đak Đoa	6.696	1.452	5.244	-	-			-			6.696	1.452	1.452		5.244	5.244		115,5%
39	Huyện Đức Cơ	4.193	1.562	2.631	-	-			-			4.193	1.562	1.562		2.631	2.631		139,1%
40	Huyện Đak Pơ	15.991	14.039	1.952	-	-			-			15.991	14.039	14.039		1.952	1.952		743,4%
41	Huyện Phú Thiện	4.279	1.190	3.089	-	-			-			4.279	1.190	1.190		3.089	3.089		137,0%
42	Huyện Ia Grai	5.873	600	5.273	-	-			-			5.873	600	600		5.273	5.273		104,8%
43	Huyện Mang Yang	2.723	605	2.117	-	-			-			2.723	605	605		2.117	2.117		108,9%
44	Thành phố Pleiku	47.742	44.108	3.634	-	-			-			47.742	44.108	44.108		3.634	3.634		1763,0%
45	Thị xã An Khê	2.332	-	2.332	-	-			-			2.332	-			2.332	2.332		87,5%
46	Thị xã Ayun Pa	1.204	-	1.204	-	-			-			1.204	-			1.204	1.204		80,0%

STT	Nội dung (1)	So sánh (%)															
		Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững							Chương trình mục tiêu quốc gia nông thôn mới						
					Chi đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp				Chi đầu tư phát triển				Kinh phí sự nghiệp		
						Chia ra			Chia ra				Chia ra			Chia ra		
		Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước
A	B	36=19/2	37=20/3	38=21/4	39=22/5	40=23/6	41=24/7	42=25/8	43=26/9	44=27/10	45=28/11	46=29/12	47=30/13	48=31/14	49=32/15	50=33/16	51=34/17
	TỔNG SỐ	**76539,3%**	**87,4%**	**26,4%**	**17,3%**	**17,3%**		**26,5%**	**26,5%**		**261,4%**				**98,3%**	**359,6%**	
1	Sở Kế hoạch và Đầu tư		100,0%								100,0%				100,0%	100,0%	
2	Sở Tài chính		78,7%								78,7%				78,7%	78,7%	
3	Sở Lao động Thương binh và Xã hội		9,1%								9,1%				9,1%	9,1%	
4	Sở Công thương		100,0%								100,0%				100,0%	100,0%	
5	Sở Tài nguyên và Môi trường		100,0%								100,0%				100,0%	100,0%	
6	Sở Tư pháp		35,4%								35,4%				35,4%	35,4%	
7	Sở Khoa học và Công nghệ		95,2%								95,2%				95,2%	95,2%	
8	Sở Xây dựng		0,0%								0,0%				0,0%	0,0%	
9	Sở Giao thông vận tải		99,8%								99,8%				99,8%	99,8%	
10	Sở Văn hóa - Thể thao và Du lịch		27,1%								27,1%				27,1%	27,1%	
11	Sở Y tế		0,0%								0,0%				0,0%	0,0%	
12	Sở Giáo dục và Đào tạo		99,8%								99,8%				99,8%	99,8%	
13	Sở Nội vụ		100,0%								100,0%				100,0%	100,0%	
14	Sở Thông tin và Truyền thông		35702,5%								100,0%				100,0%	100,0%	
15	Ban dân tộc		99,0%								99,0%				99,0%	99,0%	
16	Công an tỉnh		100,0%								100,0%				100,0%	100,0%	
17	Bộ chỉ huy quân sự		100,0%								100,0%				100,0%	100,0%	
18	Hội LH Phụ nữ tỉnh		100,0%								100,0%				100,0%	100,0%	
19	Liên minh HTX tỉnh		99,1%								99,1%				99,1%	99,1%	
20	Mặt trận tổ quốc tỉnh		100,0%								100,0%				100,0%	100,0%	
21	Tỉnh đoàn		40,6%								40,6%				40,6%	40,6%	
22	Kho bạc Nhà nước tỉnh		100,0%								100,0%				100,0%	100,0%	
23	Hội Cựu chiến binh tỉnh		100,0%								100,0%				100,0%	100,0%	
24	Hội Nông dân tỉnh		100,0%								100,0%				100,0%	100,0%	
25	Cục Thống kê tỉnh		100,0%								100,0%				100,0%	100,0%	
26	Đài Phát thanh Truyền hình tỉnh		100,0%								100,0%				100,0%	100,0%	
27	Văn phòng UBND tỉnh		100,0%								100,0%				100,0%	100,0%	
28	Văn phòng điều phối nông thôn mới tỉnh		59,2%								59,2%				59,2%	59,2%	
29	Trường Cao đẳng Gia Lai		0,0%	0,0%				0,0%	0,0%								
30	Huyện K'Bang		90,4%	0,0%				0,0%	0,0%		380,8%				98,9%	98,9%	
31	Huyện Ia Pa		99,5%								101,1%				99,5%	99,5%	
32	Huyện Kông Chro		98,7%								2231,5%				98,7%	179805,1%	
33	Huyện Krông Pa		99,8%								178,6%				99,8%	99,8%	
34	Huyện Chư Prông		96,6%	0,0%				0,0%	0,0%		96,4%				96,4%	96,4%	
35	Huyện Chư Păh		98,9%								182,3%				98,9%	98,9%	
36	Huyện Chư Sê		97,2%								97,2%				97,2%	97,2%	
37	Huyện Chư Pưh	4216,9%	92,7%	0,0%	0,0%	0,0%		0,0%	0,0%		311,6%				106,9%	106,9%	
38	Huyện Đak Đoa		90,5%	0,0%				0,0%	0,0%		123,0%				96,3%	96,3%	
39	Huyện Đức Cơ		87,3%	0,0%				0,0%	0,0%		157,4%				98,8%	98,8%	
40	Huyện Đak Pơ		90,7%								743,4%				90,7%	90,7%	
41	Huyện Phú Thiện		98,9%								137,0%				98,9%	98,9%	
42	Huyện Ia Grai		94,1%	0,0%				0,0%	0,0%		111,4%				100,0%	100,0%	
43	Huyện Mang Yang		84,7%	0,0%				0,0%	0,0%		125,6%				97,7%	97,7%	
44	Thành phố Pleiku		134,2%								1763,0%				134,2%	134,2%	
45	Thị xã An Khê		87,5%								87,5%				87,5%	87,5%	
46	Thị xã Ayun Pa		80,0%								80,0%				80,0%	80,0%	

Mẫu biểu số 02

QUYẾT TOÁN VỐN ĐẦU TƯ CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2021

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Mã dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư				DỰ TOÁN				QUYẾT TOÁN				So sánh (%)			
						Số Quyết định, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư được duyệt														
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
								Ngoài nước	Ngân sách trung ương	NS tỉnh		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	NS tỉnh		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	NS tỉnh		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	NS tỉnh
A	B		1	2	3	4	5	6	7	8	17	18	19	20	21	22	23	24	25=21/17	26=22/18	27=23/19	28=24/20
							16.882.468	369.594	6.044.628	5.277.362	2.962.946	434.428	1.176.505	1.351.949	1.832.856	323.106	920.632	589.118	62%	74%	78%	51%
*	CHI TIẾT						16.882.468	369.594	6.044.628	5.277.362	2.962.946	434.428	1.176.505	1.351.949	1.832.856	323.106	920.632	589.118	62%	74%	78%	51%
A	Vốn cân đối NSĐP	NSCT					8.329.431	86.776	-	5.277.362	1.447.235	95.286	-	1.351.949	757.586	68.467	-	589.118	52%	72%		52%
A.1	Vốn đầu tư trong cân đối NSĐP						3.469.489	-	-	1.874.302	426.340	-	-	426.340	311.296	-	-	311.296	73%			73%
1	Quốc phòng						75.935	-	-	75.935	17.360	-	-	17.360	17.321	-	-	17.321	100%			100%
I	Bộ CHQS tỉnh						75.935	-	-	75.935	17.360	-	-	17.360	17.321	-	-	17.321	100%			100%
	Đường hầm sở chỉ huy cơ bản huyện Chư Prông Sh04-GI.2017	7004686-2	Chư Prông		2018-2022	-	32.409			32.409	7.000		-	7.000	7.000	-	-	7.000	100%			100%
	Đường hầm sở chỉ huy cơ bản huyện Chư Pắh Sh05-GI.2018	7004686-3	Chư Pắh		2018-2022	-	37.526			37.526	10.000		-	10.000	10.000	-	-	10.000	100%			100%
	Đường vào căn cứ hậu cần Đak SơMei, huyện Đak Đoa, tỉnh Gia Lai	7004686-1	Đak Đoa		2022	391/NQ-HĐND ngày 17/6/2021, 4749/QĐ-UBND ngày 29/6/2021	6.000			6.000	360		-	360	321	-	-	321	89%			89%
II	Các hoạt động kinh tế						3.119.532	-	-	1.581.247	360.320	-	-	360.320	279.642	-	-	279.642	78%			78%
II.1	Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi						1.372.948	-	-	316.525	63.415	-	-	63.415	50.328	-	-	50.328	79%			79%
1	Công ty TNHH MTV khai thác CTTL						229.000	-	-	68.409	35.015	-	-	35.015	31.796	-	-	31.796	91%			91%
	Hệ thống thủy lợi hồ chứa nước Plei Thơ Ga, xã Chư Don huyện Chư Pưh, tỉnh Gia Lai	7572760-1	Chư Pưh	Hồ chứa nước dung tích 10,54 triệu m3 gồm: cụm công trình đầu mối: đập đất, tràn xả lũ, cống lấy nước, hệ thống kênh và công trình trên kênh chính, kênh nhánh và công trình phụ trợ	2018-2020	614/QĐ-UBND ngày 08/6/2018, 454/QĐ-UBND ngày 04/4/2019	229.000			68.409	35.015	-	-	35.015	31.796	-	-	31.796	91%			91%
2	BQL các DA ĐTXD tỉnh						324.630	-	-	35.848	4.607	-	-	4.607	2.331	-	-	2.331	51%			51%
	Xây dựng hồ chứa nước Tầu Dầu 2 huyện Đak Pơ	7605113-1	Đak Pơ		2016-2020	986/QĐ-UBND ngày 25/9/2018	197.088			29.320	1.222	-	-	1.222	1.222	-	-	1.222	100%			100%
	Dự án "Sửa chữa và nâng cao an toàn đập" (WB8) tỉnh Gia Lai	7619046-1	các huyện, thị xã, thành phố		2016-2022	4638/QĐ-BNN-HTQT, ngày 9/11/2015 của Bộ NN&PTNT, 1274/QĐ-UBND, 28.12.2018	127.630			6.528	3.385	-	-	3.385	1.109	-	-	1.109	33%			33%
3	Các BQL rừng phòng hộ						105.042	-	-	30.459	4.773	-	-	4.773	4.552	-	-	4.552	95%			95%
-	Các dự án BV và phát triển rừng	PTR																	#DIV/0!			
-	Dự án BV và PTR giai đoạn 2011-2015 và định hướng đến năm 2020 của BQLRPH Hà Ra (Mang Yang)	7318589	Mang Yang		0	640/QĐ-UBND ngày 3/10/2011, 1067/QĐ-UBND ngày 29/11/2017	38.271			9.436	1.620	-	-	1.620	1.576	-	-	1.576	97%			97%
-	Dự án BV và PTR giai đoạn 2011-2015 và định hướng đến năm 2020 của BQLRPH Mang Yang.	7321677	Mang Yang		0	1366/QĐ-UBND ngày 20/10/2011 1068/QĐ-UBND ngày 29/11/2017	21.999			4.970	1.354	-	-	1.354	1.298	-	-	1.298	96%			96%
-	Dự án BV và PTR giai đoạn 2011-2015 và định hướng đến năm 2020 của BQLRPH Đông Bắc Chư Pắh	7321959	Chư Pắh		0	QĐ 133/QĐ-KHĐT ngày 21/9/2011, 1072/QĐ-UBND ngày 29/11/2017	22.703			4.325	298	-	-	298	298	-	-	298	100%			100%
-	Dự án BV và PTR giai đoạn 2011-2015 và định hướng đến năm 2020 của BQLRPH Ia Puch	7322532	Chư Prông		0	1830/QĐ-KHĐT ngày 24/10/2011, 109/QĐ-SKHĐT ngày 30/10/2017	9.286			4.831	862	-	-	862	769	-	-	769	89%			89%
-	Dự án BV và PTR giai đoạn 2011-2015 và định hướng đến năm 2020 của Ban QLRPH Nam Sông Ba	7752160			0	853/QĐ-UBND ngày 13/12/2017 và 83/QĐ-SKHĐT	12.782			6.926	639	-	-	639	621	-	-	621	96%			96%
4	Sở NN&PTNT						669.276	-	-	151.869	17.680	-	-	17.680	11.649	-	-	11.649	66%			66%
	Dự án chuyển đổi nông nghiệp bền vững tỉnh Gia Lai (VnSAT)	7560297-1	Ia Grai, Đak Đoa, Chư Prông		2015-2022	2470/QĐ-BNN-HTQT ngày 30/6/2020. 1992/QĐ-BNN-HTQT ngày 29/5/15, 4229/QĐ-BNN-KH ngày 26/10/15; 219/QĐ-UBND ngày 31/3/2016	192.852			76.771	10.641	-	-	10.641	9.222	-	-	9.222	87%			87%

STT	Tên đơn vị	Mã dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư					DỰ TOÁN				QUYẾT TOÁN				So sánh (%)			
						Số Quyết định, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư được duyệt				Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn														
								Ngoài nước	Ngân sách trung ương	NS tỉnh		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	NS tỉnh		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	NS tỉnh		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	NS tỉnh
-	Chương trình mở rộng quy mô vệ sinh nước sạch nông thôn dựa trên kết quả	7667435-1			2016-2020	3606/QĐ-BNN-HTQT ngày 4/9/2015; 3102 ngày 21/7/2016	220.126			31.948	5.141	-	-	5.141	923	-	-	923	18%			18%
-	Dự án phát triển cơ sở hạ tầng nông thôn phục vụ cho sản xuất các tỉnh Tây nguyên	7428166	Krông Pa, Chư Păh, Đak Đoa, Đak Pơ, Khang		2014-2020	1261/QĐ-BNN-HTQT ngày 4/6/2013; 2316/QĐ-BNN-HTQT ngày 08/10/2013; 4422/QĐ-BNN-HTQT ngày 15/10/2014; 1734/QĐ-BNN-XD ngày 30/7/2013; 2286/QĐ-BNN-HTQT ngày 19/6/2019; 3879/QĐ-BNN-KH ngày 9/10/2019 823/QĐ-UBND ngày 01/9/2017; 781/QĐ-UBND ngày 24/9/2014; 821/QĐ-UBND ngày 01/9/2017; 521/QĐ-UBND	256.298			43.090	1.898	-	-	1.898	1.505	-	-	1.505	79%			79%
5	**BQL Khu bảo tồn thiên nhiên Kon Chư Răng**						45.000	-	-	30.000	1.340	-	-	1.340	-	-	-	-	0%			
-	Đầu tư xây dựng phục vụ quản lý bảo vệ rừng và phát triển vùng đệm Khu bảo tồn thiên nhiên Kon Chư Răng	7921026	Kbang	Xây dựng nhà bảo tàng trưng bày mẫu động thực vật 150m2. Xây dựng kè chân đất 200m. xây dựng đường và hệ thống điện vào các trạm quản lý bảo vệ rừng; Cải tạo vườn ban, khuôn viên, hồ điều hòa kết hợp PCCC. Xây dựng vườn thực vật 100ha. Hệ thống phát hiện mất rừng, cảnh báo cháy rừng; Xây dựng sa bàn và trương diễn giải môi trường. Xây dựng ngõ KBTTN Kon Chư Răng. Điều tra tổng thể đa dạng sinh học và Bảo cáo hiện trạng đa dạng sinh học KBTTN Kon Chư Răng. Trang thiết bị Văn phòng	2022-2024	405/NQ-HĐND ngày 17/6/2021; 17/QĐ-KBT ngày 28/6/2021	45.000			30.000	1.340	-	-	1.340	-	-	-	-	0%			
II.2	Giao thông						1.382.934	-	-	947.942	202.537	-	-	202.537	170.649	-	-	170.649	84%			84%
I	**BQL các DA ĐTXD tỉnh**						382.933	-	-	326.240	138.713	-	-	138.713	137.173	-	-	137.173	99%			99%
-	Đường tỉnh 662B (từ huyện Phú Thiện đi huyện Ia Pa)	7603511	Phú Thiện		2019-2021	927/QĐ-UBND ngày 24/9/2019	148.000			148.000	87.132	-	-	87.132	86.264	-	-	86.264	99%			99%
-	Đường Trần Hưng Đạo, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai	7793370-1	Pleiku	Đoạn Km0-Km0+931m và Km1+591-Km2+850m. L=2.190m. Bn=30m; Bm=21m (kể cả dải phân cách rộng 3m), vỉa hè rộng 4,5x2=9m (trong đó lát gạch : 3,5mx2=7m). Hoàn chỉnh hệ thống thoát nước, hệ thống an toàn giao thông và hệ thống điện chiếu sáng Đoạn Km0+931-Km1+591m, L=660m. Bổ sung dải phân cách giữa rộng 3m và các hạng mục phụ	2019-2021	1034/QĐ-UBND ngày 31/10/2019	88.000			88.000	42.685	-	-	42.685	42.685	-	-	42.685	100%			100%
-	Hạ tầng du lịch tỉnh Gia Lai	7593850-1	Pleiku, An Khê	Hạ tầng khu du lịch Biển Hồ: Xây dựng đường trục chính đến khu du lịch và đường trục chính trong khu du lịch Làm việc Biển Hồ gồm 3 tuyến với tổng chiều dài 3.290.8 m. Hệ thống đường giao thông vào khu di tích lịch sử văn hóa Tây Sơn Thượng Đạo tỉnh Gia Lai gồm 4 tuyến đường với tổng chiều dài 2.479.8m	2018-2022	1012/QĐ-UBND ngày 31/10/2016, NQ 169/NQ-HĐND ngày 10/7/2019.	106.933			50.240	7.713	-	-	7.713	7.328	-	-	7.328	95%			95%
-	Cầu Yang Trung, thị trấn Kông Chro, huyện Kông Chro	7766618	Kông Chro		2019-2020	1008/QĐ-UBND ngày 02/10/2018; 1086/QĐ-UBND ngày 31/10/2018	40.000			40.000	1.183	-	-	1.183	897	-	-	897	76%			76%
2	**UBND thị xã Ayun Pa**						410.000	-	-	410.000	38.417	-	-	38.417	19.442	-	-	19.442	51%			51%
-	Chỉnh trang đô thị thị xã Ayun Pa	7784359	Ayun Pa		2019-2021	1035/QĐ-UBND ngày 31/10/2019	50.000			50.000	29.105	-	-	29.105	15.650	-	-	15.650	54%			54%
-	Đường nội thị thị xã Ayun Pa (Bổ sung với tuyến nối kết với TW)	7577978-1	Ayun Pa		2016-2020	988/QĐ-UBND ngày 30/10/2015	110.000			110.000	8.042	-	-	8.042	3.171	-	-	3.171	39%			39%

STT	Tên đơn vị	Mã dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư					DỰ TOÁN				QUYẾT TOÁN				So sánh (%)			
						Số Quyết định, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư được duyệt															
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
								Ngoài nước	Ngân sách trung ương	NS tỉnh		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	NS tỉnh		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	NS tỉnh		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	NS tỉnh
-	Đường nội thị thị xã Ayun Pa tỉnh Gia Lai	7913802	Ayun Pa	Thông tuyến đường Nguyễn Huệ (đoạn từ Bệnh viện đến đường Vành đai 1 - giai đoạn 2) dài 843m; Bn=22,5m, Bm=7,5m, dải phân cách 2m, vỉa hè 13m Đường quy hoạch từ ngã tư Ngô Quyền - Nguyễn Văn Trỗi đến đường Vành đai 1 dài 983m, Bn=30m, Bm=21m, vỉa hè 9m Đường quy hoạch từ đường Vành đai 1 đến đường Ngô Quyền dài 948m Bn=15,5m, Bm=7,5m, vỉa hè 8m Hệ thống thoát nước	2022-2024	386/NQ-HDND ngày 17/6/2021 85/QĐ-UBND ngày 30/6/2021	130.000			130.000	550	-	-	550	545	-	-	545	99%			99%
-	Cải tạo nút giao thông Phù Đổng thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai	7909196	Pleiku	Xây dựng nút giao thông Phù Đổng theo quy hoạch được duyệt tại Quyết định số 1390/QĐ-UBND ngày 25/8/2017 của UBND thành phố Pleiku về việc phê duyệt điều chỉnh cục bộ nút giao thông Phù Đổng thuộc Quy hoạch chi tiết xây dựng khu dân cư đường Lê Duẩn, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai	2022-2024	401/NQ-HDND ngày 17/6/2021, 292/QĐ-BQLDA ngày 28/6/2021	120.000			120.000	720	-	-	720	75	-	-	75	10%			10%
3	**UBND huyện Krông Pa**									163.402	18.279	-	-	18.279	11.814	-	-	11.814	65%			65%
	Đường liên xã huyện Krông Pa (Hỗ trợ vốn theo cam kết với TW)	7569622-1	Krông Pa		2016-2020	2288/QĐ-UBND ngày 10/3/2016	124.302			124.302	14.481	-	-	14.481	11.814	-	-	11.814	82%			82%
	Đường vào ba buôn xã Chư Drăng, huyện Krông Pa, tỉnh Gia Lai	7790754-1	Krông Pa		2019-2020	383/QĐ-UBND ngày 28/6/2019 1009/QĐ-UBND ngày 28/10/2019	39.100			39.100	3.798	-	-	3.798	-	-	-	-	0%			
4	**UBND huyện Chư Păh**						-	-	-	-	2.160	-	-	2.160	-	-	-	-	0%			
-	220106053 - Đường LX Nghĩa hưng - Chư Jô	7218992	Chư Păh								2.160	-	-	2.160	-	-	-	-	0%			
5	**Sở KH&ĐT**						508.300	-	-	48.300	4.969	-	-	4.969	2.220	-	-	2.220	45%			45%
-	Dự án hỗ trợ phát triển khu vực biên giới, vay vốn ADB - tiểu dự án tỉnh Gia Lai	7576189-1	Chư Prông		2017-2022	739/QĐ-TTg ngày 29/5/2016 734/QĐ-UBND ngày 28/7/2016, 1039/QĐ-UBND ngày 15/10/2018	508.300			48.300	4.969	-	-	4.969	2.220	-	-	2.220	45%			45%
II.3	**Quy hoạch**						64.300	-	-	64.300	29.241	-	-	29.241	19.675	-	-	19.675	67%			67%
1	**Sở KH&ĐT**						64.300	-	-	64.300	29.241	-	-	29.241	19.675	-	-	19.675	67%			67%
-	Lập quy hoạch tỉnh Gia Lai thời kỳ 2021-2030 tầm nhìn đến 2050	7796078	các huyện, thị xã, thành phố		2020-2021	1015/QĐ-TTg ngày 14/7/2020	64.300			64.300	29.241	-	-	29.241	19.675	-	-	19.675	67%			67%
II.4	**Khu công nghiệp và khu kinh tế**						41.150	-	-	6.280	6.280	-	-	6.280	6.280	-	-	6.280	100%			100%
1	**BQL khu kinh tế tỉnh**						41.150	-	-	6.280	6.280	-	-	6.280	6.280	-	-	6.280	100%			100%
-	Quốc môn và một số hạng mục hạ tầng kỹ thuật Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Lệ Thanh, tỉnh Gia Lai	7569097	Đức Cơ	Cổng quốc môn; hạ tầng kỹ thuật giao thông và hệ thống điện	0	859/QĐ-UBND ngày 15/8/2018	41.150			6.280	6.280	-	-	6.280	6.280	-	-	6.280	100%			100%
II.5	**Du lịch**						17.000	-	-	17.000	17.000	-	-	17.000	16.548	-	-	16.548	97%			97%
1	**Sở VH, TT&DL**						17.000	-	-	17.000	17.000	-	-	17.000	16.548	-	-	16.548	97%			97%
-	Xây dựng cơ sở dữ liệu, cổng thông tin điện tử và ứng dụng du lịch thông minh, kết nối cơ sở dữ liệu ngành du lịch	7912274		Khảo sát hiện trạng hạ tầng phần cứng, ứng dụng CNTT trong lĩnh vực du lịch tại các cơ quan quản lý nhà nước, các doanh nghiệp du lịch, xây dựng cổng thông tin du lịch tỉnh Gia Lai; xây dựng bản đồ du lịch, xây dựng ứng dụng du lịch trên điện thoại di động; chuẩn hoá và xây dựng cơ sở dữ liệu tập trung lĩnh vực du lịch của tỉnh. Xây dựng phần mềm quản lý chuyên ngành; xây dựng phần mềm báo cáo, thống kê số liệu về du lịch, tích hợp dữ liệu bản đồ với các dữ liệu du lịch như cơ sở lưu trú, ăn, điểm du lịch và đồng bộ với một số một dạng khác	2021	309/NQ-HDND ngày 25/2/2021, 497/QĐ-UBND ngày 29/5/202.	17.000			17.000	17.000	-	-	17.000	16.548	-	-	16.548	97%			97%
II.6	**Công nghệ thông tin**						237.000	-	-	225.000	41.657	-	-	41.657	15.972	-	-	5.972	38%			38%
1	**Sở TT&TT**						140.000	-	-	140.000	26.257	-	-	26.257	602	-	-	602	2%			2%

STT	Tên đơn vị	Mã dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư					DỰ TOÁN				QUYẾT TOÁN				So sánh (%)			
						Số Quyết định, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư được duyệt				Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn				Ngoài nước	Ngân sách trung ương	NS tỉnh		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	NS tỉnh		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	NS tỉnh
-	Xây dựng Chính quyền điện tử tiến tới xây dựng Chính quyền số	7891299		Đầu tư trung tâm giám sát, điều hành an toàn thông tin mạng, đầu tư cơ sở hạ tầng và xây dựng nền tảng, kết nối, chia sẻ dữ liệu phục vụ đô thị thông minh; đầu tư cơ sở hạ tầng và phát triển các hệ thống thông tin phục vụ Chính quyền điện tử, chính quyền số	2021-2024	304/NQ-HĐND ngày 25/02/2021; 498/QĐ-UBND ngày 29/5/2021	140.000			140.000	26.257	-	-	26.257	602	-	-	602	2%			2%
2	Sở TN&MT						70.000	-	-	70.000	400	-	-	400	369	-	-	369	92%			92%
-	Xây dựng, hoàn thiện cơ sở dữ liệu nền địa lý quốc gia thuộc địa bàn tỉnh Gia Lai	7915737		Xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu nền địa lý quốc gia tỷ lệ 1/2.000, 1/5.000, thành lập bản đồ địa hình cập nhật chính xác về hiện trạng địa hình và địa vật tỷ lệ 1/2.000 cho thành phố Pleiku, thị xã An Khê và một phần thị xã Ayun Pa, bản đồ địa hình tỷ lệ 1/5.000 trên phạm vi đô thị trung tâm huyện, phục vụ cho các nhiệm vụ của tỉnh Nâng cao khả năng kết nối liên thông, chia sẻ, trao đổi, tích hợp thông tin giữa các thành phần trong hệ thống thông tin ngành Tài nguyên và Môi trường, giữa hệ thống thông tin ngành Tài nguyên và Môi trường với các hệ thống thông tin của các Sở ban ngành khác trên địa bàn tỉnh.	2022-2024	370/NQ-HĐND ngày 17/6/2021 161/QĐ-SKHĐT ngày 03/7/2021	70.000			70.000	400	-	-	400	369	-	-	369	92%			92%
3	UBND thành phố Pleiku						27.000	-	-	15.000	15.000	-	-	15.000	15.000	-	-	15.000	100%			100%
-	Xây dựng Trung tâm giám sát điều hành thông minh, xây dựng cơ sở dữ liệu, dịch vụ đô thị thông minh thuộc Đề án "Xây dựng thành phố Pleiku theo hướng đô thị thông minh giai đoạn 2020 - 2025, định hướng đến năm 2030"	7917570		Xây dựng Trung tâm giám sát điều hành thông minh của thành phố Pleiku, hệ thống ứng dụng dành cho người dân citizen app; hệ thống camera an ninh; hệ thống giám sát đảm bảo an toàn thông tin SOC; hệ thống quản lý trong lĩnh vực đô thị, tiết kiệm năng lượng	2021	313/NQ-HĐND ngày 25/02/2021; 487/QĐ-UBND ngày 29/5/2021	27.000			15.000	15.000	-	-	15.000	15.000	-	-	15.000	100%			100%
II.7	Công trình công cộng						4.200	-	-	4.200	190	-	-	190	190	-	-	190	100%			100%
1	BQL các DA ĐTXD tỉnh						4.200	-	-	4.200	190	-	-	190	190	-	-	190	100%			100%
-	Cải tạo, xây dựng hệ thống điện khu vực quảng trường Lại Đoàn Xết	7910665	Pleiku	Di dời trạm biến áp 800kV công viên Lý Tự Trọng, nâng công suất 02 trạm biến áp từ 320kV lên 630kV (trạm biến áp Lý Tự Trọng và trạm biến áp Lê Lợi), xây dựng mới 02 tủ hạ áp công suất 400kVA; 02 tủ hạ áp công suất 250kVA; xây dựng mới 02 tủ đao cách ly và 01 tủ liên lạc, xây dựng mới đường dây 0.4 cấp điện cho các tủ điện; các phụ kiện có liên quan	2022	404/NQ-HĐND ngày 17/6/2021; 274/QĐ-BQLDA ngày 25/6/2021	4.200			4.200	190	-	-	190	190	-	-	190	100%			100%
III	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước						40.300	-	-	27.000	6.211	-	-	6.211	6.209	-	-	6.209	100%			100%
1	UBND huyện Chư Pưh						7.000	-	-	7.000	5.811	-	-	5.811	5.811	-	-	5.811	100%			100%
	Trụ sở UBND thị trấn Nhơn Hòa, huyện Chư Pưh	7730150	Chư Pưh	Nhà cấp III, 3 tầng DTXD 280,6m2, DTS 678,82m2; thiết bị, hạ tầng kỹ thuật và các hạng mục phụ	2020	203/QĐ-UBND ngày 26/10/2018	7.000			7.000	5.811			5.811	5.811			5.811	100%			100%
2	UBND huyện Đak Đoa						33.300	-	-	20.000	400	-	-	400	398	-	-	398	99%			99%
	Trụ sở Huyện ủy UBMTTQ và các đoàn thể huyện Đak Đoa	7921749	Đak Đoa	Trụ sở Huyện ủy 05 tầng, DTS 1.200m2 Trụ sở UBMTTQ và các đoàn thể 05 tầng DTS 750m2 Các hạng mục phụ	2022-2024	373/NQ-HĐND ngày 17/6/2021; 1193/QĐ-UBND ngày 29/6/2021	33.300			27.000	400	-	-	400	398	-	-	398	99%			99%
IV	Khoa học, công nghệ						120.000	-	-	76.000	5.384	-	-	5.384	951	-	-	951	18%			18%
1	Sở KH&CN						120.000	-	-	76.000	5.384	-	-	5.384	951	-	-	951	18%			18%
	Dự án phát triển giống cây trồng vật nuôi và thực nghiệm ứng dụng KHCN	7675748	Các huyện, thị xã, tp		2016-2020	221a/QĐ-UBND ngày 31/3/2016	80.000			35.000	104	-	-	104	104	-	-	104	100%			100%
	Đầu tư trang thiết bị, đa dạng, thử nghiệm trong lĩnh vực tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng	7898217			2021-2022	307/NQ-HĐND ngày 25/02/2021 495/QĐ-UBND ngày 29/5/2021	20.000			5.000	582	-	-	582	72	-	-	72	12%			12%
	Hoàn thiện, tăng cường tiềm lực về cơ sở hạ tầng, trang thiết bị tại Khu thực nghiệm Khoa học và công nghệ, xây dựng cơ sở dữ liệu ban đầu quản lý	7913803			2022-2023	423/NQ-HĐND ngày 17/6/2021; 109/QĐ-SKHCN ngày 30/6/2021	20.000			20.000	280	-	-	280	265	-	-	265	95%			95%

STT	Tên đơn vị	Mã dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư					DỰ TOÁN				QUYẾT TOÁN				So sánh (%)			
						Số Quyết định, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư được duyệt				Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn														
								Ngoài nước	Ngân sách trung ương	NS tỉnh		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	NS tỉnh		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	NS tỉnh		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	NS tỉnh
V	**Phát thanh, truyền hình thông tấn**						**29.000**	-	-	**29.000**	**29.000**	-	-	**29.000**	**338**	-	-	**338**	**1%**			**1%**
1	**Đài phát thanh và truyền hình**						**29.000**	-	-	**29.000**	**29.000**	-	-	**29.000**	**338**	-	-	**338**	**1%**			**1%**
-	Đầu tư mới xe truyền hình lưu động chuẩn HD	7906940			2021	303/NQ-HĐND ngày 25/2/2021; 499/QĐ-UBND ngày 29/5/2021	29.000			29.000	29.000	-	-	29.000	338	-	-	338	1%			1%
VI	**Bảo vệ môi trường**						**57.000**	-	-	**57.000**	**7.570**	-	-	**7.570**	**6.355**	-	-	**6.355**	**84%**			**84%**
1	**Sở TN&MT**						**7.000**	-	-	**7.000**	**7.000**	-	-	**7.000**	**6.355**	-	-	**6.355**	**91%**			**91%**
-	Xây dựng cơ sở dữ liệu quan trắc tài nguyên và môi trường tỉnh Gia Lai	7903793			2021	302/NQ-HĐND ngày 25/2/2020, 1572/QĐ-SKHĐT ngày 28/5/2021	7.000			7.000	7.000	-	-	7.000	6.355	-	-	6.355	91%			91%
2	**UBND huyện Chư Păh**						**50.000**	-	-	**50.000**	**570**	-	-	**570**	-	-	-	-	**0%**			
-	Hồ thị trấn Phú Hòa, huyện Chư Păh	7913000	Chư Păh		2023-2024	368/NQ-HĐND ngày 17/6/2021; 383/QĐ-UBND ngày 29/6/2021	50.000			50.000	570	-	-	570	-	-	-	-	0%			
VII	**Văn hoá thông tin**						**27.722**	-	-	**27.722**	**481**	-	-	**481**	**481**	-	-	**481**	**100%**			**100%**
2	**UBND thị xã An Khê**						**27.722**	-	-	**27.722**	**481**	-	-	**481**	**481**	-	-	**481**	**100%**			**100%**
-	Bảo tồn, tôn tạo di tích Tây Sơn Thượng Đạo, thị xã An Khê, tỉnh Gia Lai	7779503-1	An Khê		2020	296/QĐ-UBND ngày 05/6/2019 1033/QĐ-UBND ngày 31/10/2019	27.722			27.722	481	-	-	481	481	-	-	481	100%			100%
VIII	**Vốn đối ứng CTMT QG giảm nghèo bền vững**						-	-	-	**398**	**15**	-	-	**15**	-	-	-	-	**0%**			
1	**UBND huyện Chư Pưh**						-	-	-	**398**	**15**	-	-	**15**	-	-	-	-	**0%**			
-	Đường nội thôn Tơng Nông, xã Ia Rong	7822n53	Chư Pưh							398	15	-	-	15	-	-	-	-	0%			
A.2	**Tiền sử dụng đất**						**3.582.396**	-	-	**2.981.570**	**748.982**	-	-	**748.982**	**319.488**	-	-	**319.488**	**43%**			**43%**
A.2.1	**Chi công tác đo đạc, đăng ký đất đai, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính**						**1.316.321**	-	-	**1.316.321**	**150.659**	-	-	**150.659**	**76.805**	-	-	**76.805**	**51%**			**51%**
1	**Các hoạt động kinh tế**						**1.316.321**	-	-	**1.316.321**	**150.659**	-	-	**150.659**	**76.805**	-	-	**76.805**	**51%**			**51%**
1	**Sở TN&MT**						**1.316.321**	-	-	**1.316.321**	**150.659**	-	-	**150.659**	**76.805**	-	-	**76.805**	**51%**			**51%**
-	Dự án tổng thể xây dựng hệ thống hồ sơ địa chính cơ sở dữ liệu địa chính tỉnh Gia Lai	7768n49	Các huyện, thị xã, thành phố		2018-2022	455/QĐ-UBND ngày 01/10/2018	1.316.321			1.316.321	150.659	-	-	150.659	76.805	-	-	76.805	51%			51%
A.2.2	**Tiền sử dụng đất của tỉnh đầu tư**						**2.266.075**	-	-	**1.665.249**	**598.323**	-	-	**598.323**	**233.603**	-	-	**233.603**	**39%**			**39%**
I	**Các hoạt động kinh tế**						**1.573.742**	-	-	**1.000.308**	**509.409**	-	-	**509.409**	**168.193**	-	-	**168.193**	**33%**			**33%**
I.1	**Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi**						**617.809**	-	-	**101.068**	**34.263**	-	-	**34.263**	**29.581**	-	-	**29.581**	**86%**			**86%**
1	**BQL các DA ĐTXD tỉnh**						**197.000**	-	-	**29.320**	**9.453**	-	-	**9.453**	**5.006**	-	-	**5.006**	**53%**			**53%**
-	Xây dựng hồ chứa nước Tầu Dầu 2 huyện Đak Pơ	7605113-2	Đăk Pơ		2016-2020	986/QĐ-UBND ngày 25/9/2018	197.000			29.320	9.453	-	-	9.453	5.006	-	-	5.006	53%			53%
2	**UBND thị xã Ayun Pa**						**412.009**	-	-	**64.988**	**21.811**	-	-	**21.811**	**21.575**	-	-	**21.575**	**99%**			**99%**
-	Kè chống sạt lở bờ Tây sông Ayun đoạn qua thị xã Ayun Pa, tỉnh Gia Lai	7407380	Ayun Pa		2012-2020	924/QĐ-UBND ngày 09/8/2013, 939/QĐ-UBND ngày 27/10/2015, 848/QĐ-UBND ngày 13/9/2017, 1043/QĐ-UBND ngày 17/10/2018	412.009			64.988	21.811	-	-	21.811	21.575	-	-	21.575	99%			99%
3	**UBND huyện Krông Pa**						**8.800**	-	-	**6.760**	**3.000**	-	-	**3.000**	**3.000**	-	-	**3.000**	**100%**			**100%**
-	Kênh tưới cánh đồng buôn Krông xã Chư Ngọc huyện Krông Pa, tỉnh Gia Lai	7786350-2	Krông pa		2019-2020	508/QĐ-UBND ngày 26/8/2019; 657/QĐ-UBND ngày 09/10/2019	8.800			6.760	3.000	-	-	3.000	3.000	-	-	3.000	100%			100%
I.2	**Giao thông**						**923.933**	-	-	**867.240**	**443.146**	-	-	**443.146**	**137.275**	-	-	**137.275**	**31%**			**31%**
1	**UBND huyện Krông Pa**						**49.100**	-	-	**49.100**	**29.298**	-	-	**29.298**	**14.128**	-	-	**14.128**	**48%**			**48%**
-	Đường vào bờ mốc xã Chư Drăng, huyện Krông Pa, tỉnh Gia Lai	7790754-2	Krông Pa		2019-2020	383/QĐ-UBND ngày 28/6/2019, 1009/QĐ-UBND ngày 29/10/2019	39.100			49.100	29.298	-	-	29.298	13.450	-	-	13.450	70%			70%
-	Đường nối xã Phú Cần - Ia Peruk, huyện Krông Pa, tỉnh Gia Lai	7903789	Krông pa	Tuyến chung gồm 2 nhánh từng chiều dài L=1.400m; Bm=6,5m; Bn=7,5m, hệ thống thoát nước, an toàn giao thông	2021	329/NQ-HĐND ngày 25/2/2021, 966/QĐ-SKHĐT ngày 30/5/2021	10.000			10.000	10.000	-	-	10.000	678	-	-	678	7%			7%
2	**BQL các DA ĐTXD tỉnh**						**194.933**	-	-	**138.240**	**50.000**	-	-	**50.000**	**49.668**	-	-	**49.668**	**99%**			**99%**
-	Đường Trần Đức Thảng, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai	7793356-2	Pleiku		2019-2021	1034/QĐ-UBND ngày 31/10/2019	88.000			88.000	30.000	-	-	30.000	29.668	-	-	29.668	99%			99%

STT	Tên đơn vị	Mã dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư					DỰ TOÁN				QUYẾT TOÁN				So sánh (%)			
						Số Quyết định, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư được duyệt					Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn					Ngoài nước	Ngân sách trung ương	NS tỉnh		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	NS tỉnh		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	NS tỉnh
-	Hạ tầng du lịch tỉnh Gia Lai SDD	7595850-2	PleiKu, An Khê.		2018-2022	1012/QĐ-UBND ngày 31/10/2016, NQ 169/NQ-HĐND ngày 10/7/2019; 930QĐ-UBND ngày 24/9/2019	106 933			50.240	20.000	-	-	20.000	20.000	-	-	20.000	100%			100%
3	UBND thành phố Pleiku						124.000	-	-	124.000	62.448	-	-	62.448	2.882	-	-	2.882	5%			5%
-	Đường Lê Đại Hành (đoạn từ đường Văn Kiệu - Ngã tư Biển Hồ), thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai	7899027	Pleiku	L= 5,61Km, Bn=30m, Bn= 21m (kể cả dải phân cách rộng 2m). Hệ thống thoát nước, an toàn giao thông và các hạng mục phụ	2021-2022	317/NQ-HĐND ngày 25/02/2021; 486/QĐ-UBND ngày 29/5/2021	124 000			124.000	62.448	-	-	62 448	2.882	-	-	2.882	5%			5%
4	UBND thị xã An Khê						30.000	-	-	30.000	20.000	-	-	20.000	1.312	-	-	1.312	7%			7%
-	Đường nối từ đường Lý Thường Kiệt đến đường vành đai phía Bắc, thị xã An Khê, tỉnh Gia Lai	7902699	An Khê	Tổng chiều dài tuyến L=1623,56m, đường đô thị cấp III, hệ thống thoát nước, an toàn giao thông	2021-2022	335/NQ-HĐND ngày 25/2/2021; 491/QĐ-UBND ngày 29/5/2021	30.000			30.000	20.000	-	-	20 000	1 312	-	-	1.312	7%			7%
5	UBND thị xã Ayun Pa						14.900	-	-	14.900	14.900	-	-	14.900	2.498	-	-	2.498	17%			17%
-	Tuyến đường Nguyễn Huệ (đoạn từ Bệnh viện đến đường vành đai 1), thị xã Ayun Pa, tỉnh Gia Lai	7905325	Ayun Pa	L= 817m; Bn= 9,5m; Bm= 7,5m, hệ thống thoát nước, an toàn giao thông	2021	328/NQ-HĐND ngày 25/02/2021, 97/QĐ-SKHĐT ngày 30/5/2021	14 900			14 900	14 900	-	-	14 900	2 498	-	-	2 498	17%			17%
6	UBND huyện Chư Sê						30.000	-	-	30.000	18.000	-	-	18.000	5.896	-	-	5.896	33%			33%
-	Đường Phan Đình Phùng, huyện Chư Sê, tỉnh Gia Lai	7911715	Chư Sê	L=870m; Bn=24m; Bm=15m, hệ thống thoát nước và các hạng mục phụ	2021-2022	319/NQ-HĐND ngày 25/2/2021; 477/QĐ-UBND ngày 20/05/2021	30 000			30 000	18 000	-	-	18 000	5 896	-	-	5 896	33%			33%
7	UBND huyện Chư Prông						14.500	-	-	14.500	8.000	-	-	8.000	7.989	-	-	7.989	100%			100%
-	Đường Phan Bội Châu, Puyên Chư Prông, tỉnh Gia Lai. Hạng mục: Cầu bê tông cốt thép và các hạng mục phụ	7894839	Chư Prông	Tuyến đường dài 140.7m, Bn=9m, Bm=7m trong đó có 01 cầu bê tông cốt thép dài 34,7m rộng 10m, và các hạng mục phụ	2021-2022	320/NQ-HĐND ngày 25/2/2021; 98/QĐ-SKHĐT ngày 30/5/2021	14 500			14.500	8 000	-	-	8 000	7 989	-	-	7 989	100%			100%
8	UBND huyện Phú Thiện						21.000	-	-	21.000	12.500	-	-	12.500	1.804	-	-	1.804	14%			14%
-	Đường giao thông trục xã Ia Hiao, Ia Peng, huyện Phú Thiện, tỉnh Gia Lai	7902419	Phú Thiện	L=7,73km, đường giao thông nông thôn cấp A và cấp B, hệ thống thoát nước, an toàn giao thông.	2021-2022	326/NQ-HĐND ngày 25/2/2021; 493/QĐ-UBND ngày 29/5/2021	21.000			21.000	12 500	-	-	12 500	1 804	-	-	1 804	14%			14%
9	UBND huyện Đak Đoa						20.000	-	-	20.000	10.000	-	-	10.000	1.642	-	-	1.642	16%			16%
-	Đường liên xã Ia Băng – Pa Pết, huyện Đak Đoa, tỉnh Gia Lai	7891323	Đak Đoa		2021-2022	323/NQ-HĐND ngày 25/02/2021; 492/QĐ-UBND ngày 29/5/2021	20 000			20.000	10 000	-	-	10 000	1 642	-	-	1 642	16%			16%
10	UBND huyện Kbang						55.000	-	-	55.000	25.000	-	-	25.000	2.071	-	-	2.071	8%			8%
-	Đường Hai Bà Trưng, th. trấn Kbang, huyện Kbang, tỉnh Gia Lai	7902703	Kbang	L=2.795,5m, Bn=20m; Bm=10,5m. Hệ thống thoát nước, an toàn giao thông	2021-2022	325/NQ-HĐND ngày 25/02/2021; 490/QĐ-UBND ngày 29/5/2021	55 000			55.000	25 000	-	-	25 000	2.071	-	-	2.071	8%			8%
11	UBND huyện Mang Yang						34.000	-	-	34.000	17.000	-	-	17.000	2.355	-	-	2.355	14%			14%
-	Đường vào làng Đê Kôn, xã Đê Ar, huyện Mang Yang, tỉnh Gia Lai	7896633	Mang Yang	L=6,6Km; Bm=3,5 - 5,5m (Bm=5,5m áp dụng cho đoạn đồng dân cư Km0+Km3+700); Bn=8,5-9,5m (Bn=6,5m áp dụng cho các đoạn có gia cố rãnh dọc). Hệ thống thoát nước, an toàn giao thông	2021-2022	321/NQ-HĐND ngày 25/2/2021; 489A/QĐ-UBND ngày 29/5/2021	34 000			34.000	17 000	-	-	17 000	2 355	-	-	2 355	14%			14%
12	UBND huyện Chư Păh						90.000	-	-	90.000	45.000	-	-	45.000	10.813	-	-	10.813	24%			24%
-	Đường giao thông huyện Chư Păh, tỉnh Gia Lai	7901775	Chư Păh	L=3,03Km; mặt đường rộng 21m; dải phân cách 2m; vỉa hè rộng 2x5=10m. Hệ thống thoát nước, an toàn giao thông	2021-2024	332/NQ-HĐND ngày 25/2/2021; 489/QĐ-UBND ngày 29/5/2021	90 000			90.000	45 000	-	-	45 000	10 813	-	-	10 813	24%			24%
13	UBND huyện Đak Pơ						23.000	-	-	23.000	11.000	-	-	11.000	762	-	-	762	7%			7%
-	Đường Nguyễn Tất Thành (đoạn từ đường Lê Lợi đến đường Hùng Vương), huyện Đak Pơ, tỉnh Gia Lai	7907950	Đak Pơ		2021-2022	334/NQ-HĐND ngày 25/2/2021; 483/QĐ-UBND ngày 29/5/2021	23 000			23.000	11 000	-	-	11 000	762	-	-	762	7%			7%
14	UBND huyện Đức Cơ						59.000	-	-	59.000	30.000	-	-	30.000	16.436	-	-	16.436	55%			55%
-	Đường giao thông kết nối tỉnh trấn Chư Ty đến xã Ia Dơk, huyện Đức Cơ, tỉnh Gia Lai	7894833	Đức Cơ	Đường cấp IV miền núi theo TCVN 4054-2005 L=4,3km. Hệ thống thoát nước, an toàn giao thông	2021-2022	333/NQ-HĐND ngày 25/2/2021; 470/QĐ-UBND ngày 28/5/2021	59 000			59.000	30 000	-	-	30 000	16 436	-	-	16 436	55%			55%
15	UBND huyện Ia Grai						50.000	-	-	50.000	30.000	-	-	30.000	9.231	-	-	9.231	31%			31%
-	Đường liên xã Ia Dêr - Ia Hơ, huyện Ia Grai, tỉnh Gia Lai	7901769	Ia Grai	Đường cấp IV miền núi theo TCVN 4054-2005 L=9,75Km. Hệ thống thoát nước, an toàn giao thông	2021-2022	322/NQ-HĐND ngày 25/02/2021; 453/QĐ-UBND ngày 28/5/2021	50 000			50.000	30 000	-	-	30 000	9 23	-	-	9 231	31%			31%
16	UBND huyện Kông Chro						14.500	-	-	14.500	10.000	-	-	10.000	3.518	-	-	3.518	35%			35%
	Đường quy hoạch giao thông D2, D3 kết hợp kênh mương thoát nước huyện Kông Chro tỉnh Gia Lai	7913795	Kông Chro	Xây dựng D2 tuyến đường D2, D3 cơ, tổng chiều dài 641.25m; xây dựng kênh mương thoát nước giữa hai tuyến đường D2, D3	2021-2022	324/NQ-HĐND ngày 25/02/2021; 99/QĐ-SKHĐT ngày 30/5/2021	14 500			14.500	10 000	-	-	10 000	3 518	-	-	3 518	35%			35%

STT	Tên đơn vị	Mã dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư					DỰ TOÁN				QUYẾT TOÁN				So sánh (%)			
						Số Quyết định, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư được duyệt				Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngoài nước	Ngân sách trung ương	NS tỉnh		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	NS tỉnh		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	NS tỉnh		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	NS tỉnh
17	**UBND huyện Ia Pa**						30.000	-	-	30.000	15.000	-	-	15.000	2.098	-	-	2.098	14%			14%
-	Đường liên xã phía Đông sông Ba, huyện Ia Pa, tỉnh Gia Lai	7892301	Ia Pa	Tổng chiều dài tuyến L=14,1km, đường cấp IV miền núi theo TCVN 4054-2005 Hệ thống thoát nước, an toàn giao thông	2021-2022	327/NQ-HĐND ngày 25/02/2021, 494/QĐ-UBND ngày 29/5/2021	30.000			30.000	15.000	-	-	15.000	2.098	-	-	2.098	14%			14%
18	**UBND huyện Chư Pưh**						70.000	-	-	70.000	35.000	-	-	35.000	2.174	-	-	2.174	6%			6%
-	Đường phía Đông thị trấn Nhơn Hòa, huyện Chư Pưh, tỉnh Gia Lai	7892586	Chư Pưh	L=6.582,33m; Bn= 9,5m, Bm=7,5m Hệ thống thoát nước, an toàn giao thông	2021-2023	331/NQ-HĐND ngày 25/2/2021, 488/QĐ-UBND ngày 29/5/2021	70.000			70.000	35.000	-	-	35.000	2.174	-	-	2.174	6%			6%
1.3	**Cấp nước, thoát nước**						32.000	-	-	32.000	32.000	-	-	32.000	1.337	-	-	1.337	4%			4%
1	**BQL khu kinh tế tỉnh**						32.000	-	-	32.000	32.000	-	-	32.000	1.337	-	-	1.337	4%			4%
-	Cải tạo, mở rộng hệ thống cấp nước Khu kinh tế cửa khẩu Quốc tế Lệ Thanh, tỉnh Gia Lai	7894094	Đức Cơ	Xây dựng trạm nước thô khai thác nước sông Sê San công suất 3200m3/ngày đêm (lắp đặt thiết bị công suất 1.600m3/ngày đêm), xây dựng mới tuyến ống dẫn nước thô dài 8,544Km, xây dựng trạm bơm áp, bể chứa nước sạch 600m3; hoàn chỉnh các hạng mục phụ trợ	2021	305/NQ-HĐND ngày 25/2/2021, 476/QĐ-UBND ngày 29/5/2021	32.000			32.000	32.000	-	-	32.000	1.337	-	-	1.337	4%			4%
II	**Văn hoá thông tin**						256.222	-	-	256.222	27.668	-	-	27.668	9.402	-	-	9.402	34%			34%
1	**UBND thị xã An Khê**						27.722	-	-	27.722	600	-	-	600	600	-	-	600	100%			100%
-	Bảo tồn, tôn tạo di tích Tây Sơn Thượng Đạo, thị xã An Khê, tỉnh Gia Lai	7779503-2	An Khê		2020	296/QĐ-UBND ngày 05/6/2019 1033/QĐ-UBND ngày 31/10/2019	27.722			27.722	600	-	-	600	600	-	-	600	100%			100%
2	**BQL các DA ĐTXD tỉnh**						228.500	-	-	228.500	27.068	-	-	27.068	8.802	-	-	8.802	33%			33%
-	Khu bồi dưỡng triển lãm tỉnh Gia Lai	7781323	Pleiku		2019-2020	387/QĐ-UBND ngày 28/6/2019, 1643/QĐ-SKHĐT ngày 31/10/2019	8.500			8.500	5.608	-	-	5.608	5.608	-	-	5.608	100%			100%
-	Hạ tầng di tích Tây Sơn Thượng Đạo	7894855	An Khê	Nhánh 1: Đường từ khu di tích Vườn mít - cánh đồng cỏ Hầu đến Vườn thực nghiệm Ascan L=7,73Km; Nhánh 2: đường vào Hòn đá ông Nhạc L=0,57Km; Nhánh 3: đường vào Khu sinh thái đồi thông Ba Tầm L=1,07Km	2021	316/NQ-HĐND ngày 25/2/2021, 485/QĐ-UBND ngày 29/5/2021	20.000			20.000	20.000	-	-	20.000	3.194	-	-	3.194	16%			16%
-	Nhà hát, hạng mục triển lãm văn hóa nghệ thuật và thư viện tổng hợp tỉnh Gia Lai	7909238	Pleiku	Quy mô nhà hát dự kiến 1.000 chỗ ngồi, hoàn thiện các phòng chức năng, các phòng phụ trợ theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN 9369:2012, tích hợp thư viện, không gian trưng bày triển lãm, hạ tầng kỹ thuật và các hạng mục phụ	2022-2024	413/NQ-HĐND ngày 17/6/2021; 282/QĐ-BQLDA ngày 25/6/2021	200.000			200.000	1.460	-	-	1.460	-	-	-	-	0%			
III	**Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước**						261.711	-	-	261.711	8.781	-	-	8.781	5.018	-	-	5.018	57%			57%
1	**BQL các DA ĐTXD tỉnh**						261.711	-	-	261.711	8.781	-	-	8.781	5.018	-	-	5.018	57%			57%
-	Trạm kiểm dịch động vật Song An và các trạm quản lý bảo vệ rừng trạm kiểm lâm	7902998	An Khê	+ Trạm kiểm dịch động vật Song An (thị xã An Khê), 1 tầng, DTXD: 110 m², nhà nuôi nhốt, giếng khoan và các hạng mục phụ. + Trạm quản lý bảo vệ rừng Ban quản lý rừng phòng hộ Ia Tul, huyện Ia Pa: 1 tầng, DTXD: 95 m², giếng khoan và các hạng mục phụ. + Trạm quản lý bảo vệ rừng Ban quản lý rừng phòng hộ Nam Phú Nhơn, huyện Chư Pưh: 1 tầng, DTXD: 95 m², giếng khoan và các hạng mục phụ	2021	336/NQ-HĐND ngày 25/02/2021, 95/QĐ-SKHĐT ngày 26/05/2021	5.711			5.711	5.711	-	-	5.711	4.239	-	-	4.239	74%			74%
-	Nhà trụ sở làm việc các cơ quan cấp tỉnh	7909225	Pleiku	Xây dựng mới nhà làm việc các cơ quan cấp tỉnh DTXD 2.764m2, DTS 15.160m2 Cải tạo khối nhà làm việc các cơ quan cấp tỉnh hiện có DTXD 1.592m2, DTS 20.005m2 Các hạng mục phụ, hạ tầng kỹ thuật	2022-2024	332/NQ-HĐND ngày 17/6/2021; 283/QĐ-BQLDA ngày 25/6/2021	240.000			240.000	2.290	-	-	2.290	-	-	-	-	0%			
-	Trụ sở làm việc các ban quản lý rừng phòng hộ	7909221		Trụ sở BQL RPH Ia Rsai: Nhà làm việc 01 tầng, DTXD 320m2, nhà công vụ 01 tầng DTXD 130m2, các hạng mục phụ - Trụ sở BQL RPH Ia Ly: Nhà làm việc 02 tầng, DTXD 195m2 DTS 380m2 và các hạng mục phụ - Trụ sở BQL RPH Đak Đoa: Nhà làm việc 2 tầng, DTXD : 98m2, DTS 196m2, Nhà ở công vụ 1 tầng DTXD 130m2 , các hạng mục phụ	2022-2023	406/NQ-HĐND ngày 17/6/2021; 276/QĐ-BQLDA ngày 25/6/2021	12.000			12.000	600	-	-	600	599	-	-	599	100%			100%

STT	Tên đơn vị	Mã dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư					DỰ TOÁN				QUYẾT TOÁN				So sánh (%)			
						Số Quyết định, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư được duyệt				Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn														
								Ngoài nước	Ngân sách trung ương	NS tỉnh		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	NS tỉnh		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	NS tỉnh		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	NS tỉnh
-	Hạt kiểm lâm huyện Đak Đoa	7909197	Đak Đoa	+ Nhà làm việc 1 tầng DTXD 296m² + Nhà công vụ 1 tầng DTXD. 150 m² + Các hạng mục phụ, hạ tầng kỹ thuật	2022	383/NQ-HĐND ngày 17/6/2021, 275/QĐ-BQLDA ngày 25/6/2021	4.000			4.000	180	-	-	180	180	-	-	180	100%			100%
IV	Y tế						174.400	-	-	147.038	52.465	-	-	52.465	50.990	-	-	50.990	97%			97%
1	BQL các DA ĐTXD tỉnh						174.400	-	-	147.038	52.465	-	-	52.465	50.990	-	-	50.990	97%			97%
-	Đầu tư trang thiết bị cho bệnh viện tuyến tỉnh	7598924	Pleiku		2018-2020	988/QĐ-UBND ngày 31/10/2016; 934/QĐ-UBND ngày 19/10/2017	150.000			122.638	39.700	-	-	39.700	38.226	-	-	38.226	96%			96%
-	Bệnh viện đa khoa tỉnh Gia Lai, hạng mục Khoa Cấp cứu và Khoa Dược	7781322	Pleiku		2019-2020	979/QĐ-UBND ngày 28/6/2019; 1023/QĐ-UBND ngày 30/10/2019	24.400			24.400	12.765	-	-	12.765	12.765	-	-	12.765	100%			100%
A.3	Xổ số kiến thiết						421.490	-	-	421.490	176.627	-	-	176.627	67.415	-	-	67.415	38%			38%
I	Giáo dục						219.490	-	-	219.490	68.317	-	-	68.317	26.682	-	-	26.682	39%			39%
1	UBND huyện Đak Pơ						6.000	-	-	6.000	2.976	-	-	2.976	496	-	-	496	17%			17%
-	Trường THCS Nguyễn Du, xã Cư An, huyện Đăk Pơ	7726163	Đăk Pơ		2020	190/QĐ-UBND ngày 10/3/2017 74/QĐ-UBND ngày 30/10/2018	6.000			6.000	2.976	-	-	2.976	496	-	-	496	17%			17%
2	UBND huyện Đak Đoa						12.000	-	-	12.000	4.463	-	-	4.463	163	-	-	163	4%			4%
-	Trường THCS Kpa Klơng xã Hà Bầu, huyện Đak Đoa	7799456	Đak Đoa		2020	500/QĐ-UBND ngày 23/8/2019; 154/QĐ-SKHĐT ngày 24/10/2019	12.000			12.000	4.463	-	-	4.463	163	-	-	163	4%			4%
3	UBND huyện Krông Pa						17.990	-	-	17.990	4.500	-	-	4.500	-	-	-	-	0%			
-	Trường THCS Phú Túc, thị trấn Phú Túc, huyện Krông Pa	7722855	Krông Pa		2019-2020	128/QĐ-SKHĐT ngày 30/10/2018	14.990			14.990	3.000	-	-	3.000	-	-	-	-	0%			
-	Trường THCS Phan Bội Châu, xã Uar, huyện Krông Pa	7722849	Krông Pa		2019-2020	232/QĐ-UBND ngày 05/4/2016; 564/QĐ-UBND ngày 28/9/2018	3.000			3.000	1.500	-	-	1.500	-	-	-	-	0%			
4	UBND huyện Đak Pơ						3.000	-	-	3.000	350	-	-	350	-	-	-	-	0%			
-	Trường THCS Phan Bội Châu, xã Phú An, huyện Đăk Pơ	7726162	Đăk Pơ		2020	187/QĐ-UBND ngày 10/3/2017; 73/QĐ-UBND ngày 29/10/2018	3.000			3.000	350	-	-	350	-	-	-	-	0%			
5	UBND huyện Phú Thiện						3.000	-	-	3.000	937	-	-	937	-	-	-	-	0%			
-	Trường THCS Quang Trung, xã Ayun Hạ, huyện Phú Thiện	7733084	Phú Thiện		2020	261/QĐ-UBND ngày 14/4/2016; 2234/QĐ-UBND ngày 24/12/2018	3.000			3.000	937	-	-	937	-	-	-	-	0%			
6	UBND huyện Kbang						5.000	-	-	5.000	1.700	-	-	1.700	-	-	-	-	0%			
-	Trường THCS Kông Bờ La, xã Kông Pờ La, huyện Kbang	7731377	Kbang		2020	145/QĐ-UBND ngày 03/3/2017; 462/QĐ-UBND ngày 20/11/2018	5.000			5.000	1.700	-	-	1.700	-	-	-	-	0%			
7	BQL các DA ĐTXD tỉnh						154.500	-	-	154.530	35.391	-	-	35.391	19.469	-	-	19.469	55%			55%
-	Trường phổ thông DTNT huyện Đức Cơ (nay là trường THCS dân tộc nội trú huyện Đức Cơ) thị trấn Chư Ty, huyện Đức Cơ	7645438	Đức Cơ		2018-2020	308/QĐ-UBND ngày 21/4/2017	30.000			30.000	4.304	-	-	4.304	-	-	-	-	0%			
-	Nâng cấp Trường phổ thông dân tộc nội trú huyện Kông Chro	7645442	Kông Chro		2018-2020	1085/QĐ-UBND ngày 31/10/2018	16.000			16.000	2.812	-	-	2.812	-	-	-	-	0%			
-	Trường THPT Pleume, xã Ia Ga, huyện Chư Prông	7688300	Chư Prông		2020	161/QĐ-UBND ngày 07/3/2017; 131/QĐ-SKHĐT ngày 08/10/2019	6.000			6.000	2.585	-	-	2.585	-	-	-	-	0%			
-	Trường THPT Hoàng Hoa Thám, thành phố Pleiku	7909215	Pleiku	Nhà học 12 phòng + 2 phòng chức năng, 03 tầng, DTXD 540m2, DTS 1.614m2, thiết bị và các hạng mục phụ	2022	363/NQ-HĐND ngày 17/6/2021; 273/QĐ-BQLDA ngày 25/6/2021	11.000			11.000	510	-	-	510	502	-	-	502	99%			99%
-	Trường THPT Nguyễn Khuyến thị xã An Khê (xây dựng mới)	7909205	An Khê	Nhà học hiệu bộ 2 tầng DTXD 240m2 DTS 612m2. Nhà học lý thuyết, nhà học bộ môn, thư viện 03 tầng DTXD 820m2, DTS 2.961m2, trang thiết bị và các hạng mục phụ	2022-2023	371/NQ-HĐND ngày 17/6/2021; 280/QĐ-BQLDA ngày 25/6/2021	28.000			28.000	480	-	-	480	457	-	-	457	95%			95%
-	Trường THPT Lê Quý Đôn, huyện Chư Prông	7909214	Chư Prông	Nhà học lý thuyết 03 tầng DTXD 405m2, DTS 1.260m2, cầu nối giữa các phòng chức năng. Trang thiết bị dạy và học, các hạng mục phụ	2022-2023	369/NQ-HĐND ngày 17/6/2021; 281/QĐ-BQLDA ngày 25/6/2021	10.500			10.500	500	-	-	500	498	-	-	498	100%			100%

STT	Tên đơn vị	Mã dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư					DỰ TOÁN				QUYẾT TOÁN				So sánh (%)			
						Số Quyết định, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư được duyệt				Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn														
								Ngoài nước	Ngân sách trung ương	NS tỉnh		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	NS tỉnh		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	NS tỉnh		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	NS tỉnh
-	Xây dựng hệ thống E-learning (học trực tuyến)	7925003		Trang bị 08 phòng học đa phương tiện, 08 phòng học trực tuyến, hội nghị truyền hình, trang bị hệ thống phần mềm E-learning, đào tạo trực tuyến, kho học liệu bài học, bài giảng	2022-2023	358/NQ-HĐND ngày 17/6/2021; 159/QĐ-SKHĐT ngày 30/6/2021	29.000			29.000	200			200	162			162	81%			81%
-	Trường THPT Phan Bội Châu, thành phố Pleiku tỉnh Gia Lai	7894834	Pleiku	Nhà học 12 phòng 04 tầng DTXD 457m2, DTS 1.708m2, thiết bị nhà học 12 phòng, các hạng mục phụ	2021	306/NQ-HĐND ngày 25/02/2021; 94/QĐ-SKHĐT ngày 28/5/2021	14.000			14.000	14.000			14.000	10.664			10.664	76%			76%
-	Trường THPT Lê Thường Kiệt, thị xã Ayun Pa, tỉnh Gia Lai	7894837	Ayun Pa	Nhà học bộ môn 03 tầng DTXD 420m2, DTS 1.205m2 trang thiết bị phục vụ giảng dạy và học tập, các hạng mục phụ	2021	307/NQ-HĐND ngày 25/02/2021; 92/QĐ-SKHĐT ngày 25/5/2021	10.000			10.000	10.000			10.000	7.184			7.184	72%			72%
II	Sở GD&ĐT						18.000	-	-	18.000	18.000	-	-	18.000	6.555	-	-	6.555	36%			36%
-	Đầu tư hệ thống giáo dục thông minh	7913801		Đầu tư trang bị phòng học tiên tiến cho các trường THPT; hệ thống camera giám sát các vị trí trọng yếu, thiết bị tích hợp, truyền tải thông tin từ trường, trung tâm về Trung tâm điều hành tỉnh. Phần mềm kết nối điều hành thông minh	2021	308/NQ-HĐND ngày 25/2/2021; 485/QĐ-UBND ngày 29/5/2021	18.000			18.000	18.000			18.000	6.555			6.555	36%			36%
II	Y tế						202.000	-	-	202.000	60.520	-	-	60.520	40.733	-	-	40.733	67%			67%
1	BQL các DA ĐTXD tỉnh						102.000	-	-	102.000	19.950	-	-	19.950	14.717	-	-	14.717	74%			74%
-	Trung tâm y tế huyện Đak Đoa, tỉnh Gia Lai	7909204	Đak Đoa	Khoa khám bệnh 02 tầng DTXD 500m2; DTS 1000m2 Khoa dược 02 tầng DTXD 284m2 DTS 480m2 Các hạng mục phụ, trang thiết bị y tế, hệ thống xử lý chất thải y tế	2022-2023	380/NQ-HĐND ngày 17/6/2021; 277/QĐ-BQLDA ngày 25/6/2021	20.000			20.000	560			560	525			525	94%			94%
-	Trung tâm y tế huyện Mang Yang tỉnh Gia Lai	7909203	Mang Yang-la Pa	Khoa ngoại sản 02 tầng DTXD 410m2; DTS 830m2 Khoa nội nhi nhiễm 02 tầng DTXD 480m2; DTS 960m2 Trang thiết bị y tế, Các hạng mục phụ	2022-2023	381/NQ-HĐND ngày 17/6/2021, 278/QĐ-BQLDA ngày 25/6/2021	20.000			20.000	560			560	419			419	75%			75%
-	Trung tâm y tế thị xã Ayun Pa	7909213	Ayun Pa	Khu điều trị hồi sức trung tâm DTXD 250m², DT sàn: 520 m². Khu điều trị nội nhi DTXD: 480 m², DT sàn: 960 m². Khu phòng mổ DTXD: 270 m² DT sàn: 550 m², Cải tạo mở rộng khoa dược DTXD: 340 m², Hệ thống PCCC, thảo dỡ hiện trạng và các hạng mục phụ	2022-2023	409/NQ-HĐND ngày 17/6/2021, 279/QĐ-BQLDA ngày 25/6/2021	20.000			20.000	560			560	528			528	94%			94%
-	Đầu tư hệ thống xử lý chất thải rắn y tế ngoài hàn tại Bệnh viện Đa Khoa tỉnh	7909217		Đầu tư xây dựng mới 02 hệ thống xử lý chất thải rắn y tế, công nghệ xử lý không đốt (vi sóng). Công suất mỗi hệ thống 45-50kg/giờ	2022-2023	419/NQ-HĐND ngày 17/6/2021; 156/QĐ-SKHĐT ngày 30/6/2021	24.000			24.000	270			270	168			168	62%			62%
-	Trung tâm y tế thị xã An Khê	7894836	An Khê	Khoa ngoại tổng hợp, nhà 2 tầng DTXD 550m2; DTS 1096m2, cải tạo sửa chữa phòng mổ, cải tạo sửa chữa khu khám bệnh cũ, thiết bị, hạ tầng kỹ thuật và các hạng mục phụ	2021	310/NQ-HĐND ngày 25/02/2021; 475/QĐ-UBND ngày 29/5/2021	18.000			18.000	18.000			18.000	13.075			13.075	73%			73%
2	Sở Y tế						100.000	-	-	100.000	40.570	-	-	40.570	26.016	-	-	26.016	64%			64%
-	Đầu tư trang thiết bị y tế các bệnh viện tuyến tỉnh và tuyến huyện	7908280		Đầu tư mua sắm trang thiết bị y tế tại Bệnh viện Đa khoa tỉnh, Bệnh viện Nhi, Bệnh viện 331, TTYT thị xã An Khê, TTYT thị xã Ayun Pa, TTYT huyện Kbang, TTYT huyện Phú Thiện	2021	311/NQ-HĐND ngày 25/02/2021; 484/QĐ-UBND ngày 29/5/2021	40.000			40.000	40.000			40.000	26.016			26.016	65%			65%
-	Trang thiết bị bệnh viện vệ tinh cung tỉnh - Bệnh viện Đa khoa tỉnh	7931136	Pleiku	02 máy Gia tốc tuyến tính đa năng lượng (máy xạ trị)	2023-2024	420/NQ-HĐND ngày 17/6/2021; 158/QĐ-SKHĐT ngày 30/6/2021	60.000			60.000	570			570	-			-	0%			
III	KHV chưa giao						-	-	-	-	47.790	-	-	47.790	-	-	-	-	0%			
-	Vốn đối ứng các CTMT, QG	VCG									47.790	-	-	47.790	-	-	-	-	0%			
A.4	Vốn nước ngoài Chính phủ vay về cho vay lại						856.056	86.776	-	-	95.286	95.286	-	-	68.467	68.467	-	-	72%	72%		
1	Các hoạt động kinh tế						856.056	86.776	-	-	95.286	95.286	-	-	68.467	68.467	-	-	72%	72%		
1.1	Ngành Nông nghiệp						347.756	38.476	-	-	14.352	14.352	-	-	8.715	8.715	-	-	61%	61%		
1	Sở NN&PTNT						220.126	31.948		-	5.497	5.497	-	-	3.359	3.359	-	-	61%	61%		
-	Chương trình mở rộng quy mô vệ sinh nước sạch nông thôn dựa trên kết quả	7667445-2			2016-2020	3606/QĐ-BNN-TCTQT ngày 4/9/2015, 5102 ngày 21/7/2016	220.126	31.948			5.497	5.497	-	-	3.359	3.359	-	-	61%	61%		
2	BQL các DA ĐTXD tỉnh						127.630	6.528		-	8.855	8.855	-	-	5.356	5.356	-	-	60%	60%		

STT	Tên đơn vị	Mã dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư					DỰ TOÁN				QUYẾT TOÁN				So sánh (%)			
						Số Quyết định, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư được duyệt				Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn				Ngoài nước	Ngân sách trung ương	NS tỉnh		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	NS tỉnh		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	NS tỉnh
-	Dự án "Sửa chữa và nâng cao an toàn đập" (WB8) tỉnh Gia Lai	7619046-2			2016-2022	4638/QĐ-BNN-HTQT, ngày 9/11/2015 của Bộ NN&PTNT; 1274/QĐ-UBND, 28.12.2018	127.630	6.528			8.855	8.855			5.356	5.356			60%	60%		
1.2	Ngành Giao thông						508.300	48.300	-	-	80.934	80.934	-	-	59.752	59.752	-	-	74%	74%		
1	Sở KH&ĐT						508.300	48.300	-	-	80.934	80.934	-	-	59.752	59.752	-	-	74%	74%		
-	Dự án hỗ trợ phát triển khu vực biên giới, vay vốn ADB - tiểu dự án tỉnh Gia Lai	7576189-2	Chư Prông		2017-2022	739/QĐ-TTg ngày 29/4/2016; 734/QĐ-UBND ngày 28/7/2016; 1039/QĐ-UBND ngày 15/10/2018	508.300	48.300			80.934	80.934			59.752	59.752			74%	74%		
B	Vốn ngân sách trung ương						8.553.037	282.818	6.044.028	-	1.515.711	339.142	1.176.505	-	1.075.270	254.639	820.632	-	71%	71%	71%	
B.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực						8.375.527	282.818	5.874.106	-	1.355.017	339.142	1.015.811	-	918.834	254.639	664.196	-	68%	68%	68%	
B.1.1	Vốn trong nước						6.900.619	-	5.874.106	-	1.015.876	-	1.015.811	-	664.196	-	664.196	-	65%		65%	
I	Quốc phòng						220.000	-	220.000	-	17.500	-	17.500	-	17.500	-	17.500	-	100%		100%	
1	BCH Bộ đội biên phòng tỉnh						220.000	-	220.000	-	17.500	-	17.500	-	17.500	-	17.500	-	100%		100%	
-	Đường vào đồn biên phòng 719	7004686-3	Ia Grai		2016-2020	294A/QĐ-UBND ngày 31/3/2016	80.000		80.000		16.000	-	16.000		16.000	-	16.000		100%		100%	
-	Khắc phục, sửa chữa Đường tử quốc lộ 14C vào Đồn Biên phòng 731, Trạm kiểm soát 383 - đồn Biên phòng 727; đường tử đường tuần tra biên giới tới các cột mốc trên địa bàn tỉnh Gia Lai	7004686-4			2022-2024	385/NQ-HĐND ngày 17/6/2021; 2096/QĐ-BCH ngày 28/6/2021	140.000		140.000		1.500	-	1.500	-	1.500	-	1.500	-	100%		100%	
II	Các hoạt động kinh tế						5.497.151	-	3.685.059	-	937.032	-	937.032	-	597.950	-	597.950	-	64%		64%	
II.1	Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi						967.906	-	637.906	-	170.747	-	170.747	-	142.907	-	142.907	-	84%		84%	
1	BQL các DA ĐTXD tỉnh						290.000	-	267.000	-	122.960	-	122.960	-	109.091	-	109.091	-	89%		89%	
-	Hệ thống cấp nước sinh hoạt huyện Ia Pa (dẫn nước từ hồ chứa Ayun Hạ về thị trấn Ia Pa)	7599416	Ia Pa		2016-2017	1009/QĐ-UBND ngày 31/10/2016	90.000		67.000		35.826	-	35.826	-	35.826	-	35.826	-	100%		100%	
-	Thủy lợi hồ chứa nước Ia Rtô	7675732	Ayun Pa		2017-2020	960/QĐ-UBND ngày 27/10/2017	200.000		200.000		87.134	-	87.134	-	73.265	-	73.265	-	84%		84%	
2	Công ty TNHH MTV khai thác CTTL						133.906	-	133.906	-	26.531	-	26.531	-	23.530	-	23.530	-	89%		89%	
-	Sửa chữa nâng cấp hồ chứa nước Hà Ra Nam, Hà Ru Bắc, huyện Mang Yang, tỉnh Gia Lai	7424217	Mang Yang		2012-2014	749/QĐ-UBND ngày 30/7/2012	17.224		17.224		11.778	-	11.778	-	11.777	-	11.777	-	100%		100%	
-	Sửa chữa nâng cấp hồ chứa nước Ia Hrung, huyện Ia Grai, tỉnh Gia Lai	7424215	Ia Grai		2012-2014	747/QĐ-UBND ngày 30/7/2012	16.682		16.682		11.753	-	11.753	-	11.753	-	11.753	-	100%		100%	
-	Hồ chứa nước Ia Phát, xã Ia Khươl, huyện Chư Păh	7891928	Chư Păh		2021-2024	312/NQ-HĐND ngày 25/02/2021; 108/QĐ-KTTL ngày 28/4/2021	100.000		100.000		3.000	-	3.000	-	-	-	-	-	0%			
3	Sở NN&PTNT						544.000	-	237.000	-	18.280	-	18.280	-	10.286	-	10.286	-	56%		56%	
-	Các dự án Bảo vệ và phát triển rừng	7894841			2021-2024	314/NQ-HĐND ngày 25/02/2021; 496/QĐ-UBND ngày 29/3/2021	424.000		137.000		16.530	-	16.530	-	8.569	-	8.569	-	52%		52%	
-	Đầu tư phát triển rừng bền vững Vườn quốc gia Kon Ka Kinh và Nâng cao năng lực PCCC rừng cho lực lượng kiểm lâm và năng lực quản lý bảo vệ rừng trên địa bàn tỉnh Gia Lai	7925004			2022-2025	428/NQ-HĐND ngày 17/6/2021; 361/QĐ-SNNPTNT ngày 29/6/2021	120.000		100.000		1.750	-	1.750	-	1.716	-	1.716	-	98%		98%	
4	UBND huyện Phú Thiện										2.976	-	2.976	-	-	-	-	-	0%			
-	2200900414 - Kè chống sạt lở sông Ayun) qua thị trấn Phú Thiện	7158665	Phú Thiện								2.976	-	2.976	-	-	-	-	-	0%			
II.2	Giao thông						4.289.245	-	3.807.153	-	752.684	-	752.684	-	444.930	-	444.930	-	59%		59%	
1	BQL các DA ĐTXD tỉnh						2.557.373	-	2.167.240	-	403.916	-	403.916	-	146.090	-	146.090	-	36%		36%	
-	Đường liên huyện từ xã Đăk Pơ (An Khê) đến xã Kon Pne và Đăk Hlo (Kbang)	7558280	An Khê - Kbang		2016 - 2020	986/QĐ - UBND ngày 30/10/2015	80.000		80.000		6.212	-	6.212	-	5.298	-	5.298	-	85%		85%	
-	Đường tỉnh 666 (Km0+00 - Km6++550), huyện Mang Yang thuộc tỉnh Gia Lai	7242681	Mang Yang-Ia Pa		2016 - 2021	990/QĐ - UBND ngày 30/10/2015; 543/QĐ-UBND ngày 30/6/2020	231.000		231.000		2.119	-	2.119	-	1.937	-	1.937	-	91%		91%	
-	Đường liên huyện Chư Sê - Chư Prông - Đức Cơ	7603555	Chư Sê, Chư Prông, Đức Cơ		2020-2022	216/NQ-HĐND ngày 09/5/2020	320.000		320.000		170.521	-	170.521	-	94.011	-	94.011	-	55%		55%	

STT	Tên đơn vị	Mã dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư					DỰ TOÁN				QUYẾT TOÁN				So sánh (%)			
						Số Quyết định, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư được duyệt				Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn														
								Ngoài nước	Ngân sách trung ương	NS tỉnh		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	NS tỉnh		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	NS tỉnh		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	NS tỉnh
	Cầu qua sông Ayun vào xã Ia Yeng (từ quốc lộ 25 đi xã Ia Yeng)	7793359			2019-2021	1032/QĐ-UBND ngày 31/10/2019	90.000		81.000		35.000	-	35.000	-	3.805	-	3.805	-	11%		11%	
	Đường Nguyễn Chí Thanh (đoạn từ Trường Chinh đến đường Lê Duẩn), thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai	7894308	Pleiku		2021-2023	330/NQ-HĐND ngày 25/02/2021, 480/QĐ-UBND ngày 29/5/2021	185.000		185.000		60.000	-	60.000	-	5.706	-	5.706	-	10%		10%	
	Nâng cấp, cải tạo đường Tỉnh 663, tỉnh Gia Lai	7902700			2021-2023	315/NQ-HĐND ngày 25/02/2021, 478/QĐ-UBND ngày 29/5/2021	150.000		150.000		58.059	-	58.059	-	7.587	-	7.587	-	13%		13%	
	Nâng cấp, cải tạo đường Tỉnh 664 (đoạn Km0 - Km15+350m), tỉnh Gia Lai	7894838			2021-2023	316/NQ-HĐND ngày 25/02/2021; 479/QĐ-UBND ngày 29/5/2021	150.000		150.000		50.000	-	50.000	-	6.241	-	6.241	-	12%		12%	
	Đường hành lang kinh tế phía Đông (đường tránh Quốc lộ 19), tỉnh Gia Lai	7909199			2022-2025	350/NQ-HĐND ngày 17/6/2021.291/QĐ-BQLDA ngày 28/6/2021	1.200.000		900.000		3.000	-	3.000	-	2.622	-	2.622	-	87%		87%	
	Sửa chữa, nâng cấp đường liên huyện Pleiku-Đak Đoa-Chư Sê: Đoạn từ ngã ba Sơn đến trung tâm xã Ia Tiêm (Km0+000-Km7+100)	7846550	Chư Sê		2020-2021	627/QĐ-UBND ngày 16/7/2020	44.440		20.000		17.591	-	17.591	-	17.468	-	17.468	-	99%		99%	
	Hạ tầng du lịch tỉnh Gia Lai	7595850-3	PleiKu, An Khê		2018-2022	1012/QĐ-UBND ngày 31/10/2016; NQ 169/NQ-HĐND ngày 10/7/2019;	106.933		50.240		1.415	-	1.415	-	1.415	-	1.415	-	100%		100%	
2	**UBND huyện Krông Pa**						214.302	-	183.291	-	22.580	-	22.580	-	22.537	-	22.537	-	100%		100%	
	Đường liên xã huyện Krông Pa	7569622	Krông Pa		2016-2020	1075/QĐ-UBND ngày 01/12/2017,228/QĐ-UBND ngày 10/3/2016	124.302		93.291		21.370	-	21.370	-	21.370	-	21.370	-	100%		100%	
	Đường giao thông kết nối các xã Ia Mlah, Phú Cần và thị trấn Phú Túc, huyện Krông Pa, tỉnh Gia Lai	7921560	Krông Pa		2023-2025	353/NQ-HĐND ngày 17/6/2021; 259/QĐ-UBND ngày 29/6/2021	90.000		90.000		1.210	-	1.210	-	1.167	-	1.167	-	96%		96%	
3	**UBND thị xã Ayun Pa**						110.000	-	87.778	-	23.536	-	23.536	-	22.181	-	22.181	-	94%		94%	
	Đường nội thị, thị xã Ayun Pa	7577978	Ayun Pa		2016-2020	1075/QĐ-UBND ngày 01/12/2017 988/QĐ-UBND ngày 30/10/2015	110.000		87.778		23.536	-	23.536	-	22.181	-	22.181	-	94%		94%	
4	**UBND Thị xã An Khê**						188.783	-	176.000	-	58.077	-	58.077	-	57.902	-	57.902	-	100%		100%	
	Đường nội thị Thị xã An Khê	7562792	An Khê		2016-2020	987/QĐ-UBND ngày 30/10/2015	80.000		80.000		12.000	-	12.000	-	11.937	-	11.937	-	99%		99%	
	Đường nối từ quốc lộ 19 đến tỉnh lộ 669 (đi qua các xã Song An, Cửu An, Xuân An, Tú An - Tây xã An Khê)	7787036	An Khê		2019-2020	1030/QĐ-UBND ngày 31/10/2019	108.783		96.000		46.077	-	46.077	-	45.965	-	45.965	-	100%		100%	
5	**UBND huyện Phú Thiện**						170.000	-	170.000	-	6.915	-	6.915	-	6.520	-	6.520	-	94%		94%	
	Đường nối QL 25 đến tỉnh lộ 666 (Đoạn từ Trụ sở UBND xã Chư A Thai đến tỉnh lộ 666)	7569725	Phú Thiện		2016-2020	991/QĐ-UBND ngày 30/10/2015	80.000		80.000		5.335	-	5.335	-	5.334	-	5.334	-	100%		100%	
	Đường nội thị huyện Phú Thiện, tỉnh Gia Lai	7921025	Phú Thiện		2023-2025	425/NQ-HĐND ngày 17/6/2021, 240/QĐ-UBND ngày 25/6/2021	90.000		90.000		1.580	-	1.580	-	1.186	-	1.186	-	75%		75%	
6	**UBND thành phố Pleiku**						568.787	-	542.844	-	34.740	-	34.740	-	31.300	-	31.300	-	90%		90%	
	Đường nội thị TP Pleiku	7572954	Pleiku		2016-2020	1075/QĐ-UBND ngày 01/12/2017, 983/QĐ-UBND ngày 30/10/2015, 1030/QĐ-UBND ngày 28/10/2019	162.787		131.444		31.300	-	31.300	-	31.300	-	31.300	-	100%		100%	
	Đường Hoàng Sa nối dài (đoạn nối từ đường Trường Chinh đến đường Nguyễn Chí Thanh), thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai	7785681	Pleiku		2019-2021	1031/QĐ-UBND ngày 31/10/2019	136.000		131.400		1.200	-	1.200	-	-	-	-	-	0%			
	Đường Nguyễn Văn Linh (đoạn từ đường Trường Chinh - Lê Thánh Tôn), thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai	7906970	Pleiku		2022-2024	411/NQ-HĐND ngày 17/6/2021	260.000		260.000		2.240	-	2.240	-	-	-	-	-	0%			
7	**UBND huyện Chư Prông**						80.000	-	80.000	-	38.000	-	38.000	-	38.000	-	38.000	-	100%		100%	
	Đường liên xã Ia Băng - Ia Vê huyện Chư Prông	7598837	Chư Prông		2017-2021	1013/QĐ-UBND 28/10/2016	80.000		80.000		38.000	-	38.000	-	38.000	-	38.000	-	100%		100%	
8	**UBND huyện Đức Cơ**						220.000	-	220.000	-	106.401	-	106.401	-	83.095	-	83.095	-	78%		78%	

STT	Tên đơn vị	Mã dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư					DỰ TOÁN				QUYẾT TOÁN				So sánh (%)			
						Số Quyết định, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư được duyệt					Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn		
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Ngoài nước	Ngân sách trung ương	NS tỉnh	Tổng số	Ngoài nước	Ngân sách trung ương	NS tỉnh	Tổng số	Ngoài nước	Ngân sách trung ương	NS tỉnh
								Ngoài nước	Ngân sách trung ương	NS tỉnh												
-	Đường liên xã Ia Krel-Ia Kla huyện Đức Cơ	7610028	Đức Cơ		2017-2021	850/QĐ-UBND ngày 15/9/2017	80.000		80.000		38.000	-	38.000	-	38.000	-	38.000	-	100%		100%	
-	Tuyến giao thông biên giới cấp bách trên địa bàn huyện Đức Cơ, tỉnh Gia Lai	7847529	Đức Cơ		2020-2022	214/NQ-HĐND ngày 08/5/2020	140.000		140.000		68.401	-	68.401	-	45.095	-	45.095	-	66%		66%	
9	UBND huyện Chư Pưh						80.000	-	80.000	-	38.000	-	38.000	-	35.007	-	35.007	-	92%		92%	
-	Đường liên xã huyện Chư Pưh	7659162	Chư Pưh		2018-2022	976/QĐ-UBND ngày 31/10/2017	80.000		80.000		38.000	-	38.000	-	35.007	-	35.007	-	92%		92%	
10	UBND huyện Chư Păh						100.000	-	100.000	-	2.490	-	2.490	-	2.298	-	2.298	-	92%		92%	
-	Đường liên xã huyện Chư Păh, tỉnh Gia Lai	7920739	Chư Păh		2023-2025	390/NQ-HĐND ngày 17/6/2021; 382/QĐ-UBND ngày 29/6/2021	100.000		100.000		2.490	-	2.490	-	2.298	-	2.298	-	92%		92%	
11	UBND huyện Ia Grai						-	-	-	-	10.000	-	10.000	-	-	-	-	-	0%			
-	220106059 - Đường ra biên giới - Nà Ia o- Ia Grai	7226662	Ia Grai				-	-	-	-	10.000	-	10.000	-	-	-	-	-	0%			
12	UBND huyện Kông Chro						-	-	-	-	6.912	-	6.912	-	-	-	-	-	0%			
-	7230023 - Đường vào xã Đăk Pling Kông Chro	7239023	Kông Chro				-	-	-	-	6.912	-	6.912	-	-	-	-	-	0%			
13	Sở VH, TT&DL						-	-	-	-	1.117	-	1.117	-	-	-	-	-	0%			
-	220090117 - Hạ tầng khu làm việc Biển Hồ (Đường vành đai D2)	7100080	Pleiku				-	-	-	-	1.117	-	1.117	-	-	-	-	-	0%			
II.3	Khu công nghiệp, khu kinh tế						195.000	-	195.000	-	13.121	-	13.121	-	9.654	-	9.654	-	74%		74%	
1	BQL khu kinh tế tỉnh						195.000	-	195.000	-	13.121	-	13.121	-	9.654	-	9.654	-	74%		74%	
-	Hạ tầng KKT cửa khẩu Lệ Thanh	7558196	Đức Cơ		2016-2020	997/QĐ-UBND ngày 30/10/2015	95.000		95.000		11.691	-	11.691	-	9.654	-	9.654	-	83%		83%	
-	Hạ tầng Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Lệ Thanh, tỉnh Gia Lai	7928967	Đức Cơ		2022-2025	388/NQ-HĐND ngày 17/6/2021, 75/QĐ-BQLKKT ngày 30/6/2021	100.000		100.000		1.430	-	1.430	-	-	-	-	-	0%			
II.4	Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa theo quy định của Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa						45.000	-	45.000	-	480	-	480	-	459	-	459	-	96%		96%	
1	Sở KH&CN						45.000	-	45.000	-	480	-	480	-	459	-	459	-	96%		96%	
-	Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng khu vườn ươm, trung tâm khởi nghiệp đổi mới sáng tạo làm trong điểm tại tỉnh Gia Lai	7919434			2022-2023	402/NQ-HĐND ngày 17/6/2021; 110/QĐ-SKHCN ngày 30/6/2021	45.000		45.000		480	-	480	-	459	-	459	-	96%		96%	
III	Khoa học, công nghệ						80.000	-	36.000	-	291	-	291	-	291	-	291	-	100%		100%	
1	Sở NN&PTNT						80.000	-	36.000	-	291	-	291	-	291	-	291	-	100%		100%	
-	Dự án phát triển giống cây trồng - vật nuôi và thực nghiệm, ứng dụng KHCN	7589099	Các huyện, thị xã, tp		2016-2020	221a/QĐ-UBND ngày 31/3/2016	80.000		36.000		291	-	291	-	291	-	291	-	100%		100%	
IV	Vốn dự phòng NSTW						61.800	-	53.047	-	50.487	-	50.487	-	46.505	-	46.505	-	92%		92%	
IV.1	Vốn dự phòng chung EHĐTC 2016-2020						8.800	-	8.047	-	7.528	-	7.528	-	7.379	-	7.379	-	98%		98%	
*	Các hoạt động kinh tế						8.800	-	8.047	-	7.528	-	7.528	-	7.379	-	7.379	-	98%		98%	
1	UBND huyện Krông Pa						8.800	-	8.047	-	7.528	-	7.528	-	7.379	-	7.379	-	98%		98%	
-	Sạt lở bờ sông tại khu vực xã Chư Rcăm, huyện Krông Pa, tỉnh Gia Lai	7840225	Krông Pa		2020-2021	3780/QĐ-UBND ngày 22/6/2020	8.800		8.047		7.528	-	7.528	-	7.379	-	7.379	-	98%		98%	
IV.2	Vốn dự phòng NSTW năm 2019 kéo dài sang năm 2021						53.000	-	45.000	-	42.959	-	42.959	-	39.126	-	39.126	-	91%		91%	
*	Các hoạt động kinh tế						53.000	-	45.000	-	42.959	-	42.959	-	39.126	-	39.126	-	91%		91%	
1	UBND huyện Chư Sê						34.000	-	30.000	-	28.602	-	28.602	-	25.146	-	25.146	-	88%		88%	
-	Kè chống sạt lở Trung tâm hành chính huyện Chư Sê, tỉnh Gia Lai	7851212	Chư Sê		2020-2021	690/QĐ-UBND ngày 29/7/2020	34.000		30.000		28.602	-	28.602	-	25.146	-	25.146	-	88%		88%	
2	UBND huyện Krông Pa						19.000	-	15.000	-	14.357	-	14.357	-	13.980	-	13.980	-	97%		97%	
-	Sắp xếp, ổn định dân cư tại buôn H'Lang và Reăm, huyện Krông Pa, tỉnh Gia Lai	7848340	Krông Pa		2020-2021	678/QĐ-UBND ngày 28/7/2020	19.000		15.000		14.357	-	14.357	-	13.980	-	13.980	-	97%		97%	
V	Vốn trái phiếu chính phủ						1.041.668	-	880.000	-	10.501	-	10.501	-	1.950	-	1.950	-	18%		18%	
*	Các hoạt động kinh tế						1.041.668	-	880.000	-	10.501	-	10.501	-	1.950	-	1.950	-	19%		19%	
1	BQL các DA ĐTXD tỉnh						880.000	-	880.000	-	10.501	-	10.501	-	1.950	-	1.950	-	19%		19%	
-	Dự án đường liên huyện Chư Păh - Ia Grai - Đức Cơ -Chư Prông	7603547	Chư Păh, Ia Grai, Đức Cơ, Chư Prông		2017-2020	554/QĐ-UBND ngày 07/7/2017	880.000		880.000		10.501	-	10.501	-	1.950	-	1.950	-	19%		19%	
2	UBND huyện Chư Prông						161.668	-	-	-	64	-	-	-	-	-	-	-	0%			
-	220080095 - Đền bù GPMB hợp phần Hồ chứa Pleipai - Đập ía lốp	7112419					161.668				64	-	-	-	-	-	-	-	0%			
B.1.2	Vốn nước ngoài						1.474.908	282.818	-	-	339.142	339.142	-	-	254.639	254.639	-	-	75%	75%		
B.1.2.1	Vốn nước ngoài giải ngân theo cơ chế ghi thu ghi chi						1.048.908	163.547	-	-	304.750	304.750	-	-	220.404	220.403	-	-	72%	72%		
1	Các hoạt động kinh tế						1.048.908	163.547	-	-	304.750	304.750	-	-	220.404	220.403	-	-	72%	72%		

STT	Tên đơn vị	Mã dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư					DỰ TOÁN				QUYẾT TOÁN				So sánh (%)			
						Số Quyết định, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư được duyệt				Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn														
								Ngoài nước	Ngân sách trung ương	NS tỉnh		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	NS tỉnh		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	NS tỉnh		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	NS tỉnh
I.1	**Ngành Nông nghiệp**						540.608	115.247	-	-	115.902	115.902	-	-	80.983	80.983	-	-	70%	70%		
1	**Sở NN&PTNT**						412.978	108.719	-	-	65.475	65.475	-	-	50.628	50.628	-	-	77%	77%		
-	Chương trình mở rộng quy mô vệ sinh nước sạch nông thôn dựa trên kết quả	VSNS			2016-2020	3606/QĐ-BNN-HTQT ngày 4/9/2015; 3102 ngày 21/7/2016	220.126	31 948			47.826	47 826			38.862	38 862			81%	81%		
-	*220182911 - C trình Mở rộng Quy mô TS nước sạch nông thôn dựa trên Kết quả(BQL NN)*	*7667445-3*									34.733	-	-	-	26.876	26 876	-	-	77%	77%		
-	*220200011 - Dự án Mở rộng QM TSNSNT dựa trên kết quả(TT kiểm soát bệnh tật tỉnh Gia Lai)*	*7667445-4*									3 897	-	-	-	3.897	3 897	-	-	100%	100%		
-	*220182928 - C trình Mở rộng Quy mô TS nước sạch nông thôn dựa trên Kết quả(Sở Giáo dục)*	*7667445-5*									9.195	-	-	-	8.089	8 089	-	-	88%	88%		
-	Dự án chuyển đổi nông nghiệp bền vững tỉnh Gia Lai (VnSAT)	7560297-2	Ia Grai, Đak Đoa, Chư Prông		2015-2022	2470/QĐ-BNN-HTQT ngày 30/6/2020; 1992/QĐ-BNN-HTQT ngày 29/5/15, 4229/QĐ-BNN-KH ngày 26/10/15, 219/QĐ-UBND ngày 31/3/2016	192.852	76 771			17.650	17 650	-	-	11.766	11 766	-	-	67%	67%		
2	**BQL các DA ĐTXD tỉnh**						127.630	6.528	-	-	50.427	50.427	-	-	30.355	30.355	-	-	60%	60%		
-	Dự án "Sửa chữa và nâng cao an toàn đập" - WB8) tỉnh Gia Lai	7619046-3	các huyện, thị xã, thành phố		2016-2022	4638/QĐ-BNN-HTQT, ngày 9/11/2015 của Bộ NN&PTNT, 1274/QĐ-UBND, 28.12.2018	127.630	6 528			50.427	50.427	-	-	30.355	30 355	-	-	60%	60%		
I.2	**Ngành Giao thông**						508.300	48.300	-	-	188.848	188.848	-	-	139.422	139.422	-	-	74%	74%		
1	**Sở KH&ĐT**						508.300	48.300	-	-	188.848	188.848	-	-	139.422	139.422	-	-	74%	74%		
	Dự án hỗ trợ phát triển khu vực biên giới, sử dụng vốn ADB - tiểu dự án tỉnh Gia Lai	7576189-3	Chư Prông		2017-2022	739/QĐ-TTg ngày 29/4/2016; 734/QĐ-UBND ngày 28/7/2016, 1039/QĐ-UBND ngày 15/10/2018	508 300	48 300			188.848	188 848	-	-	139.422	139 422	-	-	74%	74%		
B.1.2.2	**Vốn nước ngoài giải ngân theo cơ chế trong nước**						426.000	119.271	-	-	34.391	34.391	-	-	34.234	34.234	-	-	100%	100%		
a	**Các hoạt động kinh tế**						426.000	119.271	-	-	34.391	34.391	-	-	34.234	34.234	-	-	100%	100%		
a.1	**Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi**						426.000	119.271	-	-	34.391	34.391	-	-	34.234	34.234	-	-	100%	100%		
1	**Công ty TNHH MTV khai thác CTTL**						229.000	68.409	-	-	6.672	6.672	-	-	6.515	6.515	-	-	98%	98%		
	Hệ thống Thủy lợi Hồ chứa nước Plei Thơ Ga, huyện Chư Pưh	7572760-2	Chư Pưh		2018-2020	614/QĐ-UBND ngày 08/6/2018 453/QĐ-UBND ngày 05/4/2019	229.000	68 409			6.672	6 672			6.515	6 515			98%	98%		
2	**BQL các DA ĐTXD tỉnh**						197.000	50.862	-	-	27.719	27.719	-	-	27.719	27.719	-	-	100%	100%		
-	Xây dựng Hồ chứa nước Tầu Dâu 2 huyện Đăk Pơ	7605113-3	Đak Pơ		2018-2020	986/QĐ-UBND ngày 25/9/2018	197 000	50 862			27.719	27 719	-	-	27.719	27 719	-	-	100%	100%		
B.2	**Vốn CTMTQG GNBV**							-	5.752		694	-	694	-	19	-	19	-	3%		3%	
1	**UBND huyện Ia Pa**						777	-	777	-	26	-	26	-	19	-	19	-	73%		73%	
-	Đường bê tông xi măng nội đồng thôn Bon Jở (thôn Tổng Ó cũ)	7828439	Ia Pa		2020		777		777		26	-	26	-	19	-	19	-	73%		73%	
2	**UBND huyện Chư Pưh**						4.404	-	4.404	-	97	-	97	-	-	-	-	-	0%			
	Đường thôn Tăng Kơ đi thôn 6C xã Ia Hla	7834048	Chư Pưh		2020		971		97		27	-	27	-	-	-	-	-	0%			
-	Đường GTNT Tăng Chuối (Từ nhà Rmah Mok đi nhà Rơlan H'Rumch	7823078	Chư Pưh		2020		601		60		14	-	14	-	-	-	-	-	0%			
-	Đường GTNT Tăng Dao (Từ nhà Rmah Khao đi nhà Rơlan Hách 265m; Từ nhà Nay Hạp đi nhà Rmah Ha 197m; Từ nhà Rmah Luel đi nhà Kpuih 90m)	7824253	Chư Pưh		2020		421		42		10	-	10	-	-	-	-	-	0%			
-	Đường GTNT thôn Tao Klăi (đoạn nhà ông Hồ Thế Hiền đi cánh đồng)	7824983	Chư Pưh		2020		991		99		27	-	27	-	-	-	-	-	0%			
-	Đường nội thôn Chưa Phăng	7872555	Chư Pưh		2020		305		30		4	-	4	-	-	-	-	-	0%			
-	Đường nội thôn Plei Phung A	7872557	Chư Pưh		2020		305		30		4	-	4	-	-	-	-	-	0%			
-	Đường giao thông thôn Ia Tơung	7870 25	Chư Pưh		2020		405		40		6	-	6	-	-	-	-	-	0%			

STT	Tên đơn vị	Mã dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư					DỰ TOÁN				QUYẾT TOÁN				So sánh (%)			
						Số Quyết định, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư được duyệt				Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn														
								Ngoài nước	Ngân sách trung ương	NS tỉnh		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	NS tỉnh		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	NS tỉnh		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	NS tỉnh
-	Đường giao thông Làng Phung	7868907	Chư Pưh		2020		405		405		6	-	6	-	-	-	-	-	0%			
3	**UBND huyện Chư Sê**						571	-	571	-	571	-	571	-	-	-	-	-	0%			
-	220130016 - Đường làng Tơ Rã xã Bar Maih	7224417	Chư Sê		2020		421		421		421	-	421	-	-	-	-	-	0%			
-	220130017 - Đường làng Bông xã Ia Tiêm	7247665	Chư Sê		2020		150		150		150	-	150	-	-	-	-	-	0%			
B.3	**NSTW bổ sung ngoài kế hoạch được giao**						177.519	-	164.170		160.000	-	160.000	-	156.417	-	156.417	-	98%		98%	
B.3.1	**Vốn dự phòng NSTW năm 2020**						177.519	-	164.170	-	160.000	-	160.000	-	156.417	-	156.417	-	98%		98%	
I	**Các hoạt động kinh tế**						177.519	-	164.170	-	160.000	-	160.000	-	156.417	-	156.417	-	98%		98%	
1	**UBND huyện Ia Pa**						22.600	-	18.000	-	18.000	-	18.000	-	16.066	-	16.066	-	89%		89%	
-	Bố trí ổn định dân cư vùng thiên tai xã Ia Broăi, huyện Ia Pa	7892300	Ia Pa		2021	298/QĐ-UBND ngày 30/3/2021	22.600		18.000		18.000	-	18.000	-	16.066	-	16.066	-	89%		89%	
2	**UBND huyện Kbang**						20.460	-	17.000	-	17.000	-	17.000	-	16.795	-	16.795	-	99%		99%	
-	Bố trí ổn định dân cư vùng thiên tai xã Đăk Rong, huyện Kbang	7894092	Kbang		2021	297/QĐ-UBND ngày 30/3/2021	20.460		17.000		17.000	-	17.000	-	16.795	-	16.795	-	99%		99%	
3	**UBND huyện Chư Sê**						6.280	-	5.000	-	5.000	-	5.000	-	4.894	-	4.894	-	98%		98%	
-	Bố trí dân cư vùng thiên tai xã Ayun, huyện Chư Sê	7891931	Chư Sê		2021	23/QĐ-UBND ngày 23/3/2021	6.280		5.000		5.000	-	5.000	-	4.894	-	4.894	-	98%		98%	
4	**UBND huyện Phú Thiện**						24.170	-	24.170	-	20.000	-	20.000	-	19.218	-	19.218	-	96%		96%	
-	Bố trí ổn định dân di cư tự do xã Chư A Thai, huyện Phú Thiện	7892584	Phú Thiện		2021	299/QĐ-UBND ngày 30/3/2021	24.170		24.170		20.000	-	20.000	-	19.218	-	19.218	-	96%		96%	
5	**Công ty TNHH MTV khai thác CTTL**						60.000	-	60.000	-	60.000	-	60.000	-	59.461	-	59.461	-	99%		99%	
	Sửa chữa, nâng cấp hệ thống thủy lợi hồ chứa nước Pơi Pat và hồ chứa nước Hoàng Ân , huyện Chư Pưh	7887201	Chư Sê		2021	266/QĐ-UBND ngày 24/3/2021	60.000		60.000		60.000	-	60.000	-	59.461	-	59.461	-	99%		99%	
6	**BCH Bộ đội biên phòng tỉnh**						44.000	-	40.000	-	40.000	-	40.000	-	39.983	-	39.983	-	100%		100%	
	Đường từ Quốc lộ 14C xã Ia Phôn vào Đồn Biên phòng 725; đường từ Quốc lộ 14C xã Ia Pnốn qua trạm kiểm soát 383/Đồn Biên phòng 727, đường từ Quốc lộ 14C xã Ia Mơ vào Đồn Biên phòng 732 (giai đoạn 1)	7004686-6			2021	294/QĐ-UBND ngày 29/3/2021	44.000		40.000		40.000	-	40.000	-	39.983	-	39.983	-	100%		100%	